



ỦY BAN DÂN TỘC



CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN
LIÊN HỢP QUỐC

BÁO CÁO PHÂN TÍCH ĐIỀU TRA CƠ BẢN CHƯƠNG TRÌNH 135-II



Hà Nội - Việt Nam
Tháng 12-2008

BÁO CÁO PHÂN TÍCH ĐIỀU TRA CƠ BẢN CHƯƠNG TRÌNH 135-II

Phạm, Thái Hưng*
Lê, Đặng Trung**
Herrera, Javier***
Razafindrakoto, Mireille***
Roubaud, François***

* Trưởng nhóm Nghiên cứu; Indochina Research and Consulting (IRC), Việt nam

** Chuyên gia Nghiên cứu, Indochina Research and Consulting (IRC), Việt nam

*** Chuyên gia nghiên cứu, Centre de Recherche en Économie du Développement (DIAL), Pháp

LỜI NÓI ĐẦU

Việt nam đã đạt được những thành tựu ấn tượng chưa có tiền lệ về tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo nhanh trong hai thập kỷ gần đây. Vùng dân tộc thiểu số và miền núi – tập trung chủ yếu các hộ nghèo được Chính phủ tập trung nguồn lực đầu tư phát triển thông qua nhiều chính sách, chương trình, dự án. Với sự quan tâm của Chính phủ, kinh tế - xã hội vùng dân tộc và miền núi đã có sự tăng trưởng đáng kể, tỷ lệ đói nghèo giảm nhanh qua hàng năm. Tuy nhiên, không phải nhóm dân tộc nào trong số 54 nhóm dân tộc của Việt Nam đều được hưởng lợi như nhau từ quá trình tăng trưởng. Đói nghèo, tuổi thọ trung bình, tình trạng dinh dưỡng và những khía cạnh khác về mức sống của đa số các nhóm dân tộc thiểu số vẫn còn khá thấp. Để giải quyết những vấn đề này, Chương trình 135 Giai đoạn II (135-II) đã được triển khai từ năm 2006 như một bước tiếp theo nhằm đẩy mạnh công tác giảm nghèo nói riêng và phát triển kinh tế xã hội tại những xã nghèo đói nhất của đất nước nói chung. Chương trình 135-II là một trong số chương trình thể hiện cam kết mạnh mẽ của Chính phủ Việt nam hỗ trợ phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số. Để giám sát tiến độ thực hiện CT135-II, Điều tra cơ bản của Chương trình 135-II được thực hiện để thu thập thông tin về nhóm hưởng lợi gồm 266 xã thuộc Chương trình và nhóm đối chứng gồm 134 xã không thuộc Chương trình để thông tin về các chỉ số hoạt động của các nhóm ở giai đoạn đầu của Chương trình. Tất cả các kết quả tính toán và phân tích trong báo cáo này đều dựa trên thông tin thu thập trực tiếp tại các hộ và xã hưởng lợi của Chương trình 135-II. Để đảm bảo cung cấp thông tin chi tiết nhất có thể phục vụ cho công tác hoạch định chính sách và đặc biệt là cho công tác điều hành, tổ chức thực hiện Chương trình 135-II của Ủy ban Dân tộc, chúng tôi không có dự kiến thu hẹp phạm vi phân tích để xây dựng một báo cáo nghiên cứu theo đúng nghĩa. Thay vào đó, chúng tôi tập trung phân tích tất cả những thông tin được thu thập trong Điều tra kỳ góc để xây dựng một bức tranh tổng thể, cập nhật về tình hình của các xã thuộc phạm vi hưởng lợi của Chương trình 135-II. Thông qua đó, nghiên cứu này cũng cung cấp một số thông tin cập nhật về tình hình kinh tế-xã hội của đồng bào dân tộc thiểu số.

Trong quá trình thực hiện nghiên cứu, nhóm chuyên gia nhận được sự hỗ trợ từ nhiều cơ quan, tổ chức khác nhau. Chúng tôi đặc biệt ghi nhận và cảm ơn những góp ý của TS. Trần Văn Thuật, ông Hà Viết Quân (Ủy ban Dân tộc) và các cán bộ của Vụ Chính sách của Ủy ban Dân tộc; ông Hoàng Vân và các cán bộ của Dự án VIE/02/001; ông Nguyễn Tiên Phong, bà Võ Hoàng Nga (Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc tại Việt nam), ông Phùng Đức Tùng, ông Nguyễn Việt Cường (Công ty Nghiên cứu và Tư vấn Đông Dương), ông Jean-Pierre Cling (tổ chức DIAL, Cộng hòa Pháp). Chúng tôi chịu trách nhiệm về nhưng kết quả phân tích trình bày trong báo cáo này.

Nhóm tác giả

MỤC LỤC

Chương trình 135-II tại điểm xuất phát: thông tin tổng quan	7
Tóm tắt	10
Chương 1. Giới thiệu	19
Chương 2. Điều tra cơ bản của chương trình 135-II	25
2.1 Giới thiệu về cuộc điều tra	27
2.2 Đánh giá sơ bộ về cuộc điều tra cơ bản	28
Chương 3. Tổng quan về nghèo đói tại các xã thuộc chương trình 135-II	31
3.1 Sử dụng thu nhập làm thước đo phúc lợi	34
3.2 Tình trạng đói nghèo tại các xã thuộc chương trình 135-II	35
3.3 Bất bình đẳng trong thu nhập	38
Chương 4. Thị trường lao động, sản xuất nông nghiệp và đa dạng thu nhập	41
4.1 Sự tham gia vào lực lượng lao động	44
4.2 Sản xuất nông nghiệp: nguồn lực đất đai, sử dụng đất và thu nhập từ trồng trọt	47
4.3 Khả năng thương mại của các sản phẩm nông nghiệp	50
4.4 Đa dạng hóa thu nhập	52
Chương 5. Điều kiện cơ sở hạ tầng tại các xã thuộc chương trình 135-II	55
5.1 Tình trạng cơ sở hạ tầng cơ bản	58
5.2 Tiếp cận trường học và trạm y tế cấp xã	60
Chương 6. Nâng cao năng lực và quản lý dự án	63
6.1 Nguồn nhân lực và các hoạt động đào tạo, tập huấn	67
6.2 Quản lý các dự án phát triển cơ sở hạ tầng	68
6.3 Sở hữu các dự án đầu tư thuộc chương trình 135-II	70
6.4 Đánh giá của các hộ gia đình về công tác quản lý dự án	72
Chương 7. Nâng cao đời sống văn hóa xã hội	75
7.1 Tiếp cận của hộ tới giáo dục	79
7.2 Tiếp cận của hộ tới các dịch vụ chăm sóc y tế	81
7.3 Tiếp cận tới các dịch vụ khác của hộ	82

Chương 8. Một số kết luận và khuyến nghị	85
Tài liệu tham khảo	92
Phụ lục 1: trọng số mẫu	93
Phụ lục 2: tính thu nhập của hộ sử dụng số liệu điều tra cơ bản	95
Phụ lục 3: phân loại dân tộc cho nghiên cứu tiếp theo sử dụng điều tra cơ bản	98
Bảng biểu:	103

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ĐTCB	Điều tra cơ bản Chương trình 135-II
UBND	Ủy ban Dân tộc
TCTK	Tổng cục Thống kê
Bộ LĐTBXH	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
CT135-I	Chương trình 135, Giai đoạn 1
CT135-II	Chương trình 135, Giai đoạn 2
BQL DA	Ban Quản lý Dự án
UNDP	Chương trình Phát triển LHQ
VHLSSs	Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam
VLSSs	Điều tra mức sống dân cư
VASS	Viện Khoa học Xã hội
WB	Ngân hàng Thế giới

CHƯƠNG TRÌNH 135-II TẠI XUẤT PHÁT ĐIỂM (SỐ LIỆU 2007): THÔNG TIN TỔNG QUAN

	CT135-II	Ngoài CT135-II	Mục tiêu năm 2010
XÓA ĐÓI GIÀM NGHÈO			
Đói nghèo và bất bình đẳng			
Tỷ lệ nghèo (tính theo thu nhập bình quân đầu người)	43	37	30
Khoảng cách nghèo	19	21	
Hệ số Gini	0,53	0,44	
Quan điểm về các khía cạnh khác của mức sống			
% thiếu lương thực	46,3	39,8	0
% thiếu nước sạch	44,8	40,9	
% thiếu thuốc men	44,7	44,9	
% thiếu tiền đóng học phí	32,7	35,01	
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP			
Thu nhập bình quân đầu người > 3,5 triệu đồng/năm	37,38	44,47	70
Hộ nghèo sử dụng các dịch vụ theo định hướng thị trường			
% lúa gạo được bán	13,1	10,3	
% hoa màu khác được bán	25,8	39,02	
% cây công nghiệp được bán	48,7	57,9	
% cân ăn quả được bán	16,6	31,5	
% hộ đến các trung tâm khuyến nông để nhận tập huấn	20,3	19,3	
% hộ được cán bộ khuyến nông đến tư vấn tại nhà	5,3	3,6	
% hộ trả tiền cho dịch vụ khuyến nông	1,3	0,48	
% hài lòng với chất lượng thông tin khuyến nông	89,6	87,5	
PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG			
Tiếp cận cơ sở hạ tầng cơ bản			
Có đường giao thông tới thôn bản	66,2	80,1	80
Có giao thông công cộng	18,8	28,4	
Có bưu điện văn hóa xã	85,3	94,1	
Có hệ thống tưới tiêu quy mô nhỏ	61,3	65,7	80
Có điện	84,6	91,8	100
Có trạm y tế	97,7	93,3	100
Có trường học:			100
Trường tiểu học	78,2	83,6	
Có trường THCS	66,9	75,4	
Có trường PTTH	2,3	7,5	
Sự tham gia của hộ vào các dự án cơ sở hạ tầng			
Sự tham gia của hộ vào các cuộc họp lựa chọn công trình (1)	87,71	86,99	
Sự tham gia của hộ vào các cuộc họp lựa chọn công trình (2)	49,25	49,96	
Hộ đồng ý với kết quả lựa chọn dự án (1)	98,13	98,47	
Hộ đưa ra ý kiến (2)	27,42	31,80	
Ý kiến của hộ được cân nhắc khi lựa chọn công trình (2)	55,41	56,67	
Hài lòng với kết quả lựa chọn công trình (2)	84,33	77,82	

Đóng góp của hộ cho dự án cơ sở hạ tầng			
Hộ đóng góp cho việc xây dựng công trình	20,46	37,60	
Hộ đóng góp tiền (%)	9,24	13,66	
Giá trị đóng góp trung bình bằng tiền (1000 đồng)	45,26	45,39	
Hộ đóng góp ngày công lao động (%)	13,34	28,36	
Số ngày công trung bình	4,59	6,50	
Chủ đầu tư các dự án cơ sở hạ tầng			
Dự án cơ sở hạ tầng xã làm chủ đầu tư	22,49	43,56	
Xã làm chủ đầu tư gặp khó khăn (xem lai số liệu này) tại sao lại như vậy?	32,05?	42,86?	
% hộ hưởng lợi từ dự án đầu tư được làm chủ	39,38	42,20	
Tổ chức đấu thầu rộng rãi			
Tổ chức đấu thầu rộng rãi (1)	10,51	25,78	
Hộ biết về đấu thầu (2)	20,32	15,71	
Hài lòng với dự án cơ sở hạ tầng			
Hài lòng với chất lượng của công trình cơ sở hạ tầng (1)	80,93	84,89	
Hài lòng với chất lượng của công trình cơ sở hạ tầng (2)	67,52	66,21	
% hộ hưởng lợi từ công trình cơ sở hạ tầng (1)	46,74	48,11	
Dự án cơ sở hạ tầng hữu dụng đối với hộ gia đình (2)	84,38	88,69	
NÂNG CAO NĂNG LỰC			
Xã có đủ năng lực để quản lý thực hiện chương trình			
Xã có Ban quản lý dự án	65,79		
Áp dụng lập kế hoạch có sự tham gia	90,86		
Có kế hoạch tập huấn	76,57		
Có kế hoạch truyền thông	80,57		100% xã sẽ có đủ năng lực để quản lý thực hiện chương trình
Sử dụng biểu mẫu báo cáo mới	57,14		
Ban giám sát đủ trình độ	32,27	45,33	
Sự hài lòng của hộ đối với trình độ của ban giám sát	59,47	68,24	
Mở tài khoản ở kho bạc	21,76	35,78	
Dự án cơ sở hạ tầng có kế hoạch duy tu bảo dưỡng	45,72	47,78	
Cán bộ xã và thôn bản được cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp			
Thời gian tập huấn là đủ	26,04		
Tập huấn thực tế và có thể áp dụng được	63,39		
Chất lượng của giảng viên (% tốt hoặc rất tốt)	61,58		
BGS được tập huấn trước khi thực hiện vai trò giám sát (2)	25,50	19,82	
Năng lực được tăng cường với sự tham gia của cộng đồng			
Tổ chức họp lựa chọn dự án	86,55	80,22	
Dự án cơ sở hạ tầng được người dân giám sát	81,91	76,00	Năng lực được tăng cường với sự tham gia của cộng đồng vào công tác giám sát,
Sự tham gia của hộ vào các cuộc họp (1)	87,71	86,99	
Sự tham gia của hộ vào các cuộc họp (2)	49,25	49,96	
Thông tin tài chính chi tiết được công bố (1)	52,81	66,67	
Hộ nhận được thông tin tài chính (2)	11,12	10,62	

NÂNG CAO ĐỜI SỐNG VĂN HÓA XÃ HỘI

Tiếp cận của hộ tới giáo dục

Tỷ lệ nhập học			
Tỷ lệ đi học tiểu học	84,87	83,65	
Tỷ lệ đi học tiểu học của học sinh trong độ tuổi	77,46	78,68	95
Tỷ lệ đi học THCS	62,61	69,53	
Tỷ lệ đi học THCS của học sinh trong độ tuổi	56,1	65,13	75
Tỷ lệ đi học PTTH	38,41	45,87	
Tỷ lệ đi học PTTH của học sinh trong độ tuổi	33,27	40,12	75
Lý do không đi học			
Quá tuổi	37,8	34,71	
Không thích đi học	3,43	2,92	
Đi làm	16,69	20,46	
Các lý do khác	13,64	11,92	
Miễn giảm học phí và đóng góp			
Tiểu học	90,79	92,47	
THCS	80,66	75,69	
PTTH	68,71	55,27	

Tiếp cận của hộ tới dịch vụ y tế

% cá nhân bị ốm hoặc bị thương trong 12 tháng qua	5,87	5,97	
Loại cơ sở y tế sử dụng để chữa trị			
Trạm xá (thôn bản, xã, vùng)	53,35	50,32	
Bệnh viện (huyện, tỉnh, trung ương, khác)	16,48	19,96	
Cơ sở y tế khác	30,17	29,72	
% miễn giảm phí chăm sóc y tế	54,48	49,27	
Có thẻ chăm sóc y tế miễn phí	44,91	40,11	
Có thẻ chăm sóc y tế miễn phí	7,49	6,56	

Tiếp cận của hộ tới các dịch vụ chính khác

Nước ăn và uống			
Nước máy, mua, nước suối có lọc, nước mưa	14,4	9,91	
Nước giếng khoan có bơm, giếng xây, giếng đất	45,64	57,87	Trên 80% hộ sử dụng nước sạch
Sông, hồ, ao và các nguồn nước khác	39,97	32,23	
Sử dụng nước sạch	53,27	56,12	
Nguồn thấp sáng			
Điện	72	83	
Điện ắc quy, máy nổ	3	2	80% hộ có điện
Đèn dầu các loại	16	8	
Khác	9	7	
Loại hố xí			
Tự hoại/bán tự hoại	5,21	8,82	
Thấm dội nước	2,40	3,07	50% hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh
Hai ngăn	5,62	11,93	
Khác	86,77	76,18	
Sử dụng dịch vụ pháp lý			95% người dân cần hỗ trợ pháp lý được nhận hỗ trợ pháp lý
% hộ sử dụng dịch vụ pháp lý	24,27	22,2	
Hài lòng với dịch vụ pháp lý	92,06	91,22	

Lưu ý: (1) là theo thông tin đánh giá của cán bộ xã; (2) là theo thông tin đánh giá của hộ gia đình

Chương trình 135 giai đoạn II (CT135- II) và Điều tra cơ bản

Tăng trưởng kinh tế nhanh đã tạo ra những thành tích chưa có tiền lệ trong xóa đói giảm nghèo tại Việt Nam trong thời gian gần đây trong đó vùng dân tộc và miền núi - nơi tập trung chủ yếu hộ nghèo cũng đã có sự phát triển và giảm nghèo nhanh chóng, tuy nhiên, đói nghèo, tuổi thọ trung bình, tình trạng dinh dưỡng và những khía cạnh khác về mức sống của đa số các nhóm dân tộc thiểu số vẫn còn khá thấp so với các vùng khác. Để giải quyết những vấn đề này, tiếp tục hỗ trợ đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các xã, thôn bản ĐBKK vùng dân tộc và miền núi, từng bước thu hẹp khoảng cách giữa các vùng, miền, ngày 10/01/2006, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 07/2006/QĐ-TTg về phê duyệt Chương trình Phát triển kinh tế-xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006–2010 (gọi tắt là Chương trình 135 giai đoạn II).

Chương trình được thực hiện nhằm mục tiêu: tạo sự chuyển biến nhanh về sản xuất, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất gắn với thị trường; cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào dân tộc ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn một cách bền vững, giảm khoảng cách phát triển giữa các dân tộc và giữa các vùng trong cả nước. Phần đầu đến năm 2010, cơ bản không còn hộ đói, giảm hộ nghèo xuống còn dưới 30%; trên 70% số hộ đạt được mức thu nhập bình quân đầu người trên 3,5 triệu/năm vào 2010.

Các nhiệm vụ chính của Chương trình gồm: (1) Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ sản xuất của đồng bào các dân tộc. (2) Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn. (3) Dự án đào tạo bồi dưỡng cán bộ cơ sở, nâng cao trình độ quản lý hành chính và kinh tế, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng. (4) Chính sách hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật. Bốn nhiệm vụ của Chương trình được thực hiện bằng 3 dự án và một chính sách.

Để giám sát tiến độ thực hiện CT135-II, năm 2007, Điều tra cơ bản của Chương trình 135-II (ĐTCB) được thực hiện để thu thập thông tin về nhóm hưởng lợi gồm 266 xã thuộc Chương trình và nhóm đối chứng gồm 134 xã không thuộc Chương trình để thông tin về các chỉ số hoạt động của các nhóm ở giai đoạn đầu của Chương trình. Một cuộc điều tra tiếp theo dự kiến thực hiện vào năm 2010 sẽ cho phép đo lường sự thay đổi của các chỉ số giữa hai nhóm. Theo cách đó, hai cuộc điều tra này sẽ là cơ sở để đánh giá việc thực hiện các kết quả mong muốn và tác động của Chương trình 135-II. Vì vậy, chất lượng của ĐTCB sẽ là vấn đề có ý nghĩa quan trọng đối với thành công của công tác đánh giá. Xuất phát từ nhận định đó, báo cáo này đánh giá về ĐTCB trước khi đi sâu vào phân tích những đặc tính ban đầu cấp hộ và cấp xã thuộc phạm vi của Chương trình.

Kết quả đánh giá cho thấy ĐTCB cung cấp bộ cơ sở dữ liệu có chất lượng và có thể là bộ số liệu đầy đủ và chi tiết nhất về dân tộc thiểu số hiện có. Quan trọng nhất là qua phân tích dữ liệu của UBND đối với nhóm các xã được điều tra và ĐTCB, chúng tôi kết luận rằng ĐTCB cung cấp nền tảng quan trọng và phù hợp cho thực hiện công tác đánh giá tác động của Chương trình.

Mục đích của báo cáo là thiết lập càng nhiều càng tốt giá trị của các chỉ số phản ánh tình hình của các xã và hộ thuộc CT135 trước khi bắt đầu chương trình. Báo cáo gồm có 6 chương. Một chương đánh giá điều tra cơ bản và các hàm ý phân tích. Năm chương chính tập trung vào mô tả tổng quan đối nghèo của các xã CT135-II và bốn hợp phần chính của Chương trình. Tất cả các chỉ số được tính cho cả các xã thuộc CT135-II và các xã ngoài chương trình. Trong khuôn khổ báo cáo này, các phân tích chính được xây dựng dựa vào các giá trị trung bình. Ngoài các giá trị trung bình, chúng tôi cũng bóc tách các kết quả theo nhóm yếu tố khác nhau gồm có dân tộc, giới tính của chủ hộ, khả năng ngôn ngữ, điều kiện địa lý của xã và theo vùng. Tuy nhiên, các kết quả bóc tách này chỉ để tham khảo khi cần thiết mà không phân tích chi tiết để báo cáo có trọng tâm và dễ hiểu đối với độc giả (chúng tôi có cung cấp các bảng thông tin chi tiết). Lưu ý rằng khi tính toán các chỉ số, chúng tôi đồng thời tính độ lệch chuẩn và thực hiện các kiểm tra thống kê cần thiết. Tuy nhiên, các kết quả đó không được đề cập trong báo cáo tóm tắt này mà thay vào đó được trình bày dưới dạng bảng để phục vụ các độc giả muốn có thông tin có tính kỹ thuật hơn.

Tổng thể về đói nghèo của các xã thuộc Chương trình 135-II

Mục tiêu của CT135-II là đến hết năm 2010 giảm tỷ lệ nghèo xuống dưới 30% (sử dụng chuẩn nghèo quốc gia) ở các xã thuộc chương trình và giảm khoảng cách về mức sống giữa các dân tộc. Sử dụng chuẩn nghèo cho hộ gia đình nông thôn là 200.000đ/người/tháng (do tất cả các hộ gia đình thuộc ĐTCB đều sinh sống ở nông thôn), chúng tôi nhận thấy tại thời điểm ĐTCB, 43% số hộ gia đình thuộc Chương trình là hộ nghèo. Kết quả đánh giá cũng cho thấy chênh lệch khá lớn về thu nhập giữa nhóm dân tộc Kinh-Hoa và các nhóm khác. Tỷ lệ nghèo của các hộ gia đình dân tộc Kinh và Hoa là khoảng 26% trong khi tỷ lệ tương ứng của các nhóm dân tộc thiểu số khác là khoảng 51%. Tỷ lệ nghèo cao nhất thường tập trung vào những nhóm nói ít hoặc không nói tiếng Việt. Nếu muốn đạt được mục tiêu của chương trình là “tới năm 2010 giảm tỷ lệ nghèo ở các xã thuộc chương trình xuống dưới 30%” và “giảm khoảng cách giữa các dân tộc”, thì hàng năm Chương trình cần đảm bảo duy trì giảm tỷ lệ nghèo ở mức cao nhất 4%/năm (cao hơn 2 lần so với mục tiêu giảm nghèo quốc gia là trung bình 2%/năm), và giảm khoảng 8% tỷ lệ nghèo/năm ở cộng đồng dân tộc thiểu số cho giai đoạn 2008-2010.

Những khía cạnh khác về mức sống cũng được thể hiện trong điều tra cơ bản. Khoảng 46% số hộ gia đình cho biết họ thiếu ăn trong 12 tháng qua. Trong số này, 68% cho biết họ không thường xuyên thiếu ăn; trong khi 32% cho biết họ thường xuyên hoặc luôn luôn đối mặt với tình trạng thiếu ăn. Trung bình khoảng 45% số hộ gia đình thiếu nước sinh hoạt. Về chăm sóc sức khỏe, 48% số hộ gia

đình không có đủ thuốc điều trị bệnh khi bị ốm hoặc bị thương. Ngoài ra, khoảng 33% số hộ được phỏng vấn cho biết họ không có đủ tiền để đóng học phí cho con đến trường. Trong tất cả các khía cạnh được xem xét, các dân tộc thiểu số luôn khó khăn và gặp bất lợi hơn so với nhóm Kinh-Hoa. Trong bối cảnh như vậy, không ngạc nhiên khi có đến 53% số hộ gia đình tại các xã thuộc Chương trình 135-II thể hiện sự không hài lòng với mức sống hiện tại. Quan trọng hơn, cần nhấn mạnh rằng với mức nghèo đói cơ bản như vậy, việc đạt được mục tiêu không còn hộ gia đình bị đói và tỷ lệ nghèo dưới 30% cho đến năm 2010 sẽ là một thách thức.

Thị trường lao động, sản xuất nông nghiệp, và đa dạng hóa thu nhập

Tham gia vào những hoạt động tạo thu nhập là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến mức sống của hộ gia đình. Số liệu từ ĐTCB cho thấy khoảng 70% số người trong độ tuổi có khả năng lao động (trên 16 tuổi) tham gia vào thị trường lao động. Điều đáng nói là tỷ lệ thất nghiệp rất thấp, chỉ khoảng 0.6%. Điều này một phần là do điều kiện sống khó khăn buộc những người trong độ tuổi lao động phải tham gia vào những hoạt động tạo ra thu nhập cho hộ gia đình. Tương tự một nền kinh tế nông nghiệp điển hình, nông nghiệp là lĩnh vực chính tạo ra khoảng 86% việc làm cho người lao động, và tỷ lệ lao động được trả lương (bao gồm cả các công việc được trả lương trong nông nghiệp) là khoảng 16%. Tuy nhiên, sử dụng ngưỡng chuẩn của Bộ LĐTBXH về tình trạng có việc làm không đầy đủ (nghĩa là lao động ít hơn 35 giờ/tuần), chúng tôi thấy rằng có khoảng 58% số lao động không có việc làm đầy đủ, trong số này thì đa phần là người nghèo. Tỷ lệ không có việc làm đầy đủ này cao hơn đáng kể so với mức trung bình 20-30% của cả nước trong giai đoạn 2001-2004. Thực tế hầu hết lực lượng lao động tự thực hiện các hoạt động sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi... của hộ gia đình phần nào lý giải tỷ lệ không có việc làm đầy đủ. Nhưng tỷ lệ có việc làm không đầy đủ rất cao gợi ý rằng hầu hết người lao động tại các xã thuộc phạm vi của Chương trình không thể kiếm được những công việc tốt mang lại thu nhập đảm bảo cho nhu cầu chi tiêu của gia đình và bản thân. Thực tế hơn một nửa số người trong lực lượng lao động (52%) tham gia đồng thời vào nhiều công việc khác nhau hỗ trợ thêm cho nhận định này của chúng tôi.

Sản xuất nông nghiệp là hoạt động tạo ra thu nhập quan trọng nhất, do vậy sở hữu đất đai là yếu tố then chốt quyết định mức sống của hộ gia đình. Vào thời điểm điều tra, các hộ gia đình thuộc Chương trình có trung bình 17.326 m² đất nông nghiệp (40% đất sử dụng cho các cây trồng hàng năm, 40% trồng rừng, 10% cho cây lâu năm, và 10% là các loại đất khác). Các hộ gia đình có chủ hộ là người dân tộc thiểu số thường sở hữu diện tích đất đai nhiều hơn các hộ Kinh và Hoa (diện tích sở hữu đất đai trung bình của nhóm hộ Kinh-Hoa bằng xấp xỉ 68% của nhóm dân tộc thiểu số khác). Sở dĩ như vậy là do các hộ dân tộc thiểu số có diện tích đất lâm nghiệp chiếm phần quan trọng trong tổng diện tích đất sở hữu. Tính trung bình, diện tích đất lâm nghiệp của nhóm dân tộc thiểu số lớn hơn gấp bốn lần so với nhóm Kinh-Hoa. Cũng có sự khác biệt đáng kể đối với những hộ gia đình có chủ hộ là nữ, những hộ này thường chỉ sở hữu phân nửa diện tích đất đai của những hộ có chủ hộ là nam giới.

Sản xuất nông nghiệp của những xã thuộc Chương trình 135-II được phân thành bốn nhóm cây trồng chính, bao gồm cây lúa, cây lương thực khác, các cây công nghiệp, và cây ăn quả. Tính trung bình, hơn một nửa diện tích đất nông nghiệp được dùng để trồng lúa, khoảng 33% trồng cây lương thực khác, gần 10% trồng cây công nghiệp và khoảng ba đến bốn phần trăm còn lại trồng cây ăn quả. Nhóm hộ dân tộc Kinh và Hoa cũng dành phần lớn đất đai trồng lúa tương tự nhóm dân tộc khác (khoảng 54% diện tích đất) nhưng nhóm các dân tộc thiểu số khác tập trung phần lớn diện tích đất còn lại trồng các loại cây lương thực khác trong khi nhóm hộ gia đình có chủ hộ là dân tộc Kinh và Hoa phân bổ đều diện tích đất còn lại để trồng cây công nghiệp và cây lương thực. Cũng có sự khác biệt về mặt địa lý trong cách thức phân bổ đất đai. Các hộ gia đình sinh sống ở phía Nam có khuynh hướng tập trung trồng cây lúa (khoảng 74% tổng diện tích đất), trong khi đó các hộ gia đình phía Bắc chia đều khoảng 90% diện tích đất cho trồng lúa và các cây lương thực khác (khoảng 47% trồng lúa và 43% trồng cây lương thực). Sự khác biệt về diện tích đất sở hữu và cách thức phân bổ đất đai gợi ý rằng những việc cung cấp các dịch vụ khuyến nông cần phải tính đến những khía cạnh về dân tộc và địa lý.

Với cách thức sử dụng đất trên, thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp hàng năm trung bình là khoảng 6,33 triệu đồng. Do nhóm hộ gia đình dân tộc thiểu số chủ yếu tập trung trồng lúa và cây lương thực, hai nhóm cây trồng này chiếm lần lượt là 46% và 41% tổng thu nhập từ trồng trọt, và chiếm đến 40% thu nhập trung bình của hộ dân tộc thiểu số. Đối với nhóm Kinh và Hoa, thu nhập từ trồng cây lúa và cây lương thực chỉ chiếm gần 20% tổng thu nhập trung bình. Mặc dù ruộng đất được phân bổ đều cho cây lương thực và cây công nghiệp (khoảng 19% mỗi loại), thu nhập trung bình từ sản xuất cây công nghiệp lại cao hơn đáng kể so với thu nhập từ trồng cây lương thực khác. Điều này cho thấy đối với các hộ dân tộc Kinh-Hoa trong phạm vi Chương trình 135 thì trồng cây công nghiệp mang lại năng suất và hiệu quả cao hơn việc trồng trọt các loại cây lương thực khác.

Quan điểm hay gặp là các hộ gia đình tại những xã nghèo nhất sản xuất nông nghiệp để tự cấp, tự túc là chủ yếu. Chúng tôi nhận thấy rằng điều này đúng với việc trồng lúa gạo, loại cây trồng thiết yếu nhất, của các dân tộc thiểu số (nhóm này chỉ bán khoảng 8% sản lượng lúa gạo thu hoạch). Ngược lại, nhóm dân tộc Kinh-Hoa bán đến 31% sản lượng lúa gạo trồng được. Những xã miền Nam thuộc Chương trình 135-II thường tham gia vào các hoạt động buôn bán, giao thương nhiều hơn những xã thuộc miền Trung hoặc miền Bắc. Trung bình khoảng 61% sản lượng lúa gạo thu hoạch ở miền Nam được đem bán, trong khi phần lớn sản lượng lúa gạo thu hoạch ở miền Trung hay miền Bắc để đáp ứng nhu cầu lương thực của gia đình. Đối với những cây trồng khác, chúng tôi thấy rằng có đến 48% sản lượng cây công nghiệp lâu năm được đem bán, trong khi chỉ khoảng một phần tư sản lượng các cây lương thực khác được bán. Đáng chú ý là hầu hết các sản phẩm nông nghiệp của các hộ gia đình thuộc Chương trình được đem bán cho các thương lái tư nhân. Điều này trái ngược với những xã đối chiếu không thuộc Chương trình 135-II, hầu hết sản lượng nông nghiệp của những xã này thường được thu mua bởi các doanh nghiệp nhà nước. Không có

con số chính xác về giá thu mua của thương lái tư nhân, nhưng khả năng có sự chênh lệch đáng kể giữa giá thu mua của thương lái và giá mua của DNNN. Sở dĩ như vậy là vì các DNNN có khả năng tận dụng được quy mô sản xuất lớn khi thu mua lúa gạo của các hộ gia đình. Bên cạnh đó, DNNN thường được giám sát bởi các cơ quan có thẩm quyền nhằm đảm bảo giá thu mua hợp lý, có lợi cho người nông dân.

Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, trồng rừng, đánh bắt thủy sản) chiếm khoảng 60% tổng thu nhập của hộ gia đình, trong khi các nguồn thu nhập phi nông nghiệp (tiền công, thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp nông thôn) chiếm xấp xỉ 30% tổng thu nhập. Các khoản chuyển nhượng chiếm gần 9% thu nhập bình quân. So sánh với mức trung bình của cả nước năm 2006 (dựa trên VHLSS 2006), tỷ lệ thu nhập từ nông nghiệp trong tổng thu nhập của các hộ gia đình thuộc Chương trình cao hơn khoảng 20 điểm phần trăm. Điều này cho thấy các hộ gia đình tại các xã thuộc Chương trình lệ thuộc nhiều hơn vào sản xuất nông nghiệp như nguồn thu nhập chính. Cũng có sự khác biệt đáng kể về nguồn thu nhập giữa các nhóm dân tộc. Nhóm dân tộc Kinh và Hoa có nguồn thu nhập đa dạng hơn các nhóm dân tộc khác. ĐTCB cho thấy đối với các nhóm dân tộc thiểu số, các nguồn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp chiếm khoảng 70% tổng thu nhập, trong khi những nguồn thu nhập phi nông nghiệp khác chiếm khoảng 20%. Ngược lại, các hộ gia đình Kinh và Hoa lại có đến phân nửa thu nhập là từ các hoạt động phi nông nghiệp, và thu nhập từ sản xuất nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 40%.

Xây dựng cơ sở hạ tầng trong khuôn khổ Chương trình 135-II

Xây dựng cơ sở hạ tầng là một trong năm mục tiêu chính của Chương trình 135-II. Trọng tâm xây dựng cơ sở hạ tầng là xây dựng và nâng cấp đường sá, trường học, trạm y tế, điện, nước sạch, và hệ thống thủy lợi. Tại thời điểm thực hiện ĐTCB, chúng tôi thấy rằng mục tiêu 80% các xã có điện vào năm 2010 về cơ bản đã đạt được (đã có đến 85% số xã có điện và khoảng 82% trong số này đã được nối với mạng điện lưới quốc gia). Ngoài ra, chỉ còn khoảng cách 2% giữa con số thực tế và mục tiêu 100% các xã có trạm y tế vào năm 2010. Đối với những xã ở phía Nam hoặc miền Trung hoặc các xã đồng bằng thì mục tiêu 100% các xã có trạm y tế đã đạt được vào thời điểm tiến hành ĐTCB. Thực tế là một vài mục tiêu ít nhiều đã đạt được trước khi tiến hành Chương trình tạo ra một vài quan ngại về thiết kế của chính Chương trình, đặc biệt là xác định các ưu tiên của Chương trình 135-II.

Bên cạnh mục tiêu có điện sinh hoạt và trạm y tế, việc đạt được các mục tiêu xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng khác là một thách thức đáng kể bởi vì khoảng cách chênh lệch giữa điều kiện thực tế và mục tiêu là khá lớn. Vào thời điểm tiến hành điều tra, chỉ có khoảng 66% số làng được phỏng vấn có đường cho xe cơ giới chạy qua trong khi mục tiêu đến năm 2010 là 80%. Về thủy lợi, cũng có khoảng cách 20% giữa tình hình thực tế và mục tiêu của Chương trình (thực tế mới chỉ có 61% xã có hệ thống tưới tiêu trong khi con số mục tiêu của Chương trình là 80%). Chúng tôi cũng quan sát thấy một khoảng cách lớn giữa mức thực

tế mới có khoảng 78% số xã có trường học với mục tiêu 100% vào năm 2010. Hiển nhiên là các trường học của các xã trong Chương trình có điều kiện rất khó khăn. Cơ sở vật chất thiếu thốn là trở ngại lớn nhất đối với các trường tiểu học tại 85% số xã thuộc Chương trình. Với mục tiêu này, Chương trình 135-II đối mặt với thách thức "kép", đó là vừa xây dựng thêm trường học mới vừa nâng cấp các trường học hiện tại. Hệ thống ống dẫn nước sinh hoạt kém cũng là một thách thức đối với xây dựng cơ sở hạ tầng. Chúng tôi thấy rằng chưa có đến 5% số xã được sử dụng nước máy hoặc nước đã qua xử lý lọc. Như vậy là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho các xã thuộc Chương trình vẫn là từ giếng các loại, sông, hồ, hoặc ao mà không được qua xử lý.

Nâng cao năng lực và sự tham gia

Một nguyên tắc căn bản của Chương trình 135-II là phân cấp xuống các địa phương. Tức là tiếp cận theo cách thức hướng tới sự tham gia của cộng đồng có thể giúp cải thiện việc phân bổ các nguồn lực và thực hiện các dự án đầu tư. Thực tế là, quá trình tham gia đã được áp dụng rộng rãi trong các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình 135-II. Dựa trên thông tin thu thập từ đội ngũ cán bộ xã, các cuộc họp với sự tham gia của cộng đồng được tổ chức để lựa chọn dự án đã được tổ chức ở hơn 87% tổng số dự án cơ sở hạ tầng được thực hiện. Điều thú vị là có đến 88% số hộ thuộc các xã của Chương trình, trong đó khoảng 60% là hộ nghèo, đã tham gia vào các cuộc họp này. Cán bộ xã cho biết khoảng 98% số người tham gia vào các cuộc họp này ủng hộ kết quả lựa chọn dự án. Con số này cao hơn nhiều so với kết quả tính toán sử dụng thông tin do hộ gia đình cung cấp (chỉ khoảng 84% cho biết họ hài lòng với sự lựa chọn dự án). Tỷ lệ đồng ý với các kết quả những cuộc họp tham gia này là rất cao. Điều đó có thể sử dụng như là một cơ sở để kết luận rằng không nảy sinh vấn đề gì trong việc lựa chọn các dự án được ưu tiên đầu tư. Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện các dự án này lại gặp khá nhiều vấn đề. Đáng nói là một số nhiệm vụ được yêu cầu trong hướng dẫn thực hiện của Chương trình đã triển khai chưa tốt. Chỉ có khoảng 10% số dự án được tổ chức đấu thầu rộng rãi¹; 53% số công trình chưa thực hiện việc công khai các số liệu tài chính cho người dân trong quá trình thực hiện; 22% số dự án giao dịch qua tài khoản; 46% số dự án được thực hiện có kế hoạch vận hành và bảo dưỡng. Việc trao cho các xã 'quyền làm chủ đầu tư' các dự án phát triển cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình là một nội dung quan trọng của hướng tiếp cận phi tập trung. Mục tiêu đặt ra là 100% số xã sẽ là chủ đầu tư các dự án phát triển cơ sở hạ tầng vào năm 2010, nhưng tính đến thời điểm tiến hành ĐTCB, mới chỉ có 27% dự án được thực hiện do cấp xã làm chủ đầu tư. Như vậy, để có thể đạt đến mục tiêu thì 73 điểm phần trăm là một khoảng cách đáng kể trong thời gian tới. Chúng tôi nhận thấy mục tiêu này là rất tham vọng trong khi chỉ có khoảng 3 năm kể từ thời điểm của ĐTCB đến khi kết thúc Chương trình 135-II. Đối với những dự án mà xã có quyền sử dụng và sở hữu, ảnh hưởng của việc sở hữu là còn có vấn đề cần xem xét thêm. Số liệu từ ĐTCB chỉ ra rằng khoảng 67% số dự án do chính quyền xã làm chủ

¹ Khái niệm đấu thầu rộng rãi được dùng ở đây để phân biệt với chỉ định thầu theo luật đấu thầu. Trong khung chính sách cam kết giữa Chính phủ với các nhà tài trợ cũng mong muốn tăng tỷ lệ đấu thầu rộng rãi. Chỉ định thầu cũng là một hình thức đấu thầu và nó không đồng nghĩa với không công khai).

không gặp phải vấn đề gì trong quá trình triển khai trong khi con số tương ứng đối với những dự án không do chính quyền xã làm chủ khoảng 55%. Thế nhưng số hộ được hưởng lợi từ các dự án đầu tư do chính quyền xã làm chủ thấp hơn khoảng năm điểm phần trăm so với những xã không làm chủ dự án. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng Chương trình 135-II mới ở những năm đầu thực hiện và thường phải mất thời gian để sự tham gia của cộng đồng và phân cấp xuống địa phương có thể phát huy hiệu quả.

Nâng cao đời sống văn hóa xã hội

Chương trình 135-II đặt ưu tiên vào cải thiện đời sống văn hóa xã hội cho các hộ gia đình thông qua việc nâng cao khả năng tiếp cận của hộ nghèo đối với giáo dục, chăm sóc sức khỏe, nước sạch, điện, và một số dịch vụ khác. Về giáo dục, báo cáo này chỉ ra khoảng cách đáng kể giữa tỷ lệ nhập học ở các cấp bậc tại những xã thuộc Chương trình 135-II và mức trung bình của cả nước ước tính dựa vào VHLSS 2006. Ví dụ, trong khi tỷ lệ nhập học chung và thuần tại bậc tiểu học ở các xã thuộc Chương trình 135-II tương ứng là 85% và 78%, thì mức trung bình tương ứng của cả nước là 104% và 89%. Tại bậc học phổ thông, chênh lệch trung bình giữa tỷ lệ nhập học tại các xã 135-II và mức trung bình cả nước là gần 20 điểm phần trăm. Đáng lưu ý hơn là chênh lệch giữa tỷ lệ nhập học tại thời điểm thực hiện ĐTCB và tỷ lệ nhập học mục tiêu vào năm 2010: khoảng cách tại bậc tiểu học là 10 điểm phần trăm; khoảng cách tại bậc trung học là 12 điểm phần trăm. Lưu ý rằng các hộ gia đình thuộc các xã 135-II đã nhận được sự trợ giúp đáng kể để tiếp cận với giáo dục dưới hình thức miễn giảm học phí. Trung bình 91% học sinh bậc tiểu học không phải đóng học phí và các khoản đóng góp lệ phí đối với trường học. Với các bậc học cao hơn, tỷ lệ được miễn học phí là 81% và 69% tương ứng tại bậc THCS và THPT. Khoảng cách giữa thực tế và mục tiêu gợi ý rằng hỗ trợ nâng cao khả năng tiếp cận đối với giáo dục không thể chỉ dựa vào việc cung cấp sự hỗ trợ tài chính như miễn, giảm học phí.

Tiếp cận với dịch vụ y tế cũng có ý nghĩa quan trọng quyết định đối với đời sống của hộ gia đình giống như tiếp cận với giáo dục. Số liệu của ĐTCB chỉ ra rằng các trạm y tế cấp thôn, xã là nguồn cung cấp dịch vụ y tế chủ yếu cho các hộ gia đình tại các xã 135-II. Bệnh viện tuyến huyện và tỉnh không phải là lựa chọn phổ biến trong điều kiện khoảng cách trung bình giữa xã thuộc Chương trình 135-II và những bệnh viện cấp này là 39km. Vì vậy, chất lượng dịch vụ y tế tại các trạm y tế thôn, xã có ý nghĩa quyết định đối với sức khỏe cộng đồng. Bên cạnh đó, báo cáo cũng chỉ ra rằng tỷ lệ hộ gia đình được chữa bệnh miễn phí tại các xã 135-II là tương đối thấp (khoảng 35%) nếu so sánh với tỷ lệ miễn học phí như đã đề cập ở phần trên. Cần nhấn mạnh rằng, ở khía cạnh miễn chi phí y tế, các xã nghèo của Chương trình 135-II không có khác biệt gì đáng kể so với mức trung bình toàn quốc (sử dụng VHLSS 2006). Thực tế đó gợi ý rằng cần thiết phải tăng tỷ lệ khám chữa bệnh miễn phí cho đồng bào thuộc các xã 135-II.

Đối với khả năng tiếp cận với nước sạch, kết quả tính toán tại cấp hộ tái khẳng định kết quả đã báo cáo tại cấp xã ở phần trên: có một khoảng cách đáng kể

giữa tỷ lệ hộ gia đình có nước sạch và tỷ lệ mục tiêu vào năm 2010 của Chương trình 135-II. Chỉ có khoảng 14% hộ gia đình có tiếp cận đối với nước sạch từ nguồn nước máy hoặc các nguồn nước được xử lý bằng các thiết bị lọc, phần còn lại chủ yếu dựa vào nước ngầm (giếng đào hoặc giếng khoan) và các nguồn nước tự nhiên từ sông, hồ, ao – là những nguồn được sử dụng mà không có bất kỳ một biện pháp xử lý nào. Sử dụng định nghĩa phổ biến về nước sạch sử dụng trong nhiều báo cáo về nghèo đói ở Việt Nam, chúng tôi nhận thấy chỉ có 53% hộ gia đình có sử dụng nước sạch trong sinh hoạt. Như vậy tồn tại một khoảng cách gần bằng 27 điểm phần trăm giữa thực tế và mục tiêu nâng cao số hộ sử dụng nước sạch vào năm 2010 của Chương trình. Số liệu ĐTCB cũng đưa ra một số kết quả cụ thể về điều kiện vệ sinh của hộ gia đình. Trung bình, chỉ có 13% hộ gia đình có một trong ba loại hố xí hợp vệ sinh (bao gồm nhà vệ sinh tự hoại/bán tự hoại, thấm dội nước hoặc hố xí hai ngăn), trong khi đó 87% hộ sử dụng loại hố xí “khác”. ĐTCB không cung cấp thông tin về điều kiện vệ sinh của các hố xí “khác” đó, tuy nhiên với thiết kế đơn giản, bao gồm cả loại “thải trực tiếp xuống nước”, có thể ngầm hiểu là các loại hố xí “khác” đó không đảm bảo điều kiện vệ sinh. 74% hộ gia đình tại các xã 135-II trực tiếp thải rác sinh hoạt vào các bãi rác tự nhiên hoặc thậm chí là trực tiếp xuống sông, hồ ở khu vực xung quanh hộ. Những thông số ở trên gợi ý rằng hầu hết các hộ gia đình tại các xã thuộc Chương trình 135-II đều còn đang sống trong điều kiện vệ sinh rất thấp. Ở khía cạnh này, mục tiêu 50% hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh vào năm 2010 là một mục tiêu đầy thách thức. Chúng tôi cho rằng nếu không có những cố gắng lớn và ưu tiên đầu tư nhanh thì việc đạt đến mục tiêu này sẽ khó khăn.

Kết luận và một số gợi ý

Nhận xét tổng thể quan trọng nhất của chúng tôi trong báo cáo này là tồn tại một khoảng cách đáng kể giữa thời điểm triển khai ĐTCB năm 2007 và một số mục tiêu vào năm 2010 của Chương trình 135-II, đặc biệt là trên các khía cạnh tiếp cận các cơ sở hạ tầng căn bản. Với thời gian khoảng gần 3 năm từ khi kết thúc điều tra cơ bản và thời hạn hoàn thành tất cả các mục tiêu vào năm 2010, lấp đầy khoảng cách này là một thách thức lớn đối với Chương trình 135-II. Vì vậy, chúng tôi gợi ý rằng cần có sự cải thiện và nỗ lực quan trọng và kịp thời của các bộ, ngành và địa phương trong chi đạo, quản lý thực hiện Chương trình trong thời gian tới. Với dữ liệu hiện có và kết quả phân tích, chúng tôi cho rằng cần tăng tốc đối với các hoạt động xây dựng đường đến xã, cung cấp nước sạch, xây dựng trường học, và cải thiện điều kiện vệ sinh tại các xã 135-II. Cũng cần phải cơ cấu lại ngân sách của Chương trình theo hướng chuyển nguồn lực dự kiến dành cho các mục tiêu đã (hoặc gần) đạt được cho các mục tiêu vẫn còn khoảng cách dài giữa thực tế và mục tiêu. Bên cạnh đó, các hoạt động đào tạo cũng cần phải được tăng cường để nâng cao năng lực của các địa phương nhằm đảm bảo cán bộ xã có thể có đủ năng lực thực hiện phương pháp tham gia, và quản lý có hiệu quả cơ chế ‘làm chủ’ các dự án 135-II.

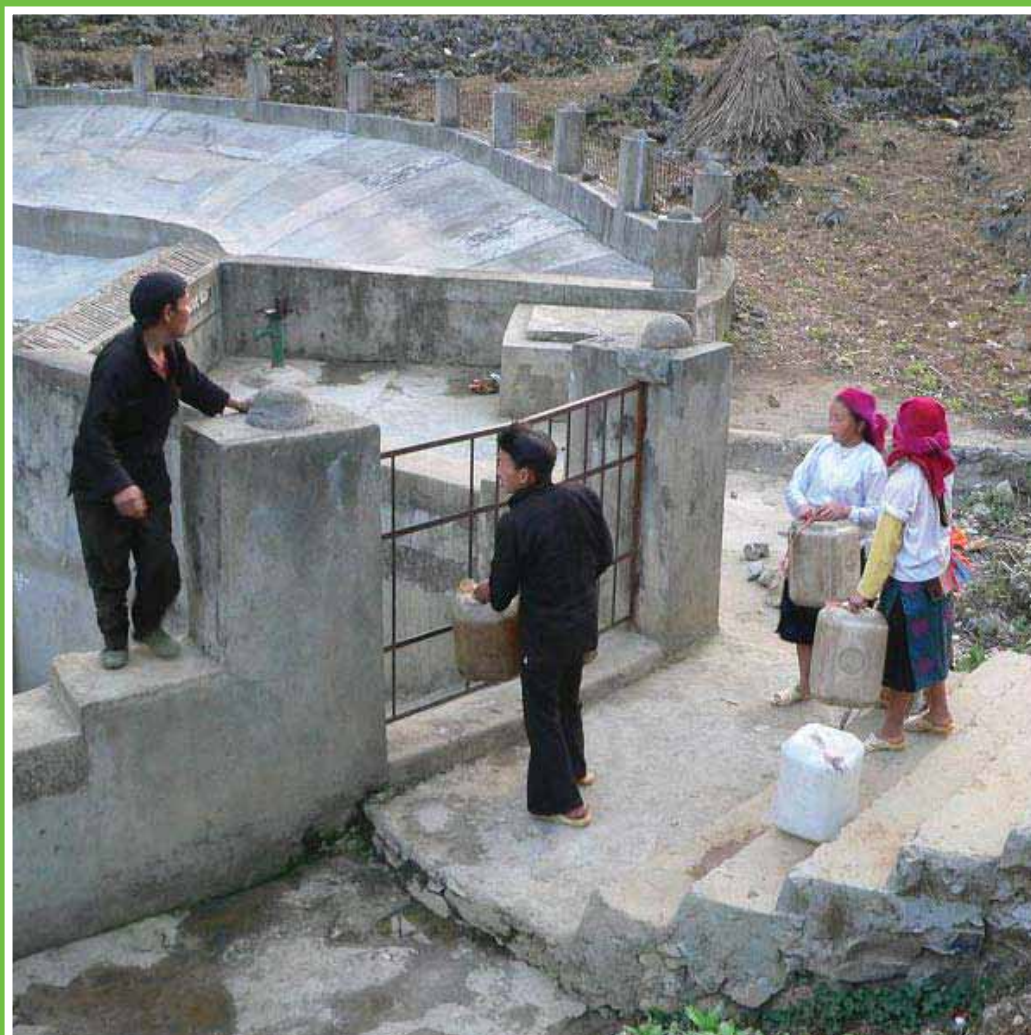
Với mục tiêu đánh giá Chương trình 135-II, và chất lượng của ĐTCB, chúng tôi cho rằng việc thực hiện một cuộc điều tra tiếp theo là hết sức cần thiết. Cần nhấn mạnh rằng điều tra ĐTCB sử dụng trong báo cáo này có thể được coi là

một bộ số liệu đầy đủ nhất về dân tộc thiểu số và các xã nghèo nhất của Việt Nam. Việc tiếp tục khai thác các số liệu trong ĐTCB, do vậy, có thể đưa ra được những góc cạnh chưa được phân tích và góp phần quan trọng vào việc tăng cường các thông tin thực tiễn về thực trạng các dân tộc thiểu số và các xã nghèo nhất trong cả nước. Đây cũng là một chủ đề đã có nhiều nghiên cứu, cả trong và ngoài nước, nhắc đến nhưng hầu hết những nghiên cứu này đều sử dụng dữ liệu từ các cuộc điều tra mức sống hộ gia đình. Vì những cuộc điều tra này không được thiết kế để đảm bảo tính đại diện của dân tộc thiểu số trong quá trình chọn mẫu nên có nhiều khả năng những dữ liệu mà chúng ta đã có hiện nay còn chưa đầy đủ.

Xét trên khía cạnh này, ĐTCB cung cấp một cơ hội tốt để có thể đưa ra những đóng góp quan trọng đối với những thông tin hiện có về điều kiện sống của dân tộc thiểu số tại Việt Nam. Trong số nhiều khả năng có thể, chúng tôi cho rằng tập trung vào ba vấn đề sau đây nên được coi là ưu tiên nghiên cứu trong thời gian tới. Thứ nhất, báo cáo này mới chỉ phân biệt đơn giản giữa nhóm dân tộc Kinh, Hoa và các nhóm dân tộc thiểu số khác. Trong khi đó, ĐTCB có thể cho phép phân tích sâu hơn giữa các nhóm dân tộc. Ở đây, chúng tôi gợi ý cách thức phân chia theo 11 nhóm dân tộc khác nhau. Điều này đặc biệt có ý nghĩa do điều kiện hiện tại của các nhóm dân tộc thiểu số là khác nhau nên ghép chung các nhóm này thành một nhóm lớn sẽ có thể dẫn đến những nhận định không chuẩn xác hoặc quá chung chung. Thứ hai, báo cáo này đã đưa ra một bức tranh tổng quan về điều kiện sống của các hộ gia đình tại những xã thuộc Chương trình 135-II. Đáng quan tâm hơn cả là khả năng phân tách chênh lệch về thu nhập giữa các nhóm dân tộc thành hai phần chính: phần so sự khác biệt về các yếu tố nguồn lực cấp hộ, cấp xã và phần so sự khác biệt về 'thu nhập' từ các nguồn lực này. Về nội dung này, ĐTCB có một thuộc tính mà không một bộ dữ liệu nào của Việt Nam trước đây có được, đó là: ĐTCB cung cấp thông tin về các nhóm dân tộc sống tại các xã được coi là nghèo nhất của Việt Nam. Như vậy, các hộ gia đình trong mẫu quan sát là tương đối đồng nhất và điều này cho phép chúng ta có thể giảm thiểu được yếu tố 'không quan sát được' trong khi phân tích chênh lệch về thu nhập giữa các nhóm dân tộc – là vấn đề luôn gặp phải trong những nghiên cứu trước đây về sự bất lợi của các nhóm dân tộc thiểu số tại Việt Nam trong quá trình đổi mới. Thứ ba, cuộc điều tra này cung cấp những thông tin chi tiết về sự tham gia của các hộ gia đình tại các xã thuộc Chương trình 135-II vào thị trường lao động. Sử dụng số liệu từ cuộc điều tra này, chúng ta có thể hiểu rõ hơn mối quan hệ giữa các yếu tố cấp hộ và cấp xã đối với đa dạng hóa thu nhập hộ gia đình, xác định những yếu tố thúc đẩy và những yếu tố cản trở quá trình đa dạng hóa thu nhập và thoát khỏi đói nghèo.



GIỚI THIỆU



"Công trình nước P135" - Ảnh: Kiều Vân

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU

Tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh đã tạo ra những thành tích chưa có tiền lệ trong xóa đói giảm nghèo tại Việt Nam trong thời gian gần đây. Tuy nhiên, không phải nhóm dân tộc nào trong số 54 nhóm dân tộc của Việt Nam đều được hưởng lợi như nhau từ quá trình tăng trưởng (Baulch và các cộng sự, 2008a). Đói nghèo, tuổi thọ trung bình, tình trạng dinh dưỡng, và những khía cạnh khác về mức sống của đa số các nhóm dân tộc thiểu số vẫn còn khá thấp. Mặc dù chỉ chiếm chưa đến 1/8 dân số cả nước, các dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ 40% tổng số người nghèo. Theo ước tính của một số tổ chức nghiên cứu, các dân tộc thiểu số sẽ chiếm khoảng hơn 1/2 tổng số người nghèo ở Việt Nam vào năm 2010 (Baulch và các cộng sự, 2008b).

Việt Nam có nhiều chính sách và chương trình hỗ trợ sự phát triển của dân tộc thiểu số. Nhưng chương trình và chính sách này tập trung vào những vấn đề kinh tế xã hội rộng lớn và được thực hiện theo nhiều cách thức khác nhau. Tại thời điểm hiện nay, Chương trình 135-II của Chính phủ Việt Nam với sự hỗ trợ của UNDP là một trong những chương trình quan trọng nhất hỗ trợ sự phát triển dân tộc thiểu số. Chương trình 135-II được thực hiện cho giai đoạn 2006-2010, với mục tiêu chủ yếu đến năm 2010 là xóa tình trạng hộ đói và giảm tỷ lệ nghèo xuống dưới 30%, đồng thời thời thu hẹp khoảng cách về phát triển giữa các nhóm dân tộc cũng như giữa các vùng.

Là một phần trong kế hoạch nghiên cứu đánh giá tác động của Chương trình 135-II, cuộc điều tra cơ bản (ĐTCB) đã được Tổng cục Thống kê (TCTK) thực hiện vào năm 2007 dưới sự chủ trì của Ủy Ban Dân tộc (UBDT) và hỗ trợ kỹ thuật/tài chính của UNDP. Cuộc điều tra này cung cấp thông tin về 6.000 hộ gia đình sinh sống tại 400 xã, trong đó 4.000 hộ thuộc nhóm đối tượng hưởng lợi của Chương trình 135-II và 2.000 hộ thuộc nhóm đối chứng, là các xã của Chương trình 135 Giai đoạn I nhưng không được chọn tiếp vào Giai đoạn II. Vì cuộc điều tra này được thực hiện sau hơn 1,5 năm kể từ khi Chương trình 135-II bắt đầu nên về bản chất thì đây không thực sự là một cuộc điều tra cơ bản theo đúng nghĩa của nó. Tuy nhiên, ĐTCB cung cấp rất nhiều thông tin hữu ích về hộ gia đình và các xã thuộc Chương trình 135-II vào giai đoạn đầu triển khai Chương trình. Vì vậy, những thông tin này có thể được sử dụng để đưa ra những chỉ số và những đánh giá cơ bản làm cơ sở cho quá trình so sánh để đo lường tác động của Chương trình 135-II. Báo cáo này được thực hiện bởi nhóm tư vấn do UNDP và UBDT lựa chọn để phân tích ĐTCB.

Mục tiêu chính của báo cáo này là đưa ra những con số và đánh giá về các chỉ số thực hiện của Chương trình 135-II vào thời điểm đầu của quá trình thực hiện chương trình. Theo kế hoạch, một cuộc điều tra với nội dung tương tự sẽ được thực hiện trong năm 2010. So sánh những chỉ số thực hiện chương trình giữa hai cuộc điều tra sẽ cho phép đánh giá được kết quả thực hiện Chương trình 135-II. Vì báo cáo này chủ yếu được sử dụng cho các nhà lập chính sách

và cộng đồng tài trợ nên chúng tôi không sử dụng nhiều thuật ngữ hay những phương pháp phân tích có tính kỹ thuật. Thay vào đó, các bảng biểu đơn giản sẽ là công cụ chính để thiết lập các giá trị cơ bản ban đầu phục vụ cho mục tiêu đánh giá trong thời gian tới². Tuy nhiên, cũng cần nhấn mạnh rằng để có thể đưa ra những nhận xét có tính tin cậy cao, nhóm tư vấn đã thực hiện nhiều các phương pháp kiểm tra thông kê, tính đến đặc điểm kỹ thuật chọn mẫu để đánh giá số liệu tính toán. Kết quả của những phương pháp kiểm tra này không được trình bày ở đây để đảm bảo tính đơn giản của báo cáo.

Khi thực hiện các phân tích về những chỉ số hoạt động, ngoài việc tập trung vào các giá trị trung bình, báo cáo sẽ phân tích các chỉ số hoạt động theo năm nhóm tiêu chí khác nhau. Thứ nhất là yếu tố dân tộc. Dân tộc Kinh và Hoa được xếp vào một nhóm, các dân tộc thiểu số được xếp vào nhóm thứ hai trong khi phân tích³. Thứ hai là yếu tố ngôn ngữ, là yếu tố tiềm năng có tác động đến mức sống hộ gia đình vì khả năng sử dụng tiếng Việt có ý nghĩa quan trọng đối với mức độ hòa nhập của dân tộc thiểu số vào đời sống kinh tế xã hội. Các chỉ tiêu sử dụng sẽ được tính toán và phân tích theo ba mức độ khác nhau của khả năng sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt. Thứ ba là phân loại giới của chủ hộ gia đình vì nhiều nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng giới tính của chủ hộ có thể là một yếu tố ảnh hưởng đến phúc lợi hộ gia đình. Thứ tư là đặc điểm địa lý của xã, gồm hai loại hình là xã đồng bằng hoặc xã miền biển và xã với các đặc điểm địa lý khác (trung du, núi thấp, núi cao). Thứ năm, các chỉ số sử dụng sẽ được tính toán theo ba vùng Bắc, Trung, và Nam⁴.

Báo cáo này gồm các phần như sau: Chương I giới thiệu chung, Chương 2 giới thiệu về ĐTCB và thảo luận về một số vấn đề liên quan đến sử dụng dữ liệu của ĐTCB trong báo cáo này cũng như cho công tác đánh giá. Phần này sẽ tập trung vào phân tích phương pháp chọn mẫu, đặc biệt là lựa chọn nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu. Chương 3 đưa ra bức tranh tổng quan về nghèo đói và bất bình đẳng. Các chương 4, 5, 6 và 7 tập trung vào bốn hợp phần quan trọng của Chương trình 135-II là (i) hỗ trợ sản xuất nông nghiệp; (ii) xây dựng cơ sở hạ tầng; (iii) nâng cao năng lực; và (iv) cải thiện đời sống văn hóa xã hội của các hộ gia đình tại các xã thuộc diện của Chương trình 135-II⁵. Cuối cùng, Chương 8 của báo cáo này đưa ra một số kết luận, thảo luận về chính sách, và những khuyến nghị cho cuộc điều tra tiếp theo vào năm 2010.

² ĐTCB được thực hiện vào tháng 10/2007 trong khi Chương trình 135-II đã bắt đầu đi vào thực hiện từ đầu năm 2006. Sự chênh lệch về thời gian này có nghĩa là giá trị của các chỉ số có thể được tính toán từ ĐTCB không thật sự phản ánh giá trị của những chỉ số này vào thời điểm ban đầu trước khi Chương trình bắt đầu. Vì vậy, việc sử dụng ĐTCB cho công tác đánh giá có khả năng sẽ đánh giá thấp những tác động thực tế của Chương trình 135-II đối với hộ gia đình và các xã mục tiêu. Đây sẽ là vấn đề mà nhóm đánh giá cần đặc biệt quan tâm vào thời điểm năm 2010 khi cuộc điều tra bổ sung được thực hiện.

³ Việc sử dụng thuật ngữ 'thiểu số' trong báo cáo này chỉ đơn thuần là để tiện theo dõi khi phân tích về các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, đặc biệt là khi so sánh các kết quả ở đây với những phân tích trong nhiều công trình nghiên cứu trước đây về các dân tộc thiểu số (Baulch và các cộng sự 2008b trình bày tổng quan về những nghiên cứu này). Thuật ngữ 'thiểu số' ở đây không có nghĩa là các dân tộc thiểu số chiếm số ít tại các xã Chương trình 135-II. Con số thực tế cho thấy nhóm các dân tộc thiểu số chiếm 79% dân số của các xã thụ hưởng được điều tra.

⁴ Khả năng phân tích các chỉ số này theo 8 vùng địa kinh tế của Việt Nam cũng đã được xem xét. Tuy nhiên, việc này làm phức tạp hóa nội dung phân tích mà không thực sự cung cấp thêm được nhiều kết quả hữu ích.

⁵ Vì Chương trình 135-II nhằm vào 4 mục tiêu chính nên cách thuận tiện nhất để theo dõi là kết cấu các nội dung của báo cáo này theo bốn mục tiêu của Chương trình.

Trước khi tiến hành phân tích sâu hơn, cần lưu ý tới các vấn đề sau:

Trước hết, báo cáo này phần lớn dựa trên các giá trị trung bình vì phân tích bộ chỉ số theo 5 khía cạnh chi tiết (như trên) làm báo cáo trở nên rất phức tạp và ở một số trường hợp là không cần thiết. Do đó, chúng tôi chỉ phân tích theo các số liệu bóc tách chi tiết khi phù hợp; và trọng tâm phân tích tập trung vào các giá trị trung bình. Mặc dù vậy, tất cả các kết quả đều được trình bày dưới dạng bảng sau mỗi chương để độc giả quan tâm tới số liệu bóc tách chi tiết có thể tham khảo.

Thứ hai, lưu ý rằng khi tính toán các chỉ số, chúng tôi đồng thời tính độ lệch chuẩn và thực hiện các phép kiểm tra thống kê phù hợp (để đánh giá xem sự khác biệt giữa các xã hưởng lợi và xã đối chứng có ý nghĩa thống kê hay không). Tuy nhiên, các kết quả đó không bình luận trong báo cáo này mà thay vào đó được trình bày dưới dạng bảng để phục vụ các độc giả muốn có thông tin có tính kỹ thuật hơn.

Thứ ba, khi đọc báo cáo này cần lưu ý rằng chúng tôi cố gắng cung cấp thông tin Chương trình 135-II trước khi thực hiện chương trình một cách nhiều nhất có thể. Trong phần báo cáo chính, chúng tôi chỉ tập trung vào những phát hiện quan trọng nhất. Có rất nhiều phát hiện khác không được đưa vào bản báo cáo chính nhưng có thể tìm thấy ở rất nhiều bảng sau mỗi chương để các độc giả khác nhau tham khảo chi tiết hơn. Sử dụng các bảng số liệu này, độc giả quan tâm chi tiết đến một số khía cạnh cụ thể có thể tự tìm hiểu và xây dựng báo cáo về các khía cạnh chi tiết không đề cập đến trong báo cáo lớn này.

Thứ tư, phân tích của chúng tôi không nhằm đánh giá sâu vấn đề giới. Tuy nhiên, tất cả các chỉ tiêu đều được đánh giá và chia ra theo hai loại hộ căn cứ theo giới tính của chủ hộ. Độc giả có quan tâm đặc biệt đến vấn đề bình đẳng giới có thể tham khảo những bảng số liệu này để có thêm chi tiết. Nhận xét tổng quan của chúng tôi sau khi quan sát tổng thể các số liệu này là không có nhiều khác biệt lớn và đáng kể giữa các hộ gia đình khi phân chia theo giới tính của chủ hộ.

Cuối cùng, ĐTCB có thể cho phép phân tích các vấn đề liên quan theo 11 nhóm dân tộc khác nhau. Điều tra cơ bản cung cấp rất nhiều thông tin và cái nhìn sâu sắc về nhiều khía cạnh của các dân tộc trong CT135-II. Tuy nhiên, việc phân tích theo 11 nhóm dân tộc sẽ khiến cho việc phân tích phức tạp hơn rất nhiều. Do đó, theo chúng tôi đây là định hướng cho nghiên cứu tiếp theo sử dụng số liệu ĐTCB. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn bàn về vấn đề này và đưa ra ví dụ về sử dụng cách phân tích theo 11 nhóm dân tộc khi đánh giá về đói nghèo Phụ lục 3 của báo cáo này.



ĐIỀU TRA CƠ BẢN CỦA CHƯƠNG TRÌNH P135-II



"Làm Rẫy" - Ảnh: Kiều Vân

CHƯƠNG 2. ĐIỀU TRA CƠ BẢN CỦA CHƯƠNG TRÌNH 135-II

Những phát hiện chính

ĐTCB cung cấp một cơ sở dữ liệu tốt về CT135-II vào thời điểm trước khi thực hiện chương trình và là bộ dữ liệu tốt nhất về dân tộc thiểu số cho tới thời điểm này. Điều quan trọng nhất là bằng việc nghiên cứu các số liệu về các xã đi thực địa do UBND cung cấp và ĐTCB, ĐTCB sẽ tạo ra một cơ sở rất tốt để tiến hành đánh giá tác động.

2.1 Giới thiệu về cuộc điều tra

Cuộc điều tra ĐTCB này là bước đầu tiên trong một kế hoạch đánh giá độc lập của Chương trình 135-II gồm hai bước khác nhau. Mục tiêu quan trọng nhất của ĐTCB là để xác định những giá trị ban đầu cho một số chỉ số cấp hộ và cấp xã thể hiện các mục tiêu hỗ trợ của Chương trình⁶. Ở bước tiếp theo, một cuộc điều tra với nội dung tương tự sẽ được thực hiện để đo lường lại các chỉ tiêu này vào thời điểm 2010 sau đó làm phép so sánh để đánh giá tác động của Chương trình. Vì sự thay đổi trong các chỉ số của các xã thuộc diện 135-II giữa hai thời điểm không phản ánh đúng tác động của Chương trình (vì sự thay đổi này còn có thể do tác động của những yếu tố khác không thuộc phạm vi của Chương trình 135-II) nên cần thiết phải chọn ra một nhóm các xã để đối chứng. Với thông tin về cả hai nhóm hưởng lợi và đối chứng, so sánh chênh lệch giữa hai nhóm này theo thời gian sẽ cho phép chúng ta có được một kết quả xác thực về tác động của Chương trình 135-II. Vì vậy, phương pháp chọn mẫu của ĐTCB phải đảm bảo lựa chọn được các xã đối chứng phù hợp.

Nhóm hưởng lợi trong mẫu điều tra của ĐTCB gồm 266 xã được chọn ngẫu nhiên từ 1,632 các xã là đối tượng của Chương trình 135-II⁷. Cách chọn lựa này cũng đảm bảo các xã điều tra đại diện cho tất cả các tỉnh có xã thuộc Chương trình. Căn cứ vào thông tin thứ cấp do UBND cung cấp cho TCTK để thực hiện việc chọn mẫu, chúng tôi nhận thấy có khác biệt lớn về quy mô dân số giữa các xã. Te Leng là xã có dân số ít nhất chỉ gồm 33 người trong khi đó xã có quy mô lớn nhất là Khánh Bình có đến 23,418 người. Nhóm điều tra của TCTK cho rằng đây có thể là một vấn đề ảnh hưởng đến quá trình chọn mẫu do thông tin cung cấp có thể chưa chính xác. Tuy nhiên, việc kiểm tra lại tính chính xác của số liệu này không có ý nghĩa vì điều tra trong thực tế đã được hoàn thành.

Thách thức lớn nhất đối với quá trình chọn mẫu là vấn đề chọn nhóm các xã đối chứng. Trong thực tế, các xã nghèo được chọn vào đối tượng của Chương trình 135-II dựa trên những đặc điểm của xã như tỷ lệ nghèo, điều kiện cơ sở hạ tầng như đường giao thông, trường học, trạm y tế, có điện và có chợ. Để đảm bảo kết quả đánh giá tác động của Chương trình được chính xác, các xã đối chứng phải là những xã không thuộc Chương trình 135-II nhưng lại có những đặc điểm giống

⁶Lưu ý rằng VLSS 2006 đã từng được cân nhắc để sử dụng cho mục tiêu này thay vì tiến hành điều tra ĐTCB. Tuy nhiên, nội dung của VHLSS 2006 không cung cấp đủ thông tin về nhiều khía cạnh quan trọng của Chương trình 135-II. Ngoài ra, VHLSS 2006 chỉ cung cấp thông tin đối với 202 xã thuộc Chương trình (gần bằng 12% tổng số xã thuộc diện quan tâm) (TCTK, 2008).

⁷Nhóm xã này được chọn từ danh sách 2,359 xã được hỗ trợ bởi Chương trình 135-I trong giai đoạn từ 1998 đến 2005.

như các xã được Chương trình hỗ trợ. Trong thực tế, chúng ta không thể để một xã nghèo có đủ tiêu chuẩn được Chương trình 135-II hỗ trợ nằm ngoài Chương trình chỉ vì mục tiêu muốn có nhóm đối chứng phù hợp. Để giải quyết khó khăn này, một hàm hồi quy logistic được áp dụng đối với tổng thể gồm 2,359 xã thuộc Chương trình 135-I để ước lượng xác suất những xã này được chọn vào trong số 1,623 xã của giai đoạn II⁸. Từ kết quả ước lượng này, 724 xã thuộc giai đoạn I nhưng không được chọn vào giai đoạn II sẽ được tách ra thành một nhóm. Từ những xã này, nhóm điều tra chọn ra các xã có xác suất được lựa chọn cao hơn mức xác suất trung bình của cả 724 xã này thành một tổng thể mẫu nhỏ. 134 xã đối chứng được chọn một cách ngẫu nhiên từ tổng thể mẫu nhỏ này.

Với phương pháp chọn mẫu như trên, mẫu điều tra của ĐTCB gồm 400 xã (266 xã hưởng lợi và 134 xã đối chứng). Tại mỗi xã, một làng được chọn một cách ngẫu nhiên phục vụ cho điều tra. Từ 400 làng này, danh sách 6.000 hộ gia đình được chọn ngẫu nhiên để làm đối tượng điều tra. Danh sách các hộ gia đình này được xác định trên cơ sở của Tổng điều tra nông nghiệp năm 2006 của TCTK. Do các hộ gia đình thuộc diện điều tra được chọn lọc ngẫu nhiên từ các xã không được chọn ngẫu nhiên, áp dụng trọng số trong tính toán là cần thiết để loại bỏ sự sai lệch do đặc điểm chọn mẫu gây ra⁹. Chi tiết của cách thức xác định trọng số này không mô tả chi tiết ở đây nhưng được tóm tắt trong Phụ lục 1.

Cuộc điều tra cơ bản sử dụng hai loại phiếu điều tra là phiếu hộ và phiếu xã. Phiếu hộ được thiết kế trên cơ sở phiếu hộ của VHLSS 2006 (xem Nguyễn và Phùng, 2007 về các chi tiết liên quan đến phiếu hộ của VHLSS) với một số thay đổi lớn. Thứ nhất, các phần về chi tiêu, tài sản, tiết kiệm, nhà ở không được sử dụng trong phiếu hộ của ĐTCB; đồng thời nội dung của các phần còn giữ lại cũng được thay đổi đáng kể theo hướng đơn giản hóa. Thứ hai, nhiều câu hỏi mới được bổ sung để đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin về Chương trình 135-II. Tương tự như phiếu hộ, phiếu xã sử dụng để điều tra cũng được thiết kế dựa vào phiếu xã của VHLSS 2006 với một số thay đổi nhằm đơn giản hóa và làm cho nội dung của phiếu xã phù hợp hơn với đặc điểm của Chương trình 135-II (xem chi tiết trong TCTK, 2008). Hai mô-đun này, sau khi điều tra thí điểm, được sử dụng để thu thập thông tin từ các hộ gia đình trong mẫu điều tra từ ngày 04/09 đến ngày 25/11/2007. Sau khi xem xét kỹ lưỡng nội dung của phiếu điều tra và số liệu thô, chúng tôi cho rằng đây là một bộ số liệu điều tra được thực hiện công phu, có chất lượng cao. Đặc biệt, đây có thể là bộ số liệu phản ánh đầy đủ nhất về các hộ gia đình dân tộc thiểu số vào thời điểm hiện tại.

2.2 Đánh giá sơ bộ về cuộc điều tra cơ bản

Nhóm hưởng lợi của Chương trình 135-II và nhóm đối chứng

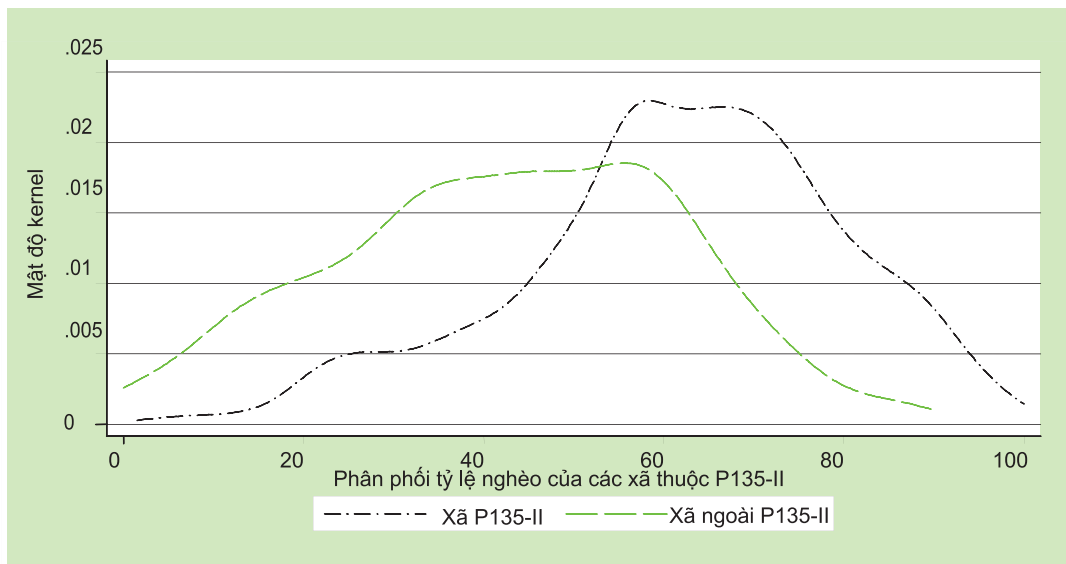
Như đã nhấn mạnh ở trên, ĐTCB là bước đầu tiên của kế hoạch đánh giá tác

⁸Hàm hồi quy logistic mô hình hóa xác suất để một xã được chọn vào đối tượng mục tiêu của Chương trình 135-II theo một nhóm các yếu tố đặc điểm cấp xã liên quan đến các tiêu chí của CEMA để lựa chọn xã mục tiêu như tỷ lệ nghèo, đường giao thông, khả năng tiếp cận đối với điện, trường học, trạm xá... (TCTK, 2008).

⁹Phần này gồm hai bước. Ở bước thứ nhất, 20 hộ gia đình được chọn ngẫu nhiên từ danh sách tất cả các hộ gia đình trong xã được chọn mẫu. Ở bước thứ hai, 15 trong số 20 hộ này sẽ được chọn ngẫu nhiên để làm đối tượng điều tra. 05 hộ còn lại được đưa vào danh sách các hộ dự phòng để phòng vắn trong trường hợp một/một số hộ trong nhóm 15 hộ kia không thực hiện được phỏng vấn.

động của Chương trình 135-II, vì vậy việc đánh giá về cuộc điều tra này có ý nghĩa quan trọng. Do tác động của Chương trình sẽ được đo lường thông qua so sánh sự thay đổi của chênh lệch các chỉ số giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chứng trong hai thời điểm, một vấn đề quan trọng liên quan đến đánh giá về cuộc điều tra là xem liệu các xã đối chứng trong mẫu điều tra có đủ các thuộc tính cần thiết của những xã đối chứng tốt hay không. Ở phần mô tả về ĐTCB, chúng tôi đã chỉ ra rằng do các xã hưởng lợi điều tra nằm trong số 1,623 xã thuộc Chương trình 135-II là những xã nghèo hơn, với điều kiện cơ sở hạ tầng và tiếp cận dịch vụ kém hơn so với các xã khác không được chọn vào Chương trình 135-II. Trong khi đó, nhóm đối chiếu lại gồm các xã vừa kết thúc thực hiện Chương trình 135-I nên về cơ bản sẽ có điều kiện kinh tế, xã hội tốt hơn là các xã hưởng lợi từ giai đoạn II.

Để có cách nhìn nhận xác đáng hơn về vấn đề này, chúng tôi sử dụng số liệu về 2.359 xã thuộc Chương trình 135-I mà UBND cung cấp. Bảng 2.1 cho thấy đúng như nhận xét ở trên, các xã hưởng lợi nghèo hơn các xã đối chứng (tỷ lệ nghèo ở hai nhóm này tương ứng là 66.2% và 42.7%) và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê (có nghĩa là sự khác biệt này là có hệ thống, không phải là ngẫu nhiên hay là không đáng kể). Ngoài ra, các xã thuộc Chương trình 135-II cũng có dân số trung bình thấp hơn, có ít trường học, trạm y tế, đường giao thông hơn; bên cạnh đó khả năng tiếp cận dịch vụ cơ bản như điện, nước sạch cũng không bằng các xã đối chứng. Hình 2.1 minh họa cho mật độ kernel của 2359 xã này. Rõ ràng, nhóm xã hưởng lợi không những chỉ nghèo hơn nhóm xã đối chứng mà toàn bộ phân phối chi tiêu của các xã thuộc chương trình đều ở phía bên trái của mật độ kernel của các xã thuộc nhóm đối chứng.



Nguồn: Dựa vào số liệu của UBND

Hình 2.1: Phân bố mật độ Kernel của tỷ lệ nghèo tại các xã P155-II và các xã không thuộc P155-II

Mặc dù vậy, sự khác biệt này gần như biến mất khi chúng tôi giới hạn lại phạm vi phân tích so sánh 134 xã đối chứng với 266 xã hưởng lợi. Kết quả trong Bảng 2.2 cho thấy các xã hưởng lợi có những đặc điểm chung quan trọng, trừ ở khía cạnh tiếp cận đối với sử dụng điện trong sinh hoạt hàng ngày. Ở trong Bảng 2.2, không

có sự khác biệt đáng kể và có ý nghĩa thống kê nào đối với nhiều chỉ số quan trọng như dân số, tỷ lệ hộ nghèo, trạm y tế, đường giao thông, hệ thống tưới tiêu và chợ. Tương tự như vậy, kết quả cũng cho thấy không có sự khác biệt đáng kể giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chứng trên các khía cạnh tiếp cận với UBND địa phương hay các hoạt động tổ chức bởi nhà văn hóa xã. Từ đó, có thể kết luận rằng nhóm hưởng lợi và nhóm đối chứng điều tra có những đặc điểm tương đồng quan trọng trên khía cạnh chọn lọc đúng đối tượng (xã 135-II nghèo hơn các xã không được chọn vào Chương trình 135-II) và trên khía cạnh xác định nhóm đối chứng phù hợp.

Nhóm hưởng lợi và đối chứng trong ĐTCB

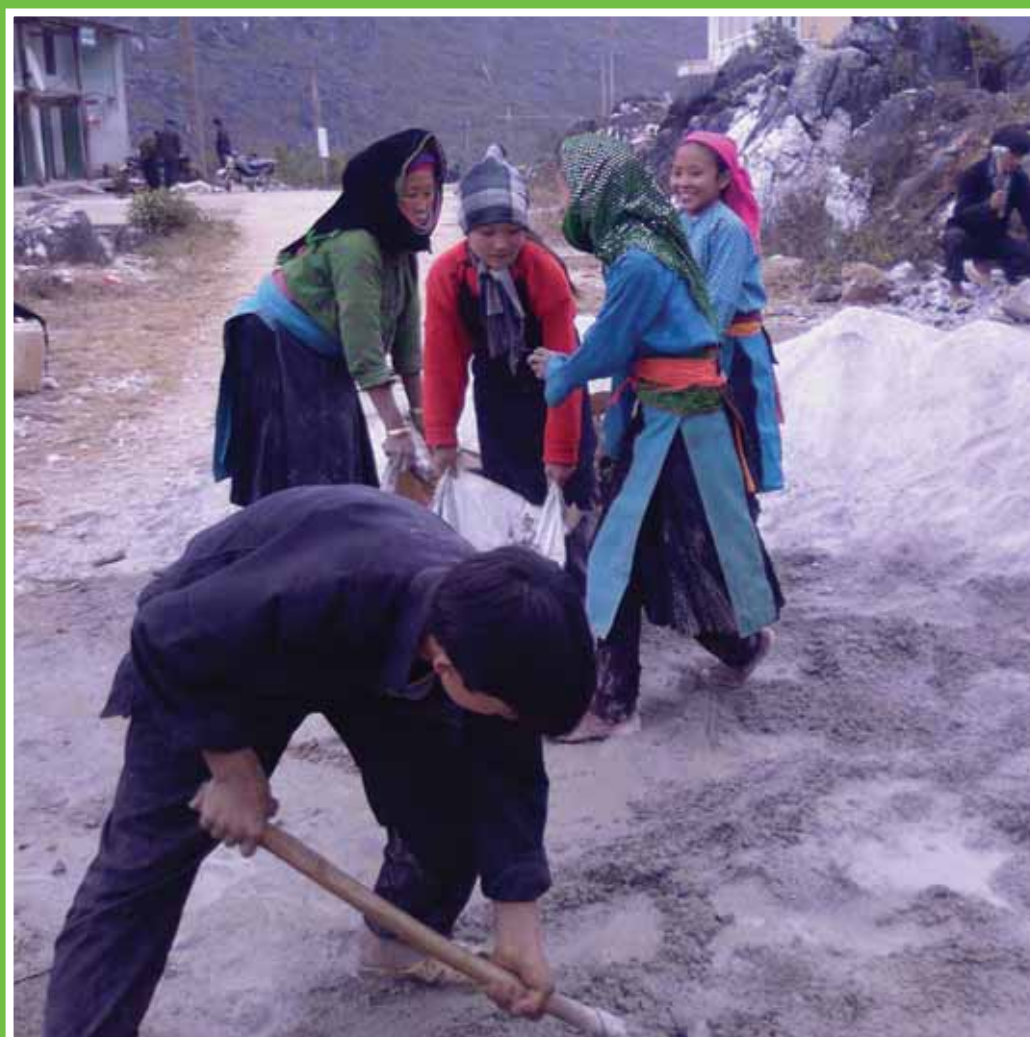
Sử dụng số liệu từ điều tra cơ bản cũng khẳng định phần lớn kết quả như trên nhưng cũng đưa ra một số vấn đề khác cần lưu ý. Bảng 2.3 so sánh giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chứng theo số liệu điều tra. Có thể thấy rằng các xã hưởng lợi nghèo hơn, tiếp cận hạn chế hơn với đường giao thông, điện, và nhà văn hóa hơn là các xã đối chứng (trên phương diện kỹ thuật, những khác biệt này là có ý nghĩa thống kê). Đối với những biến số khác (dân số, trường học, trạm y tế, hệ thống tưới tiêu, chợ, trạm phát thanh...) dù có một số sự khác biệt giữa xã hưởng lợi và xã đối chứng nhưng những khác biệt này không thực sự đáng quan tâm vì nó không mang tính bản chất. Kết quả kiểm định bằng các kiểm tra thông kê cho thấy sự khác biệt này không có ý nghĩa đáng kể¹⁰. Sự khác biệt giữa kết quả sử dụng số liệu thứ cấp của UBND và sử dụng số liệu sơ cấp từ cuộc điều tra có thể là do yếu tố số liệu. Số liệu của UBND cung cấp là do các địa phương tự thống kê và báo cáo. Trong khi đó, số liệu từ ĐTCB là kết quả của điều tra thu thập trực tiếp từ dựa trên những bảng hỏi được thiết kế tốt, đã được kiểm chứng thí điểm, và được thực hiện bởi nhóm điều tra có nhiều kinh nghiệm trong thực hiện các cuộc điều tra mức sống hộ gia đình ở Việt Nam. Vì vậy, theo quan điểm của chúng tôi, số liệu sơ cấp thu thập được qua ĐTCB có thể có mức độ tin cậy cao hơn.

Sự khác biệt nhất định về kết quả so sánh giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu sử dụng số liệu thứ cấp của UBND và sử dụng số liệu sơ cấp như phân tích ở trên cần được đánh giá với một quan điểm rõ ràng. Theo đánh giá tổng quan của nhóm phân tích, dù có một số sự khác biệt nhất định, về cơ bản nhóm đối chứng và nhóm hưởng lợi cùng có những đặc điểm quan trọng giống như nhau. Đây là cơ sở hữu ích để thực hiện công tác đánh giá tác động của Chương trình 135-II trong tương lai. Sự khác biệt ở trên sẽ không bóp méo một cách đáng kể kết quả đánh giá tác động của Chương trình. Như có thể thấy trong hầu hết các bảng số liệu tính toán, sự khác biệt giữa nhóm xã hưởng lợi và đối chiếu ở rất nhiều tiêu chí cụ thể là không có ý nghĩa về mặt thống kê. Với nhận định như vậy, các phần tiếp theo của báo cáo này sẽ tập trung vào việc đưa ra một bức tranh tổng thể và chi tiết về các khía cạnh liên quan đến những xã hưởng lợi nhằm mục tiêu thiết lập những giá trị cơ sở từ số liệu có được từ ĐTCB.

¹⁰ Lưu ý rằng các kiểm định thống kê dựa trên phương pháp kiểm tra t (t-test) được thực hiện trong tất cả các trường hợp (ngoại trừ trong bảng 2.1 và 2.2) đều tính đến đặc điểm của phương pháp chọn mẫu để đạt được kết quả kiểm định tin cậy.



TỔNG QUAN VỀ NGHÈO ĐÓI TẠI CÁC XÃ CHƯƠNG TRÌNH P135-II



"Làm Đường" - Ảnh: Kiều Vân

CHƯƠNG 3. TỔNG QUAN VỀ NGHÈO ĐỐI TẠI CÁC XÃ CHƯƠNG TRÌNH 135-II

	CT135-II	Non 135-II	2010 target
XÓA ĐỐI GIẢM NGHÈO			
Nghèo đói và bất bình đẳng			
Tỷ lệ nghèo (tính theo thu nhập) (%)	43	37	30
Khoảng cách đối nghèo (%)	19	21	
Hệ số Gini	0,53	0,44	
Quan điểm về các khía cạnh khác của mức sống			
% thiếu lương thực	46,3	39,8	0
% thiếu nước sạch	44,8	40,9	
% thiếu thuốc men	44,7	44,9	
% thiếu tiền đóng học phí	32,7	35,01	

Những phát hiện chính

Sử dụng chuẩn nghèo quốc gia ở mức 200.000 VND/người/tháng (vì tất cả các hộ được điều tra là các hộ vùng nông thôn), chúng tôi thấy rằng 43% hộ gia đình tại các xã thuộc Chương trình 135-II sống dưới mức nghèo đói. Kết quả đánh giá cũng cho thấy chênh lệch khá lớn về thu nhập giữa nhóm dân tộc Kinh-Hoa và các nhóm khác. Tỷ lệ nghèo của các hộ gia đình dân tộc Kinh và Hoa là khoảng 26% trong khi tỷ lệ tương ứng của các nhóm dân tộc thiểu số khác là khoảng 51%. Tỷ lệ nghèo cao nhất tập trung vào những nhóm nói ít hoặc không nói tiếng Việt.

Nếu muốn đạt được mục tiêu của chương trình là “tới năm 2010 giảm tỷ lệ nghèo ở các xã thuộc chương trình xuống dưới 30%” và “giảm khoảng cách giữa các dân tộc”, thì theo ĐTCB hàng năm cần giảm tỷ lệ nghèo xuống hơn 4% một chút ở các xã CT135-II (cao hơn 2 lần so với mục tiêu giảm nghèo quốc gia là trung bình 2%/năm), và giảm khoảng 8% tỷ lệ nghèo/năm ở cộng đồng dân tộc thiểu số cho giai đoạn 2008-2010.

Những khía cạnh khác về mức sống cũng được thể hiện trong ĐTCB. Khoảng 46% số hộ gia đình cho biết họ thiếu ăn trong 12 tháng qua. Trung bình khoảng 45% số hộ gia đình thiếu nước sinh hoạt. Về chăm sóc sức khỏe, 48% số hộ gia đình không có đủ thuốc điều trị bệnh khi bị ốm hoặc bị thương. Ngoài ra, khoảng 33% số hộ được phỏng vấn cho biết họ không có đủ tiền để đóng học phí cho con đến trường. Trong tất cả các khía cạnh được xem xét, các dân tộc thiểu số luôn khó khăn và gặp bất lợi hơn so với nhóm Kinh-Hoa.

Với mức nghèo đói cơ bản như vậy, việc đạt được mục tiêu không còn hộ gia đình bị đói và tỷ lệ nghèo dưới 30% cho đến năm 2010 sẽ là một thách thức.

Mục tiêu quan trọng nhất của Chương trình 135-II là phấn đấu đến năm 2010 không còn hộ đói và số hộ nghèo giảm xuống dưới 30%. Do vậy, việc nắm rõ “điểm xuất phát” và “độ dài của quãng đường phải đi” là rất quan trọng để đạt được mục tiêu này. Chương 3 này sẽ nêu lên thực trạng về tổng thể đói nghèo của các xã thuộc Chương trình 135-II. Trước tiên chúng tôi sẽ làm rõ phương pháp sử dụng thu nhập làm thước đo mức sống. Trong hai mục cuối của phần này chúng tôi sẽ sử dụng chuẩn nghèo quốc gia dựa trên thu nhập để làm thước đo nghèo đói và bất bình đẳng.

3.1 Sử dụng thu nhập làm thước đo phúc lợi

Thông thường, khi đo lường đói nghèo và bất bình đẳng, người ta có xu hướng sử dụng số liệu về chi tiêu gia đình hơn số liệu về thu nhập. Tuy nhiên, mức sống và những đo lường về đói nghèo theo đơn vị tiền tệ liên quan trong Điều tra cơ bản lại dựa vào thu nhập ròng theo đầu người của hộ gia đình. Có hai lí do cho sự lựa chọn này: Một là, rất khó để thu thập số liệu về chi tiêu hộ gia đình, đặc biệt đối với những hộ phụ thuộc phần lớn vào sản xuất nông nghiệp, để tính đến các yếu tố ảnh hưởng theo mùa vụ thì việc điều tra cần được tiến hành trải dài trong cả năm. Do vậy số liệu về chi tiêu hộ gia đình không được sử dụng trong Điều tra cơ bản vì lựa chọn này sẽ rất rất tốn kém. Hai là, số liệu về thu nhập được ưa chuộng hơn số liệu về tiêu dùng trong một số phân tích. Mục tiêu chính của Chương trình 135-II là tạo môi trường kinh tế xã hội cho phép hộ gia đình thoát đói nghèo, do vậy tập trung phân tích khả năng tạo thu nhập của hộ gia đình là rất quan trọng. Bên cạnh đó, thu nhập có quan hệ mật thiết hơn với những điều kiện của thị trường lao động- cũng được xem là thuộc phạm vi tác động của Chương trình. Tại Việt Nam cũng như nhiều quốc gia đang phát triển khác, thu nhập từ lao động là nguồn thu nhập chính của hộ gia đình và nghiên cứu của Phạm (2008) đã chỉ ra rằng những nguồn thu nhập phi nông nghiệp của hộ gia đình ở nông thôn là một trong những chiến lược để thoát khỏi đói nghèo. Cuối cùng, các biến kết quả (phản ánh tác động của Chương trình 135-II) được kì vọng sẽ đạt được mục tiêu dự kiến trong một khoảng thời gian tương đối ngắn (đến năm 2010), do vậy sử dụng thu nhập làm biến kết quả về mức sống sẽ phù hợp hơn tiêu dùng, bởi vì tiêu dùng thường được hiểu là thước đo thu nhập thường xuyên. Với những lí do như trên, báo cáo này sẽ sử dụng thu nhập làm thước đo mức sống không chỉ vì đó là sự lựa chọn duy nhất, mà còn là bởi vì thu nhập biểu hiện cho một số thuộc tính liên quan khác của Chương trình 135-II. Tuy nhiên, sử dụng thu nhập với nghiên cứu này sẽ không cho phép chúng tôi so sánh với hầu hết những nghiên cứu về đói nghèo tại Việt Nam trước đây (tham khảo thêm tại Glewwe và các tác giả, 2004).

Tính toán số liệu về thu nhập từ Điều tra cơ bản khá phức tạp do quá trình này có thể gặp phải một số sai số trong đo lường. Bên cạnh những lí do thường gặp nhất như đối tượng phỏng vấn thường không cung cấp những ước lượng chính xác về thu nhập của họ, một thực tế là những hộ ở nông thôn dựa vào rất nhiều các hoạt động tạo thu nhập đa dạng làm cho việc tính toán phức tạp hơn. Cần nói thêm là số liệu về thu nhập được thường là những ước tính của các hộ được phỏng vấn về các hoạt động kinh tế của họ và do vậy không có cách nào cho phép chúng tôi kiểm tra được độ chính xác của những ước tính này. Do vậy số

liệu về thu nhập có khả năng có những sai số đo lường nhất định. Tính đến tất cả những yếu tố này, chúng tôi đã rất cố gắng để đảm bảo có được những kết quả tính toán chính xác nhất. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng số liệu về thu nhập phải được hiểu một cách thận trọng. Những chi tiết của quá trình tính toán được trình bày tại Phụ lục 2.

3.2 Tình trạng đói nghèo tại các xã thuộc Chương trình 135-II

Tổng thể đói nghèo của các xã thuộc Chương trình 135-II được miêu tả dựa trên những chỉ số thông dụng nhất như chỉ số nghèo, khoảng cách nghèo và tình trạng nghèo. Để đảm bảo những kết quả về nghèo đói trong báo cáo này có thể so sánh với những nghiên cứu khác sử dụng thu nhập làm thước đo về mức sống, chuẩn nghèo đối tính theo thu nhập tính theo Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 8/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ được sử dụng để tính chỉ số nghèo. Theo đó, trong giai đoạn 2006-2010, một hộ nông thôn được coi là nghèo nếu thu nhập theo đầu người một tháng dưới 200.000đ. Sử dụng chuẩn nghèo này, Bảng 3.1 cho thấy những ước lượng về nghèo đói của cả nhóm thuộc Chương trình 135-II và nhóm không thuộc Chương trình tính trung bình cũng như theo dân tộc, giới tính của chủ hộ, ngôn ngữ sử dụng, vị trí địa lý của xã, và vùng miền. Đáng nói là, 43% số hộ thuộc Chương trình 135-II là hộ nghèo¹¹. Có sự khác biệt đáng kể về chỉ số nghèo giữa các hộ có chủ hộ là người Kinh-Hoa và các hộ có chủ hộ là người dân tộc thiểu số khác. Tỷ lệ nghèo đói của dân tộc Kinh-Hoa ở những xã thuộc Chương trình 135-II là 26% trong khi con số tương ứng của nhóm dân tộc thiểu số khác cao gấp hai lần con số này.

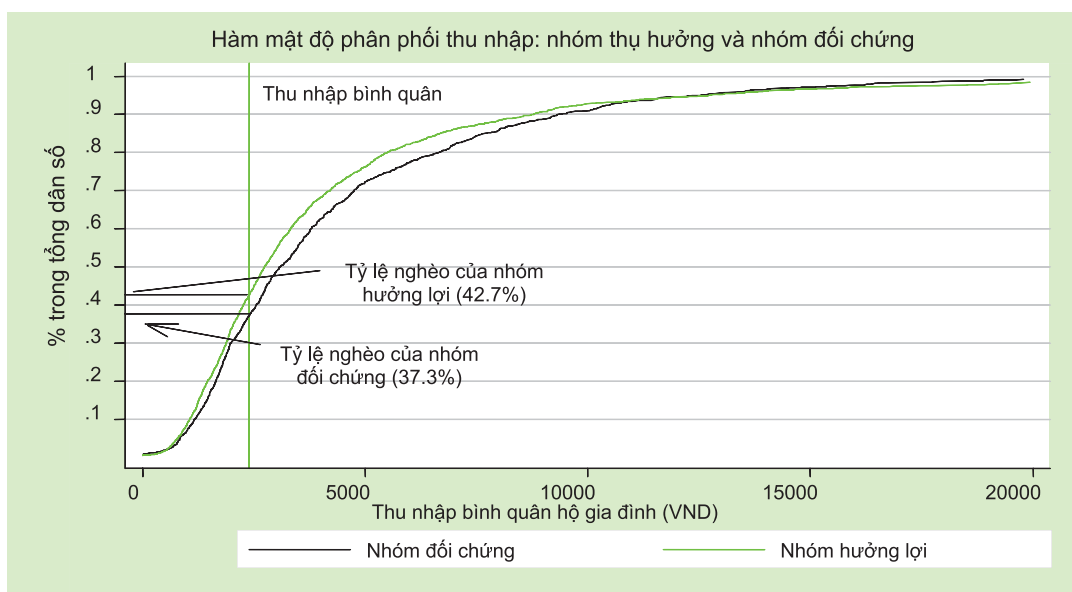
Đói nghèo cũng khác nhau tùy thuộc vào khả năng sử dụng tiếng Việt. Những người không biết tiếng Việt hoặc biết hạn chế thường là những người nghèo nhất (khoảng 54% số này sống dưới chuẩn nghèo). Những người chỉ nói tiếng Việt hoặc nói cả tiếng Việt và một ngôn ngữ dân tộc khác có mức nghèo đói tương đương (tỷ lệ nghèo đói trung bình là 45%). Khoảng cách về tỷ lệ nghèo đói lớn hơn khi xem xét đến những yếu tố khác. So sánh với tỷ lệ nghèo đói của các hộ thuộc Chương trình 135-II vùng duyên hải hoặc các xã vùng đồng bằng, tỷ lệ nghèo đói của các xã ở cao nguyên hay vùng núi cao hơn khoảng 20%. Các xã thuộc Chương trình 135-II ở phía Bắc có tỷ lệ nghèo cao hơn các xã thuộc phía Nam là 25%.

Hình 3.1 mô tả hàm phân phối mật độ tích lũy thu nhập (CDF) của hộ gia đình giữa các xã thuộc Chương trình 135-II và các xã không thuộc Chương trình. Mô tả thu nhập theo cách này có hai ưu điểm. Thứ nhất, cho phép mô tả tổng hợp cả chuỗi phân phối thu nhập và có thể được hiểu dễ dàng theo tỷ lệ nghèo. Khoảng giao giữa hàm CDF và đường chuẩn nghèo thẳng đứng chỉ ra phần dân số sống dưới chuẩn nghèo đói. Thứ hai, cho phép kiểm tra các kết luận rút ra từ việc xem xét tỷ lệ nghèo trung bình của nhóm hưởng lợi và nhóm đối chứng có phụ thuộc vào đường chuẩn nghèo được sử dụng hay không. Chúng tôi thấy rằng dịch chuyển đường chuẩn nghèo sang bên phải, nghĩa là tăng chuẩn nghèo, hay

¹¹Chỉ số nghèo tính theo thu nhập của các xã không thuộc Chương trình 135-II là 37%, thấp hơn sáu phần trăm. Tuy nhiên, theo kiểm định t-test sự khác biệt này không có ý nghĩa về mặt thống kê.

sang bên trái (giảm chuẩn nghèo) một tỷ lệ nhất định không làm thay đổi những kết luận chính rằng các hộ thuộc Chương trình 135-II nghèo hơn so với những hộ không thuộc Chương trình, nhưng điểm khác biệt này không có nghĩa về mặt thống kê. Chỉ khi so sánh tổng thể hai chuỗi phân phối chúng ta mới thấy sự khác biệt này có nghĩa thống kê dựa theo kiểm định Kolmogorov-Smirnov.

Những con số về khoảng cách nghèo đói, đo lường khoảng cách nghèo trung bình với chuẩn nghèo, làm rõ hơn về tổng thể nghèo đói của các xã thuộc Chương trình 135- II. Trung bình, khoảng cách thu nhập trung bình của các hộ thuộc Chương trình 135-II với đường chuẩn nghèo là 19%. Đáng nói là, khoảng cách nghèo đói của những hộ có chủ hộ là người Kinh-Hoa và những hộ có chủ hộ dân tộc khác là như nhau. Do khoảng cách nghèo đói biểu thị tổng thể các nguồn lực cần thiết để nâng các hộ nghèo lên mức chuẩn nghèo, điều này cho thấy rằng những nỗ lực xóa nghèo đói cho nhóm dân tộc Kinh-Hoa và các dân tộc thiểu số khác thuộc Chương trình 135-II là không khác nhau. Kết luận cũng thu được tương tự khi xem xét đến khoảng cách đói nghèo giữa ba vùng miền.



Hình 3.1 Hàm phân phối mật độ thu nhập giữa nhóm đối chứng và nhóm thụ hưởng

Ngoài kết luận về tỷ lệ nghèo đói được báo cáo trên cơ sở áp dụng đường chuẩn nghèo theo thu nhập vào thu nhập ròng của hộ gia đình, Điều tra cơ bản cũng cung cấp tỷ lệ nghèo đói thông qua phần tự đánh giá của hộ gia đình. Tỷ lệ nghèo này dựa trên nhận thức về mức sống thông qua câu hỏi liệu hộ gia đình có tự phân nhóm hộ mình vào nhóm hộ nghèo của xã hay không. Bảng 3.2 cho thấy tỷ lệ nghèo đói do hộ gia đình tự đánh giá và phân bố nghèo. Cần ghi nhận rằng tỷ lệ nghèo do hộ gia đình tự đánh giá gần tương tự tỷ lệ ước lượng sử dụng số liệu về thu nhập của chúng tôi và đường chuẩn nghèo tính theo thu nhập. Sử dụng nhận thức của hộ gia đình về mức sống của họ, chúng ta thấy khoảng 51% số hộ dân tộc thiểu số là hộ nghèo, trong khi chỉ có 28% số hộ Kinh-Hoa tự đánh giá là hộ nghèo.

Một đặc điểm khác biệt của ĐTCB so với các Điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS) đã được triển khai là ĐTCB thu thập các thông tin tự đánh giá của hộ gia đình về các khía cạnh khác nhau về mức sống của hộ trong thời gian 12 tháng cho đến thời điểm điều tra. Các câu hỏi đưa ra trong ĐTCB như “trong 12 tháng vừa qua có thành viên nào trong gia đình anh/chị gặp hoàn cảnh không đủ ăn, không đủ nước sạch, không đủ thuốc chữa bệnh, không đủ nhiên liệu nấu ăn, không đủ tiền mặt, không đủ tiền trả tiền học cho con; nếu Có, thì hoàn cảnh này xảy ra thường xuyên đến mức nào?”. Ngoài ra, ĐTCB cũng hỏi các hộ xem họ có hài lòng với mức sống hiện tại không. Thông tin này cho thấy khía cạnh định tính trong bức tranh thực trạng nghèo ở Việt Nam mà chưa từng được báo cáo nào đưa ra trước đây. Bảng 3.4 đến 3.10 ghi lại các khía cạnh ngoài thu nhập trong mức sống tại các xã 135-II.

Trong tổng số các hộ thuộc xã 135-II, 46% nói rằng họ thiếu thực phẩm trong 12 tháng trước đó. Trong số này, 68% cho thông tin rằng họ không quá thường xuyên thiếu ăn; trong 32% lại rất thường xuyên hay thậm chí còn luôn luôn thiếu ăn. Tỷ lệ các hộ thiếu thực phẩm trong sinh hoạt khác nhau đáng kể nếu nhìn vào đặc điểm các nhóm dân tộc, tôn giáo, và sự khác biệt về điều kiện địa lý của các xã. Về đặc điểm dân tộc, chỉ có 33% hộ người Kinh-Hoa bị đói ăn, trong khi con số này là 53% ở các hộ người dân tộc thiểu số tại các xã 135-II. Nhìn từ góc độ địa lý, tỉ lệ phần trăm hộ thiếu ăn ở các xã 135-II thuộc vùng trung du và miền núi cao gấp đôi tại các vùng duyên hải đồng bằng. Tỷ lệ thiếu ăn cao nhất có thể thấy ở vùng miền trung (56%), trong khi đó ở các xã 135-II ở miền Nam lại thấp nhất (khoảng 33%).

Một số khía cạnh khác của mức sống nhìn từ quan điểm của hộ được ghi lại là khả năng tiếp cận đến nước sạch, thuốc chữa bệnh, và tiền học cho con. Trung bình 45% các hộ 135-II thiếu nước sạch để nấu ăn và uống. Việc thiếu nước sạch này thực sự trầm trọng vì hơn 68% trong số này nói rằng họ thường xuyên không có nước sạch để uống. Thuốc men cũng là một vấn đề ở các xã 135-II. Theo tính toán của chuyên gia, 48% các hộ 135-II không có đủ thuốc chữa bệnh khi bị ốm hay bị thương. Bằng chứng cũng cho thấy 33% hộ được phỏng vấn nói rằng họ không có đủ tiền đóng học phí (mặc dù học phí và các khoản đóng góp khác ở trường đã được miễn giảm rất nhiều ở các xã 135-II – xem Chương 7 để có thêm chi tiết).

Với các số liệu về chỉ số thu nhập và ngoài thu nhập trong mức sống các xã 135-II nói trên, không ngạc nhiên khi hơn 50% các hộ thuộc xã 135-II nói rằng họ không hài lòng với mức sống hiện tại (tỉ lệ trung bình 53%), ngoài ra khoảng một phần ba số hộ nói rằng họ thấy mức độ sống hiện tại là tạm tạm. Mức độ hài lòng với mức sống hiện tại cũng không mấy khác biệt nếu so sánh các xã 135-II trong nhóm thử và các xã ngoài 135-II trong nhóm chứng trong mẫu nghiên cứu của ĐTCB.

3.3 Bất bình đẳng trong thu nhập

Cùng với công tác xóa đói giảm nghèo, bất bình đẳng càng ngày càng được chú ý do quá trình phát triển kinh tế ở Việt Nam có nhiều khả năng đã tạo ra sự khác biệt không đồng đều về mức sống ở các nhóm người khác nhau, đồng nghĩa với việc bất bình đẳng gia tăng. Khi sử dụng hệ số Gini, một trong những thước đo phổ cập nhất về bất bình đẳng tương đối, World Bank (2007) cho biết hệ số Gini, tính toán dựa vào chi tiêu hộ gia đình, tăng từ 0.34 năm 1993 lên 0.35 năm 1998, và 0.37 năm 2006, cho thấy xu hướng tăng khiêm tốn của hệ số trong suốt giai đoạn này. Một trong những khía cạnh hay được đề cập tới nhất về tỉ lệ bất bình đẳng gia tăng này là sự bất bình đẳng giữa các dân tộc. Trong giai đoạn 1993-2006, tỉ lệ đói nghèo tính trên đầu người của Việt Nam giảm từ 58.1% xuống 16%, trong đó tỉ lệ nhập học, tuổi thọ và các chỉ số khác về phát triển con người tăng một cách đáng kể. Cũng trong giai đoạn này, tỉ lệ nghèo tính trên đầu người của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam giảm từ 86.4% xuống 52%. Tỉ lệ nhập học, các chỉ số dinh dưỡng và tuổi thọ vẫn còn thấp ở các dân tộc thiểu số này (VASS, 2007; World Bank 2007). Theo Baulch và các cộng sự (2008b), khoảng cách về chi phí vốn giữa người Kinh-Hoa và dân tộc thiểu số khác đã tăng lên gần 15% trong giai đoạn 1993-2004. Tuy vậy các nghiên cứu trước đây về bất bình đẳng ở Việt Nam lại dựa trên chỉ số về chi tiêu. Sử dụng các dữ liệu về thu nhập được tính toán trong ĐTCB, phần này sẽ đưa ra một bức tranh khác về bất bình đẳng tại các xã 135-II.

Bảng 3.11 cho thấy các con số ước tính về chỉ số bất bình đẳng ở các xã 135-II, sử dụng thu nhập ròng bình quân đầu người. Ở mức độ trung bình, hệ số Gini ở các xã 135-II là 0.53, trong khi con số này ở các xã ngoài 135-II là 0.44. Mặc dù các con số này không so sánh được với hệ số Gini theo chi tiêu như trong các báo cáo khác (chẳng hạn VASS, 2007; World Bank, 2007), điều này cũng ngụ ý cho thấy một mức độ bất bình đẳng rõ rệt ở các xã nghèo nhất của Việt Nam. Tác động của sự bất bình đẳng đối với quá trình phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo ở các xã 135-II nghèo nhất này cũng có thể sẽ rất phức tạp do mối liên hệ giữa tăng trưởng và bất bình đẳng vẫn còn là một vấn đề tranh cãi, trong cả các lý thuyết cũng như trải nghiệm vừa qua (tham khảo Chen và Ravallion, 1997; Dollar và Kraay, 2002).

Nhìn vào ước tính hệ số Gini về thu nhập trong các nhóm dân cư nhỏ, dường như hệ số Gini của người Kinh-Hoa cao hơn đáng kể so với người dân tộc thiểu số (chênh lệch 18%). Một sự chênh lệch trong hệ số Gini khác cũng được thấy khi so sánh các xã 135-II thuộc vùng đồng bằng duyên hải và các xã ở vùng trung du miền núi. Cuối cùng, nếu nhìn từ góc độ địa lý để xem xét bất bình đẳng trong thu nhập, hệ số Gini thu nhập cao nhất ở các xã miền Nam và thấp nhất ở các xã 135-II miền Bắc. Cũng thấy rằng các nhóm dân cư (như nhóm Kinh-Hoa, nhóm sống ở xã đồng bằng duyên hải, hay các nhóm sống ở miền Nam) thường được biết đến là sẽ được hưởng lợi từ quá trình phát triển kinh tế nhiều hơn. Các thước đo khác về bất bình đẳng như tỉ lệ 90% so với 10% (p90/10) hay tỉ lệ 75% so với 25% (p75-25) cũng cho thấy một bức tranh khá tương đồng về bất bình đẳng khi sử dụng hệ số Gini theo thu nhập.

Tóm lại, sử dụng các dữ liệu về thu nhập và đường nghèo quốc gia, các chuyên gia nhận thấy 43% các hộ thuộc xã 135-II được coi là nghèo và có một sự khác biệt đáng kể về tỉ lệ nghèo giữa các hộ gia đình dân tộc thiểu số và các hộ người Kinh-Hoa. Phát hiện cho thấy ngay cả khi trong cùng một xã nghèo, người dân tộc thiểu số vẫn nghèo hơn so với người Kinh-Hoa. Con số về các khía cạnh mức sống khác như đủ ăn, tiếp cận được nước sạch, thuốc men và tiền học cho con là các bằng chứng về mức sống nghèo ở các xã 135-II. Với bức tranh nghèo đói được ĐTCB ghi lại năm 2007, mục tiêu không còn hộ đói ở các vùng mục tiêu và giảm tỉ lệ nghèo xuống 30% vào năm 2010 vẫn còn một thách thức lớn.





THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG, SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ ĐA DẠNG HÓA THU NHẬP



"Chợ phiên" - Ảnh: Kiều Vân

CHƯƠNG 4. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG, SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ ĐA DẠNG HÓA THU NHẬP

Thông tin cơ bản

	CT135-II	Ngoài CT135-II	Mục tiêu tới 2010
PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT			
Thu nhập bình quân đầu người/năm > 3,5 triệu/năm (%)	37,38	44,47	70
Hộ nghèo sử dụng các dịch vụ thị trường			
% lúa gạo được bán	13,1	10,3	
% hoa màu khác được bán	25,8	39,02	
% cây công nghiệp được bán	48,7	57,9	
% cây ăn quả được bán	16,6	31,5	
% hộ đến các trung tâm khuyến nông để được tập huấn	20,3	19,3	
% hộ có cán bộ khuyến nông đến nhà tư vấn	5,3	3,6	
% hộ trả phí cho dịch vụ khuyến nông	1,3	0,48	
% hài lòng với chất lượng thông tin khuyến nông	89,6	87,5	

Phát hiện chính

70% số người trong độ tuổi có khả năng lao động (trên 6 tuổi) tham gia vào thị trường lao động. Điều đáng nói là tỷ lệ thất nghiệp rất thấp (0,6%). Tương tự một nền kinh tế nông nghiệp điển hình, nông nghiệp là lĩnh vực chính tạo ra khoảng 86% việc làm cho người lao động và tỷ lệ lao động được trả lương (bao gồm cả các công việc được trả lương trong nông nghiệp) là khoảng 16%.

Sử dụng ngưỡng chuẩn của Bộ LĐTBXH về tình trạng có việc làm không đầy đủ (nghĩa là lao động ít hơn 35 giờ/tuần), chúng tôi thấy rằng có khoảng 58% số lao động không có việc làm đầy đủ, trong số này thì đa phần là người nghèo. Tỷ lệ không có việc làm đầy đủ này cao hơn đáng kể so với mức trung bình 20-30% của cả nước trong giai đoạn 2001-2004.

Các hộ gia đình thuộc Chương trình có trung bình 17.326 m² đất nông nghiệp (40% đất sử dụng cho các cây trồng hàng năm, 40% trồng rừng, 10% cho cây lâu năm, và 10% là các loại đất khác). Các hộ gia đình có chủ hộ là người dân tộc thiểu số thường sở hữu diện tích đất đai nhiều hơn các hộ Kinh và Hoa (diện tích sở hữu đất đai trung bình của nhóm hộ Kinh-Hoa bằng xấp xỉ 68% của nhóm dân tộc thiểu số khác). Sở dĩ như vậy là do các hộ dân tộc thiểu số có diện tích đất lâm nghiệp chiếm phần quan trọng trong tổng diện tích đất sở hữu.

Sản xuất nông nghiệp của những xã thuộc Chương trình 135-II được phân thành bốn nhóm cây trồng chính, bao gồm cây lúa, cây lương thực khác, các cây công nghiệp, và cây ăn quả. Tính trung bình, hơn một nửa diện tích đất nông nghiệp được dùng để trồng lúa, khoảng 33% trồng cây lương thực khác, gần 10% trồng cây công nghiệp và khoảng ba đến bốn phần trăm còn lại trồng cây ăn quả.

Thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp hàng năm trung bình là khoảng 6,33 triệu đồng. Do nhóm hộ gia đình dân tộc thiểu số chủ yếu tập trung trồng lúa và cây lương thực, hai nhóm cây trồng này chiếm lần lượt là 46% và 41% tổng thu nhập từ trồng trọt, và chiếm đến 40% thu nhập trung bình của hộ dân tộc thiểu số. Đối với nhóm Kinh và Hoa, thu nhập từ trồng cây lúa và cây lương thực chỉ chiếm gần 20% tổng thu nhập trung bình. Thu nhập trung bình từ sản xuất cây công nghiệp lại cao hơn đáng kể so với thu nhập từ trồng cây lương thực khác.

Các hộ gia đình tại những xã nghèo nhất hay được hiểu là tiến hành các hoạt động sản xuất nông nghiệp để tự cấp, tự túc. Chúng tôi nhận thấy rằng điều này đúng với việc trồng lúa gạo của các dân tộc thiểu số. Việc sản xuất lúa gạo của người Kinh và Hoa là để phục vụ thị trường nhiều hơn vì có tới 31% sản lượng lúa gạo do họ sản xuất ra là để bán. Về các loại cây trồng khác, 48% sản lượng cây công nghiệp lâu năm được đem bán. Đáng chú ý là hầu hết các sản phẩm nông nghiệp của các hộ gia đình thuộc Chương trình được đem bán cho các thương lái tư nhân. Không có con số chính xác về giá thu mua của thương lái tư nhân, nhưng có khả năng có sự chênh lệch đáng kể giữa giá thu mua của thương lái và giá cả thị trường.

Chương 5 phân tích sự tham gia của các hộ gia đình thuộc Chương trình 135-II, vấn đề sản xuất nông nghiệp, và các hoạt động mang lại thu nhập từ khu vực phi nông nghiệp khác. Trước tiên phần này sẽ tập trung vào sự tham gia của các hộ gia đình thuộc Chương trình 135-II vào lực lượng lao động. Tiểu phần thứ hai sẽ hướng sự chú ý vào các hoạt động sinh kế quan trọng nhất của hộ gia đình: sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt, chúng tôi sẽ tập trung phân tích vấn đề tiếp cận đất đai, các phương thức sử dụng đất và cấu thành của thu nhập từ sản xuất trồng trọt. Khả năng thương mại hóa của các sản phẩm của quá trình sản xuất nông nghiệp sẽ được phân tích ở tiểu phần 3. Cuối cùng, chúng tôi sẽ thảo luận các chiến lược đa dạng hóa thu nhập khác của hộ gia đình.

4.1 Tham gia vào thị trường lao động

Năng lực và sự tham gia vào thị trường lao động là các vấn đề chính đối với các chính sách giảm nghèo. Ở cấp độ vi mô, người nghèo thu nhận phần lớn thu nhập của họ từ công việc mà họ tham gia. Ở cấp độ vĩ mô, thị trường lao động là kênh chủ yếu qua đó tăng trưởng và các điều kiện kinh tế vĩ mô toàn cầu ảnh hưởng đến mức nghèo cũng như điều kiện sống của hộ gia đình. Bảng hỏi sử dụng trong ĐTCB này, với cấu trúc tương tự như bảng hỏi của khảo sát mức sống hộ gia đình VHLSS, được thiết kế để thu thập các thông tin về các khía cạnh liên quan đến phần thu nhập của hộ gia đình. Tuy nhiên, các chỉ tiêu về thị trường lao động thì khá hạn chế. Kết quả là, dựa vào bảng hỏi của khảo sát sẽ không có khả năng để đo lường một cách chính xác tình trạng thất nghiệp của cả hai khu vực chính thức và phi chính thức. Thông tin về các vấn đề quan trọng khác của thị trường lao động ví dụ như an sinh xã hội, hoặc về hiện trạng làm việc trong lĩnh vực kinh doanh hộ gia đình cũng không sẵn có. Mặc dù gặp phải

những hạn chế này, chúng tôi đã cố gắng khai thác tối đa thông tin liên quan đến các vấn đề của thị trường lao động để báo cáo các chỉ tiêu quan trọng nhất trong các Bảng từ 4.1 đến 4.7. Các bảng trình bày các đặc trưng về sự tham gia vào lực lượng lao động của các hộ gia đình trong các xã tham gia Chương trình 135-II lẫn các xã không thuộc dự án.

Trước hết, tỷ lệ có làm việc, được định nghĩa qua tỷ số giữa số người trong độ tuổi từ 6 trở lên có tham gia làm việc trên tổng số người không làm việc trong cùng độ tuổi là tương đối cao. Ở các xã thuộc dự án 135-II có hơn hai phần ba (70%) số dân trong độ tuổi nói trên tham gia vào thị trường lao động trong 12 tháng trước thời điểm cuộc phỏng vấn được thực hiện. Tỷ lệ có làm việc là đồng nhất trong các nhóm hộ khi phân loại hộ gia đình theo các tiêu chí tình trạng nghèo, theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày (tiếng Việt hay tiếng dân tộc). Điều thú vị là, tỷ lệ có làm việc ở các hộ mà chủ hộ là nữ thấp hơn so với các hộ có chủ hộ là nam (68% so với 70%). Tuy nhiên, hộ có chủ hộ người Kinh hoặc Hoa, nhóm hộ sống ở khu vực duyên hải hoặc vùng đồng bằng, hoặc sống ở miền Nam khi phân chia các hộ gia đình theo vùng/miền có tỷ lệ làm việc thấp hơn đáng kể so với các hộ gia đình thuộc các nhóm còn lại tương ứng (sự khác biệt là khoảng 10%). Ở mức trung bình chung của cả nước cũng như khi phân tách các hộ gia đình theo các tiêu chí được xem xét trong khuôn khổ báo cáo này, sự khác biệt về tỷ lệ làm việc giữa nhóm thụ hưởng dự án và nhóm so sánh là không có ý nghĩa về mặt thống kê.

Ở hầu hết các nước thực hiện công nghiệp hóa, như trong trường hợp của Việt Nam, thất nghiệp được xem là một chỉ tiêu chủ chốt để đo sự thiếu hụt của nhu cầu so với lượng cung về lao động. Tuy nhiên, ở các nước đang phát triển nơi mà các mối quan hệ tiền lương là khá hạn chế và không có chế độ bảo hiểm thất nghiệp, tỷ lệ thất nghiệp không còn là một thước đo tốt cho những sự cứng nhắc trong thị trường lao động. Mặc dù có những hạn chế về mang tính kỹ thuật cũng như có những vấn đề về độ tin cậy của dữ liệu (xem ở trên), chúng tôi vẫn sử dụng chỉ tiêu này trong các phân tích trong báo cáo này. Theo đó, tỷ lệ thất nghiệp là rất thấp: 0,6% cho nhóm hộ thụ hưởng dự án và 0,3% cho nhóm so sánh. Mặc dù vậy, sự khác biệt này vẫn có ý nghĩa về mặt thống kê. Trong tất cả các nhóm hộ mà chúng tôi xem xét ở đây, tỷ lệ thất nghiệp luôn luôn thấp hơn 3%. Nhóm hộ có tỷ lệ thất nghiệp lớn nhất là các hộ thuộc Chương trình 135-II ở khu vực duyên hải hoặc miền Nam (lần lượt là 2.8% và 2.2), nhóm hộ có chủ hộ là nữ có mức thất nghiệp trung bình là 2.2%. Có thể có hai hướng để giải thích cho mức thất nghiệp thấp một cách đáng ngạc nhiên này. Đầu tiên, tự làm việc cho hộ gia đình của mình trong lĩnh vực nông nghiệp vẫn là nguồn việc làm chính của các hộ gia đình ở Việt Nam nói chung và đặc biệt là ở các xã thuộc Chương trình 135-II nói riêng và hơn nữa các hộ gia đình hầu như không gặp trở ngại khi tham gia vào khu vực nông nghiệp. Do đó, tham gia vào hoạt động nông nghiệp là sự lựa chọn rõ ràng và dễ dàng nhất cho những người trong độ tuổi lao động có nhu cầu tìm việc. Thứ hai, rất có thể là mức sống trung bình của các hộ gia đình trong các xã thuộc Chương trình 135-II là rất thấp (xem phần 3) và điều này là một động lực để bất cứ cá nhân nào trong độ tuổi lao động cũng có nhu cầu tham gia các hoạt động sinh thu nhập phục vụ sinh kế.

Một khía cạnh phù hợp và nóng bỏng hơn về thị trường lao động có thể là vấn đề thiếu việc làm được đo bởi tỷ lệ thiếu việc làm. Tuân theo các định nghĩa quốc tế về tình trạng thiếu việc làm, ở Việt Nam, tình trạng thiếu việc làm được định nghĩa một cách chính thống theo Bộ LĐTBXH và TCTK như sau: tình trạng thiếu việc làm là hiện tượng mà dân số trong độ tuổi lao động làm việc ít số giờ làm tối thiểu (từ năm 2004 số giờ làm tối thiểu là 35 giờ/tuần) và vẫn có mong muốn tìm thêm việc để làm. Bảng 4.3 cho thấy, ở các xã thuộc Chương trình 135-II, 58% số người thông báo họ đang làm việc trong 12 tháng trước ngày phỏng vấn đang có tình trạng thiếu việc làm. Tỷ lệ thiếu việc làm này là rất cao khi so sánh với mức trung bình chung của cả nước ở quanh mức 20-20% vào giai đoạn 2001-2004 (TCTK, 2004). Khu vực miền Trung có tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất trong ba miền của cả nước (74%) trong khi đó, khu vực với tỷ lệ thiếu việc làm thấp nhất là vùng duyên hải và vùng đồng bằng với tỷ lệ 43%. Trong hai nhóm hộ nghèo và hộ không nghèo, nhóm hộ nghèo có mức thiếu việc làm nghiêm trọng hơn rất nhiều so với nhóm hộ không nghèo. Tỷ lệ thiếu việc làm cao một cách bất thường là điều rất đáng lo ngại. Như vậy, mặc dù tỷ lệ đang làm việc là rất cao, tỷ lệ thất nghiệp được thông báo là thấp nhưng thực tế có hơn một nửa số người trong độ tuổi làm việc đang ở trong tình trạng thiếu việc làm. Có thể lý giải tình trạng này qua việc thực tế lực lượng lao động ở Việt Nam phần lớn tự làm việc cho bản thân và gia đình trong các hoạt động sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp của hộ. Nhưng tình trạng thiếu việc làm quá cao cũng có thể ngụ ý rằng hầu hết những người đang có việc làm trong các xã thuộc Chương trình 135-II đang không làm việc hết thời gian hoặc không tìm được việc làm phù hợp.

Để làm rõ hơn cấu trúc việc làm, chúng tôi tiến hành phân tích 4 chỉ tiêu quan trọng dựa trên tình trạng việc làm chính, ngành mà thành viên hộ tham gia làm việc và đối tượng mà họ làm việc. Bảng 4.4 đến 4.6 đưa ra các ước tính quan trọng về cấu trúc việc làm. Trước tiên, ngành nông nghiệp vẫn là nguồn tạo công việc chủ yếu (và do đó là nguồn tạo thu nhập), chiếm 86% lực lượng lao động trong các xã thuộc Chương trình 135-II. Đúng như dự đoán, tỷ lệ này cao hơn rất nhiều trong các nhóm hộ nghèo, nhóm hộ dân tộc thiểu số, nhóm hộ sống ở khu vực miền núi và các hộ sống ở khu vực miền Bắc. Các hộ gia đình mà chủ hộ là nữ thường đa dạng hơn về ngành nghề và lĩnh vực khi tham gia vào thị trường lao động. Tỷ lệ tham gia vào khu vực nông nghiệp cũng của nhóm hộ này thấp hơn tương đối so với hộ có chủ hộ là nam (78% so với 87%). Sự khác biệt này ngụ ý hộ gia đình có chủ hộ là nữ tham gia nhiều hơn trong các lĩnh vực phi nông nghiệp. Xét trên các góc độ này của thị trường lao động, ĐTCB đảm bảo được đặc trưng cần có của một cuộc khảo sát kỳ gốc. Các đặc trưng của nhóm đối chứng không khác biệt về mặt thống kê so với các đặc trưng của nhóm thụ hưởng dự án theo các cách phân chia hộ gia đình khác nhau. Thứ hai, tỷ trọng người dân làm việc hưởng lương trong lực lượng lao động là quá thấp, chỉ ở mức 16% (so với trung bình cả nước ở mức 30% khi sử dụng số liệu khảo sát mức sống hộ gia đình VHLSS 2002 để tính toán và được trình bày trong công trình của Phạm và Reilly 2008). Hiện trạng này là một đặc trưng điển hình của mối quan hệ lao động trong giai đoạn đầu của tiến trình phát triển của thị trường lao động. Ngay cả trong nhóm hộ không nghèo, chỉ có 22% trong lực lượng lao động là đối tượng làm công ăn lương. Điểm thứ 3 và cũng nhất quán với các

các kết quả đã phân tích ở phần trên là chỉ có 6% lực lượng lao động hoạt động trong các lĩnh vực ngoài khu vực nông nghiệp và tự kinh doanh của hộ gia đình. Điều này có nghĩa là các hộ gia đình ở các xã thuộc Chương trình 135-II đã không được hưởng lợi từ mức tăng trưởng cao của khối doanh nghiệp trong nước và nước ngoài diễn ra trong suốt 2 thập kỷ vừa qua.

Cuối cùng, chúng tôi xem xét tỷ lệ lực lượng lao động làm nhiều hơn một việc trong mười hai tháng trước thời điểm thực hiện cuộc phỏng vấn. Trung bình, có hơn một nửa số người trong độ tuổi lao động ở các xã thuộc Chương trình 135-II tham gia vào nhiều hơn một hoạt động kinh tế. Thông thường, việc người lao động phải làm nhiều hơn một việc ngụ ý rằng công việc chính của họ chưa phải là công việc phù hợp, chưa mang lại đủ thu nhập để đảm bảo cuộc sống của người lao động và do đó người lao động phải tìm việc làm thêm để tăng thu nhập nhằm đảm bảo cuộc sống. Tuy nhiên, thông tin về tham gia nhiều việc làm trong ĐTCB cũng có nhiều mặt hạn chế do cấu trúc của bảng hỏi không cho phép phân biệt giữa người thực sự đang tham gia nhiều công việc trong cùng một khoảng thời gian và người thông báo tham gia vào nhiều công việc nhưng bản chất là do thay đổi công việc trong 12 tháng qua (nghĩa là chuyển việc).

Thực tế, các đặc tính của thị trường lao động ở các xã thuộc Chương trình 135-II thể hiện phần lớn các đặc trưng của một nền kinh tế nông nghiệp: kinh tế chủ yếu dựa trên các hoạt động truyền thống ít giá trị gia tăng, lao động tham gia nhiều vào các hoạt động kinh doanh cá thể không hưởng lương của hộ gia đình, hộ gia đình hoàn toàn có thể linh hoạt dịch chuyển nguồn lực lao động, đa dạng hoạt động kinh tế phi nông nghiệp và hướng sang các khu vực phi chính thức. Để cung cấp cái nhìn sâu hơn về sự tham gia vào lực lượng lao động của các hộ gia đình ở các xã thuộc Chương trình 135-II và đóng góp của nó đối với nguồn thu nhập của hộ, các tiểu phần tiếp theo của phần này sẽ tập trung vào vấn đề sản xuất nông nghiệp (là một trong bốn mục tiêu chủ yếu của Chương trình 135-II) và các hoạt động sinh thu nhập khác.

4.2 Sản xuất nông nghiệp: Nguồn lực đất đai, Sử dụng đất và thu nhập từ trồng trọt

Các phân tích ở phần trên đã cho thấy nông nghiệp vẫn là hoạt động mang lại nguồn thu nhập chính, và ở một vài nơi nông nghiệp thậm chí là hoạt động duy nhất mang lại thu nhập cho các xã thuộc Chương trình 135-II. Với vai trò đó, báo cáo này sẽ đặc biệt tập trung sự chú ý vào hoạt động sản xuất nông nghiệp ở các xã nghèo nhất của cả nước. Đất đai, xét trên mọi góc độ, là yếu tố quan trọng bậc nhất đối với sản xuất nông nghiệp và do đó cũng quan trọng đối với sinh kế của hộ gia đình. Trong nghiên cứu này, chúng tôi phân chia đất nông nghiệp thành (và đặc biệt chú ý vào) đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây công nghiệp và cây lâu năm và đất lâm nghiệp. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng xem xét tổng thể đất đai của hộ gia đình (nghĩa là tính đến các loại đất khác ngoài ba loại đất đã đề cập đến ở trên). Các phân tích về nắm giữ đất đai của hộ gia đình sẽ được thực hiện dựa trên sự phân loại đất này. Tuy nhiên, trước khi đi sâu vào các khía cạnh phân tích chúng tôi muốn lưu ý rằng các phân tích này gặp phải

một hạn chế về mặt dữ liệu: ĐTCB không cho phép bóc tách sự khác biệt về chất lượng đất do không có thông tin về phần này. Do vậy, phân tích về nắm giữ đất đai có tính đến sự khác biệt về chất lượng đất đai bên cạnh yếu tố diện tích nắm giữ là điều không thể.

Ở các Bảng 4.8 đến 4.10, chúng tôi đưa ra mức nắm giữ đất đai trung bình, số mảnh đất trung bình và cấu thành đất đai của hộ gia đình trong các xã 135-II (và cả các xã không thuộc Chương trình 135-II làm vai trò đối chứng) có phân chia hộ gia đình theo các tiêu chí về giới tính chủ hộ, dân tộc chủ hộ, ngôn ngữ được sử dụng hàng ngày, vùng/miền mà hộ sinh sống và đặc trưng địa hình của xã. Vào thời điểm thực hiện khảo sát trung bình mỗi hộ trong các xã 135-II có 17.326m² đất nông nghiệp (hơn 1,7 héc ta). Trong khi đó, ở các xã đối chứng, mỗi hộ trung bình có 14.703m², thấp hơn 2.632m² so với các hộ dân thuộc xã 135-II. Tuy nhiên, sự khác biệt này là không có ý nghĩa về mặt thống kê. Trong tổng đất nông nghiệp của hộ gia đình, đất trồng cây hàng năm và đất lâm nghiệp là hai loại đất chiếm tỷ trọng lớn nhất. Tổng số hai loại đất này chiếm đến hơn 80% tổng đất của hộ. Đất trồng cây lâu năm đóng vai trò khá khiêm tốn, chỉ chiếm khoảng 10% tổng lượng đất. Đất trồng cây hàng năm, với tư cách là loại đất quan trọng nhất, được mỗi hộ gia đình trong các xã 135-II nắm giữ trung bình 7.045m², tương đương với 40% tổng đất của hộ.

Sự khác biệt về mức độ nắm giữ đất được quan sát ở dưới mọi lớp cắt. Nhìn chung, hộ gia đình mà chủ hộ là người dân tộc thiểu số dường như có nhiều đất hơn rất nhiều so với các hộ chủ hộ là người Kinh hoặc người Hoa. Trung bình, hộ với chủ hộ là người dân tộc ở các xã 135-II nắm giữ 19.351 m² đất nông nghiệp, trong khi đó hộ người kinh chỉ có 13.271 m², sự chênh lệch là 6.080 m². Sự khác biệt về mức nắm giữ đất có thể là do các nhóm hộ người dân tộc nắm giữ nhiều đất lâm nghiệp hơn, và đất lâm nghiệp một khi được phân bổ sẽ có diện tích lớn hơn nhiều so với các loại đất khác. Ở các xã thuộc Chương trình 135-II, chúng tôi không quan sát thấy nhiều sự khác biệt về mức nắm giữ đất đai đối với đất trồng cây hàng năm và đất cây lâu năm giữa nhóm hộ người Kinh/Hoa và người dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, đối với nhóm hộ người dân tộc thiểu số, họ thường phụ thuộc nhiều hơn vào đất lâm nghiệp và do đó đất lâm nghiệp trở thành loại đất quan trọng nhất đối với nhóm hộ gia đình này. Trung bình, mỗi hộ gia đình người dân tộc thiểu số nắm giữ đất lâm nghiệp nhiều hơn bốn lần so với nhóm hộ người Kinh/Hoa. Sự khác biệt này xảy ra nhiều hơn đối với miền Bắc của Việt Nam, nơi tập trung nhiều đất rừng và đất lâm nghiệp nhất của cả nước. Xu hướng nắm giữ đất đai ở trên cũng đúng cho cả các xã thuộc nhóm đối chứng. Thêm vào đó, các số liệu tính toán cho thấy các hộ gia đình có chủ hộ là nữ có mức nắm giữ đất đai thấp hơn rất nhiều (chỉ bằng 50%) so với các hộ gia đình có chủ hộ là nam giới. Khi so sánh mức nắm giữ đất đai của các nhóm hộ phân theo loại ngôn ngữ sử dụng hàng ngày, sẽ không phải là điều ngạc nhiên khi thấy rằng nhóm hộ hoặc hoàn toàn không hoặc nói rất ít tiếng Việt hàng ngày có mức nắm giữ đất đai cao nhất so với các nhóm hộ còn lại. Điều này cũng là nhất quán với quan sát ở trên: hộ người dân tộc thì nắm giữ nhiều đất đai hơn nhiều so với các hộ người Kinh/Hoa.

Bảng 4.11 và 4.12 cho chúng ta biết bức tranh về sử dụng đất nông nghiệp cho bốn nhóm cây trồng: cây lúa, cây lương thực ngoài lúa, cây công nghiệp và cây ăn trái. Có một nhận xét đáng lưu ý là sự phân bổ đất nông nghiệp cho bốn nhóm cây trồng này là rất tương đồng giữa nhóm xã 135-II và nhóm xã đối chứng. Trung bình hơn một nửa đất nông nghiệp được sử dụng cho trồng lúa, khoảng 33% dùng để canh tác các cây lương thực ngoài lúa, gần 10% được dùng để trồng các cây công nghiệp và phần còn lại khoảng ba đến bốn phần trăm được phân bổ cho các loại cây ăn trái.

Tuy nhiên, khi xem xét hình thái sử dụng đất này theo nhiều lát cắt sâu hơn có thể thấy nhiều đặc trưng đáng lưu ý. Nếu chia nhóm hộ gia đình theo dân tộc của chủ hộ, cả nhóm hộ người Kinh/Hoa và hộ người dân tộc ở các xã 135-II đều phân bổ khoảng 54% đất nông nghiệp của họ cho cây lúa. Nhưng nếu không phải là cây lúa thì có sự khác biệt trong sử dụng đất giữa nhóm hộ người Kinh/Hoa và nhóm hộ dân tộc thiểu số. Theo đó, nhóm hộ người dân tộc thiểu số sử dụng phần lớn đất nông nghiệp còn lại của họ cho các cây lương thực ngoài lúa trong khi nhóm hộ người Kinh/Hoa lại dùng để trồng các loại cây công nghiệp và cây lương thực khác một cách tương đối đồng đều. Giữa các vùng trong cả nước cũng có sự khác biệt đáng kể về cách thức sử dụng đất nông nghiệp. Hộ gia đình ở các xã 135-II ở miền Nam tập trung phần lớn đất nông nghiệp của họ cho việc canh tác cây lúa (khoảng 74% đất nông nghiệp của họ). Ngược lại, ở miền Bắc các hộ trong nhóm xã này lại phân bổ đều 90% đất nông nghiệp của họ cho cây lúa và các loại cây lương thực khác ngoài lúa (47% dành cho lúa và 43% dành cho các cây lương thực khác). Gần 10% đất nông nghiệp còn lại được các hộ gia đình phân bổ cho các loại cây công nghiệp và cây ăn trái. Hộ gia đình ở các xã 135-II ở miền Trung lại không dành quá nhiều đất cho các loại cây lương thực khác ngoài lúa như hộ gia đình ở miền Bắc. Nếu phân chia hộ gia đình theo đặc trưng địa lý của xã nơi họ sinh sống chúng tôi nhận thấy rằng phần lớn đất nông nghiệp của các xã 135-II ở vùng duyên hải và đồng bằng được sử dụng để trồng lúa trong khi đó ở các xã vùng miền núi, trung du đất đai lại được sử dụng đa dạng hơn cho nhiều loại cây trồng. Điều này gợi ý rằng thiết kế các dịch vụ khuyến nông cần phải tính đến các đặc trưng mang tính không gian ở các địa phương khác nhau, tính đến đặc trưng sử dụng đất khác nhau giữa các vùng, miền (xem thêm các thảo luận về dịch vụ khuyến nông ở Chương 7).

Với các đặc trưng về thực trạng sử dụng đất nông nghiệp như vậy, chúng tôi tính toán và trình bày các ước lượng thu nhập từ hoạt động trồng trọt ở Bảng 4.14 và tỷ lệ phần trăm mức độ quan trọng của các nhóm cây trồng trong tổng thu nhập của hộ gia đình ở Bảng 4.15. Cần lưu ý rằng, khái niệm thu nhập từ trồng trọt trong báo cáo này đề cập đến giá trị sản lượng các loại cây trồng mà hộ gia đình thu hoạch được trong 12 tháng trước thời điểm diễn ra cuộc phỏng vấn. Giá trị này bao gồm cả phần giá trị mà hộ gia đình tự tiêu dùng trong gia đình. Trung bình, mỗi hộ gia đình trong các xã 135-II thu về mỗi năm 6,33 triệu đồng từ hoạt động trồng trọt trong khi các hộ ở nhóm xã đối chứng thu về 6,59 triệu đồng (tuy vậy, sự khác biệt này là không có ý nghĩa về mặt thống kê).

Xem xét nguồn thu này theo các lát cắt hộ dựa trên dân tộc chủ hộ, khả năng sử dụng ngôn ngữ trong đời sống hàng ngày, và các đặc trưng không gian của địa phương nơi hộ sinh sống cho phép chúng ta thấy nhiều đặc trưng hơn về nguồn thu từ trồng trọt ở các xã 135-II. Bởi lẽ nhóm hộ dân tộc thiểu số tập trung nhiều đất nông nghiệp hơn cho cây lúa và cây lương thực ngoài lúa (hai nhóm cây trồng này cũng mang lại nguồn thu quan trọng nhất trong hoạt động trồng trọt của hộ (lần lượt chiếm 46% và 41% trong tổng thu nhập từ trồng trọt). Hai nhóm cây trồng này đóng góp lên đến 40% tổng thu nhập của các hộ dân tộc thiểu số ở các xã thuộc Chương trình 135-II. Đối với các hộ người Kinh/Hoa, thu nhập từ trồng lúa và cây lương thực khác có vai trò ít quan trọng hơn nhiều trong hoạt động trồng trọt của hộ khi hai loại cây này chỉ đóng góp 20% tổng thu nhập của hộ (với nhóm hộ người dân tộc, con số này là 40%). Mặc dù đất canh tác được phân bổ khá đồng đều cho các loại cây lương thực ngoài lúa và cây công nghiệp (mỗi nhóm chiếm khoảng 19%), thu nhập trung bình từ nhóm cây công nghiệp cao hơn rất nhiều so với thu nhập từ cây lương thực ngoài lúa. Điều này có thể ngụ ý rằng đối với nhóm hộ người Kinh/Hoa ở các xã 135-II, canh tác cây công nghiệp mang lại năng suất và giá trị gia tăng cao hơn so với canh tác các loại cây lương thực khác.

Như vậy, các phát hiện từ tiểu phần này đã làm rõ những sự khác biệt trong thực trạng sử dụng đất nông nghiệp và cấu thành thu nhập giữa nhóm hộ người dân tộc thiểu số và nhóm hộ người Kinh/Hoa trong các xã 135-II. Các hộ dân tộc thiểu số nắm giữ nhiều đất đai hơn so với các hộ gia đình người Kinh/Hoa và sự khác biệt lớn này là do người dân tộc nắm giữ nhiều đất lâm nghiệp hơn, loại đất một khi được phân bổ thì hộ sẽ được phân bổ một diện tích rất lớn. Sự khác biệt về mức độ và đặc trưng nắm giữ đất đai tác động đến phương thức trồng trọt và kéo theo sự khác biệt về nguồn thu nhập từ lĩnh vực nông nghiệp giữa các nhóm hộ. Cả hai nhóm hộ người Kinh/Hoa và dân tộc thiểu số trong các xã 135-II phân bổ hơn một nửa quỹ đất nông nghiệp của họ cho cây lúa. Nhưng nhóm hộ dân tộc sử dụng phần lớn đất còn lại của họ cho nhóm cây lương thực ngoài lúa, bằng cách này họ có thể đã không khai thác được hết các lợi thế của đất lâm nghiệp mà họ nắm giữ. Trong khi đó, các hộ người Kinh/Hoa phân bổ nửa đất nông nghiệp còn lại của họ cho các loại cây công nghiệp và cây ăn trái. Kết quả là, thu nhập từ cây lúa và các loại cây lương thực khác đóng góp hơn 85% tổng thu từ trồng trọt của các hộ gia đình người dân tộc trong khi các hộ gia đình người Kinh/Hoa thì ít phụ thuộc hơn nhiều vào hai nhóm cây này trong tổng thu từ trồng trọt của họ. Tiểu phần tiếp theo sẽ tập trung xem xét các đặc trưng về mức độ thương mại hóa của các sản phẩm từ hoạt động sản xuất nông nghiệp ở các xã 135-II.

4.3 Khả năng thương mại của các sản phẩm nông nghiệp

Quan niệm chung của nhiều người lâu nay cho rằng cư dân trong các xã nghèo thường chỉ có thể sản xuất kinh doanh ở mức đủ tự cung tự cấp và do đó thu nhập từ việc bán các sản phẩm mà họ sản xuất ra là rất hạn chế. Trong tiểu phần này chúng tôi tập trung vào xem xét bối cảnh các hộ gia đình trong các xã

135-II bán các sản phẩm nông nghiệp mà họ sản xuất ra để làm rõ xem nhận định chung này có đúng với trường hợp của các xã 135-II hay không. Các Bảng từ 4.18 đến 4.20 trình bày tỷ lệ sản phẩm nông nghiệp được bán hoặc trao đổi và giá trị bán/trao đổi tương ứng với các thành phần người mua khác nhau.

Như đã nhấn mạnh ở trên, cây lúa là cây trồng chính của các hộ gia đình, sử dụng hơn một nửa diện tích đất canh tác của hộ và đóng góp khoảng một phần hai thu nhập từ trồng trọt. Tuy nhiên, quy mô và năng suất cây lúa chủ yếu chỉ đảm bảo cho mục đích tiêu dùng của hộ gia đình. Trung bình, chỉ có 13% sản lượng lúa được bán hoặc trao đổi bởi các hộ gia đình trong các xã 135-II. Mức độ thương mại hóa của cây lúa đối với các hộ người Kinh/Hoa đặc biệt cao hơn rất nhiều so với các hộ dân tộc thiểu số. Trong khi có đến 31% sản lượng lúa sản xuất ra được các hộ người Kinh/Hoa bán hoặc trao đổi thì các hộ người dân tộc chỉ có tương ứng tỷ lệ 8%. Xét xét tỷ lệ thương mại hóa ở các cây ăn quả chúng tôi nhận thấy trên bình diện chung, cây ăn quả có tỷ lệ thương mại hóa cao hơn khoảng 3 điểm phần trăm (ở mức 16%), tỷ lệ này cho các loại cây lương thực khác ngoài lúa ở mức 25%. Các loại cây công nghiệp rõ ràng là được canh tác để định hướng thị trường khi có đến 48% sản lượng được bán hoặc trao đổi. Các tỷ lệ này khá ổn định khi so sánh giữa các nhóm hộ gia đình với sự phân nhóm được thực hiện qua các tiêu chí như dân tộc của chủ hộ, ngôn ngữ sử dụng ngày thường, giới tính của chủ hộ. Tỷ lệ thương mại hóa luôn là cao nhất đối với nhóm cây công nghiệp và cây lâu năm. Trung bình, có khoảng một nửa sản lượng cây công nghiệp được phân phối qua kênh thị trường.

Hơn thế nữa, các bảng trên cũng cho thấy các xã 135-II ở miền Nam thông thường có đặc tính hướng thị trường nhiều hơn các xã ở miền Trung và miền Bắc. Miền Nam luôn là vựa lúa cho xuất khẩu và tính hướng thị trường của cây lúa ở đây cao hơn bất cứ vùng nào trong cả nước. Trung bình, có đến 61% sản lượng lúa được sản xuất ra bởi các hộ gia đình 135-II ở miền Nam được phân phối qua kênh bán hoặc trao đổi (kênh thị trường) trong khi đó ở miền Trung và miền Bắc chủ yếu phục vụ cho tự tiêu dùng của hộ. Điều này cũng đúng đối với các xã trong nhóm đối chứng – các xã không thuộc Chương trình 135-II. Đối với các loại cây trồng khác, tỷ lệ thương mại hóa của cây lương thực ngoài lúa, cây công nghiệp, cây lâu năm và cây ăn quả cao hơn so với cây lúa và miền Nam vẫn luôn dẫn đầu trong việc thương mại hóa sản phẩm so với tất cả các vùng khác của cả nước.

Cần phải lưu ý rằng, gần 90% phần lúa được bán hoặc trao đổi ở các xã 135-II là bán/trao đổi cho tư thương. Ngược lại với các xã 135-II, hộ gia đình trong các xã đối chứng chủ yếu bán lúa cho các doanh nghiệp nhà nước (DNNN). Không có số liệu thống kê nào về giá cả của lúa trong các giao dịch này nhưng rất có thể giá lúa mà các hộ gia đình ở các xã 135-II bán được thấp hơn nhiều so với giá thị trường. Bởi lẽ chi phí vận chuyển ở các xã 135-II là rất lớn do thực tế các xã này thường ở vùng sâu, vùng xa và điều kiện giao thông nối liền xã với các khu thị tứ cũng rất hạn chế. Thêm vào đó, giá mà nông dân ở các xã đối chứng bán cho các doanh nghiệp nhà nước có thể cao hơn là do các doanh nghiệp này thu được lợi ích kinh tế nhờ quy mô. Cũng không loại trừ khả năng các

doanh nghiệp nhà nước là đối tượng chịu sự kiểm soát hoặc tác động bởi các chính sách duy trì một mức giá hợp lý cho người nông dân trồng lúa. Như vậy, rất có thể người dân ở các xã 135-II phải chịu thiệt thòi khi bán các sản phẩm của họ ở dưới mức giá của thị trường. Tuy nhiên, tỷ lệ sản phẩm của các loại cây lương thực ngoài lúa và cây công nghiệp được bán cho tư thương thấp hơn khi so sánh với trường hợp cây lúa. Mặc dù vậy, tư thương vẫn là người mua chính đối với sản phẩm của các loại cây trồng này ở các xã 135-II. Và do đó, các giả thuyết nhằm lý giải cho sự khác biệt về giá lúa ở các xã 135-II và các xã đối chứng vẫn phù hợp đối với các loại cây trồng này.

Thực tế, hộ gia đình ở các xã 135-II đã bán khoảng 20% sản lượng nông nghiệp của họ. Mức thương mại hóa này là khá thấp, nhưng cũng là cao so với kỳ vọng áp dụng cho trường hợp hộ gia đình sản xuất để tự cung tự cấp. ĐTCB không cung cấp thông tin về giá cả mà các hộ 135-II nhận được từ việc bán sản phẩm. Nhưng bởi lẽ tư thương là kênh thị trường chính, hoàn toàn là hợp lý khi nghĩ rằng có một phần chênh lệch nào đó giữa mức giá mà người nông dân nhận được khi bán sản phẩm và mức giá cả phổ biến trên thị trường. Do đó, việc nâng cao chất lượng của hệ thống giao thông và triển khai các hoạt động hỗ trợ thị trường ở các xã 135-II là điều thiết yếu để khuyến khích sản xuất hàng hóa và giảm sự chênh lệch giá cả so với các vùng khác.

4.4 Đa dạng hóa thu nhập

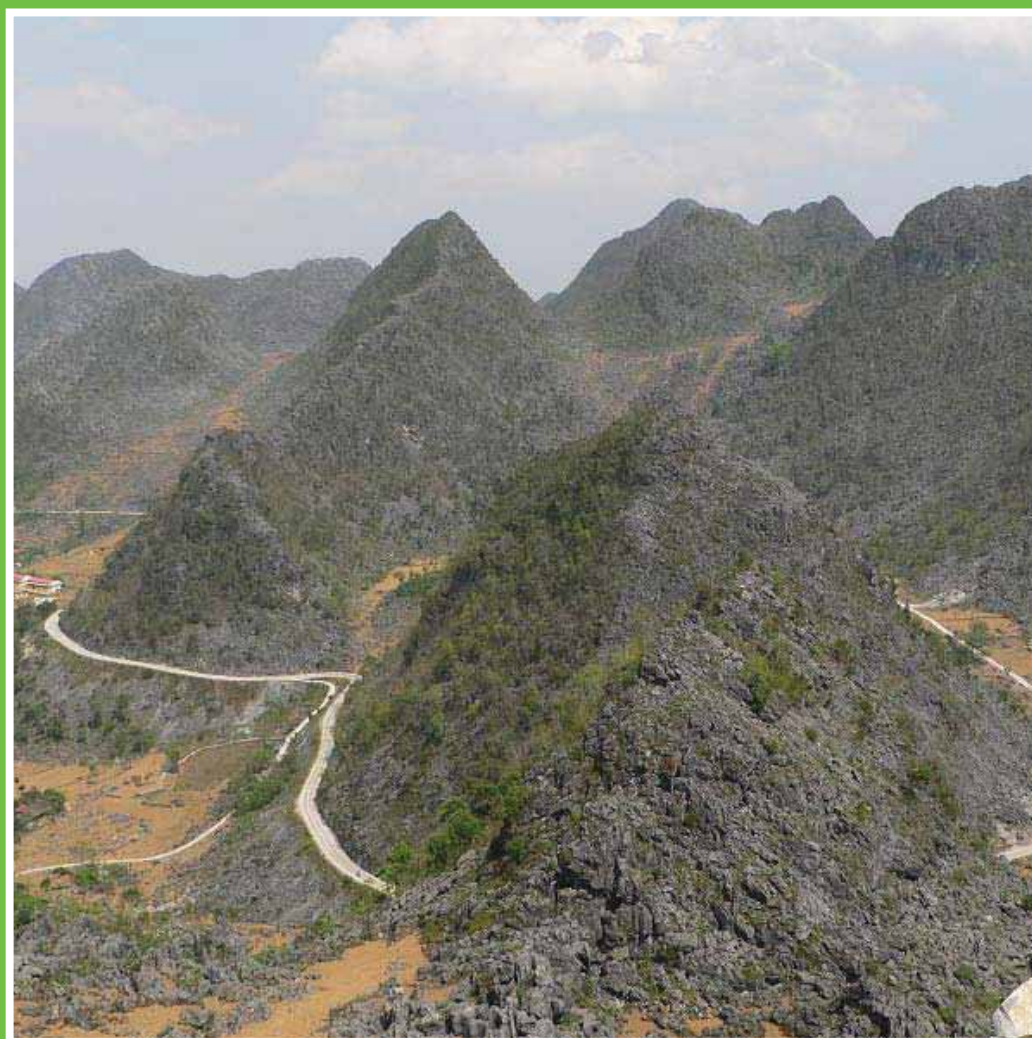
Phần 4.1 đã làm rõ sự phân bổ của lực lượng lao động trong các ngành nghề khác nhau. Trong phần này chúng tôi sẽ tập trung xem xét cách thức mà các hoạt động kinh tế đó mang lại thu nhập cho hộ gia đình. Bức tranh tổng thể về các hoạt động sinh thu nhập và đóng góp của chúng vào tổng thu nhập của hộ gia đình được trình bày trong hai Bảng 4.24 và 4.25. Cần phải nhấn mạnh ngay rằng chúng tôi không quan sát được sự khác biệt đáng kể dưới góc độ cấu thành thu nhập của hộ gia đình ở các xã 135-II và các xã đối chứng. Nguồn thu nhập từ hoạt động nông nghiệp (bao gồm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và hoạt động lâm nghiệp chiếm đến 60% tổng thu nhập của hộ gia đình, trong khi đó thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 30% tổng thu nhập. Khoảng 9% tổng thu nhập còn lại của hộ gia đình được đóng góp bởi tất cả các loại hình nhận chuyển tiền của hộ gia đình như tiền chuyển về từ các cá nhân và tổ chức trong nước, cá nhân và tổ chức ngoài nước,.... Phần thu nhập còn, lại chiếm khoảng 2% tổng thu nhập của hộ gia đình, đến từ các nguồn thu nhập khác. So sánh cấu thành thu nhập của các hộ gia đình trong các xã thuộc Chương trình 135-II với mức thu nhập trung bình của các hộ gia đình ở khu vực nông thôn Việt Nam trong năm 2006 (dựa vào số liệu khảo sát mức sống hộ gia đình VHLSS 2006), chúng tôi nhận thấy tỷ trọng nguồn thu nhập từ hoạt động nông nghiệp ở các xã 135-II cao hơn khoảng 20% so với mức trung bình chung được ước lượng từ VHLSS 2006. Điều này ngụ ý rằng các hộ gia đình ở các xã thuộc Chương trình 135-II phụ thuộc nhiều hơn vào nông nghiệp với tư cách là nguồn thu nhập chủ yếu của hộ. Trong khi đó, các hộ gia đình trung bình của cả nước quyết định đa dạng hơn hoạt động kinh tế của họ vào khu vực phi nông nghiệp.

Phương thức đa dạng hóa thu nhập cũng khác nhau giữa các nhóm hộ trong các xã 135-II khi phân nhóm hộ theo dân tộc của chủ hộ. Các hộ dân tộc thiểu số phụ thuộc nhiều hơn vào hoạt động nông nghiệp, theo đó nông nghiệp chiếm đến gần 70% tổng thu nhập của nhóm hộ này. Các hoạt động phi nông nghiệp khác chiếm 20% và phần còn lại được đóng góp bởi các khoản tiền chuyển cho hộ và các nguồn thu nhập khác. Ngược lại, các hộ người Kinh và Hoa có nguồn thu nhập đến từ các hoạt động phi nông nghiệp chiếm đến gần một nửa tổng thu nhập của hộ. Hoạt động phi nông nghiệp đóng góp 48% trong khi đó hoạt động sản xuất nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 40%. Ở mức trung bình chung của cả nước, bộ số liệu VHLSS 2004 và các cuộc khảo sát mức sống hộ gia đình trước đó cho thấy đa dạng thu nhập về các ngành nghề phi nông nghiệp là một cách để người dân ở khu vực nông thôn Việt Nam thoát nghèo (Phạm, 2008). Tuy nhiên, bài học này có thể được áp dụng cho hộ gia đình ở các xã 135-II hay không lại là điều chưa rõ. Thực tế, hộ gia đình có thể sẽ phải dịch chuyển nguồn lực sang khu vực phi nông nghiệp để tìm kiếm thêm thu nhập khi mà nguồn thu nhập chính đến từ nông nghiệp không đủ đảm bảo cuộc sống. Mặt khác, các hộ gia đình khá giả hơn hoặc những hộ có nguồn lực về các mối quan hệ xã hội/chính trị có nhiều cơ hội hơn để đầu tư vào các hoạt động sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp bởi lẽ các hoạt động này mang lại nhiều giá trị gia tăng hơn so với hoạt động nông nghiệp thuần túy. Nếu nhận định thứ hai là đúng thì việc người Kinh và người Hoa đầu tư nguồn lực nhiều hơn vào các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp là một sự lý giải cho khoảng cách nghèo giữa các hộ gia đình người Kinh/Hoa và các hộ người dân tộc thiểu số nhưng chúng tôi đã thảo luận ở phần 3. Tuy nhiên, nếu lý nhận định thứ nhất đúng hơn cho các xã 135-II thì các tác động về phúc lợi của việc phụ thuộc vào nông nghiệp này cần phải được xem xét kỹ càng qua các nghiên cứu định lượng bài bản.





ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ HẠ TẦNG TẠI CÁC XÃ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 135-II



"Đường P135" - Ảnh: Kiều Vân

CHƯƠNG 5. ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ HẠ TẦNG TẠI CÁC XÃ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 135-II

Thông tin cơ bản

	CT135-II	Ngoài Ct135-II	Mục Tiêu Tới 2010
PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG			
Tiếp cận tới cơ sở hạ tầng thiết yếu			
Có đường giao thông tới thôn bản	66,2	80,1	80
Có phương tiện công cộng	18,8	28,4	
Có bưu điện văn hóa	85,3	94,1	
Có hệ thống tưới tiêu quy mô nhỏ	61,3	65,7	80
Có điện	84,6	91,8	100
Có trạm y tế	97,7	93,3	100
Có trường học			100
Trường tiểu học	78,2	83,6	
Trường THCS	66,9	75,4	
Trường PTTH	2,3	7,5	

Lưu ý: Vì chương này tập trung vào tiếp cận tới các công trình cơ sở hạ tầng tại xã, các vấn đề khác liên quan tới dự án phát triển cơ sở hạ tầng (theo như Bảng tổng quan ở phần đầu của báo cáo này) sẽ được đề cập tới trong Chương 7.

Phát hiện chính

Tại thời điểm thực hiện ĐTCB, mục tiêu 80% các xã có điện vào năm 2010 về cơ bản đã đạt được vì đã có 85% số xã có điện và khoảng 82% trong số này có điện lưới quốc gia.

Chỉ còn khoảng cách 2% giữa con số thực tế và mục tiêu 100% các xã có trạm y tế vào năm 2010. Đối với những xã ở phía Nam hoặc miền Trung hoặc các xã đồng bằng thì mục tiêu 100% các xã có trạm y tế đã đạt được vào thời điểm tiến hành điều tra cơ bản.

Thực tế là một vài mục tiêu ít nhiều đã đạt được trước khi tiến hành Chương trình tạo ra một vài quan ngại về thiết kế của chính chương trình, đặc biệt là xác định các ưu tiên của Chương trình 135-II. Bên cạnh mục tiêu có điện sinh hoạt và trạm y tế, việc đạt được các mục tiêu xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng khác là một thách thức đáng kể bởi vì khoảng cách chênh lệch giữa điều kiện thực tế và mục tiêu là khá lớn.

Vào thời điểm tiến hành điều tra, chỉ có khoảng 66% số làng được phỏng vấn có đường cho xe cơ giới chạy qua trong khi mục tiêu đến năm 2010 là 80%. Về thủy lợi, cũng có khoảng cách 20% giữa tình hình thực tế và mục tiêu của Chương trình (thực tế mới chỉ có 61% số xã có hệ thống tưới tiêu trong khi con số mục tiêu của Chương trình là 80%).

Có khoảng cách lớn giữa mức thực tế mới có khoảng 78% số xã có trường học với mục tiêu 100% vào năm 2010. Hiển nhiên là các trường học của các xã trong Chương trình có điều kiện rất khó khăn. Cơ sở vật chất thiếu thốn là trở ngại lớn nhất đối với các trường tiểu học tại 85% số xã thuộc Chương trình. Với mục tiêu này, Chương trình 135-II đối mặt với thách thức “kép”, đó là vừa xây dựng thêm trường học mới vừa nâng cấp các trường học hiện tại.

Hệ thống ống dẫn nước sinh hoạt kém cũng là một thách thức đối với xây dựng cơ sở hạ tầng. Chúng tôi thấy rằng chưa có đến 5% số xã được sử dụng nước máy hoặc nước đã qua xử lý lọc. Như vậy là, nguồn cung cấp nước chủ yếu cho các xã thuộc Chương trình chủ yếu vẫn là từ giếng các loại, sông, hồ, hoặc ao mà không được qua xử lý.

Trong phạm vi Chương trình 135-II, những cơ sở hạ tầng thiết yếu sẽ được xây dựng cho các làng bản cùng với công tác kế hoạch hóa gia đình và sản xuất nhằm nâng cao điều kiện sống cho người dân, phát triển sản xuất và tạo thu nhập. Đến năm 2010, hơn 80% số xã sẽ có đường giao thông tại các làng bản, hệ thống thủy lợi và cấp phát điện quy mô nhỏ trong khu vực dân cư; 100% xã có trường, lớp học và trạm y tế. Sử dụng dữ liệu từ phần điều tra xã của Điều tra cơ bản, khoảng cách giữa điều kiện cơ sở hạ tầng hiện tại ở cấp xã và mục tiêu của Chương trình sẽ được làm rõ trong chương 5 này. Cần nhấn mạnh rằng khả năng tiếp cận các cơ sở hạ tầng ở phần này là ở cấp xã. Trong Chương 7, chúng tôi sẽ tập trung vào khả năng tiếp cận cơ sở hạ tầng của hộ gia đình.

5.1 Tình trạng cơ sở hạ tầng cơ bản

Bảng 5.1 và 5.2 cho thấy hiện trạng giao thông tại các xã thuộc Chương trình 135-II. Tính trung bình, 94% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã và không có sự khác biệt nào giữa các xã thuộc Chương trình với các xã không thuộc Chương trình về mặt này. Mức độ bao phủ đường sá tại các xã thuộc Chương trình 135-II cũng cao tương tự mức độ thu được khi sử dụng VHLSS 2006 (dựa trên VHLSS 2006). Tuy nhiên, độ bao phủ đường giao thông giảm mạnh khi xem xét ở cấp làng, chỉ khoảng 66% số làng được phỏng vấn có đường ô tô chạy qua. Điều này cho thấy để đạt được mục tiêu của Chương trình cần đầu tư rất lớn để xây thêm đường giao thông nhằm đảm bảo có thêm 12% số làng thuộc Chương trình sẽ có đường giao thông đi qua. Liên quan tới đường giao thông thì tình trạng tại các xã thuộc Chương trình 135-II kém hơn nhiều so với các xã không thuộc Chương trình (khoảng 80% số làng được phỏng vấn có đường ô tô). Ở những làng không có đường giao thông, các hộ gia đình trong phạm vi Chương trình thường phải đi đến 7,7 km đến đường giao thông gần nhất. Chất lượng đường giao thông không được đề cập đến trong Điều tra cơ bản nhưng thông tin về số tháng mà đường trong tình trạng có thể sử dụng trong một năm có thể đưa ra một số gợi ý. Số liệu cho thấy tại những nơi có đường giao thông thì đường này trong tình trạng có thể sử dụng trung bình khoảng 9,8 tháng. Điều này cho thấy chất lượng đường giao thông đến các làng trong phạm vi Chương trình 135-II là tương đối thấp.

Mặc dù hầu hết các xã thuộc Chương trình 135-II có đường giao thông đến trung tâm xã, nhưng chỉ có 19% có các tuyến đường cho xe vận tải hành khách đi qua. Đối với 81% xã còn lại không có tuyến đường cho xe vận tải hành khách chạy qua, khoảng cách gần nhất tới các điểm đón xe khách là khoảng 15 km. Tình trạng giao thông kém như vậy cũng lý giải phần nào cho sự quá phụ thuộc của các hộ gia đình vào các thương lái tư nhân để bán các sản phẩm nông nghiệp (như đã nêu tại Chương 4). Với tình trạng đường xá kém như vậy thì việc vận chuyển các sản phẩm nông nghiệp ra chợ hoặc tới các doanh nghiệp thu mua, phần lớn có cơ sở đặt tại trung tâm xã hoặc thị trấn, là rất tốn kém.

Mức độ tiếp cận với điện sinh hoạt và nước sạch ở cấp xã được trình bày từ Biểu 5.3 đến 5.6. Đáng lưu ý là việc tiếp cận điện sinh hoạt tại các xã thuộc Chương trình 135-II cũng cao tương tự mức trung bình quốc gia tính theo VHLSS 2006. Trung bình, 85% số xã thuộc Chương trình có điện sử dụng và khoảng 82% xã được sử dụng điện từ lưới điện quốc gia. Điều này có nghĩa là mục tiêu cho đến năm 2010, 80% số xã thuộc Chương trình được sử dụng điện đã đạt được ngay từ khi khởi động Chương trình. Đây được xem là thông tin rất tốt về hiệu quả của Chương trình, mặc dù vậy điều này cũng gây ra mối quan ngại về tính hợp lý khi xây dựng các mục tiêu của Chương trình khi một số mục tiêu đã đạt được vào thời điểm bắt đầu thực hiện Chương trình.

So với khả năng tiếp cận điện sinh hoạt thì tỷ lệ có nước sạch sử dụng tại các xã thuộc Chương trình 135-II lại rất thấp. Trong cả mùa khô và mùa mưa, chưa đến năm phần trăm số xã thuộc Chương trình được sử dụng nước qua đường ống dẫn nước hoặc nước được lọc. Điều này có nghĩa là, nguồn nước sinh hoạt chính tại các xã này vẫn là nước hồ, ao, sông không qua xử lý. Bên cạnh những nguồn nước này thì nước giếng khoan và giếng đào cũng là nguồn cấp nước rất quan trọng. Đáng nói là, chất lượng nguồn nước khác nhau đáng kể giữa các xã vùng đồng bằng hoặc vùng biển với các xã ở các vùng có đặc điểm địa hình khác (như cao nguyên hoặc vùng núi). Trong khi nước sông, ao, hồ không được sử dụng để uống ở vùng đồng bằng hoặc vùng biển thì có đến 63% số xã thuộc vùng cao nguyên và vùng núi sử dụng những nguồn nước này là nguồn nước sinh hoạt chính. Các hộ gia đình ở vùng đồng bằng hoặc vùng biển thì chủ yếu sử dụng nước giếng khoan hoặc giếng đào là nguồn nước sinh hoạt chính. Sử dụng định nghĩa về nước sạch hay được sử dụng phổ biến trong các báo cáo về nghèo đói tại Việt Nam của WB và VASS, chúng tôi tính toán được rằng 34% số xã Chương trình P135-II có tiếp cận với nước sạch trong mùa khô trong khi đó tỷ lệ này ở các xã không thuộc Chương trình P135-II là gần 58%¹⁴.

Ngoài các thông tin về tình trạng giao thông cấp xã, tiếp cận điện và nước sinh hoạt, Điều tra cơ bản cũng cho biết các thông tin về các cơ sở hạ tầng khác. Một số các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng việc có bưu điện xã được xem là quan trọng đối với mức sống của hộ gia đình (xem thêm Baulch và các tác giả

¹⁴ Theo định nghĩa này, nước sạch là những nguồn sau đây: (1) nước từ vòi nước trong nhà; (2) nước từ vòi nước của hộ gia đình nhưng không lắp ở trong nhà; (3) nước từ vòi công cộng; (4) nước từ các giếng đào có thành giếng được gia cố tốt; (5) nước mưa; (6) nước mua (từ xe nước, đóng chai); (7) nước mua chứa trong bình lớn; (8) nước từ xe téc

2008b). Về mặt này, cần nhấn mạnh rằng 85% số xã thuộc Chương trình 135-II có bưu điện văn hóa xã, và tỷ lệ có bưu điện tại các xã vùng đồng bằng và vùng biển là cao nhất (khoảng 94% số xã có bưu điện). Tỷ lệ bao phủ này cao hơn đáng kể so với mức trung bình toàn quốc của VHLSS 2006 (theo VHLSS 2006 con số này chỉ khoảng 40%). Bên cạnh đó, tỷ lệ xã có bưu điện tại các xã thuộc Chương trình 135 giai đoạn I được xem là nhóm đối chứng trong Điều tra cơ bản cao hơn các xã thuộc Chương trình 135 giai đoạn II. Bảng 5.4 cho thấy 94% xã trong nhóm đối chứng có bưu điện (100% xã vùng đồng bằng và vùng biển có bưu điện). Điều này là do Chương trình 135 giai đoạn I đã được thực hiện ở các xã này trước khi bắt đầu Chương trình 135 giai đoạn II.

Điều tra cơ bản cũng cho biết thông tin về hệ thống thủy lợi- được xem là rất quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp. Trung bình khoảng 61% số xã thuộc Chương trình 135-II đã có hệ thống thủy lợi. Điều đáng nói là tỷ lệ này là như nhau tại các xã vùng đồng bằng và vùng biển 5-II so với các xã vùng tây nguyên và vùng núi. Quan trọng hơn, cần nhấn mạnh rằng tỷ lệ 61% được quan sát khi thực hiện Điều tra cơ bản (nghĩa là năm 2007). Điều này cho thấy tồn tại khoảng cách khá lớn giữa hiện trạng hệ thống thủy lợi và mục tiêu 80% xã có hệ thống thủy lợi vào năm 2010. Như vậy, việc xây dựng hệ thống thủy lợi cho các xã thuộc Chương trình 135-II cần được xem là trọng tâm ưu tiên của Chương trình.

5.2 Tiếp cận trường học và trạm y tế cấp xã

Giáo dục trong bối cảnh của Việt Nam được xem là nhân tố quan trọng quyết định mức sống của hộ gia đình, sự tham gia vào thị trường lao động và thu nhập (xem thêm Glewwe và các tác giả, 2004). Do vậy được đến trường là rất quan trọng cho xóa đói giảm nghèo. Bảng 5.7 đến 5.10 cho thấy khả năng tiếp cận trường học tại các xã thuộc Chương trình 135-II. Trung bình có khoảng 78% các xã thuộc Chương trình 135-II có trường tiểu học, trong khi con số tương ứng có trường trung học cơ sở và trung học phổ thông là 67% và 2%. Tỷ lệ có trường tiểu học và trung học cơ sở khá cao tại các xã vùng biển và vùng đồng bằng (tương ứng là 100% và 93%). Sự tồn tại của các trường kết hợp (ví dụ trường tiểu học và trung học cơ sở hay trường trung học cơ sở và trung học phổ thông) cũng khá phổ biến tại các xã thuộc Chương trình (khoảng 28%). Thực tế là nên phân tách các trường theo cấp học. Sự kết hợp các cấp học này thường thấy ở những nơi có dân số thưa thớt và/hoặc không đủ vốn đầu tư để xây dựng hai trường học tách biệt. Với tỷ lệ các xã có trường học hiện tại, chúng tôi thấy tồn tại khoảng cách khá lớn giữa tỷ lệ 78% hiện tại và mục tiêu 100% của Chương trình. Điều này có nghĩa là Chương trình cần đầu tư rất lớn để đảm bảo mục tiêu 100% xã có trường/lớp học vào năm 2010. Chỉ còn 2 năm từ bây giờ cho đến năm 2010 để xây thêm trường học đảm bảo tỷ lệ xã có trường tăng từ 78% lên 100%, điều này rõ ràng là một thách thức cho Chương trình 135-II.

Cần nhớ rằng tỷ lệ các xã có trường học trong Chương trình, đặc biệt là tỷ lệ trường tiểu học, thấp hơn nhiều so với mức trung bình cả nước của VHLSS 2006 (trên 95% các xã nông thôn có trường tiểu học). Hơn nữa, cũng có khả năng rằng tình trạng trường học tại các xã trong phạm vi Chương trình, được

xem là các xã nghèo nhất, nhìn chung thấp hơn nhiều so với những trường ở các xã khác. Quả vậy, điều này được khẳng định qua trả lời của đối tượng phỏng vấn về những trở ngại chính với các trường khác nhau được biểu thị ở Bảng 5.8 đến 5.9. Ở cấp tiểu học, cơ sở vật chất thiếu thốn được xem là trở ngại lớn nhất ở khoảng 85% số xã thuộc Chương trình; ngân sách eo hẹp và điều kiện sống thấp của giáo viên được xem là khó khăn thứ hai trong 42% số xã này. Đáng kể là, câu trả lời ‘những lý do khác hoặc không biết’ là trở ngại chủ yếu cho giáo dục tiểu học tại 28% số xã trong Chương trình. Đáng tiếc là không có câu hỏi cụ thể về ‘những lý do khác hoặc không biết’, nhưng quan điểm của chúng tôi cho rằng phần nhiều là do nhận thức chưa đầy đủ của những người nghèo nhất về tầm quan trọng của giáo dục. Ngoài ra, cũng cần nói thêm rằng những trở ngại này lớn hơn ở những xã vùng cao nguyên và vùng núi so với các xã vùng biển hay đồng bằng. Khuynh hướng trên cũng tồn tại ở cấp trung học cơ sở.

Tiếp cận trạm y tế xã cũng được xem là có tầm quan trọng tương tự như tiếp cận hệ thống giáo dục. Bảng 5.11 và 5.12 cho thấy hiện trạng các trạm y tế của các xã thuộc phạm vi Chương trình. Ở những xã không có trạm y tế thì các hộ gia đình ở những xã này thường phải đi trung bình 20 km mới đến được trạm y tế gần nhất. Mục tiêu của Chương trình là đến năm 2010 100% xã có trạm y tế. Sử dụng số liệu từ Điều tra cơ bản cho thấy chênh lệch thấp hơn 2% giữa tỷ lệ thực tế và mục tiêu của Chương trình. Với những xã ở phía Nam hoặc vùng biển và đồng bằng thì tỷ lệ này đã đạt được vào thời điểm thực hiện Điều tra cơ bản. Điều này cho thấy sự thiếu thống nhất khi thiết kế mục tiêu của Chương trình. Như đã nói ở trên, Điều tra cơ bản kết thúc vào tháng 10 năm 2007. Do vậy có khả năng là tỷ lệ bao phủ trạm y tế ở thời điểm khởi động Chương trình là tương đối gần mức 98% vào tháng 10 năm 2007.

Điều tra cơ bản không cung cấp thông tin về điều kiện của các trạm y tế tại các xã trong phạm vi Chương trình. Tuy nhiên có thể hiểu là những trạm y tế xã này chỉ được trang bị những thiết bị cơ bản nhất và thuốc men tối thiểu cho những loại bệnh đơn giản và phổ biến. Bệnh viện tuyến huyện hoặc tuyến tỉnh được xem là có thể điều trị các loại bệnh phức tạp hơn. Tuy nhiên, khoảng cách trung bình từ các xã trong phạm vi Chương trình đến bệnh viện tuyến huyện hoặc tuyến tỉnh gần nhất tương ứng là 27 và 91 km. Khoảng cách rất xa này, cùng với tình trạng giao thông kém như phân tích ở trên, tạo ra trở ngại đáng kể cho các hộ gia đình thuộc Chương trình tiếp cận được những chữa trị bệnh cần thiết. Số liệu từ Điều tra cơ bản cũng cho thấy tại 35% các xã thuộc Chương trình người dân không muốn sử dụng dịch vụ y tế sẵn có của xã. Một thông lệ thường thấy tại các xã nghèo nhất là họ thường cúng bái hơn là đi đến những trạm y tế để trị bệnh. Đáng tiếc là không có câu hỏi nào được hỏi về các cách thức trị bệnh nào khác, do vậy chúng tôi không thể khẳng định rằng liệu cúng bái có phải là hình thức thay thế chính thay vì đến điều trị tại các trạm xã hay không.

Tóm lại, số liệu từ Điều tra cơ bản cho thấy có những chênh lệch đáng kể giữa hiện trạng và mục tiêu của Chương trình 135-II về đường xá, trường học, nguồn nước sinh hoạt, và hệ thống thủy lợi. Với giai đoạn 2 năm còn lại, cần đầu tư và nỗ lực rất lớn để đảm bảo đạt được các mục tiêu của Chương trình trong việc

phát triển hạ tầng cơ sở. Điều đáng nói là chúng tôi thấy rằng những mục tiêu đề ra về tiếp cận điện sinh hoạt, bưu điện văn hóa xã và trạm y tế gần như đã đạt được vào thời điểm tiến hành Điều tra cơ bản. Điều này cũng cho thấy sự thiếu nhất quán khi thiết kế Chương trình 135-II do có một số mục tiêu đã gần đạt được khi bắt đầu khởi động Chương trình.



NÂNG CAO NĂNG LỰC DỰ ÁN



"Mùa vàng" - Ảnh: Bình Minh

CHƯƠNG 6. NÂNG CAO NĂNG LỰC VÀ QUẢN LÝ DỰ ÁN

Thông tin cơ bản

	CT135-II	Ngoài CT135-II	Mục tiêu tới 2010
QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG			
Sự tham gia của hộ vào các dự án cơ sở hạ tầng			
Sự tham gia của hộ vào các cuộc họp lựa chọn công trình (1)	87,71	86,99	
Sự tham gia của hộ vào các cuộc họp lựa chọn công trình (2)	49,25	49,96	
Hộ đồng ý với kết quả lựa chọn dự án (1)	98,13	98,47	
Hộ đưa ra ý kiến (2)	27,42	31,80	
Ý kiến của hộ được cân nhắc khi lựa chọn công trình (2)	55,41	56,67	
Hài lòng với kết quả lựa chọn công trình (2)	84,33	77,82	
Đóng góp của hộ cho dự án cơ sở hạ tầng			
Hộ đóng góp cho việc xây dựng công trình	20,46	37,60	
Hộ đóng góp tiền (%)	9,24	13,66	
Giá trị đóng góp trung bình bằng tiền (1000 đồng)	45,26	45,39	
Hộ đóng góp ngày công lao động (%)	13,34	28,36	
Số ngày công trung bình	4,59	6,50	
Chủ đầu tư các dự án cơ sở hạ tầng			
Dự án cơ sở hạ tầng xã làm chủ đầu tư	22,49	43,56	
Xã làm chủ đầu tư gặp khó khăn	32,05	42,86	
% hộ hưởng lợi từ dự án đầu tư được làm chủ	39,38	42,20	
Tổ chức đấu thầu công khai			
Tổ chức đấu thầu rộng rãi (1)	10,51	25,78	
Hộ biết về đấu thầu (2)	20,32	15,71	
Hài lòng với dự án cơ sở hạ tầng			
Hài lòng với chất lượng của công trình cơ sở hạ tầng (1)	80,93	84,89	
Hài lòng với chất lượng của công trình cơ sở hạ tầng (2)	67,52	66,21	
% hộ hưởng lợi từ công trình cơ sở hạ tầng (1)	46,74	48,11	
Dự án cơ sở hạ tầng hữu dụng đối với hộ gia đình (2)	84,38	88,69	
NÂNG CAO NĂNG LỰC			
Xã có đủ năng lực để quản lý thực hiện chương trình			
Xã có Ban quản lý dự án	65,79		
Áp dụng lập kế hoạch có sự tham gia	90,86		
Có kế hoạch tập huấn	76,57		Xã có
Có kế hoạch truyền thông	80,57		đủ năng
Sử dụng biểu mẫu báo cáo mới	57,14		lực để
Ban giám sát đủ trình độ	32,27	45,33	quản lý
Sự hài lòng của hộ đối với trình độ của ban giám sát	59,47	68,24	thực hiện
Mở tài khoản ở kho bạc	21,76	35,78	chương
Dự án cơ sở hạ tầng có kế hoạch duy tu bảo dưỡng	45,72	47,78	trình
Cán bộ xã và thôn bản được cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp			
Thời gian tập huấn là đủ	26,04		
Tập huấn thực tế và có thể áp dụng được	63,39		
Chất lượng của giảng viên (% tốt hoặc rất tốt)	61,58		
BGS được tập huấn trước khi thực hiện vai trò giám sát (2)	25,50	19,82	

Năng lực được tăng cường với sự tham gia của cộng đồng

Tổ chức họp lựa chọn dự án	86,55	80,22	Năng lực của cộng đồng được tăng cường với sự tham gia của cộng đồng vào các hoạt động giám sát.
Dự án cơ sở hạ tầng được người dân giám sát	81,91	76,00	
Sự tham gia của hộ vào các cuộc họp (1)	87,71	86,99	
Sự tham gia của hộ vào các cuộc họp (2)	49,25	49,96	
Thông tin tài chính chi tiết được công bố (1)	52,81	66,67	
Hộ nhận được thông tin tài chính (2)	11,12	10,62	

Lưu ý: (1) là theo thông tin đánh giá của cán bộ xã; (2) là theo thông tin đánh giá của hộ;

Phát hiện chính

Một nguyên tắc căn bản của Chương trình 135-II là phân cấp cho các địa phương. Tiếp cận theo cách thức hướng tới sự tham gia của cộng đồng có thể giúp cải thiện việc phân bổ các nguồn lực và thực hiện các dự án đầu tư. Thực tế là, quá trình tham gia đã được áp dụng rộng rãi trong các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình 135-II. Dựa trên thông tin thu thập từ đội ngũ cán bộ xã, các cuộc họp với sự tham gia của cộng đồng được tổ chức để lựa chọn dự án đã được tổ chức ở hơn 87% tổng số dự án cơ sở hạ tầng được thực hiện. 88% số hộ thuộc các xã của Chương trình, trong đó khoảng 60% là hộ nghèo, đã tham gia vào các cuộc họp này.

98% số người tham gia vào các cuộc họp này ủng hộ kết quả lựa chọn dự án. Con số này cao hơn nhiều so với kết quả tính toán sử dụng thông tin do hộ gia đình cung cấp (chỉ khoảng 84% cho biết họ hài lòng với sự lựa chọn dự án). Tỷ lệ đồng ý với các kết quả những cuộc họp tham gia này là rất cao. Điều đó có thể sử dụng như là một cơ sở để kết luận rằng không nảy sinh vấn đề gì trong việc lựa chọn các dự án được ưu tiên đầu tư. Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện các dự án này lại gặp khá nhiều vấn đề. Đáng nói là một số nhiệm vụ quan trọng được yêu cầu trong hướng dẫn thực hiện của Chương trình đã không được tuân thủ. Chỉ có khoảng 10% số dự án được tổ chức đấu thầu công khai; 53% số dự án công khai các số liệu về tài chính; chỉ có 22% số dự án có tài khoản để giao dịch; chỉ có 46% số dự án được thực hiện có kế hoạch vận hành và bảo dưỡng.

Việc trao cho các xã 'quyền làm chủ đầu tư' các dự án phát triển cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình là một nội dung quan trọng của hướng tiếp cận phi tập trung. Mục tiêu đặt ra là 100% số xã sẽ là chủ đầu tư các dự án phát triển cơ sở hạ tầng vào năm 2010, nhưng tính đến thời điểm tiến hành ĐTCB, mới chỉ có 27% dự án được thực hiện do cấp xã làm chủ đầu tư. Như vậy, để có thể đạt đến mục tiêu thì 73 điểm phần trăm là một khoảng cách đáng kể trong 2-3 năm tới. Chúng tôi nhận thấy mục tiêu này là rất tham vọng.

Trong điều kiện hiện nay, phương pháp tham gia trong hỗ trợ phát triển được thừa nhận rộng rãi là một phương pháp cho phép nhìn thấu đáo hơn điều kiện sống của người nghèo và cho phép xác định những chính sách hiệu quả nhất (Cling và đồng nghiệp, 2003). Mục đích của phương pháp này là tăng khả năng của người nghèo đối với quá trình ra quyết định có khả năng tác động đến cuộc sống của họ. Đằng sau những nguyên tắc của Chương trình 135-II, phương pháp khuyến khích sự tham gia của cộng đồng áp dụng vào lập kế hoạch, quản lý, xây dựng, vận hành và bảo dưỡng công trình hạ tầng cơ sở nông thôn có thể góp phần nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực của chương trình. Ngoài ra, phương pháp này còn giúp tăng cường sự minh bạch và trách nhiệm giải trình về tài chính trong việc thực hiện dự án và vì vậy nâng cao tính bền vững của dự án. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng những lợi ích này có được hiện thực hóa hay không phụ thuộc vào khả năng của cộng đồng trong việc thực hiện toàn bộ quá trình từ tham vấn đối tượng dự án, xây dựng dự án, thực hiện và quản lý tài chính tới vận hành và bảo dưỡng. Đó là lý do vì sao nâng cao năng lực là một hợp phần then chốt của Chương trình 135-II. Theo mục tiêu của Chương trình, đến năm 2010, 100% các xã có đủ năng lực để quản lý thực hiện chương trình. Ngoài ra, cán bộ xã và thôn bản sẽ được cung cấp các kỹ năng và kiến thức về quản trị, giảm nghèo, nâng cao nhận thức, quản lý tài chính và quản lý hoạt động. Năng lực của cộng đồng sẽ được củng cố với sự tham gia của cộng đồng vào giám sát đầu tư và các hoạt động khác.

Phần này của báo cáo sẽ cung cấp tổng quan về tình hình tại các xã thuộc Chương trình 135-II theo các mục tiêu ở trên. Chúng tôi sẽ dựa vào các chỉ số khác nhau liên quan tới phạm vi và hạn chế của chương trình đào tạo đang được thực hiện, năng lực quản lý thực tế của các xã (đặc biệt là cán bộ xã). Nhận định và đánh giá của cán bộ xã về các nội dung liên quan tới quản lý các dự án cơ sở hạ tầng của CT135 và tình hình “chủ đầu tư” các dự án của Chương trình 135-II sẽ được sử dụng để đánh giá về tình hình quản lý và thực hiện các dự án xây dựng hạ tầng tại xã. Trong quá trình phân tích này, báo cáo sẽ cố gắng đưa ra một số nhận định ban đầu về mức độ ảnh hưởng của phương pháp dựa vào cộng đồng đối với kết quả. Trong phần cuối cùng, các thông tin do hộ gia đình cung cấp sẽ được sử dụng để đánh giá lại các vấn đề trên. Cần lưu ý rằng điều tra cơ bản chỉ cung cấp một bức tranh tại một thời điểm nhất định mà chưa cho phép đưa ra đánh giá tác động thực tế.

6.1 Nguồn nhân lực và các hoạt động đào tạo, tập huấn

Để có cơ sở cho việc xem xét về tình hình thực hiện dự án và đánh giá nhu cầu nâng cao năng lực, phần này sẽ bắt đầu bằng xem xét qua trình độ học vấn của cán bộ xã. Hạn chế cơ bản đối với phần này là ĐTCB không cung cấp thông tin về trình độ của tất cả cán bộ xã, thay vào đó chỉ chỉ một vài trong số họ được phỏng vấn. Có xã số người được phỏng vấn chỉ có một hoặc hai trong khi đó ở một số xã khác con số đó có thể lên tới mười người. Do đó, khó có thể đảm bảo được tính đại diện của thông tin thu được, đặc biệt là khi so sánh giữa các xã với nhau. Vì vậy, chúng tôi tập trung vào trình độ của chủ tịch và phó chủ tịch

xã (là những đối tượng mà ĐTCB cung cấp đủ thông tin cho hầu hết các xã). Bảng 6.1 cho thấy trong 25% xã thuộc Chương trình 135-II, các cán bộ chủ chốt không có bằng cấp. Tỷ lệ này ở các xã thuộc Chương trình 135-II cao hơn một chút so với các xã không thuộc chương trình (18%). Phần lớn cán bộ xã thuộc Chương trình 135-II tốt nghiệp cao đẳng (38%) và chỉ vài người có bằng đại học (gần 10%). Trình độ học vấn ở đây tương đối cao so với bình quân cả nước. Tuy nhiên điều này là dễ hiểu vì cán bộ xã thường là những người có trình độ cao hơn mức trung bình của các xã Chương trình 135-II.

Về các hoạt động tập huấn, Bảng 6.2 cho thấy 55% người được hỏi tham gia các khóa tập huấn do Chương trình 135-II tổ chức trong 12 tháng qua. Theo thông tin do cán bộ xã cung cấp, trung bình một xã có 08 người tham gia các khóa tập huấn do Chương trình 135-II tổ chức và trong số đó, 06 người là thành viên của Ban giám sát và/hoặc Ban quản lý. Thời gian tập huấn trung bình là 07 ngày và phần lớn số người được hỏi nói thời gian đó chưa đủ để tiếp thu chương trình tập huấn; và vì vậy $\frac{3}{4}$ số người được hỏi cảm thấy nếu thời gian tập huấn dài hơn thì phù hợp hơn. 64% số người được hỏi nhận thấy các khóa học là thiết thực và có thể áp dụng vào thực tế công việc (Bảng 6.3), và 62% cho biết giảng viên đạt yêu cầu. Tuy nhiên mặc dù phần lớn người hỏi có vẻ có đánh giá tích cực về chất lượng của các khóa tập huấn, cần lưu ý rằng 50% số người được hỏi ở khu vực đồng bằng và ven biển và 50% ở khu vực miền Nam không hài lòng với sự phù hợp của các khóa tập huấn với yêu cầu công việc của họ. Ngoài ra, một nửa số người được hỏi ở khu vực miền Bắc không đánh giá cao trình độ của đội ngũ giảng viên.

Nói cách khác, có vẻ như hầu hết các cán bộ chủ chốt của xã có đủ trình độ để quản lý các dự án của Chương trình 135-II nhưng vẫn cần có tập huấn thêm, đặc biệt là các tập huấn liên quan tới quản lý các dự án và áp dụng các phương pháp có sự tham gia.

6.2 Quản lý các dự án phát triển cơ sở hạ tầng

Phần này phân tích công tác quản lý và thực hiện các dự án cơ sở hạ tầng tại các xã Chương trình 135-II. Điểm đầu tiên cần khẳng định là đa số các xã Chương trình 135-II đều đã thực hiện hầu hết các quy định then chốt của Chương trình trong công tác quản lý và lập kế hoạch. Tuy nhiên cũng còn có một phần đáng kể chưa thực hiện những quy định này. Bảng 6.4 cho thấy 66% xã đã thành lập Ban quản lý dự án (BQL) để quản lý các hoạt động thường nhật của các dự án thuộc Chương trình 135-II. Điều này có nghĩa gần 1/3 xã Chương trình 135-II không có BQL riêng để quản lý các hoạt động của Chương trình (66% các xã ở vùng đồng bằng ven biển, và 72% ở miền Nam). Đối với các xã có BQL, lập kế hoạch có sự tham gia là phổ biến (tỷ lệ là 91%), 77% có kế hoạch tập huấn và 81% có kế hoạch truyền thông. Tuy nhiên, mẫu báo cáo mới vẫn chưa được coi là mẫu báo cáo chuẩn vì chỉ 57% các xã sử dụng mẫu mới này (Bảng 6.5). Trung bình, các báo cáo chung cũng như báo cáo tài chính được nộp ít nhất theo quý. Các hoạt động giám sát có sự tham gia trong Chương trình 135-II được thực hiện thường xuyên. Trung bình một năm có 6 báo cáo giám sát có sự tham gia.

Cần phải nhấn mạnh vai trò của Chương trình 135-II ở các xã mục tiêu vì đối với hơn 2/3 số xã thì Chương trình 135-II là một trong ba chương trình hỗ trợ chính. Trong số các dự án cơ sở hạ tầng thực hiện trong vòng 12 tháng qua ở các xã 135-II được phỏng vấn, 17% là công trình đường thôn bản, 15% xây dựng trường học mới, 15% xây dựng đường xã, và 9% là công trình thủy lợi. Ngoài đầu tư vào trường học là mục tiêu chung của các chương trình khác nhau, các dự án của Chương trình 135-II tập trung nhiều hơn vào xây dựng đường thôn bản và công trình thủy lợi so với các dự án khác không thuộc Chương trình 135-II (Bảng 6.8). Ưu tiên đầu tư này là phù hợp khi xét tới điều kiện đi lại khó khăn và tiếp cận tới công trình thủy lợi của các xã Chương trình 135-II đề cập tới ở Chương 5 của báo cáo này.

Về việc thực hiện các dự án cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình 135-II, điều tra cơ bản cho một bức tranh hỗn hợp, đặc biệt khi so sánh với các dự án không thuộc Chương trình. Số liệu từ ĐTCB cho thấy phương pháp tham gia đã được tổ chức thực hiện rộng rãi. Việc tổ chức các cuộc họp tham gia của cộng đồng để lựa chọn dự án tại các xã thuộc Chương trình 135-II được thực hiện một cách có hệ thống tại các dự án không thuộc Chương trình 135-II (87% so với 80% đối với các dự án không thuộc Chương trình, đặc biệt ở khu vực miền núi và miền Bắc, tuy nhiên ở vùng đồng bằng ven biển và miền nam thì khác) (Bảng 6.9). Theo ước tính của cán bộ xã, 88% số hộ trong các xã Chương trình 135-II, trong số đó 60% là hộ nghèo, tham gia vào các cuộc họp ở trên. Tỷ lệ tham gia của hộ nghèo tương đối cao ở các dự án Chương trình 135-II so với các dự án không thuộc Chương trình 135-II, đặc biệt ở miền Bắc và khu vực đồng bằng ven biển (Bảng 6.10 và 6.11). Ngoài ra, các quyết định đưa ra có vẻ đạt được sự nhất trí cao vì theo cán bộ xã, 98% người tham gia các cuộc họp đó nhất trí với các dự án được chọn (Bảng 6.12).

Ngược lại, một số các công tác cụ thể cần thiết khác trong quản lý dự án Chương trình 135-II chưa được thực hiện một cách đầy đủ, đáng chú ý là:

- Đấu thầu rộng rãi để lựa chọn nhà thầu được áp dụng ít trong các dự án Chương trình 135-II (chỉ 10% dự án so với hơn 25% ở các dự án không thuộc Chương trình 135-II) (Bảng 6.13);
- Các thông tin chi tiết về tài chính về các dự án thuộc Chương trình 135-II ít được công bố rộng rãi so với các dự án không thuộc Chương trình 135-II (trong 53% dự án của Chương trình 135-II so với 60% dự án không thuộc CT) (Bảng 6.14);
- Phần lớn dự án thuộc Chương trình 135-II được giám sát bởi người dân (82% dự án thuộc Chương trình 135-II có sự tham gia giám sát của người dân, trong khi đó tỷ lệ này ở các dự án không thuộc Chương trình là 73%). Cần lưu ý rằng trong khi cộng đồng tham gia nhiều hơn vào việc giám sát công trình ở các dự án thuộc Chương trình 135-II, trình độ của Ban giám sát có vẻ như thấp hơn so với ở các dự án không thuộc Chương trình (Bảng 6.15 và 6.16);
- Kế hoạch vận hành và bảo dưỡng mới chỉ được xây dựng ở 46% các dự án đã thực hiện. Về mặt này không có sự khác biệt lớn giữa các dự án thuộc Chương trình 135-II và các xã không thuộc Chương trình (Bảng 6.17);

- Chỉ có 22% số dự án thuộc Chương trình 135-II được các xã mở tài khoản ở kho bạc để thực hiện các hoạt động thanh toán, thu chi của dự án (tỷ lệ này thấp hơn đáng kể so với con số 33% đối với các dự án không thuộc Chương trình 135-II) (Bảng 6.18).

Mặc dù có những hạn chế đó, mức độ hài lòng của cán bộ xã đối với chất lượng của các dự án phát triển cơ sở hạ tầng là rất cao. Bảng 6.19 cho thấy cán bộ xã nói họ hài lòng với 80% các dự án của Chương trình 135-II, tuy nhiên tỷ lệ này thấp hơn so với tỷ lệ 88% đối với các dự án không thuộc Chương trình 135-II. Ngoài ra, theo cán bộ xã, 47% số hộ thuộc Chương trình 135-II hưởng lợi từ các dự án phát triển cơ sở hạ tầng. Tỷ lệ các hộ nghèo được hưởng lợi từ các dự án thuộc Chương trình 135-II cũng chỉ ngang với mức trung bình của xã. Kết quả này là đáng lo ngại vì điều đó có nghĩa hơn ½ số hộ thuộc các xã trong Chương trình không được hưởng lợi từ các công trình cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng tỷ lệ người được hưởng lợi từ các dự án của Chương trình 135-II cao hơn so với ở các dự án không thuộc Chương trình tại cùng địa bàn xã hưởng lợi (Bảng 6.20 và 6.21). Kết quả này là đáng khích lệ vì các dự án Chương trình 135-II được thiết kế đặc biệt cho những người nghèo nhất.

Về đóng góp của xã và các hộ gia đình (bằng tiền/hiện vật hoặc ngày công lao động) cho các dự án cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình 135-II, Bảng 6.23 và 6.24 cho thấy những đóng góp đó chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng giá trị đầu tư của các dự án đã thực hiện. Trung bình, xã chỉ đóng góp 14% tổng giá trị đầu tư và các đóng góp đó phần lớn là của các hộ sống trong xã. Ngoài ra, vai trò tương đối của các đóng góp của xã và hộ cho các dự án thuộc Chương trình 135-II thấp hơn khá nhiều so với các dự án không thuộc Chương trình 135-II (tại những dự án này, đóng góp của xã và hộ chiếm gần 30% tổng giá trị đầu tư). Điều này là dễ hiểu vì đối tượng hưởng lợi của Chương trình 135-II là những người nghèo nhất trên toàn quốc.

Một cách vắn tắt, chúng tôi thấy rằng các dự án cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình 135-II được quản lý tương đối có hiệu quả. Ý kiến của các hộ gia đình, đặc biệt là ý kiến của người nghèo đã được quan tâm trong quá trình lựa chọn xác định ưu tiên đầu tư từ Chương trình 135-II. Mặc dù đóng góp của hộ và xã cho các công trình cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình 135-II còn hạn chế, nhưng sự đóng góp này cũng có tác dụng nhất định khuyến khích trách nhiệm và sự tham gia của cộng đồng trong quá trình quản lý, thực hiện dự án. Tuy nhiên, một số nội dung cần thực hiện tích cực hơn để đảm bảo thực hiện hiệu quả các dự án thuộc Chương trình 135-II, đặc biệt là sử dụng đấu thầu, và vấn đề khác liên quan đến quản lý ngân sách của các dự án đầu tư.

6.3 Làm chủ các dự án đầu tư thuộc Chương trình 135-II

Vì Chương trình 135-II nhấn mạnh nguyên tắc phi tập trung hóa và phương pháp tham gia cộng đồng, việc phân quyền cho các xã làm 'chủ đầu tư' các dự án là một trong những kết quả của việc áp dụng nguyên tắc này. Xét trên khía

cạnh đó, điểm đầu tiên cần lưu ý là tỷ lệ các xã làm 'chủ đầu tư' của các xã thuộc Chương trình 135-II còn khá thấp. Bảng 6.25 cho thấy mới chỉ có 23% số dự án thuộc Chương trình 135-II do xã làm chủ đầu tư, trong khi đó con số này đối với các dự án không thuộc Chương trình là 45%. Hầu hết (khoảng 90%) các xã làm chủ đầu tư các dự án khi họ là đơn vị cấp vốn chính. Khi dự án chủ yếu do huyện cấp vốn, xã chỉ làm chủ 25% các dự án được thực hiện (tỷ lệ tương ứng của các dự án được cấp tỉnh hoặc trung ương cấp vốn là 29% và 38%). Cần lưu ý rằng, giá trị trung bình của các dự án do huyện, tỉnh hoặc trung ương đầu tư cao gấp 2-3 lần (Bảng 6.26). Điều này có thể lý giải tại sao đối với các dự án này, tỷ lệ xã được làm chủ đầu tư thấp hơn vì quy mô của các dự án như vậy làm cho việc phân quyền tới cấp khó khăn hơn. Như vậy, so với mục tiêu 100% xã làm chủ đầu tư các dự án cơ sở hạ tầng, nhiệm vụ đặt ra là trong 3 năm tới phải đảm bảo 77% các xã còn lại làm chủ đầu tư. Chúng tôi coi đây là một mục tiêu không thực tế dựa trên hiện trạng số liệu mà điều tra cơ bản cung cấp.

Tác động của việc làm chủ đầu tư đối với hiệu quả thực hiện dự án cũng là một vấn đề còn có nhiều câu hỏi. Về nguyên tắc, việc làm chủ đầu tư cho phép chính quyền xã quyền tự chủ trong việc lập kế hoạch và thực hiện dự án. Do đó, các dự án sẽ đáp ứng tốt nhất nhu cầu của cộng đồng. Ngoài ra, vì tư cách chủ đầu tư cũng đồng nghĩa với trách nhiệm trực tiếp của xã đối với dự án, nên các dự án cũng có thể sẽ được giám sát tốt hơn. Tuy nhiên, các lợi thế đó là có điều kiện vì nó có thể được hiện thực hóa nếu chính quyền xã có đủ năng lực lập kế hoạch và quản lý thực hiện dự án. Nếu không có đủ năng lực đó, việc làm chủ dự án sẽ dẫn tới khó khăn. Trên thực tế, 97% cán bộ xã được hỏi muốn xã làm chủ đầu tư thay vì các cấp hành chính cao hơn (Bảng 6.27) và ĐTCB cho thấy việc sở hữu dự án cơ sở hạ tầng thuộc CT135-II không quá khó khăn cho cán bộ xã. 67% các dự án do xã làm chủ đầu tư không gặp khó khăn gì trong quá trình thực hiện trong khi đó tỷ lệ đối với các dự án xã không làm chủ đầu tư chỉ là 55% (Bảng 6.28). Theo cán bộ quản lý, chỉ 12% các xã làm chủ đầu tư dự án gặp phải khó khăn khi phân bổ kinh phí. Tuy nhiên tỷ lệ này không khác biệt so với các dự án mà xã không làm chủ đầu tư (Bảng 6.29).

Tuy nhiên, nếu so sánh tỷ lệ hộ được hưởng lợi từ các dự án cơ sở hạ tầng ở các xã làm chủ đầu tư và từ các dự án mà xã không làm chủ đầu tư, kết quả so sánh gợi ý một bức tranh hỗn hợp (Bảng 6.31 và 6.32). Đối với các xã Chương trình 135-II, tỷ lệ hộ hưởng lợi từ dự án do xã làm chủ đầu tư thấp hơn một chút (39%) so với tỷ lệ từ các dự án mà xã không làm chủ đầu tư (44%). Kết quả tương tự đối với người nghèo. Sự chênh lệch nói chung không lớn nhưng điều tra cho thấy nó rõ ràng hơn ở miền bắc (32% người nghèo ở các xã làm chủ đầu tư so với 42% người nghèo ở các xã không làm chủ đầu tư). Ngược lại, ở miền Nam, khi xã làm chủ đầu tư, nhiều hộ dân được hưởng lợi từ dự án hơn (65% hộ và 57% hộ nghèo) so với khi xã không làm chủ đầu tư (32% hộ và 26% hộ nghèo). Năng lực quản lý của cán bộ xã có thể lý giải sự khác biệt này giữa miền bắc và nam vì như đã phân tích ở trên, trình độ của cán bộ xã ở miền Bắc thấp hơn so với ở miền Nam.

Tóm lại, chúng tôi thấy rằng mục tiêu 100% xã làm chủ đầu tư các dự án cơ sở hạ tầng vào năm 2010 là gần như không thể thực hiện được vì tỷ lệ hiện tại chỉ là 23%. Ngoài ra, bằng chứng về tác động của việc sở hữu dự án cơ sở hạ tầng cho thấy các hộ hưởng lợi ít hơn từ những dự án xã làm chủ đầu tư và một số xã sở hữu dự án cơ sở hạ tầng gặp khó khăn trong quá trình thực hiện. Điều này là do lợi ích tiềm năng của việc làm chủ đầu tư sẽ chỉ được phát huy một cách tốt nhất khi các xã có đủ điều kiện năng lực quản lý để thực sự làm chủ đầu tư có hiệu quả trong khi đó các xã chương trình 135-II lại chưa đủ năng lực.

6.4 Đánh giá của các hộ gia đình về công tác quản lý dự án

Trong phần trước, căn cứ để phân tích các vấn đề quản lý liên quan tới dự án thuộc Chương trình 135-II là đánh giá và quan điểm của cán bộ xã được phỏng vấn. Các phân tích đó có thể chủ quan vì họ là những người trực tiếp tham gia quản lý dự án. Điều tra cơ bản cho phép so sánh đánh giá của xã với ý kiến của các hộ về cùng một vấn đề. Tuy nhiên, việc so sánh này cần phải thực hiện một cách thận trọng vì các hộ gia đình không có nhiều thông tin như cán bộ xã về thực hiện các dự án. Ngoài ra, theo thiết kế phiếu điều tra hộ gia đình của ĐTCB, các hộ chỉ được hỏi về số dự án ít hơn so với cán bộ xã trong bảng hỏi cấp xã. Những vấn đề này cần được tính đến khi sử dụng thông tin do các hộ gia đình cung cấp để đánh giá vấn đề về quản lý thực hiện các dự án thuộc Chương trình 135-II.

Về việc thực hiện phương pháp giam gia, thông tin do các hộ được phỏng vấn cung cấp tái khẳng định việc thực hiện phương pháp này trong công tác quản lý dự án. Trung bình gần 60% hộ cho biết các cuộc họp có sự tham gia được tổ chức để lựa chọn các dự án thuộc Chương trình 135-II tại thôn bản của họ (Bảng 6.34). Tuy nhiên, có vẻ như các hộ nghèo và các dân tộc thiểu số ít được thông báo hơn về việc tổ chức các cuộc họp như vậy (tỷ lệ tương ứng là 54% và 57% số hộ biết về các cuộc họp đó). Điều tra cơ bản cho thấy tỷ lệ tham gia của các hộ gia đình vào các cuộc họp như vậy thấp hơn so với mức mà cán bộ xã báo cáo. Chỉ 50% số hộ tham gia vào các cuộc họp đó (Bảng 6.35) so với mức 88% do cán bộ xã cung cấp. Theo thông tin của các hộ gia đình, tỷ lệ tham gia ở miền bắc cao hơn (57%); tại miền Nam, vùng đồng bằng và ven biển, tỷ lệ tham gia tương ứng là 26% và 33% và tỷ lệ ở nhóm hộ nói rất ít hoặc không nói một chút tiếng Việt nào là 43%. Cần nhấn mạnh rằng theo thông tin thu được từ điều tra hộ, các cuộc họp này được tổ chức thường xuyên hơn và với sự tham gia cao hơn nhiều ở các dự án thuộc Chương trình 135-II so với các dự án không thuộc Chương trình.

Tỷ lệ hộ phát biểu ý kiến tại các cuộc họp này cho phép đánh giá sâu hơn về các cuộc họp có sự tham gia. Bảng 6.36) cho thấy chỉ 27% người tham gia bày tỏ quan điểm tại các cuộc họp; các hộ nghèo tỏ ra thụ động hơn (chỉ 17% người nghèo bày tỏ quan điểm tại các cuộc họp). Ngoài ra, chỉ 55% hộ nhận thấy ý kiến của họ được chính quyền hoặc cán bộ xã cân nhắc (55% số hộ nghèo và 48% hộ nói rất ít hoặc không nói tiếng Việt). Về mặt này, sự tham gia ở các dự án không thuộc Chương trình 135-II có vẻ hiệu quả hơn vì 76% hộ cảm thấy

quan điểm của họ được cân nhắc trong quá trình lựa chọn dự án (Bảng 6.37). Trên thực tế, việc thực hiện quá trình tham gia có hiệu quả có thể mất thời gian vì các cá nhân có thể cảm thấy khó khăn trong việc nêu ra ý kiến của mình, đặc biệt là khi họ không quen với việc này. Do đó, tỷ lệ tham gia và tỷ lệ bày tỏ ý kiến tại các cuộc họp ở trên dù còn thấp nhưng cũng đáng khích lệ. Kết quả là 84% số hộ được hỏi nói rằng họ hài lòng với sự lựa chọn dự án (tỷ lệ này với người nghèo là 87%) (Bảng 6.38). Con số này thấp hơn đáng kể (14 điểm phần trăm) so với tỷ lệ hài lòng với lựa chọn dự án do cán bộ xã cung cấp.

Đóng góp của hộ cho xây dựng cơ sở hạ tầng là một dạng tham gia khác. Bảng 6.39 cho thấy chỉ 21% hộ được phỏng vấn nói rằng họ có đóng góp cho các dự án của Chương trình 135-II và tỷ lệ đối ở người nghèo ở các xã Chương trình 135-II cũng tương tự như vậy. Tỷ lệ này thấp hơn đáng kể so với ở các xã không thuộc Chương trình 135-II (tỷ lệ tương ứng ở các xã không thuộc Chương trình 135-II là 38%). Điều này có thể lý giải bởi các dự án thuộc Chương trình 135-II là những dự án được thiết kế để hỗ trợ cho những người nghèo nhất vì vậy vấn đề đóng góp của đối tượng hưởng lợi vào thực hiện dự án sẽ không lớn như các chương trình khác. Ngoài ra, Chương trình 135-II đã bắt đầu được thực hiện trước khi thực hiện điều tra cơ bản gần 2 năm. Do đó, tỷ lệ đóng góp của các xã thuộc Chương trình 135-II mà Chương trình 135-II đã được thực hiện trong thời gian dài có thể thấp hơn các xã không thuộc Chương trình. Về đóng góp tài chính, tính trung bình mỗi hộ góp 50.000 đồng (đóng góp của hộ nghèo là 30.000 đồng) và 05 ngày làm việc cho các dự án thuộc Chương trình 135-II (Bảng 6.40 và 6.41).

Về việc tổ chức đấu thầu công khai, thông tin do các hộ được phỏng vấn cung cấp hơi khác so với ý kiến của cán bộ xã (Bảng 6.42). Theo các hộ, đấu thầu công khai được áp dụng cho 20% dự án thuộc Chương trình 135-II trong khi đó con số do cán bộ xã đưa ra cao gấp hai lần. Ngoài ra, vì đấu thầu công khai tăng cường sự minh bạch về tài chính, con số này gợi ý rằng các hoạt động quản lý dự án ở các dự án Chương trình 135-II minh bạch hơn so với các dự án không thuộc Chương trình (chỉ 10% trường hợp áp dụng đấu thầu công khai). Tuy nhiên kết quả này phải được cân nhắc một cách thận trọng vì, như đã nhắc đến ở trên, các hộ có thể hiểu biết ít hơn về quy trình quản lý dự án so với các cán bộ xã. Tuy nhiên, điều đó không nhất thiết có nghĩa là ý kiến của họ không đáng tin cậy bằng ý kiến của cán bộ xã. Như đã nhấn mạnh trước đây, chúng tôi không thể đảm bảo mức độ đại diện của các cán bộ xã vì các cán bộ xã được phỏng vấn thay đổi khá lớn giữa các xã. Tuy nhiên, dù là sử dụng nguồn thông tin nào đi chăng nữa thì tình hình thực tế là đáng lo ngại vì số dự án sử dụng hình thức đấu thầu công khai là rất thấp. Tương tự như vậy, mức độ phổ biến thông tin tài chính cũng hạn chế, chỉ 11% hộ được hỏi cho biết họ được nhận thông tin chi tiết về tài chính về các dự án thuộc Chương trình 135-II (Bảng 6.43). Tỷ lệ đấu thầu công khai và phổ biến thông tin tài chính thấp có thể liên quan tới trình độ và hiệu quả quản lý của các BQL dự án. Số liệu từ ĐTCB chỉ ra rằng chỉ 25% thành viên BQL tham gia các khóa tập huấn trước khi thực hiện nhiệm vụ giám sát (Bảng 6.45). Mặc dù đấu thầu công khai, công bố thông tin tài chính không được tuân thủ rộng rãi, 60% hộ thuộc Chương trình 135-II hài lòng với trình độ của BQL nói chung (Bảng 6.46).

Vấn đề cuối cùng là các chỉ số thể hiện đánh giá của hộ gia đình về mức độ hài lòng của họ đối với kết quả của các dự án thuộc Chương trình 135-II. Số liệu từ ĐTCB cho thấy mức độ hài lòng của hộ về chất lượng của các công trình hạ tầng cơ sở thuộc Chương trình 135-II tương tự như của cán bộ xã. Trung bình, 68% hộ thuộc Chương trình 135-II hài lòng với chất lượng của công trình hạ tầng của các dự án (Bảng 6.47). Về mặt này, không có sự khác biệt giữa các dự án thuộc và không thuộc Chương trình cũng như các nhóm đối tượng khác nhau. Bên cạnh đó, các hộ không tỏ ra hoài nghi về mức độ cần thiết và hữu ích của các dự án cơ sở hạ tầng vì 84% số hộ (và 87% người nghèo) cho rằng họ được hưởng lợi từ các dự án thuộc Chương trình 135-II (Bảng 6.48). Kết quả này rõ ràng là đáng khích lệ vì nó phản ánh tầm quan trọng của Chương trình 135-II đối với sự phát triển kinh tế xã hội của các xã nghèo nhất nước.

Nói chung, phần phân tích này chỉ ra rằng quan điểm của hộ gia đình về một số vấn đề liên quan đến công tác quản lý các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại các xã thuộc Chương trình 135-II có một số khác biệt nhất định so với đánh giá của cán bộ xã. Tỷ lệ tổ chức các cuộc họp lựa chọn dự án, sự tham gia của hộ vào các cuộc họp đó theo ý kiến của hộ thấp hơn nhiều so với ý kiến của cán bộ xã. Ngoài ra, sử dụng quan điểm của hộ cho phép có cái nhìn sâu hơn về các vấn đề quản lý dự án thuộc Chương trình 135-II. Đặc biệt, tỷ lệ đấu thầu công khai và phổ biến thông tin tài chính còn hạn chế tại các dự án thuộc Chương trình 135-II là một vấn đề đáng lo ngại.



NÂNG CAO ĐỜI SỐNG VĂN HÓA XÃ HỘI



Ảnh: Hoàng Trung

CHƯƠNG 7. NÂNG CAO ĐỜI SỐNG VĂN HÓA XÃ HỘI

Thông tin cơ bản

	CT135-II	Ngoài CT135-II	Mục tiêu tới 2010
NÂNG CAO ĐỜI SỐNG VĂN HÓA XÃ HỘI			
Tiếp cận của hộ tới giáo dục			
Tỷ lệ nhập học			
Tỷ lệ đi học tiểu học	84,87	83,65	
Tỷ lệ đi học tiểu học của học sinh trong độ tuổi	77,46	78,68	95
Tỷ lệ đi học THCS	62,61	69,53	
Tỷ lệ đi học THCS của học sinh trong độ tuổi	56,1	65,13	75
Tỷ lệ đi học PTTH	38,41	45,87	
Tỷ lệ đi học PTTH của học sinh trong độ tuổi	33,27	40,12	75
Lý do không đi học			
Quá tuổi	37,8	34,71	
Không thích đi học	3,43	2,92	
Đi làm	16,69	20,46	
Các lý do khác	13,64	11,92	
Miễn giảm học phí và đóng góp			
Tiểu học	90,79	92,47	
THCS	80,66	75,69	
PTTH	68,71	55,27	
Tiếp cận của hộ tới dịch vụ y tế			
% cá nhân bị ốm hoặc bị thương trong 12 tháng qua	5,87	5,97	
Loại cơ sở y tế sử dụng để chữa trị			
Trạm y tế (thôn bản, xã, vùng)	53,35	50,32	
Bệnh viện (huyện, tỉnh, trung ương, khác)	16,48	19,96	
Cơ sở y tế khác	30,17	29,72	
% miễn giảm phí chăm sóc y tế	54,48	49,27	
Có thẻ chăm sóc y tế miễn phí	44,91	40,11	
Có thẻ chăm sóc y tế miễn phí	7,49	6,56	
Tiếp cận của hộ tới các dịch vụ chính khác			
Nước ăn và uống			
Nước máy, mua, nước suối có lọc, nước mưa	14,4	9,91	
Nước giếng khoan có bơm, giếng xây, giếng đất	45,64	57,87	Trên 80% hộ sử dụng nước sạch
Sông, hồ, ao và các nguồn nước khác	39,97	32,23	
Nguồn thấp sáng			
Điện	72	83	
Điện ắc quy, máy nổ	3	2	
Đèn dầu các loại	16	8	80% hộ có điện
Khác	9	7	
Loại hố xí			
Tự hoại/bán tự hoại	5,21	8,82	
Thấm dội nước	2,40	3,07	50% sử dụng hố xí hợp vệ sinh
Hai ngăn	5,62	11,93	
Khác	86,77	76,18	

Sử dụng dịch vụ pháp lý			
% hộ sử dụng dịch vụ pháp lý	24,27	22,2	95% người cần trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý
Hài lòng với dịch vụ pháp lý	92,06	91,22	

Phát hiện chính

Về giáo dục, có khoảng cách đáng kể giữa tỷ lệ nhập học ở các cấp bậc tại những xã thuộc Chương trình 135-II và mức trung bình của cả nước ước tính dựa vào VHLSS 2006. Trong khi tỷ lệ nhập học chung và thuần tại bậc tiểu học ở các xã thuộc Chương trình 135-II tương ứng là 85% và 78%, thì mức trung bình tương ứng của cả nước là 104% và 89%. Tại bậc học PTCS, chênh lệch trung bình giữa tỷ lệ nhập học tại các xã 135-II và mức trung bình cả nước là gần 20 điểm phần trăm

Có chênh lệch lớn giữa tỷ lệ nhập học thực tế và mục tiêu tới năm 2010: khoảng cách tại bậc tiểu học là 10%; khoảng cách tại bậc trung học CS là 12%. Khoảng cách này vẫn tồn tại khi các hộ gia đình nhận được trợ giúp đáng kể dưới hình thức miễn giảm học phí. Trung bình 91% học sinh bậc tiểu học không phải đóng học phí và các khoản đóng góp lệ phí đối với trường học. Với các bậc học cao hơn, tỷ lệ được miễn học phí là 81% và 69% tương ứng tại bậc THCS và THPT. Khoảng cách giữa thực tế và mục tiêu gợi ý rằng hỗ trợ nâng cao khả năng tiếp cận đối với giáo dục không thể chỉ dựa vào việc cung cấp sự hỗ trợ tài chính như miễn, giảm học phí.

Tiếp cận với dịch vụ y tế cũng có ý nghĩa quan trọng quyết định đối với đời sống của hộ gia đình giống như tiếp cận với giáo dục. Số liệu của ĐTCB chỉ ra rằng các trạm/trung tâm y tế cấp thôn, xã là nguồn cung cấp dịch vụ y tế chủ yếu cho các hộ gia đình tại các xã 135-II. Bệnh viện tuyến huyện và tỉnh không phải là lựa chọn phổ biến trong điều kiện khoảng cách trung bình giữa xã thuộc Chương trình 135-II và những bệnh viện cấp này là 39km. Vì vậy, chất lượng dịch vụ y tế tại các trạm y tế thôn, xã có ý nghĩa quyết định đối với sức khỏe cộng đồng. Bên cạnh đó, báo cáo cũng chỉ ra rằng tỷ lệ hộ gia đình được chữa bệnh miễn phí tại các xã 135-II là tương đối thấp (khoảng 35%) nếu so sánh với tỷ lệ miễn học phí như đã đề cập ở phần trên. Cần nhấn mạnh rằng, ở khía cạnh miễn chi phí y tế, các xã nghèo của Chương trình 135-II không có khác biệt gì đáng kể so với mức trung bình toàn quốc.

Đối với khả năng tiếp cận với nước sạch, kết quả tính toán tại cấp hộ tái khẳng định kết quả đã báo cáo tại cấp xã ở phần trên: có một khoảng cách đáng kể giữa tỷ lệ hộ gia đình có nước sạch và tỷ lệ mục tiêu vào năm 2010 của Chương trình 135-II. Chỉ có khoảng 14% hộ gia đình có tiếp cận đối với nước sạch từ nguồn nước máy hoặc các nguồn nước được xử lý bằng các thiết bị lọc, phần còn lại chủ yếu dựa vào nước ngầm (giếng đào hoặc giếng khoan) và các nguồn nước tự nhiên từ sông, hồ, ao – là những nguồn được sử dụng mà không có bất kỳ một biện pháp xử lý nào.

Số liệu ĐTCB cũng đưa ra một số kết quả cụ thể về điều kiện vệ sinh của hộ gia đình. Trung bình, chỉ có 13% hộ gia đình có một trong ba loại hố xí hợp vệ sinh (bao gồm nhà vệ sinh tự hoại/bán tự hoại, thấm dội nước hoặc hố xí hai ngăn), trong khi đó 87% hộ sử dụng loại hố xí “khác”. Điều tra cơ bản không cung cấp thông tin về điều kiện vệ sinh của các hố xí “khác” đó, tuy nhiên với thiết kế đơn giản, bao gồm cả loại “thải trực tiếp xuống nước”, có thể ngầm hiểu là các loại hố xí “khác” đó không đảm bảo điều kiện vệ sinh. Ngoài ra 74% hộ gia đình tại các xã 135-II trực tiếp thải rác sinh hoạt vào các bãi rác tự nhiên hoặc thậm chí là trực tiếp xuống sông, hồ ở khu vực xung quanh hộ.

Ở khía cạnh này, mục tiêu 50% hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh vào năm 2010 là một mục tiêu đầy thách thức. Chúng tôi cho rằng nếu không có những cố gắng lớn và ưu tiên đầu tư nhanh thì việc đạt đến mục tiêu này sẽ là rất khó khăn.

Chương trình 135-II coi việc cải thiện đời sống văn hóa xã hội cho người dân rất quan trọng. Vào năm 2010, 100% hộ được tiếp cận các dịch vụ công, các chính sách xã hội và hỗ trợ đầu tư. Các bệnh gây chết người được ngăn chặn và kiểm soát. 95% trẻ em ở độ tuổi đến trường được đi học cấp I, 75% được học cấp II. Ngoài ra trên 80% hộ gia đình sử dụng nước sạch, 80% hộ có điện, trên 50% hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh. Chương này sử dụng số liệu từ điều tra hộ trong điều tra cơ bản để xây dựng các chỉ số hoạt động ban đầu về mức độ tiếp cận của hộ tới các dịch vụ công. Cần lưu ý rằng chương này khác với chương 5. Chương 7 tập trung vào khả năng tiếp cận của hộ với tới các dịch vụ công, Chương 5 lại quan tâm tới tiếp cận của xã tới các công trình hạ tầng cơ sở và dịch vụ.

7.1 Tiếp cận của hộ tới giáo dục

Chương 5 cung cấp bức tranh về tiếp cận tới giáo dục ở cấp xã trong các xã thuộc Chương trình 135-II, sử dụng số liệu từ điều tra xã của điều tra cơ bản. Phần này tìm hiểu vì sao các xã thuộc Chương trình 135-II sử dụng các dịch vụ thiết yếu đó.

Bảng 7.11 tới 7.13 thể hiện tỷ lệ đi học ở các xã thuộc Chương trình 135-II. Vì giáo dục tiểu học gần đây đã được phổ cập nên tỷ lệ đi học tiểu học được mong đợi là cao. Trên thực tế, tỷ lệ nhập học của trẻ trong độ tuổi đi học là gần 85% ở thời điểm điều tra, trong khi đó tỷ lệ nhập học của trẻ trong độ tuổi học tiểu học là khoảng 78%. Đặc biệt là các tỷ lệ hầu như không có sự khác biệt khi tính toán cho các nhóm đối tượng khác nhau theo dân tộc, giới của chủ hộ, khả năng ngôn ngữ hoặc khoảng cách địa lý. Tuy nhiên các tỷ lệ đó thấp hơn đáng kể so với các tỷ lệ chung quốc gia theo Điều tra mức sống hộ năm 2006. Khi sử dụng số liệu điều tra mức sống hộ năm 2006, chúng tôi tính được tỷ lệ nhập học trong độ tuổi đối với cấp tiểu học là 90% đối với các hộ gia đình có chủ hộ là người dân tộc, trong khi đó tỷ lệ ở người Hoa và Kinh là 98%. Chênh lệch này là do các xã Chương trình 135-II được coi là những xã nghèo nhất nước và do vậy kết quả về giáo dục và tỷ lệ bao phủ thấp hơn so với bình quân toàn quốc. Để đạt mục

tiêu của Chương trình, cần đảm bảo đạt được 10% còn lại đối với tỷ lệ đi học tiểu học của trẻ trong độ tuổi học tiểu học trong thời gian 3 năm tới. Rõ ràng đây là một nhiệm vụ đầy thách thức.

Như dự đoán, ở các cấp cao hơn, tỷ lệ nhập học thấp hơn so với cấp tiểu học. Tỷ lệ đi học cấp II đối với trẻ trong độ tuổi đi học và trẻ trong độ tuổi học cấp II là 63% và 56% ở các xã Chương trình 135-II. Tỷ lệ này ở các xã nghèo nhất thấp hơn nhiều so với trung bình quốc gia theo như Điều tra mức sống hộ năm 2006. Theo điều tra này, tỷ lệ đi học cấp II đối với trẻ trong độ tuổi đi học và trẻ trong độ tuổi học cấp II lần lượt là 96% và 79%. Ở cấp III chỉ 38% trẻ trong độ tuổi đi học đi học cấp III và số trẻ trong độ tuổi học cấp III đi học giảm xuống còn 32%. So với tỷ lệ của Điều tra mức sống hộ năm 2006 (cụ thể là tỷ lệ nhập học nói chung và của trẻ trong độ tuổi học cấp III là 74% và 54%), các tỷ lệ đó cũng thấp hơn so với trung bình quốc gia. Mặc dù tỷ lệ học cấp III giảm mạnh so với cấp II và tiểu học nhưng cần nhấn mạnh rằng có 38% trẻ ở độ tuổi đi học học cấp III là rất ấn tượng vì chỉ 2% xã Chương trình 135-II có trường cấp III. Ngoài ra, theo Bảng 7.19, khoảng cách trung bình tới trường cấp III gần nhất đối với các xã Chương trình 135-II là 17km. Tỷ lệ đi học cấp III tương đối cao có thể phần nào được lý giải bởi hệ thống trường học bán trú hoặc nội trú cho dân tộc thiểu số khá phổ biến ở tất cả các tỉnh. Đáng tiếc là chúng tôi không có thêm thông tin nào khác từ điều tra cơ bản để khẳng định lại suy luận này.

Khi được hỏi lý do không đi học trong số các lý do như quá tuổi, không thích học, đang làm việc và các lý do khác, kết quả trong Bảng 7.14 cho thấy một số vấn đề thú vị. “Quá tuổi” được coi là trở ngại quan trọng nhất và duy nhất đối với việc không đi học. Trung bình, 38% trong số những người không đi học bất kỳ trường nào là do quá tuổi. Cần lưu ý rằng tỷ lệ trẻ em không đi học là do phải làm việc là 17%. Điều kiện sống khó khăn lý giải cho tỷ lệ 17% vì những trẻ có dướng như “buộc” phải làm việc để kiếm thêm thu nhập cho hộ gia đình. Hơn nữa, 14% trong số trẻ không đi học đưa ra “các lý do khác”. Như đã bàn lúc trước, không may là không có câu hỏi nào trong điều tra cơ bản cụ thể hóa “các lý do khác”, tuy nhiên việc không nhận thức được sự cần thiết phải đi học có thể là một lý do quan trọng.

Khuyến khích đi học ở các xã nghèo nhất là một mục tiêu của Chương trình 135-II và nó cũng là một mục tiêu quan trọng của Chương trình 135-II. Do đó, người ta mong đợi là tỷ lệ trẻ được miễn giảm học phí và các đóng góp khác trong các xã thuộc Chương trình 135-II là cao trong điều tra cơ bản. Bảng 7.15 cho thấy đúng thực tế đó. Trung bình, 91% học sinh tiểu học được miễn giảm học phí và các khoản đóng góp so với trung bình 75% theo điều tra mức sống hộ năm 2006. Ở các cấp cao hơn, tỷ lệ miễn giảm học phí ở cấp hai và ba lần lượt là 81% và 69%, trong khi đó tỷ lệ theo như tính toán của điều tra mức sống hộ 2006 là 21% và 18%. Các chênh lệch đó cho thấy tầm quan trọng của Chương trình 135-II và các sáng kiến hỗ trợ khác khuyến khích giáo dục ở các xã nghèo nhất. Điều này cũng ngụ ý rằng cần tiếp tục hỗ trợ để đạt được mục tiêu khuyến khích đi học ở các xã Chương trình 135-II.

7.2 Tiếp cận của hộ tới các dịch vụ chăm sóc y tế

Bảng 7.2 tới 7.10 là về tiếp cận tới các dịch vụ chăm sóc y tế ở các xã Chương trình 135-II. Trước hết cần lưu ý rằng 53% những người bị ốm hoặc bị thương được điều trị ở trạm y tế xã hoặc thôn bản nơi họ sinh sống. Khoảng cách trung bình từ hộ gia đình tới trạm y tế là 3,87 km. Điều này lý giải vì sao các trạm y tế xã hoặc thôn bản được sử dụng rộng rãi như vậy. Số liệu cho thấy chăm sóc y tế ở các bệnh viện chiếm 17% tổng số ca điều trị trong 12 tháng ở các xã Chương trình 135-II. Như đã bình luận lúc trước, không may là không có câu hỏi nào về điều kiện của các cơ sở y tế nhưng khả năng là các trạm y tế xã và thôn bản nói chung được trang bị thiếu thốn. Do vậy các trạm y tế đó được sử dụng tốt nhất để chữa trị các bệnh thông thường hoặc trong trường hợp khẩn cấp trước khi chuyển tới bệnh viện tuyến trên. Trên thực tế, khoảng cách trung bình tới bệnh viện là 39 km và mất ít nhất 3 giờ đi bằng phương tiện công cộng (ở những nơi có phương tiện vận chuyển hành khách) hoặc 1 giờ đi xe máy nếu sử dụng xe máy do điều kiện đi lại ở các xã này. Theo các số liệu về dịch vụ chăm sóc y tế có được ở cấp xã trong Chương 5, việc sử dụng các cơ sở y tế khác là phổ biến đối với các hộ thuộc Chương trình 135-II. Trên thực tế, 30% số người bị ốm hoặc bị thương được hỏi cho biết họ được điều trị ở các cơ sở chăm sóc y tế khác. Điều tra cơ bản không có câu hỏi nào thêm về các dịch vụ y tế khác là gì nhưng đối với các xã nghèo nhất đó, một trong các phương án thay thế có thể là tự điều trị ở nhà, điều trị bởi một phòng khám tư hoặc nghi lễ thờ cúng. Rất tiếc là chúng tôi không có thêm thông tin để tìm hiểu mức độ sử dụng nghi lễ thờ cúng để chữa bệnh ở các xã Chương trình 135-II.

Do mức sống ở các xã Chương trình 135-II thấp, dự kiến tỷ lệ miễn phí điều trị sẽ cao và thực tế đúng là vậy. Sử dụng số liệu từ Điều tra cơ bản, chúng tôi thấy rằng 55% cá nhân nhận điều trị y tế trong thời gian 12 tháng trước thời gian phỏng vấn được miễn phí điều trị (Bảng 7.3. Tỷ lệ 55% này tương đương với tính toán của chúng tôi đối với tỷ lệ người ở khu vực nông thôn được miễn phí điều trị y tế sử dụng điều tra mức sống hộ năm 2006 (tỷ lệ trung bình chung quốc gia là 57% và 55% cho khu vực nông thôn). Đặc biệt, có sự chênh lệch lớn ở tỷ lệ miễn phí điều trị giữa dân tộc thiểu số và người Hoa và Kinh: trong khi có 64% người dân tộc thiểu số được miễn thì ở người Hoa và Kinh tỷ lệ này chỉ 37%. Tỷ lệ miễn phí điều trị ở khu vực cao nguyên và miền núi cũng cao hơn so với các xã Chương trình 135-II ở đồng bằng và ven biển. Có chứng chỉ chăm sóc y tế miễn phí là lý do phổ biến nhất để được miễn phí điều trị (45% cá nhân được điều trị được miễn giảm phí có thể chăm sóc y tế miễn phí). Hộ nghèo được cấp chứng chỉ chăm sóc y tế miễn phí để có thể tiếp cận tới các dịch vụ chăm sóc y tế. Do đó, người ta mong đợi rằng tỷ lệ người có chứng chỉ chăm sóc y tế miễn phí sẽ cao hơn đối với dân tộc thiểu số so với người Kinh và Hoa (cụ thể là tỷ lệ ở dân tộc thiểu số là 52% và ở người Kinh và Hoa là 31%). Một lý do khác để được miễn phí điều trị là có thể bảo hiểm y tế. Số liệu trong Bảng 7.3 cho thấy gần 80% người được chăm sóc y tế miễn phí có thể bảo hiểm y tế.

7.3 Tiếp cận tới các dịch vụ khác của hộ

Bảng 7.20 đến 7.21 biểu diễn tiếp cận của hộ tới nước sạch. Kết quả trong Chương 5 về tiếp cận của xã tới nước sạch nói chung là đến tới cấp hộ. Trung bình, 14% hộ gia đình thuộc Chương trình 135-II sử dụng nước máy hoặc nước đã được lọc để uống, hơn 45% hộ sử dụng giếng đào và giếng khoan và gần 40% dựa vào các nguồn tự nhiên như ao, hồ, sông để lấy nước uống. Có sự chênh lệch lớn về tiếp cận tới nước sạch giữa người dân tộc thiểu số và người Kinh và Hoa. Đối với hộ có chủ hộ là người Kinh và Hoa, chỉ 6% sử dụng nước ao, hồ sông làm nước sạch trong khi đó ở hộ có chủ hộ là dân tộc thiểu số thì tỷ lệ là gần 57%. Đồng thời có sự chênh lệch lớn giữa các xã Chương trình 135-II trên khắp cả nước và theo đặc điểm địa lý. Tỷ lệ hộ tiếp cận với nước máy và nước đã được xử lý lọc ở khu vực đồng bằng hoặc ven biển là cao nhất (43% so với 7% ở cao nguyên và miền núi). Các hộ gia đình ở miền nam có điều kiện tốt hơn xét về tiếp cận tới nước sạch so với miền bắc và trung. Sử dụng định nghĩa về nước sạch tương tự như trong chương 5 (xem chú thích số 13), chúng tôi tính toán được rằng tỷ lệ hộ gia đình thuộc Chương trình P135-II sử dụng nước sạch trong sinh hoạt là 53%. Xét về thực trạng sử dụng nước uống như hiện nay, việc đạt được mục tiêu 80% hộ sử dụng nước sạch để uống vào năm 2010 là một thách thức lớn. Với thời gian hơn 3 năm tính từ khi hoàn thành điều tra cơ bản, việc hoàn thành mục tiêu này rõ ràng là rất khó khăn.

So với thực trạng tiếp cận tới nước sạch của hộ, tiếp cận tới điện có khá hơn vào thời điểm Điều tra cơ bản. Bảng 7.24 tới 7.25 cho thấy gần 75% hộ thuộc Chương trình 135-II có điện và 72% trong số đó nói điện là nguồn thắp sáng chính. Cần lưu ý rằng tỷ lệ hộ sử dụng điện là thấp hơn 10% so với tỷ lệ các xã có điện (xem Chương 5). Mặc dù điều tra cơ bản không cung cấp thông tin về chênh lệch này, nhưng có lẽ là do chi phí lắp đặt đường điện từ điện lưới ở xã tới hộ gia đình hoặc chi phí sử dụng điện hoặc cả hai mà tỷ lệ hộ sử dụng điện thấp hơn. Dù sao chăng nữa, điều này có nghĩa việc có điện lưới tới xã cũng không đảm bảo rằng tất cả các hộ có thể tiếp cận tới nguồn điện. Chi phí bổ sung cần phải được tính đến để khuyến khích những người nghèo nhất sử dụng điện. Ngoài ra như đã nhấn mạnh trong Chương 5, mục tiêu 80% xã có điện vào năm 2010 đã đạt được vào thời điểm điều tra. Nhưng vẫn còn gần 5% thiếu hụt so với mục tiêu về số lượng hộ được sử dụng điện. Tuy nhiên khoảng cách này có thể dễ dàng đạt được trong thời gian tính từ khi kết thúc Điều tra cơ bản (10/2007) tới 2010.

Bảng 7.22 cung cấp thông tin quan trọng về điều kiện vệ sinh của các hộ thuộc Chương trình 135-II qua báo cáo về loại hố xí được sử dụng. Hố xí tự hoại/bán tự hoại, thấm dột nước và hai ngăn được coi là các hố xí hợp vệ sinh. Trung bình chỉ 13% hộ gia đình thuộc Chương trình 135-II có một trong ba loại hố xí trên, trong khi đó có 87% hộ thuộc chương trình sử dụng loại hố xí 'khác'. Điều tra cơ bản không cung cấp thông tin về các loại hố xí 'khác'. Nhưng hầu như chắc chắn rằng các loại hố xí 'khác' ở đây đề cập tới các loại đơn giản mà do vậy không vệ sinh. Mặc dù thông tin về các loại hố xí hộ sử dụng không cho biết tất cả các đặc điểm về điều kiện vệ sinh của hộ thuộc Chương trình 135-II, nhưng

có thể dự đoán điều kiện vệ sinh thấp của các hộ thuộc Chương trình 135-II. Số liệu về cách hộ xả chất thải sinh hoạt cũng cung cấp thêm bằng chứng về điều kiện vệ sinh của hộ Chương trình 135-II. Bảng 7.25 cho thấy 74% hộ thuộc Chương trình 135-II đơn giản là chôn rác thải sinh hoạt vào bất kỳ khu đất nào gần đây hoặc thậm chí đổ thẳng xuống sông/hồ (cụ thể là 71% chôn xuống đất, 3% thải xuống sông hoặc hồ) và rác thải của các hộ đó không hề được thu gom. Do vậy chúng tôi tự tin mà kết luận rằng các hộ thuộc Chương trình 135-II sống trong điều kiện vệ sinh kém. Liên quan tới vấn đề này, mục tiêu 50% hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh rõ ràng là một thách thức vô cùng lớn. Nếu không có nỗ lực vượt bậc cũng như đầu tư khẩn cấp, mục tiêu quan trọng này sẽ không thể đạt được và điều này có vẻ chắc chắn.

Các hộ cũng được cung cấp các dịch vụ khuyến nông để hỗ trợ sản xuất nông nghiệp và đây là một nội dung của Chương trình 135-II¹⁵. Bảng 7.27 đến 7.37 mô tả một số các dịch vụ chính mà hệ thống khuyến nông cung cấp, gồm có tập huấn, tư vấn trực tiếp về nuôi trồng và các kỹ thuật khác, cung cấp thông tin. Về tập huấn, rất tiếc là không có câu hỏi nào về sự tham gia của hộ. Thay vào đó, các câu hỏi về tập huấn lại được đặt ra cho nhóm hộ. Sử dụng thông tin này, chúng tôi thấy rằng chỉ 23% hộ gia đình thuộc Chương trình 135-II tham gia vào các nhóm nông dân/hộ nông nghiệp và 54% các nhóm hộ đó được tập huấn khuyến nông. Về tư vấn về kỹ thuật nuôi trồng và các kỹ thuật khác, 20% hộ thuộc Chương trình 135-II đến các trung tâm khuyến nông để hỏi về các kỹ thuật đó. Đặc biệt là cán bộ của các trung tâm khuyến nông đó được cho là không chủ động và chỉ 5% hộ nhận được dịch vụ khuyến nông tại nhà. Có thể nhận định là các trung tâm đó kém hiệu quả. Tiếc là chúng tôi không có đủ thông tin để tìm hiểu liệu các dịch vụ khuyến nông có được điều chỉnh theo địa phương không, nhưng ấn tượng có được từ điều tra hộ trong điều tra cơ bản là tất cả mọi nơi đều cung cấp các dịch vụ giống nhau bất kể sự khác biệt về quỹ đất và đặc điểm sử dụng đất.

Điều tra cơ bản cũng cung cấp thông tin về việc sử dụng dịch vụ pháp lý trong đó đề cập tới rất nhiều loại hình dịch vụ pháp lý (hành chính) khác nhau như đăng ký khai sinh, đăng ký kết hôn, đăng ký sử dụng đất, hộ trợ pháp lý trong giao dịch đất đai, và các tài nguyên khác.... Bảng 7.23 cho thấy 24% xã thuộc Chương trình 135-II sử dụng các dịch vụ pháp lý trong 12 tháng trước khi điều tra diễn ra. Mặc dù tỷ lệ sử dụng dịch vụ pháp lý tương đối thấp, nhưng hầu hết người sử dụng dịch vụ hài lòng với chất lượng dịch vụ nhận được. Tuy nhiên, điều tra cơ bản không cho phép đo khoảng cách giữa thực tế và mục tiêu đặt ra. Điều này là do mục tiêu nói rằng 100% hộ cần dịch vụ pháp lý được nhận hỗ trợ pháp lý miễn phí nhưng điều tra cơ bản lại không xác định những người cần dịch vụ pháp lý.

Tóm lại, Chương này nhấn mạnh khoảng cách 10% giữa tỷ lệ nhập học hiện nay ở cấp tiểu học với mục tiêu của Chương trình 135-II. Đồng thời khoảng cách giữa tỷ lệ nhập học thực tế ở cấp II với mục tiêu của chương trình vào năm 2010

¹⁵ Xét trên khía cạnh này, dịch vụ khuyến nông có thể được thảo luận trong Chương 5 của báo cáo này. Tuy nhiên, vì trọng tâm của Chương này là xem xét khả năng tiếp cận của hộ gia đình đối với các loại hình dịch vụ nên khuyến nông cũng được phân tích ở đây cho tiện theo dõi.

là 12%. Thách thức lớn hơn đối với Chương trình 135-II là mục tiêu về tiếp cận tới nước sạch và hố xí hợp vệ sinh. Khoảng cách giữa tỷ lệ hộ tiếp cận tới nước sạch với mục tiêu đặt ra là 20%. Đặc biệt, khoảng cách về tỷ lệ sử dụng hố xí hợp vệ sinh hiện nay với mục tiêu đặt ra là 40%. Vì chỉ còn ba năm và vài tháng trước khi năm 2010 kết thúc, các khoảng cách đó là đáng lo ngại. Nếu không có nỗ lực vượt bậc và thúc đẩy tiến trình thực hiện các dự án đầu tư, khả năng không đạt được các mục tiêu về nâng cao đời sống văn hóa xã hội là có thể.



MỘT SỐ KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ



Ảnh: Bình Minh

CHƯƠNG 8. MỘT SỐ KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Báo cáo này tập trung vào Điều tra cơ bản của Chương trình 135-II, là một cuộc điều tra với nội dung và cách thức tiến hành dựa trên phương pháp sử dụng với các cuộc điều tra mức sống hộ gia đình (với một số thay đổi cho phù hợp với đối tượng điều tra). Chất lượng của cuộc điều tra này có ý nghĩa quan trọng đối với việc đưa ra một bức tranh tổng thể về các xã thuộc Chương trình 135-II, đồng thời phục vụ cho mục tiêu đánh giá tác động của Chương trình trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo này đánh giá về ĐTCB trước khi đưa ra những phân tích cụ thể về các xã 135-II. Theo đánh giá của chúng tôi, ĐTCB là một cuộc điều tra có chất lượng, cung cấp cơ sở dữ liệu phong phú về các hộ gia đình và xã thuộc Chương trình 135-II. Để phục vụ cho mục tiêu đánh giá tác động của Chương trình, 134 xã không thuộc diện của Chương trình nhưng được chọn vào nhóm đối chứng. Xét trên khía cạnh này, số liệu từ cả hai nguồn thứ cấp (do UBND cung cấp) và sơ cấp (sử dụng ĐTCB) đều cho thấy nhóm hưởng lợi và nhóm đối chứng có những đặc điểm quan trọng giống nhau và sự giống nhau này được khẳng định sau khi chúng tôi thực hiện các phép kiểm tra thông kê tin cậy. Mặc dù vậy, cũng có một số hạn chế của ĐTCB, đáng kể nhất là việc ĐTCB được thực hiện sau hơn 1,5 năm kể từ khi Chương trình 135-II bắt đầu. Vì thế, bức tranh tổng thể về các hộ gia đình và xã thuộc Chương trình không thực sự là một bức tranh 'cơ bản ban đầu'. Bên cạnh đó, các xã hưởng lợi cũng còn có một số khác biệt với xã đối chứng. Tuy nhiên, xét trên tổng thể chúng tôi cho rằng ĐTCB cung cấp nguồn dữ liệu đáng tin cậy và có thể sử dụng làm cơ sở cho công tác đánh giá tác động của Chương trình trong thời gian tới. Với nhận xét như vậy, chúng tôi đưa ra các kết luận (đi kèm theo một số thảo luận chính sách và khuyến nghị) dưới đây.

Thứ nhất, sử dụng số liệu về thu nhập tính toán từ ĐTCB và chuẩn nghèo quốc gia (ở mức 200,000 VND/người/tháng), 43% hộ gia đình tại các xã thuộc Chương trình 135-II sống dưới mức nghèo đói. Kết quả đánh giá cũng cho thấy chênh lệch khá lớn về thu nhập giữa nhóm dân tộc Kinh-Hoa và các nhóm khác. Tỷ lệ nghèo của các hộ gia đình dân tộc Kinh và Hoa là khoảng 26% trong khi tỷ lệ tương ứng của các nhóm dân tộc thiểu số khác là khoảng 51%. Tỷ lệ nghèo cao nhất thường tập trung vào những nhóm mà ngôn ngữ giao tiếp chính không phải tiếng Việt. Những khía cạnh khác về mức sống cũng được thể hiện trong điều tra cơ bản. Khoảng 46% số hộ gia đình cho biết họ thiếu ăn trong 12 tháng qua; 45% số hộ gia đình thiếu nước sinh hoạt; 48% số hộ gia đình không có đủ thuốc điều trị bệnh khi bị ốm hoặc bị thương; và 33% số hộ được phỏng vấn cho biết họ không có đủ tiền để đóng học phí cho con đến trường. Trong tất cả các khía cạnh được xem xét, các dân tộc thiểu số luôn khó khăn và gặp bất lợi hơn so với nhóm Kinh-Hoa. Trong bối cảnh như vậy, không ngạc nhiên khi có đến 53% số hộ gia đình tại các xã thuộc Chương trình 135-II thể hiện sự không hài lòng với mức sống hiện tại. Quan trọng hơn, cần nhấn mạnh rằng với mức nghèo đói cơ bản như vậy, việc đạt được mục tiêu không còn hộ gia đình bị đói và tỷ lệ nghèo dưới 30% cho đến năm 2010 sẽ là một thách thức lớn.

Thứ hai, về khía cạnh phân bổ nguồn lực lao động, số liệu từ ĐTCB cho thấy khoảng 70% số người trong độ tuổi có khả năng lao động (trên 6 tuổi) tham gia vào thị trường lao động. Điều đáng nói là tỷ lệ thất nghiệp rất thấp, chỉ khoảng 0.6%. Tuy nhiên, sử dụng định nghĩa về tình trạng thiếu việc làm của Bộ LĐTBXH, số liệu cho thấy khoảng 58% số lao động không có việc làm đầy đủ, trong số này thì đa phần là người nghèo. Bên cạnh đó, có đến 52% cho biết họ tham gia vào nhiều hơn một công việc. Điều đó gợi ý rằng hầu hết các công việc chính đều không mang lại đủ thu nhập cho người lao động. Tương tự một nền kinh tế nông nghiệp điển hình, nông nghiệp là lĩnh vực chính tạo ra khoảng 86% việc làm cho người lao động, và vì vậy khuyến khích sản xuất nông nghiệp là một trọng tâm của Chương trình 135-II. Vào thời điểm điều tra, các hộ gia đình thuộc Chương trình có trung bình 17.326 m² đất nông nghiệp (40% đất sử dụng cho các cây trồng hàng năm, 40% trồng rừng, 10% cho cây lâu năm, và 10% là các loại đất khác). Các hộ gia đình có chủ hộ là người dân tộc thiểu số thường sở hữu diện tích đất đai nhiều hơn các hộ Kinh và Hoa (diện tích sở hữu đất đai trung bình của nhóm hộ Kinh-Hoa bằng xấp xỉ 68% của nhóm dân tộc thiểu số khác). Sở dĩ như vậy là do các hộ dân tộc thiểu số có diện tích đất lâm nghiệp chiếm phần quan trọng trong tổng diện tích đất sở hữu.

Các hộ gia đình tại những xã nghèo nhất hay được hiểu là tiến hành các hoạt động sản xuất nông nghiệp để tự cấp, tự túc. Chúng tôi nhận thấy rằng điều này đúng với việc trồng lúa gạo, loại cây trồng thiết yếu nhất, của các dân tộc thiểu số. Đối với những cây trồng khác, tỷ lệ sản lượng được bán ra thị trường dao động trong khoảng từ ¼ đến hơn ½ tổng sản lượng thu hoạch. Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, trồng rừng, đánh bắt thủy sản) chiếm khoảng 60% tổng thu nhập của hộ gia đình, trong khi các nguồn thu nhập phi nông nghiệp (tiền công, thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp nông thôn) chiếm xấp xỉ 30% tổng thu nhập. Từ góc độ chính sách, chúng tôi cho rằng các dịch vụ khuyến nông cần được thay đổi theo địa bàn, và theo đối tượng sử dụng dịch vụ để tính đến sự khác biệt đáng kể về sở hữu đất, phương thức và đặc điểm canh tác giữa các vùng và nhóm dân tộc khác nhau. Thêm vào đó, các dịch vụ hỗ trợ marketing cũng cần quan tâm để đảm bảo các hộ gia đình có thể bán sản phẩm của mình với mức giá thị trường mà không bị thiệt thòi về giá khi cung cấp sản phẩm của mình cho thương lái tư nhân.

Thứ ba, hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng cho các xã là một trong những mục tiêu quan trọng và sử dụng nhiều nguồn lực nhất của Chương trình 135-II. Trọng tâm xây dựng cơ sở hạ tầng là xây dựng và nâng cấp đường xá, trường học, trạm y tế, điện, nước sạch, và hệ thống thủy lợi. Với các ưu tiên này, số liệu từ ĐTCB cho thấy mục tiêu xây dựng trạm điện và trạm y tế về cơ bản đã hoàn thành vào thời điểm thực hiện điều tra ĐTCB. Điều này gợi ý một số câu hỏi đối với thiết kế chương trình, đặc biệt là việc xác định những ưu tiên hỗ trợ.

Bên cạnh mục tiêu có điện sinh hoạt và trạm y tế, việc đạt được các mục tiêu xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng khác là một thách thức đáng kể bởi vì khoảng cách chênh lệch giữa điều kiện thực tế và mục tiêu là khá lớn. Vào thời điểm tiến hành điều tra, chỉ có khoảng 66% số làng được phỏng vấn có đường

cho xe cơ giới chạy qua trong khi mục tiêu đến năm 2010 là 80%. Về thủy lợi, cũng có khoảng cách 20% giữa tình hình thực tế và mục tiêu của Chương trình (thực tế mới chỉ có 61% xã có hệ thống tưới tiêu trong khi con số mục tiêu của Chương trình là 80%). Chúng tôi cũng quan sát thấy một khoảng cách lớn giữa mức thực tế mới có khoảng 78% số xã có trường học với mục tiêu 100% vào năm 2010. Cung cấp nước sạch cũng là một thách thức rất lớn vì mới có khoảng 5% hộ gia đình có thể sử dụng nguồn nước máy, nguồn nước đã qua xử lý lọc. Chênh lệch giữa mục tiêu và hiện tại là một thách thức lớn đối với Chương trình 135-II trong khoảng thời gian gần 3 năm (từ thời điểm điều tra đến 2010). Với quan sát như vậy, chúng tôi cho rằng giám sát và thúc đẩy tiến độ thực hiện khi cần thiết, xem xét lại một số trọng tâm đầu tư có ý nghĩa quyết định đối với khả năng đạt được các mục tiêu về hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng cho các xã thuộc Chương trình 135-II.

Thứ tư, một trong những nguyên tắc căn bản của Chương trình 135-II là sự phân cấp xuống các địa phương. Trong thực tế, các cuộc họp tham gia đã được áp dụng rộng rãi trong các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình 135-II, mặc dù có một số lo ngại nhất định về mức độ chủ động và đóng góp ý kiến của hộ nghèo vào những cuộc họp này. Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện các dự án này lại gặp khá nhiều vấn đề. Đáng nói là một số nhiệm vụ được yêu cầu trong hướng dẫn thực hiện của Chương trình chưa được triển khai tốt. Chỉ có khoảng 10% số dự án được tổ chức đấu thầu rộng rãi; 53% số dự án công khai các số liệu về tài chính; chỉ có 22% số dự án giao dịch qua tài khoản; chỉ có 46% số dự án được thực hiện có kế hoạch vận hành và bảo dưỡng. Do những vấn đề này mà chỉ khoảng 47% số hộ gia đình thuộc Chương trình được hưởng lợi từ các dự án phát triển cơ sở hạ tầng. Việc trao cho các xã 'làm chủ đầu tư' các dự án phát triển cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình là một nội dung quan trọng của hướng tiếp cận phi tập trung. Mục tiêu đặt ra là 100% số xã sẽ là chủ đầu tư các dự án phát triển cơ sở hạ tầng vào năm 2010, nhưng tính đến thời điểm tiến hành ĐTCB, mới chỉ có 27% dự án được thực hiện do cấp xã làm chủ đầu tư. Như vậy, để có thể đạt đến mục tiêu thì 73 điểm phần trăm là một khoảng cách đáng kể trong 2-3 năm tới. Đối với những dự án mà xã có quyền làm chủ đầu tư, ảnh hưởng của việc xã làm chủ đầu tư là thiếu rõ ràng. Số liệu từ ĐTCB chỉ ra rằng khoảng 67% số dự án do chính quyền xã làm chủ đầu tư là không gặp phải vấn đề gì trong quá trình triển khai trong khi con số tương ứng đối với những dự án không do chính quyền xã làm chủ đầu tư khoảng 55%. Thế nhưng số hộ được hưởng lợi từ các dự án đầu tư do chính quyền xã làm chủ thấp hơn khoảng năm điểm phần trăm so với những xã không làm chủ dự án. Với những kết quả như trên, có lý do để lo ngại về hiệu quả thực tế của cách tiếp cận phi tập trung của Chương trình 135-II. Theo quan điểm của chúng tôi, điều này có thể do năng lực quản lý dự án ở các địa phương chưa thực sự 'sẵn sàng' với để thực hiện đầy đủ nguyên tắc này. Những lợi ích tiềm năng của cách tiếp cận phi tập trung là không có gì phải bàn cãi nhưng những lợi ích này có được hiện thực hóa hay không phụ thuộc nhiều vào năng lực của các địa phương trong thực hiện nguyên tắc đó.

Thứ năm, Chương trình 135-II đặt ưu tiên vào cải thiện đời sống văn hóa xã hội cho các hộ gia đình thông qua việc nâng cao khả năng tiếp cận của hộ nghèo đối với giáo dục, chăm sóc sức khỏe, nước sạch, điện, và một số dịch vụ khác. Về giáo dục, báo cáo này chỉ ra khoảng cách đáng kể giữa tỷ lệ nhập học ở các cấp bậc tại những xã thuộc Chương trình 135-II và mức trung bình của cả nước ước tính dựa vào VHLSS 2006. Việc đạt được mục tiêu của Chương trình về giáo dục sẽ là một thách thức lớn vì vẫn còn chênh lệch 10 điểm phần trăm giữa tỷ lệ nhập học mục tiêu và thực tế tại bậc tiểu học; 12 điểm phần trăm tại bậc trung học. Lưu ý rằng chênh lệch này quan sát được trong điều kiện có rất nhiều hỗ trợ từ Chương trình 135-II dưới dạng miễn học phí cho con em hộ gia đình tại các xã thuộc Chương trình.

Tiếp cận với dịch vụ y tế cũng có ý nghĩa quan trọng quyết định đối với đời sống của hộ gia đình giống như tiếp cận với giáo dục. Số liệu của ĐTCB chỉ ra rằng các trạm/trung tâm y tế cấp thôn, xã là nguồn cung cấp dịch vụ y tế chủ yếu cho các hộ gia đình tại các xã 135-II. Bệnh viện tuyến huyện và tỉnh không phải là lựa chọn phổ biến trong điều kiện khoảng cách trung bình giữa xã thuộc Chương trình 135-II và những bệnh viện cấp này là 39 km. Vì vậy, chất lượng dịch vụ y tế tại các trạm y tế thôn, xã có ý nghĩa quyết định đối với sức khỏe cộng đồng. Bên cạnh đó, báo cáo cũng chỉ ra rằng tỷ lệ hộ gia đình được chữa bệnh miễn phí tại các xã 135-II không có khác biệt gì đáng kể so với mức trung bình toàn quốc (sử dụng VHLSS 2006). Thực tế đó gợi ý rằng cần thiết phải tăng tỷ lệ khám chữa bệnh miễn phí cho đồng bào thuộc các xã 135-II. Bên cạnh đó, điều kiện vệ sinh môi trường tại các xã thuộc Chương trình 135-II cũng ở trong tình trạng đáng lo ngại. Chỉ có khoảng 53% hộ gia đình có tiếp cận đối với nước sạch trong khi đó mục tiêu đến năm 2010 là 80%; 13% hộ gia đình sử dụng nhà vệ sinh tự hoại, hoặc hố xí hai ngăn trong khi đó phần lớn các hộ sử dụng các loại nhà vệ sinh không đảm bảo điều kiện vệ sinh; 74% hộ gia đình tại các xã 135-II trực tiếp thải rác sinh hoạt vào các bãi rác tự nhiên hoặc thậm chí là trực tiếp xuống sông, hồ ở khu vực xung quanh hộ. Kết quả so sánh giữa mục tiêu và hiện trạng cho thấy đảm bảo các mục tiêu về nâng cao đời sống văn hóa xã hội cho đồng bào các xã Chương trình 135-II sẽ là một thách thức rất lớn trong thời gian còn lại của Chương trình.

Nhận xét tổng thể quan trọng nhất của chúng tôi trong báo cáo này là tồn tại một khoảng cách đáng kể giữa hiện tại và mức mục tiêu vào năm 2010 của Chương trình 135-II, đặc biệt là trên các khía cạnh tiếp cận các cơ sở hạ tầng căn bản. Với thời gian khoảng gần 3 năm từ khi kết thúc điều tra cơ bản và thời hạn hoàn thành mục tiêu vào năm 2010, lấp đầy khoảng cách này là một thách thức lớn đối với Chương trình 135-II. Vì vậy, chúng tôi gợi ý rằng nếu không có sự cải thiện và nỗ lực quan trọng và kịp thời thì việc đạt đến mục tiêu của Chương trình sẽ là hết sức khó khăn. Với dữ liệu hiện có và kết quả phân tích, chúng tôi cho rằng việc tăng tốc đối với các hoạt động xây dựng đường đến xã, cung cấp nước sạch, xây dựng trường học, và cải thiện điều kiện vệ sinh tại các xã 135-II là rất cần thiết vào thời điểm hiện nay. Cũng cần phải cơ cấu lại ngân sách của Chương trình theo hướng chuyển nguồn lực dự kiến dành cho các mục tiêu đã (hoặc gần) đạt được cho các mục tiêu vẫn còn khoảng cách dài giữa thực tế và

mục tiêu. Bên cạnh đó, các hoạt động đào tạo cũng cần phải được tăng cường để nâng cao năng lực của các địa phương nhằm đảm bảo cán bộ xã có thể có đủ năng lực thực hiện phương pháp tham gia, và quản lý có hiệu quả cơ chế 'làm chủ' các dự án 135-II. Vì vậy, việc nâng cao năng lực là cần thiết để phương pháp phân quyền đến các địa phương có thể đạt được kết quả như mong đợi.

Với mục tiêu đánh giá Chương trình 135-II, chúng tôi cho rằng việc thực hiện một cuộc điều tra tiếp theo như đã có trong kế hoạch vào năm 2010 là hết sức cần thiết. Một cuộc điều tra tiếp theo được thực hiện có chất lượng sẽ cung cấp cơ sở quan trọng quyết định cho hoạt động đánh giá Chương trình 135-II. Ngoài ra, cũng cần nhấn mạnh rằng điều tra ĐTCB sử dụng trong báo cáo này có thể được coi là một bộ số liệu đầy đủ nhất về dân tộc thiểu số và các xã nghèo nhất của Việt Nam. Vì vậy, tiếp tục khai thác ĐTCB có thể đưa ra được những nét mới, đóng góp quan trọng vào cách hiểu của chúng ta hiện nay về dân tộc thiểu số và các xã nghèo nhất của đất nước. Đây là một chủ đề đã có nhiều nghiên cứu, cả trong và ngoài nước, nhắc đến nhưng hầu hết những nghiên cứu này đều sử dụng dữ liệu từ các cuộc điều tra mức sống hộ gia đình. Vì những cuộc điều tra này không được thiết kế để đảm bảo tính đại diện của dân tộc thiểu số trong quá trình chọn mẫu nên có nhiều khả năng những cứ liệu mà chúng ta đã có hiện nay còn chưa đầy đủ và thiếu chính xác.

Xét trên khía cạnh này, ĐTCB cung cấp một cơ hội tốt để có thể đưa ra những đóng góp quan trọng (thậm chí là có tính chất bước ngoặt) đối với những thông tin hiện có về điều kiện sống của dân tộc thiểu số tại Việt Nam. Trong số nhiều khả năng có thể, chúng tôi cho rằng tập trung vào bốn vấn đề sau đây nên được coi là ưu tiên nghiên cứu trong thời gian tới. Thứ nhất, báo cáo này mới chỉ phân biệt đơn giản giữa nhóm dân tộc Kinh, Hoa và các nhóm dân tộc thiểu số khác. Trong khi đó, ĐTCB có thể cho phép phân tích sâu hơn giữa các nhóm dân tộc. Ở đây, chúng tôi gợi ý cách thức phân chia theo 11 nhóm dân tộc khác nhau. Điều này đặc biệt có ý nghĩa do điều kiện hiện tại của các nhóm dân tộc thiểu số là khác nhau nên ghép chung các nhóm này thành một nhóm lớn sẽ có thể dẫn đến những nhận định không chuẩn xác hoặc quá chung chung. Thứ hai, báo cáo này đã đưa ra một bức tranh tổng quan về điều kiện sống của các hộ gia đình tại những xã thuộc Chương trình 135-II. Về chủ đề này, tập trung vào một số khía cạnh sâu hơn có thể mang lại những kết quả quan trọng. Đáng quan tâm hơn cả là khả năng phân tách chênh lệch về thu nhập giữa các nhóm dân tộc thành hai phần chính: phần so sự khác biệt về các yếu tố nguồn lực cấp hộ, cấp xã và phần so sự khác biệt về 'thu nhập' từ các nguồn lực này. Về nội dung này, ĐTCB có một thuộc tính mà không một bộ dữ liệu nào của Việt Nam trước đây có được, đó là: ĐTCB cung cấp thông tin về các nhóm dân tộc sống tại các xã được coi là nghèo nhất của Việt Nam. Như vậy, các hộ gia đình trong mẫu quan sát là tương đối đồng nhất và điều này cho phép chúng ta có thể giảm thiểu được yếu tố 'không quan sát được' trong khi phân tích chênh lệch về thu nhập giữa các nhóm dân tộc – là vấn đề luôn gặp phải trong những nghiên cứu trước đây về sự bất lợi của các nhóm dân tộc thiểu số tại Việt Nam trong quá trình đổi mới. Thứ ba, cuộc điều tra này cung cấp những thông tin chi tiết về sự tham gia của các hộ gia đình tại các xã thuộc Chương trình 135-II vào thị trường lao động.

Vào thời điểm hiện nay, chúng ta gần như chưa biết gì nhiều về sự tham gia của các nhóm dân tộc thiểu số vào thị trường lao động và tác động của sự tham gia này đối với mức sống hộ gia đình. ĐTCB cung cấp một nền tảng quan trọng và hữu ích để chúng ta có thể hiểu tại sao các nhóm dân tộc thiểu số lại có mức thu nhập thấp hơn đáng kể so với nhóm hộ gia đình Kinh và Hoa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Baulch, B., Reilly, B., và Phạm Thái Hưng, (2008a), “Ethnicity và Household Welfare in Vietnam: Empirical Evidence from 1993 to 2004”, báo cáo nghiên cứu của Institute of Development Studies (IDS), Sussex, UK;

Baulch, B., Reilly, B. và Phạm Thái Hưng (2008b), “The Ethnic Gap in Household Living Standards in Rural Vietnam: Empirical Evidence from 1993 to 2004”, báo cáo nghiên cứu của Institute of Development Studies (IDS), Sussex, UK;

Chen, S. và Ravallion, M. (1997), “What Can New Survey Data Tell Us about Recent Changes in Distribution và Poverty?”, *The World Bank Economic Review*, 11(2), 357;

Cling, J. P., Razafindrakoto, M., Roubaud, F. (eds) (2003), *New International Poverty Reduction Strategies*, Routledge, London/New York;

Dollar, D. và Kraay, A. (2002), “Growth is Good for the Poor”, *Journal of Economic Growth*, 7, 195-225;

Glewwe, P., N. Agrawal, và D. Dollar (eds) (2004), *Economic Growth, Poverty, và Household Welfare in Vietnam*, World Bank Regional và Sectoral Studies, World Bank, Washington D.C.;

TCTK, (2008), “Báo cáo Phương án Điều tra cơ bản”, báo cáo của nhóm tư vấn Điều tra cơ bản cho UBND và UNDP;

TCTK, (2004), *Vietnam Statistical Yearbook 2004*, NXB Thống kê, Hà nội.

Phạm Thái Hưng (2008), “Is Nonfarm Diversification a Way out of Poverty for the Rural Poor in Vietnam”, Báo cáo nghiên cứu cho Poverty và Economic Policy Research;

Pham, Thai Hung và Reilly B. (2008), “Ethnic Wage Inequality: Evidence from Vietnam in 2002”, *International Journal of Manpower*, 30(3), trang 192-219

Phùng Đức Tùng và Nguyễn Phong (2007), ‘Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS), 2002 và 2004: Basic Information’, báo cáo cho Tổng cục Thống kê;

Razafindrakoto M., Roubaud F., Lê Văn Duy (2008), “*The Informal Sector in Viet Nam: what do we know và how to go further? A statistical và economic perspective*”, Thông tin Khoa học Thống kê, 2008 No. 2-3;

Vietnam Academy of Social Sciences (VASS), 2006, *Vietnam Poverty Update Report: Poverty và Poverty Reduction in Vietnam, 1993-2004*, NXB Chính trị Quốc gia;

World Bank, (2007), *Vietnam Development Report 2008: Social Protection*, World Bank Việt nam, Hà nội.

PHỤ LỤC 1: TRỌNG SỐ MẪU

Để có kết quả khách quan, mỗi hộ được lựa chọn điều tra phải được gán quyền số là nghịch đảo của xác suất lựa chọn. Vì việc thiết kế mẫu được thực hiện theo nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn lại độc lập với nhau, nên xác suất lựa chọn (về lý thuyết) được tính bằng cách đơn giản là nhân xác suất lựa chọn ở mỗi giai đoạn với nhau. Có thể dễ dàng ước lượng xác suất này vì quy mô dân số ở mỗi cấp địa lý đã được biết trước. Việc ước lượng quyền số lý thuyết được thực hiện như sau:

Theo Phùng Đức Tùng (2008), xác suất được lựa chọn của mỗi hộ được xác định theo công thức sau:

$$P_t = \frac{nP_m}{P} \frac{C_{mk}}{P_m^*} \frac{h_{mki}}{C_{mk}^*} \frac{r_{mkij}}{h_{mki}}$$

Trong đó:

P_t là xác suất được chọn của hộ t trong mẫu

n là số xã được chọn trong nhóm đối tượng hoặc đối chứng

P là tổng số hộ trong nhóm đối tượng hoặc đối chứng.

P_m là số hộ trong xã được chọn m (theo tổng điều tra nông nghiệp).

P_m^* là số hộ trong m xã được chọn của nhóm đối tượng hoặc đối chứng vào thời điểm tiến hành điều tra.

C_{mk} là số hộ trong k thôn bản được chọn của xã thuộc nhóm đối tượng hoặc đối chứng m (theo tổng điều tra nông nghiệp).

C_{mk}^* là số hộ trong k thôn bản được chọn thuộc xã đối tượng hoặc đối chứng m vào thời điểm tiến hành điều tra.

h_{mki} là số hộ được chọn là cả hộ chính thức và dự phòng ở thôn bản k của xã m

r_{mkij} là số hộ được chọn là hộ chính thức thực hiện điều tra tại thôn bản k của xã m

Quyền số của hộ t ở trên là $\frac{1}{P_t}$

Xác suất lựa chọn và quyền số phải được tính toán riêng cho nhóm đối tượng và đối chứng. Dân số của mỗi thôn bản, xã được lựa chọn và tổng dân số của mỗi nhóm đối tượng và đối chứng được lấy từ Tổng điều tra nông nghiệp để tính quyền số. Quyền số cá nhân được tính bằng cách nhân quyền số cấp hộ với quy mô hộ (tổng số thành viên hộ của hộ được lựa chọn).

PHỤ LỤC 2: TÍNH THU NHẬP CỦA HỘ SỬ DỤNG SỐ LIỆU ĐIỀU TRA CƠ BẢN

Việc tính toán thu nhập trong ĐTCB tuân thủ chặt chẽ Tổng điều tra mức sống hộ VHLSSs. Phiếu điều tra gần như giống nhau hoàn toàn. Dựa vào cấu trúc phiếu điều tra và cách chia nguồn thu nhập theo cách vẫn hay được sử dụng, chúng tôi chia các nguồn thu nhập thành 8 nguồn khác nhau: từ trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, hoạt động phi nông nghiệp, lương, được cho/biểu và nguồn thu nhập khác.

Thu nhập từ trồng trọt

Thu nhập từ trồng trọt bao gồm thu nhập từ lúa, cây lương thực khác, cây công nghiệp, cây ăn quả và sản phẩm phụ từ trồng trọt. Tổng thu nhập từ trồng trọt được tính bằng giá trị từ cây trồng mà hộ thu được trong 12 tháng qua. Thu nhập thực tế được tính bằng cách lấy tổng thu nhập trừ đi chi phí sản xuất. Phiếu điều tra cơ bản phân loại chi phí trồng trọt thành 19 loại ví dụ như hạt giống, giống cây, phân hóa học, thuê và thầu đất. Chi phí ở đây là tổng số tiền chi tiêu vào những hạng mục trên để sản xuất ra giá trị sản phẩm trồng trọt thu hoạch được trong 12 tháng qua.

Thu nhập từ chăn nuôi

Cách tính thu nhập từ chăn nuôi gần giống với trồng trọt. Tổng thu nhập từ chăn nuôi được tính bằng cách lấy giá trị thu được trong câu hỏi “tổng thu từ chăn nuôi trong 12 tháng qua” (Câu hỏi 6b, phần 4b2.1). Câu hỏi này áp dụng cho các động vật nuôi như gà, lợn, trâu, bò. Thu nhập thực tế từ chăn nuôi cũng được tính bằng cách lấy tổng thu nhập trừ đi chi phí chăn nuôi. Chi phí chăn nuôi có được từ Câu hỏi 18, Phần 4b2.2. Câu hỏi này bao gồm chi phí cho 11 hạng mục (bao gồm giống gia súc, vật nuôi; thức ăn; thuốc thú y; gia cầm; năng lượng, nhiên liệu; khấu hao tài sản cố định; thuê và đấu thầu đất; thuê tài; trả công lao động thuê ngoài; trả tiền lãi cho hoạt động chăn nuôi; thuế kinh doanh; và chi phí khác).

Thu nhập từ thủy sản

Tổng thu từ thủy sản được lấy từ Câu hỏi 6b, Phần 4b5 bao gồm tổng của 3 giá trị khác nhau như bán trao đổi, sử dụng để thanh toán, sử dụng để làm quà biếu trong 12 tháng qua; giá trị thủy sản giữ lại tiêu dùng; và giá trị sử dụng cho các mục đích khác trong 12 tháng qua. Lưu ý rằng các hoạt động thủy sản gồm có nuôi trồng thủy sản, đánh bắt và dịch vụ thủy sản. Chi phí của các hoạt động thủy sản có thể lấy trực tiếp từ Câu hỏi 19, phần 4b5. Chi phí này là tổng của 12 loại chi phí khác nhau bao gồm giống; thức ăn; công cụ nhỏ, vật rẻ tiền; năng lượng và nhiên liệu; sửa chữa nhỏ và bảo dưỡng; khấu hao tài sản cố định; thuê và đấu thầu đất; thuê tài sản, máy móc thiết bị hoặc phương tiện sản xuất khác;

trả lao động thuê ngoài; trả lãi suất; thuế kinh doanh; và các chi phí khác. Thu nhập thực tế từ nuôi trồng thủy sản cũng được tính bằng cách lấy tổng thu nhập trừ đi chi phí.

Thu nhập từ lâm nghiệp

Các hoạt động sản xuất lâm nghiệp bao gồm trồng/quản lý/bảo vệ/chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp, thu nhật sản phẩm từ rừng (tre, gỗ, củi,... kể cả từ vườn nhà); săn bắt, thuần dưỡng chim thú và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác. Tổng thu nhập từ lâm nghiệp được tính bằng tổng giá trị sản phẩm thu hoạch trong 12 tháng qua và được lấy từ câu hỏi 3, phần 4b4. Thu nhập thực tế cũng được tính theo cách tương tự như 3 nguồn thu nhập trên của hộ. Chúng tôi lấy tổng thu nhập trừ đi chi phí cho hoạt động lâm nghiệp lấy từ câu hỏi 14 trong phần 4b4.

Thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp được tính theo thông tin về các hoạt động ngành nghề sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông nghiệp không tính tới cách thức tổ chức các hoạt động đó. Nó có thể dưới dạng ngành nghề sản xuất kinh doanh quy mô hộ, hoặc chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp thủy sản của hộ. Lưu ý rằng trên thực tế, các hộ gia đình khác nhau có thể thực hiện cùng một hoạt động phi nông nghiệp do đó doanh thu từ sản phẩm thu được là của tất cả các hộ cùng tham gia vào các hoạt động đó. May mắn là phiếu điều tra đã phân biệt giúp chúng tôi phần thu nhập dành riêng cho hộ. Câu hỏi 18A, phần 4cl cung cấp thu nhập phân bổ cho hộ gia đình. Lấy doanh thu từ các hoạt động đó trừ đi tất cả chi phí sẽ có thu nhập thực tế của hộ từ hoạt động ngành nghề và dịch vụ phi nông nghiệp.

Lương

Thu nhập từ lương là thu nhập từ lao động làm thuê có lương trong ĐTCB gồm có lương và các “khoản thanh toán khác” gồm thưởng, trợ cấp, và bất kỳ hình thức thanh toán nào khác. Lương và các khoản thanh toán khác bằng cả tiền mặt và hiện vật. Số liệu Điều tra mức sống hộ V(H)LSS cho thấy, trung bình ‘các khoản thanh toán khác’ chiếm khoảng 9% tổng mức lương trong giai đoạn 1993-2002. Vì ‘các khoản thanh toán khác’ chiếm tỷ lệ tương đối cao nên nếu không tính các khoản thu khác đó sẽ dẫn đến tính toán không chính xác. Điều quan trọng cần lưu ý là số liệu về lương chỉ có ở những người được hưởng lương. Với những người tự làm kinh doanh ở hộ gia đình, số liệu lương của mỗi cá nhân không được phản ánh trong điều tra cơ bản, ngoại trừ mức thu trung bình cho tất cả mọi người tham gia vào hoạt động kinh doanh đó. Lương bổng được tính bằng lương và các khoản thanh toán khác trong thời gian 12 tháng qua. Cụ thể là trong điều tra cơ bản, thu nhập từ lương được tính bằng cách cộng kết quả từ các câu hỏi 13, 14, 25, 26, 29 và 33 trong phần 4a. Đối với thu nhập từ lương, tổng thu nhập chính là thu nhập thực tế vì điều tra cơ bản giả định rằng tất cả các hoạt động không nảy sinh bất kỳ chi phí nào.

Được cho, biểu

Thu nhập từ các giá trị được cho, biểu gồm có tiền mặt và giá trị hiện vật người ngoài thành viên hộ cho biểu từ nước ngoài; tiền mặt và giá trị hiện vật người ngoài thành viên hộ cho biểu từ trong nước; lương hưu, trợ cấp mất sức một lần và trợ cấp thôi việc một lần; trợ cấp xã hội; và thu nhập và hỗ trợ từ các tổ chức từ thiện, hiệp hội hoặc công ty. Tổng thu nhập từ tiền mặt và hiện vật được cho biểu cũng chính là thu nhập thực tế từ tiền mặt và hiện vật được cho biểu vì cũng không có chi phí. Thu nhập là giá trị nhận được trong thời gian 12 tháng qua từ các nguồn kể trên.

Thu nhập khác

Nguồn thu nhập khác của hộ được tính gộp thành một mục gọi là thu nhập khác. Các nguồn thu nhập đó gồm có từ giáo dục (dưới dạng học bổng, trợ cấp giáo dục); thu nhập từ các dịch vụ nông nghiệp; thu nhập từ việc cho thuê nhà đất; và nhiều dạng thu nhập khác (Phần 4D1, không tính tới các khoản được cho biểu).

PHỤ LỤC 3: PHÂN LOẠI DÂN TỘC CHO NGHIÊN CỨU TIẾP THEO SỬ DỤNG ĐIỀU TRA CƠ BẢN

Hầu hết các nghiên cứu định tính trước đây về vấn đề dân tộc ở Việt Nam chỉ tập trung vào việc phân biệt dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số khác (xem Baulch và các cộng sự., 2008b để tham khảo). Một số nghiên cứu gần đây có nghiên cứu và phân biệt 7 nhóm dân tộc: Kinh, Hoa, Khmer & Chăm, Thái, Tày, Mường & Nùng, và các dân tộc miền Tây Bắc, Tây Nguyên và các dân tộc khác (Baulch và các cộng sự., 2008a). Tuy nhiên, nghiên cứu của Baulch và các cộng sự. mặc dù dựa vào điều tra mức sống hộ với số mẫu mặc dù lớn hơn (9.000 hộ năm 2004 so với 6.000 hộ trong ĐTCB), nhưng không đại diện cho các dân tộc thiểu số như ĐTCB. Do đó, ĐTCB là một cơ sở tốt để tiếp tục phân loại và nghiên cứu. Ngoài ra, ĐTCB cho phép xác định nhận dạng của các dân tộc ở cấp độ cá nhân trong khi đó điều tra mức sống hộ chỉ thu thập thông tin về chủ hộ.

Bảng A3.1 biểu diễn mẫu của ĐTCB (cả hộ và cá nhân) gồm 53 dân tộc chính thức ở Việt Nam. Với 1.241 hộ, người Kinh chỉ chiếm 21% trong tổng số mẫu (và 17% cá nhân, cho thấy quy mô hộ ở người Kinh nhỏ hơn). Ở quy mô quốc gia, tỷ lệ giữa người Kinh và các nhóm dân tộc khác là ngược lại. Ở cấp hộ, mẫu có đại diện của 39 trong 53 dân tộc (và tỷ lệ này ở cấp cá nhân là 44/53 vì các hộ gia đình có sự pha trộn dân tộc). 14 dân tộc không có đại diện trong mẫu điều tra (Gia-rai, Xtiêng, Chu ru, Ma, Lô Lô, La Hủ, Chơ-ro, La Chí, Pu Péo, La Ha, Chứt, Si La, Cơ Lao, Brâu, Kháng, Ơ-đu) có dân số ít (một số chỉ có 10 người trên toàn quốc) và chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong dân số Việt Nam.

Bảng A3.1 Sự phân bố của các nhóm dân tộc trong Điều tra cơ bản

	Hộ	Cá nhân		Hộ	Cá nhân
Kinh (Việt)	1.241	5.051	Xinh-mun	63	343
Thái	584	3.061	Gié Triêng	83	423
Tày	753	3.422	Bru-Vân Kiều	70	376
Mường	498	2.214	Ta-ôi	31	164
Khơ-me	133	566	Mạ	-	1
Nùng	292	1.384	Lô Lô	-	-
Hoa (Hán)	41	216	Hà Nhì	18	86
Hmông (Mèo)	808	4.884	La Hủ	-	3
Dao	578	3.149	Cống	15	67
Ê Đê	30	178	Chơ-ro	-	-
Gia-rai	-	1	La Chí	-	-
Ba na	90	514	Lào	1	1
Xơ-đăng	60	326	Pu Péo	-	-
Ra-glai	58	284	Phù Lá	7	41
Cơ-ho	51	320	La Ha	-	-
Chăm (Chàm)	15	77	Ngái	50	251

Giáy	8	46	Chút	-	-
Sán Chay	41	217	Si La	-	-
Hrê	120	512	Cơ Lao	-	-
Thổ	1	4	Pà Thên	2	9
Sán Dìu	2	13	Brâu	-	-
Khơ-mú	18	109	Bồ Y	1	4
Mnông	27	162	Mảng	35	213
Cơ Tu	90	492	Kháng	-	-
Xtiêng	-	-	Ơ-đu	-	1
Chu ru	-	36	Không nêu rõ	5	-
Co	45	181	Tổng cộng	5.965	29.366

Nguồn: tác giả tính toán từ Điều tra cơ bản

Tuy nhiên, do số lượng hộ quá nhỏ để có ý nghĩa thống kê và so sánh giữa nhóm đối chứng và đối tượng ở một số dân tộc, chúng tôi khi phân tích ĐTCB chỉ bóc tách 11 nhóm dân tộc trình bày trong bảng A3.2 dưới đây. Mặc dù báo cáo không đi sâu vào phân loại các nhóm dân tộc nhưng nghiên cứu tiếp theo sử dụng điều tra cơ bản nên sử dụng thông tin này để cung cấp cái nhìn sâu sắc hơn về sự khác biệt giữa các nhóm dân tộc.

Bảng A3.2 Tổng quan về 12 nhóm dân tộc sử dụng điều tra cơ bản

Hộ	Đối tượng	Đối chứng	Tổng	
1- Kinh / Hoa	524	758	1.282	
2- Thái	209	375	584	
3- Tày	263	490	753	
4- Mường	262	236	498	
5- Khơ-me / Chăm	54	94	148	
6- Nùng	96	196	292	
7- Hmông	205	603	808	
8- Dao	147	431	578	
9- Các dân tộc miền bắc khác:	Xinh-mun, Sán Chay, Mảng, Khơ-mú, Hà Nhì, Cống, Giáy, Phù Lá, Sán Dìu, Pà Thên, Lào, Bồ Y	57	154	211
10- Các dân tộc Tây Nguyên khác:	Ba na, Cơ Tu, Gié Triêng, Gié Triêng, Xơ-đăng, Ra-glai, Cơ-ho, Co, Ê Đê, Mnông	141	528	669
11- Dân tộc khác:	Bru-Vân Kiều, Ngái, Ta-ôi, Thổ, không xác định	44	113	152
Tổng	2.002	3.963	5.965	

Nguồn: tác giả tính toán từ Điều tra cơ bản

Tổng quan về đói nghèo theo dân tộc được trình bày trong bảng A3.3 và A3.4 dưới đây.

Bảng A3.3: Tính toán đói nghèo dựa trên thu nhập

Dân tộc	Xã CT135-II			Xã ngoài CT135-II		
	Thu nhập đầu người	Khoảng cách nghèo	Khoảng cách nghèo điều chỉnh	Thu nhập đầu người	Khoảng cách nghèo	Khoảng cách nghèo điều chỉnh
Kinh và Hoa	0,26 [0,03]	0,19 [0,07]	1,19 [0,84]	0,28 [0,03]	0,31 [0,15]	12,27 [11,66]
Thái	0,51* [0,06]	0,20** [0,04]	0,11** [0,03]	0,34* [0,07]	0,11** [0,02]	0,05** [0,01]
Tày	0,46 [0,04]	0,17 [0,02]	0,09 [0,02]	0,43 [0,08]	0,14 [0,04]	0,06 [0,02]
Mường	0,45 [0,06]	0,13 [0,02]	0,05 [0,01]	0,38 [0,05]	0,13 [0,02]	0,06 [0,01]
Khmer và Chăm	0,29 [0,04]	0,12 [0,03]	0,06 [0,02]	0,25 [0,14]	0,23 [0,16]	0,88 [0,77]
Nùng	0,52 [0,06]	0,15 [0,03]	0,06 [0,01]	0,4 [0,10]	0,15 [0,05]	0,07 [0,03]
H'Mông	0,74 [0,04]	0,29* [0,02]	0,15* [0,01]	0,65 [0,05]	0,22* [0,03]	0,10* [0,02]
Dao	0,47 [0,04]	0,16 [0,02]	0,08 [0,01]	0,57 [0,08]	0,23 [0,05]	0,12 [0,03]
Vùng núi phía bắc	0,5 [0,10]	0,21 [0,07]	0,11 [0,05]	0,51 [0,17]	0,25 [0,13]	0,18 [0,12]
Tây Nguyên	0,61** [0,05]	0,26** [0,04]	0,15** [0,03]	0,42** [0,05]	0,11** [0,04]	0,05** [0,03]
Dân tộc khác	0,61 [0,04]	0,23 [0,02]	0,12 [0,01]	0,53 [0,07]	0,23 [0,05]	0,13 [0,04]
Tổng	0,43 [0,02]	0,19 [0,02]	0,46 [0,28]	0,37 [0,03]	0,21 [0,05]	3,71 [3,38]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bằng quyền số mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình trong ngoặc; *** sự chênh lệch trong giá trị trung bình cho 2 nhóm là quan trọng ở mức 1%, ** sự chênh lệch trong giá trị trung bình cho 2 nhóm là quan trọng ở mức 5%, * sự chênh lệch trong giá trị trung bình cho 2 nhóm là quan trọng ở mức 10%.

Bảng A3.4: Nghèo đói theo thu nhập và tự báo cáo

Dân tộc	Xã CT 135-II				Xã ngoài CT135-II				
	Nghèo đói tự báo cáo		Nghèo đói theo thu nhập		Nghèo đói tự báo cáo		Nghèo đói theo thu nhập		
	Thu nhập đầu người	Phân bổ của người nghèo	Thu nhập đầu người	Phân bổ của người nghèo	Thu nhập đầu người	Phân bổ của người nghèo	Thu nhập đầu người	Phân bổ của người nghèo	
Kinh và Hoa	0,51***	0,2	0,51**	0,22	0,37***	0,2	0,41**	0,22	0,33
	[0,02]	[0,03]	[0,02]	[0,04]	[0,03]	[0,03]	[0,03]	[0,04]	[0,03]
Thái	0,26	0,12	0,26	0,11	0,23	0,12	0,28	0,11	0,11
	[0,02]	[0,03]	[0,03]	[0,04]	[0,04]	[0,03]	[0,03]	[0,04]	[0,02]
Tày	0,53***	0,1	0,54**	0,15	0,39***	0,1	0,45**	0,15	0,11
	[0,02]	[0,02]	[0,03]	[0,05]	[0,03]	[0,02]	[0,04]	[0,05]	[0,02]
Mường	0,47	0,07	0,44	0,14	0,39	0,07	0,39	0,14	0,07
	[0,03]	[0,02]	[0,03]	[0,04]	[0,05]	[0,02]	[0,06]	[0,04]	[0,01]
Khmer và Chăm	0,47***	0,09	0,45	0,06	0,25***	0,09	0,33	0,06	0,09
	[0,05]	[0,03]	[0,06]	[0,04]	[0,03]	[0,03]	[0,05]	[0,04]	[0,03]
Nùng	0,42***	0,04	0,44	0,05	0,33***	0,04	0,39	0,05	0,03
	[0,02]	[0,01]	[0,02]	[0,02]	[0,02]	[0,01]	[0,03]	[0,02]	[0,01]
H'Mông	0,49***	0,13	0,34	0,1	0,33***	0,13	0,28	0,1	0,09
	[0,03]	[0,02]	[0,04]	[0,03]	[0,03]	[0,02]	[0,04]	[0,03]	[0,02]
Dao	0,3	0,06	0,26	0,07	0,26	0,06	0,24	0,07	0,06
	[0,03]	[0,01]	[0,03]	[0,03]	[0,04]	[0,01]	[0,09]	[0,03]	[0,01]
Vùng núi phía bắc	0,46***	0,04	0,47**	0,03	0,35***	0,04	0,39**	0,03	0,03
	[0,02]	[0,01]	[0,02]	[0,02]	[0,03]	[0,01]	[0,03]	[0,02]	[0,01]
Tây Nguyên	0,45***	0,09	0,51***	0,03	0,31***	0,09	0,40***	0,03	0,05
	[0,02]	[0,02]	[0,03]	[0,02]	[0,03]	[0,02]	[0,03]	[0,02]	[0,01]
Dân tộc khác	0,55	0,07	0,47*	0,04	0,47	0,07	0,36*	0,04	0,04
	[0,04]	[0,02]	[0,03]	[0,02]	[0,09]	[0,02]	[0,05]	[0,02]	[0,01]
Tổng	0,43***		0,43		0,33***		0,37		
	[0,02]		[0,02]		[0,02]		[0,03]		

Giá trị trung bình được điều chỉnh bằng quyền số mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình trong ngoặc; *** sự chênh lệch trong giá trị trung bình cho 2 nhóm là quan trọng ở mức 1%, ** sự chênh lệch trong giá trị trung bình cho 2 nhóm là quan trọng ở mức 5%, * sự chênh lệch trong giá trị trung bình cho 2 nhóm là quan trọng ở mức 10%. Lưu ý rằng chúng tôi không tính phép thử trung bình của các số liệu phân bổ.





BẢNG BIỂU



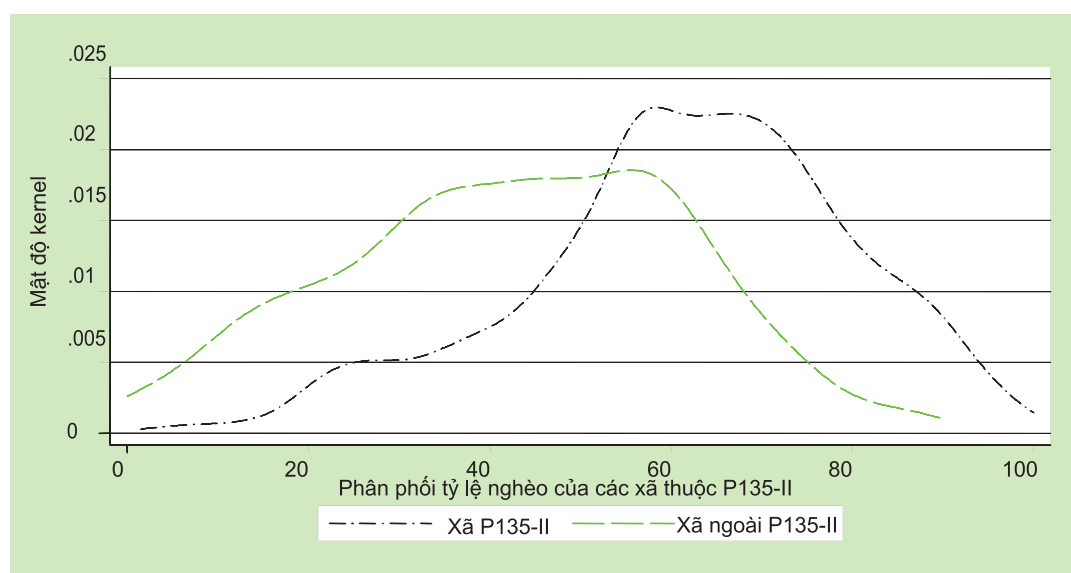
Ảnh: Kiều Vân

Bảng 2.1 Kiểm định sự khác biệt về đặc tính các xã thuộc P135-II và các xã không thuộc P135-II dựa vào số liệu của CEMA

	Xã P135-II		Xã không thuộc P135-II		Kết quả kiểm định		
	Số xã	Trung bình	Số xã	Trung bình	Chênh lệch	T-test	Ha: diff != 0
Dân số	1,632	3,598***	724	4910.7	-1312.8	9.1	0.00%
Tỷ lệ nghèo	1,512	66.2%***	691	42.70%	23.5	-22.3	0.00%
Có trường học	1,632	39.7%***	727	57.20%	-17.5	8	0.00%
Có nhà UBND	1,632	56.1%***	727	68.50%	-12.4	5.7	0.00%
Có đường ô-tô	1,632	93.8%**	727	96.60%	-2.7	2.7	0.60%
Có điện	1,632	85.2%***	727	95.30%	-10.2	7.2	0.00%
Có trạm y tế	1,632	60.8%***	727	75.50%	-14.7	7	0.00%
Có hệ thống tưới tiêu	1,632	63.10%	727	63.50%	-0.4	0.2	83.90%
Có chợ	1,632	22.8%***	727	42.10%	-19.3	9.7	0.00%
Có nhà văn hóa	1,632	20.2%***	727	27.50%	-7.3	3.9	0.00%
Có trạm phát thanh	1,632	39.3%***	727	48.60%	-9.2	4.2	0.00%
Tổng thể cơ sở hạ tầng	1,632	4.8***	727	5.7	-93.8	12.2	0.00%

Hình 2.1: Phân bố mật độ Kernel của tỷ lệ nghèo tại các xã P135-II và các xã không thuộc P135-II

Nguồn: dựa vào số liệu của CEMA



Nguồn: Dựa vào số liệu của UBND

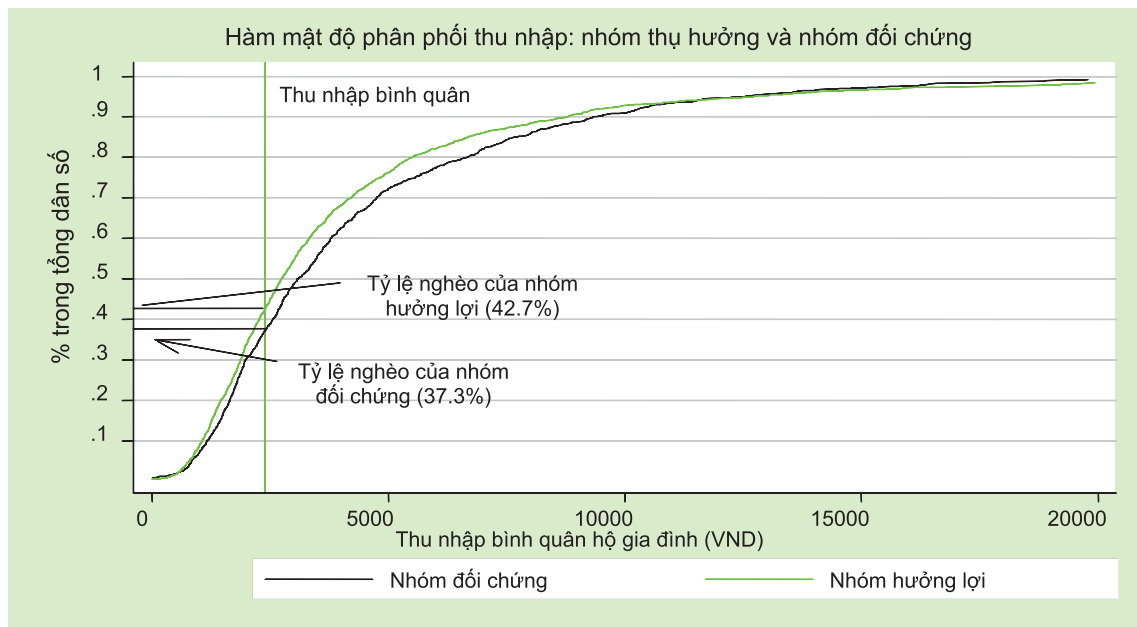
Bảng 2.2 Kiểm định sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chứng dựa vào số liệu của CEMA

	Xã P135-II		Xã không thuộc P135-II		Kết quả kiểm định		
	Số xã	Trung bình	Số xã	Trung bình	Chênh lệch	T-test	Ha: diff != 0
Dân số	266	3,454	134	3,676	222	0.9	39.40%
Tỷ lệ nghèo	266	61.00%	134	59.90%	-1.1	-0.6	57.60%
Có trường học	266	39.80%	134	46.30%	6.5	1.2	22.10%
Có nhà UBND	266	52.60%	134	56.70%	4.1	0.8	44.00%
Có đường ô-tô	266	93.20%	134	92.50%	-0.7	-0.3	79.80%
Có điện	266	85.3%***	134	95.50%	10.2	3.1	0.10%
Có trạm y tế	266	55.60%	134	58.20%	2.6	0.5	62.60%
Có hệ thống tưới tiêu	266	61.30%	134	59.00%	-2.3	-0.4	65.50%
Có chợ	266	24.00%	134	20.90%	-3.1	-0.7	47.90%
Có nhà văn hóa	266	23.30%	134	23.90%	0.6	0.1	89.90%
Có trạm phát thanh	266	38.70%	134	37.30%	-1.4	-0.3	78.50%
Tổng thể cơ sở hạ tầng	266	4.7	134	4.9	0.2	0.9	38.20%
Hàm logistic 1	250	44.20%	113	41.50%	-2.7	-1.4	16.20%
Hàm logistic 2	250	46.4%*	113	41.50%	-4.9	-2	5.10%

Bảng 2.3. Kiểm định sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chứng trong BLS

	Xã P135-II		Xã không thuộc P135-II		Kết quả kiểm định		
	Số xã	Trung bình	Số xã	Trung bình	Chênh lệch	T-test	Ha: diff != 0
Cấp xã							
Dân số	266	3,770	134	3,989	219	0.7	48.60%
Tỷ lệ nghèo	266	52.9%***	134	44.30%	-8.6	-4.3	0.00%
Có trường học	266	78.20%	133	84.20%	6	1.4	15.60%
Có nhà UBND	n.a.	n.a.	n.a.	n.a.	n.a.	n.a.	n.a.
Có đường ô-tô	266	66.2%***	134	80.60%	14.4	3	0.10%
Có điện	266	84.6%**	134	91.80%	7.2	2	4.30%
Có trạm y tế	266	97.00%	134	96.30%	-0.7	-0.4	70.10%
Có hệ thống tưới tiêu	263	62.00%	133	66.20%	4.2	0.8	41.50%
Có chợ	264	29.90%	132	37.10%	7.2	1.4	15.00%
Có nhà văn hóa	263	21.3%*	133	30.10%	8.8	1.9	5.40%
Có trạm phát thanh	265	38.50%	133	46.60%	8.1	1.5	12.10%
Tổng thể cơ sở hạ tầng	260	3.8***	131	4.4	0.6	3.8	0.00%
Cấp hộ							
Tỷ lệ nghèo	3,963	42.70%	2,002	37.30%	-5.4	-2.5	11.30%
% dân tộc thiểu số	24,003	70.30%	5,393	74.00%	3.7	0.4	50.60%

Hình 3.1 Hàm phân phối mật độ thu nhập



Bảng 3.1: Tỷ lệ nghèo đói dựa vào thu nhập

	Xã P135-II			Xã đối chứng		
	"Tỷ lệ nghèo (%)"	Khoảng cách nghèo	Mức độ nghiêm trọng của nghèo	"Tỷ lệ nghèo (%)"	Khoảng cách nghèo	Mức độ nghiêm trọng của nghèo
Theo nhóm dân tộc						
Không phải là Kinh và Hoa	51.15**	0.19	0.1	41.14**	0.16	0.18
	[2.17]	[0.01]	[0.01]	[3.32]	[0.02]	[0.11]
Kinh và Hoa	25.87	0.19	1.19	27.88	0.31	12.27
	[2.64]	[0.07]	[0.84]	[3.03]	[0.15]	[11.66]
Theo yếu tố ngôn ngữ						
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	54.45**	0.21	0.11	44.69**	0.19	0.25
	[2.69]	[0.01]	[0.01]	[4.03]	[0.03]	[0.17]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	44.21	0.15	0.08	38.97	0.14	0.07
	[3.00]	[0.02]	[0.01]	[6.39]	[0.02]	[0.01]
Chỉ nói được tiếng Việt	44.56	0.19	0.1	33.03	0.12	0.07
	[6.43]	[0.04]	[0.03]	[5.18]	[0.03]	[0.02]
Giới tính của chủ hộ						
Nam	44.2	0.2	0.52	38.86	0.22	4.29
	[2.09]	[0.03]	[0.33]	[2.80]	[0.05]	[3.95]
Nữ	33.61	0.14	0.11	28.04	0.15	0.33
	[4.38]	[0.02]	[0.04]	[3.95]	[0.05]	[0.27]
Đặc điểm địa lý của hộ						
Đồng bằng hoặc ven biển	25.72	0.18	1.3	24.15	0.19	0.61
	[3.33]	[0.10]	[1.30]	[8.90]	[0.11]	[0.53]
Các loại hình khác	47.47**	0.19	0.24	39.02**	0.21	4.32
	[2.19]	[0.01]	[0.13]	[2.69]	[0.05]	[4.02]
Phân vùng						
Miền Bắc	51.22***	0.19	0.11	39.86***	0.23	5.5
	[2.54]	[0.01]	[0.02]	[3.13]	[0.07]	[5.15]
Miền Trung	46.61*	0.18	0.09	36.13*	0.13	0.06
	[3.19]	[0.02]	[0.01]	[5.11]	[0.02]	[0.02]
Miền Nam	25.52	0.2	1.38	24.87	0.19	0.57
	[3.11]	[0.08]	[1.02]	[8.13]	[0.10]	[0.49]
Trung bình	42.72	0.19	0.46	37.27	0.21	3.71
	[2.12]	[0.02]	[0.28]	[2.66]	[0.05]	[3.38]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%

Bảng 3.2: Tỷ lệ nghèo đói dựa vào thu nhập và tự đánh giá

	Các xã P135-II				Các xã không thuộc P135-II				"Phân phối dân số (%)"
	Tỷ lệ nghèo tự đánh giá		Tỷ lệ nghèo theo thu nhập		Tỷ lệ nghèo tự đánh giá		Tỷ lệ nghèo theo thu nhập		
	"Tỷ lệ nghèo (%)"	"Phân phối nghèo (%)"	"Tỷ lệ nghèo (%)"	"Phân phối nghèo (%)"	"Tỷ lệ nghèo (%)"	"Phân phối nghèo (%)"	"Tỷ lệ nghèo (%)"	"Phân phối nghèo (%)"	
Nhóm dân tộc									
Không phải là Kinh và Hoa	51.23***	79.68	51.15**	78.18	37.36***	79.68	41.14**	78.18	67.2
	[2.13]	[0.03]	[2.17]	[0.04]	[2.54]	[0.03]	[3.32]	[0.04]	[0.03]
Kinh và Hoa	26.08	20.32	25.87	21.82	23.49	20.32	27.88	21.82	32.8
	[1.91]	[0.03]	[2.64]	[0.04]	[3.79]	[0.03]	[3.03]	[0.04]	[0.03]
Yếu tố ngôn ngữ									
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	53.01***	72.3	54.45**	65.48	39.31***	72.3	44.69**	65.48	68.46
	[2.50]	[0.03]	[2.69]	[0.05]	[2.70]	[0.03]	[4.03]	[0.05]	[0.02]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	46.85	21.35	44.21	23.04	39.07	21.35	38.97	23.04	23.49
	[3.26]	[0.03]	[3.00]	[0.05]	[5.46]	[0.03]	[6.39]	[0.05]	[0.02]
Chỉ nói được tiếng Việt	46.58***	6.35	44.56	11.48	25.04***	6.35	33.03	11.48	8.05
	[4.89]	[0.03]	[6.43]	[0.05]	[3.45]	[0.03]	[5.18]	[0.05]	[0.02]
Giới tính của chủ hộ									
Nam	41.87***	84.05	44.2	88.96	33.29***	84.05	38.86	88.96	85.91
	[1.87]	[0.01]	[2.09]	[0.02]	[2.43]	[0.01]	[2.80]	[0.02]	[0.01]
Nữ	48.82***	15.95	33.61	11.04	33.43***	15.95	28.04	11.04	14.09
	[3.42]	[0.01]	[4.38]	[0.02]	[3.47]	[0.01]	[3.95]	[0.02]	[0.01]
Đặc điểm địa lý của xã									
Đồng bằng hoặc ven biển	29.69	15.03	25.72	9.42	26.3	15.03	24.15	9.42	20.67
	[3.47]	[0.05]	[3.33]	[0.05]	[4.39]	[0.05]	[8.90]	[0.05]	[0.04]
Các loại hình khác	46.39***	84.97	47.47**	90.58	34.76***	84.97	39.02**	90.58	79.33
	[2.04]	[0.05]	[2.19]	[0.05]	[2.63]	[0.05]	[2.69]	[0.05]	[0.04]
Phân vùng									
Miền Bắc	44.51***	49.36	51.22***	72.34	31.47***	49.36	39.86***	72.34	50.09
	[2.40]	[0.04]	[2.54]	[0.05]	[2.58]	[0.04]	[3.13]	[0.05]	[0.04]
Miền Trung	54.9	30.71	46.61*	17.26	46.64	30.71	36.13*	17.26	23.07
	[3.70]	[0.04]	[3.19]	[0.05]	[8.73]	[0.04]	[5.11]	[0.05]	[0.04]
Miền Nam	29.78	19.93	25.52	10.4	27.62	19.93	24.87	10.4	26.84
	[2.90]	[0.04]	[3.11]	[0.05]	[4.17]	[0.04]	[8.13]	[0.05]	[0.04]
Trung bình	42.84***		42.72		33.31***		37.27		
	[1.80]		[2.12]		[2.30]		[2.66]		

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%

Bảng 3.3: Các chỉ tiêu thống kê tính theo đầu người ('000 VND)

	Các xã P135-II				Các xã không thuộc P135-II					
	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Điểm giữa	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Điểm giữa	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Nhóm dân tộc										
Không phải là Kinh và Hoa	3019.22	112.56	2169.38	-5207.00	13956.67	3648.60	231.46	2619.13	-1321.20	14451.67
Kinh và Hoa	4505.50	223.87	3325.00	-5272.00	14347.80	4774.28	197.99	3408.75	-1027.75	14550.00
Daily languages										
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	2852.07	130.32	2037.75	249.17	13875.33	3459.62	301.27	2346.00	-1321.20	14355.75
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	3430.53	177.67	2597.25	-5207.00	13956.67	3680.79	308.61	3162.50	274.00	14451.67
Chỉ nói được tiếng Việt	3216.52	324.06	2488.25	62.00	13638.50	4247.99	428.06	3024.40	-1027.75	13525.00
Giới tính của chủ hộ										
Nam	3407.67	117.72	2286.70	-5272.00	14347.80	3805.39	188.24	2674.38	-1321.20	14550.00
Nữ	4003.84	272.24	2641.67	-4441.67	13956.67	4888.58	285.50	3462.25	-52.75	14399.00
Đặc điểm địa lý của xã										
Đồng bằng hoặc ven biển	4397.20	292.74	3676.22	-4441.67	13962.50	5129.49	772.44	4260.25	20.00	14355.75
Các loại hình khác	3241.61	117.50	2264.63	-5272.00	14347.80	3809.93	166.14	2726.67	-1321.20	14550.00
Phân vùng										
Miền Bắc	3035.46	111.10	2206.71	-5272.00	13927.71	3827.07	192.80	2747.11	-1321.20	14550.00
Miền Trung	3352.88	199.13	2314.07	-4832.50	14104.75	3737.83	351.99	2675.50	25.00	13185.00
Miền Nam	4386.54	271.92	3368.00	-4441.67	14347.80	5043.36	705.76	3859.07	-52.75	14355.75
Trung bình	3487.12	117.67	2332.67	-5272.00	14347.80	3962.19	186.40	2743.29	-1321.20	14550.00

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu;

Bảng 3.4: Tự đánh giá: Tình trạng thiếu thức ăn 12 tháng qua

	Các xã P135-II			Các xã không thuộc P135-II		
	% thiếu thức ăn	Trong đó (%)		% thiếu thức ăn	Trong đó (%)	
		Không thường xuyên	Thường xuyên		Không thường xuyên	Thường xuyên
Theo nhóm dân tộc						
Không phải là Kinh và Hoa	52.92***	67.98*	32.02*	44.23***	75.10*	24.90*
	[2.01]	[1.86]	[1.86]	[2.63]	[3.25]	[3.25]
Kinh và Hoa	33.24	66.45**	33.55**	29.23	78.10**	21.90**
	[4.07]	[4.15]	[4.15]	[3.06]	[3.75]	[3.75]
Theo yếu tố ngôn ngữ						
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	55.64*	66.98	33.02	47.98*	71.13	28.87
	[2.43]	[2.20]	[2.20]	[3.65]	[3.90]	[3.90]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	49.2	70.20**	29.80**	41.61	81.82**	18.18**
	[3.15]	[4.12]	[4.12]	[3.96]	[4.02]	[4.02]
Chỉ nói được tiếng Việt	43.39	69.99	30.01	34.86	85.46	14.54
	[6.99]	[9.07]	[9.07]	[3.89]	[4.91]	[4.91]
Giới tính của chủ hộ						
Nam	46.10*	69.66**	30.34**	40.41*	76.06**	23.94**
	[2.02]	[1.72]	[1.72]	[2.38]	[2.75]	[2.75]
Nữ	47.49*	55.48**	44.52**	36.55*	73.72**	26.28**
	[4.24]	[4.03]	[4.03]	[3.70]	[5.84]	[5.84]
Đặc điểm địa lý của hộ						
Đồng bằng hoặc ven biển	24.58	67.32	32.68	31.08	81.66	18.34
	[3.95]	[5.86]	[5.86]	[4.98]	[6.87]	[6.87]
Các loại hình khác	52.18***	67.48**	32.52**	40.94***	74.57**	25.43**
	[1.89]	[1.85]	[1.85]	[2.40]	[2.97]	[2.97]
Phân vùng						
Miền Bắc	48.91***	72.28	27.72	38.03***	76.15	23.85
	[2.14]	[2.18]	[2.18]	[2.41]	[3.83]	[3.83]
Miền Trung	56.21	64.13	35.87	50.29	70.25	29.75
	[4.31]	[2.97]	[2.97]	[7.47]	[4.13]	[4.13]
Miền Nam	33.33	60.51***	39.49***	34.03	79.99***	20.01***
	[4.25]	[4.07]	[4.07]	[5.33]	[5.71]	[5.71]
Trung bình	46.30**	67.61**	32.39**	39.85**	75.75**	24.25**
	[2.07]	[1.73]	[1.73]	[2.19]	[2.69]	[2.69]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 3.5: Tự đánh giá: Tình trạng thiếu nước sạch 12 tháng qua

	Các xã P135-II			Các xã không thuộc P135-II		
	% thiếu nước sạch	Trong đó (%)		% thiếu nước sạch	Trong đó (%)	
		Không thường xuyên	Thường xuyên		Không thường xuyên	Thường xuyên
Theo nhóm dân tộc						
Không phải là Kinh và Hoa	55.63**	37.72	62.28	45.59**	31.31	68.69
	[2.63]	[2.57]	[2.57]	[4.06]	[3.98]	[3.98]
Kinh và Hoa	23.69	38.31	61.69	29.83	39.99	60.01
	[2.76]	[5.77]	[5.77]	[4.64]	[6.27]	[6.27]
Theo yếu tố ngôn ngữ						
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	60.38	35.05	64.95	50.42	26.71	73.29
	[2.87]	[2.66]	[2.66]	[5.31]	[4.41]	[4.41]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	46.5	42.75	57.25	45.08	36.92	63.08
	[4.00]	[5.18]	[5.18]	[5.33]	[6.23]	[6.23]
Chỉ nói được tiếng Việt	43.69	56.12	43.88	27.88	51.01	48.99
	[7.96]	[8.30]	[8.30]	[5.42]	[9.98]	[9.98]
Giới tính của chủ hộ						
Nam	46.3	38.34	61.66	42.45	32.58	67.42
	[2.73]	[2.53]	[2.53]	[3.47]	[3.66]	[3.66]
Nữ	36.01	33.8	66.2	32.52	37.52	62.48
	[3.47]	[4.64]	[4.64]	[4.19]	[6.51]	[6.51]
Đặc điểm địa lý của hộ						
Đồng bằng hoặc ven biển	21.18	23.18	76.82	19.98	7.49	92.51
	[3.91]	[9.67]	[9.67]	[7.52]	[8.03]	[8.03]
Các loại hình khác	51.74	39.43	60.57	44.95	35.17	64.83
	[2.61]	[2.48]	[2.48]	[3.59]	[3.76]	[3.76]
Phân vùng						
Miền Bắc	53.75**	38.01	61.99	41.30**	31.88	68.12
	[3.44]	[3.36]	[3.36]	[4.16]	[4.70]	[4.70]
Miền Trung	52.39	40.28	59.72	57.32	42.48	57.52
	[4.50]	[3.64]	[3.64]	[6.14]	[4.43]	[4.43]
Miền Nam	24.76	32.59	67.41	23.61	18.3	81.7
	[3.35]	[7.38]	[7.38]	[7.58]	[11.38]	[11.38]
Trung bình	44.85	37.83	62.17	40.99	33.16	66.84
	[2.64]	[2.42]	[2.42]	[3.40]	[3.58]	[3.58]

“Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%”.

Bảng 3.6: Tự đánh giá: Tình trạng thiếu thuốc men trong 12 tháng qua

	Các xã P135-II			Các xã không thuộc P135-II		
	% thiếu thuốc men	Trong đó (%)		% thiếu thuốc men	Trong đó (%)	
		Không thường xuyên	Thường xuyên		Không thường xuyên	Thường xuyên
Theo nhóm dân tộc						
Không phải là Kinh và Hoa	52.75	81.38	18.62	48.34	77.81	22.19
	[2.32]	[1.61]	[1.61]	[3.72]	[3.48]	[3.48]
Kinh và Hoa	28.84*	81.68	18.32	36.90*	78.68	21.32
	[3.51]	[3.28]	[3.28]	[2.90]	[4.12]	[4.12]
Theo yếu tố ngôn ngữ						
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	53.36	82.53**	17.47**	48.16	72.22**	27.78**
	[2.69]	[1.62]	[1.62]	[4.74]	[4.86]	[4.86]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	54.72	78.94	21.06	58.96	85.8	14.2
	[3.48]	[3.73]	[3.73]	[5.27]	[3.77]	[3.77]
Chỉ nói được tiếng Việt	42.31	77.95	22.05	31.36	90.99	9.01
	[5.61]	[9.67]	[9.67]	[4.43]	[4.23]	[4.23]
Giới tính của chủ hộ						
Nam	45.51	82.3	17.7	45.73	78.43	21.57
	[2.49]	[1.52]	[1.52]	[3.01]	[2.83]	[2.83]
Nữ	39.57	75.46	24.54	40.73	75.37	24.63
	[3.34]	[4.28]	[4.28]	[3.54]	[5.45]	[5.45]
Đặc điểm địa lý của hộ						
Đồng bằng hoặc ven biển	19.24	80.5	19.5	20.86	79.03	20.97
	[3.77]	[5.30]	[5.30]	[4.55]	[9.57]	[9.57]
Các loại hình khác	51.63	82.17	17.83	48.82	78.03	21.97
	[2.40]	[1.46]	[1.46]	[2.73]	[3.13]	[3.13]
Phân vùng						
Miền Bắc	52.97*	79.99	20.01	46.03*	75.7	24.3
	[2.47]	[1.98]	[1.98]	[3.09]	[4.02]	[4.02]
Miền Trung	59.13	86.23	13.77	62.44	84.72	15.28
	[4.89]	[2.14]	[2.14]	[6.20]	[2.62]	[2.62]
Miền Nam	18.8	80.35	19.65	19.56	78.83	21.17
	[2.93]	[4.30]	[4.30]	[4.31]	[9.37]	[9.37]
Trung bình	44.67	81.44	18.56	44.99	78.02	21.98
	[2.45]	[1.44]	[1.44]	[2.86]	[2.91]	[2.91]

“Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%”.

Bảng 3.7: Tự đánh giá: Tình trạng thiếu năng lượng cho sinh hoạt trong 12 tháng qua

	Các xã P135-II			Các xã không thuộc P135-II		
	% thiếu năng lượng cho nấu nướng	Trong đó (%)		% thiếu năng lượng cho nấu nướng	Trong đó (%)	
		Không thường xuyên	Thường xuyên		Không thường xuyên	Thường xuyên
Theo nhóm dân tộc						
Không phải là Kinh và Hoa	8.04	91.28	8.72	8.62	92.03	7.97
	[1.02]	[2.90]	[2.90]	[1.72]	[2.87]	[2.87]
Kinh và Hoa	7.82	91.99	8.01	10.28	100	0
	[1.23]	[5.23]	[5.23]	[2.10]	[0.00]	[0.00]
Theo yếu tố ngôn ngữ						
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	8.67	92.13	7.87	11.11	94.96	5.04
	[1.25]	[3.17]	[3.17]	[2.55]	[2.98]	[2.98]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	7.61*	88.26	11.74	3.46*	60.22	39.78
	[2.02]	[6.95]	[6.95]	[1.11]	[16.03]	[16.03]
Chỉ nói được tiếng Việt	3.41	93.16	6.84	6.34	100	0
	[1.66]	[7.98]	[7.98]	[2.87]	[0.00]	[0.00]
Giới tính của chủ hộ						
Nam	7.59	91.41**	8.59**	8.26	98.27**	1.73**
	[0.78]	[2.71]	[2.71]	[1.32]	[0.95]	[0.95]
Nữ	10.22	91.99	8.01	14	82.32	17.68
	[1.92]	[7.09]	[7.09]	[3.33]	[10.05]	[10.05]
Đặc điểm địa lý của hộ						
Đồng bằng hoặc ven biển	8.26	100	0	15.14	100	0
	[1.59]	[0.00]	[0.00]	[4.02]	[0.00]	[0.00]
Các loại hình khác	7.96	88.92	11.08	8.31	93.01	6.99
	[0.88]	[3.25]	[3.25]	[1.49]	[2.57]	[2.57]
Phân vùng						
Miền Bắc	8.22	90.87	9.13	8.36	91.65	8.35
	[1.19]	[3.60]	[3.60]	[1.81]	[3.05]	[3.05]
Miền Trung	6.79	88.70*	11.30*	8.29	98.15*	1.85*
	[1.43]	[4.84]	[4.84]	[2.33]	[2.04]	[2.04]
Miền Nam	8.71	94.06	5.94	14.49	100	0
	[1.33]	[5.47]	[5.47]	[3.68]	[0.00]	[0.00]
Trung bình	7.96	91.52	8.48	9.11	94.66	5.34
	[0.76]	[2.60]	[2.60]	[1.39]	[2.12]	[2.12]

“Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.”

Bảng 3.8: Tự đánh giá: Tình trạng thiếu tiền trong 12 tháng qua

	Các xã P135-II			Các xã không thuộc P135-II		
	% thiếu tiền	Trong đó (%)		% thiếu tiền	Trong đó (%)	
		Không thường xuyên	Thường xuyên		Không thường xuyên	Thường xuyên
Theo nhóm dân tộc						
Không phải là Kinh và Hoa	89.67**	45.65**	54.35**	83.85**	54.07**	45.93**
	[1.03]	[2.08]	[2.08]	[2.11]	[2.84]	[2.84]
Kinh và Hoa	74.16	59.2	40.8	72.52	58.92	41.08
	[2.77]	[3.88]	[3.88]	[2.91]	[3.52]	[3.52]
Theo yếu tố ngôn ngữ						
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	92.34**	42.31**	57.69**	85.24**	51.86**	48.14**
	[0.87]	[2.54]	[2.54]	[2.96]	[3.69]	[3.69]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	83.66	52.74	47.26	86.76	50.17	49.83
	[2.71]	[3.42]	[3.42]	[2.65]	[3.50]	[3.50]
Chỉ nói được tiếng Việt	83.01	57.77*	42.23*	74.32	72.93*	27.07*
	[3.63]	[6.52]	[6.52]	[5.05]	[5.97]	[5.97]
Giới tính của chủ hộ						
Nam	84.52	50.11	49.89	80.57	54.62	45.38
	[1.36]	[2.01]	[2.01]	[2.02]	[2.44]	[2.44]
Nữ	84.03	46.85**	53.15**	80.24	59.64**	40.36**
	[3.92]	[4.04]	[4.04]	[3.23]	[4.64]	[4.64]
Đặc điểm địa lý của hộ						
Đồng bằng hoặc ven biển	68.43	74.35	25.65	66.33	77.88	22.12
	[2.36]	[3.92]	[3.92]	[4.71]	[4.87]	[4.87]
Các loại hình khác	88.92***	44.28***	55.72***	82.88***	52.67***	47.33***
	[1.07]	[1.75]	[1.75]	[1.85]	[2.38]	[2.38]
Phân vùng						
Miền Bắc	89.62***	46.61**	53.39**	82.03***	55.07**	44.93**
	[1.05]	[2.04]	[2.04]	[2.13]	[2.78]	[2.78]
Miền Trung	86.24	44.78	55.22	85.18	46.17	53.83
	[2.69]	[3.56]	[3.56]	[4.07]	[4.73]	[4.73]
Miền Nam	74.44	60.15	39.85	68.62	71.87	28.13
	[2.74]	[5.19]	[5.19]	[4.87]	[7.25]	[7.25]
Trung bình	84.45*	49.65*	50.35*	80.52*	55.35*	44.65*
	[1.37]	[2.00]	[2.00]	[1.89]	[2.45]	[2.45]

“Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

“

Bảng 3.9: Tự đánh giá: Tình trạng thiếu tiền nộp học phí trong 12 tháng qua

	Các xã P135-II			Các xã không thuộc P135-II		
	% thiếu tiền nộp học phí	Trong đó (%)		% thiếu tiền nộp học phí	Trong đó (%)	
		Không thường xuyên			Không thường xuyên	Thường xuyên
Theo nhóm dân tộc						
Không phải là Kinh và Hoa	36.28	72.97	27.03	37.81	78.84	21.16
	[2.29]	[2.46]	[2.46]	[2.87]	[4.03]	[4.03]
Kinh và Hoa	25.99	85.66	14.34	28.31	84.24	15.76
	[2.44]	[3.25]	[3.25]	[3.11]	[2.70]	[2.70]
Theo yếu tố ngôn ngữ						
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	34.24	69.65	30.35	35.06	71.29	28.71
	[2.53]	[2.94]	[2.94]	[3.69]	[6.00]	[6.00]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	39.23	79.75	20.25	47.08	87.7	12.3
	[3.49]	[4.58]	[4.58]	[3.46]	[4.02]	[4.02]
Chỉ nói được tiếng Việt	42.93*	75.83*	24.17*	31.88*	91.78*	8.22*
	[4.48]	[7.26]	[7.26]	[4.24]	[4.04]	[4.04]
Giới tính của chủ hộ						
Nam	33.7	76.12	23.88	35.41	79.79	20.21
	[1.78]	[2.31]	[2.31]	[2.44]	[3.35]	[3.35]
Nữ	27	78.75	21.25	32.7	82.26	17.74
	[4.00]	[4.77]	[4.77]	[3.78]	[4.82]	[4.82]
Đặc điểm địa lý của hộ						
Đồng bằng hoặc ven biển	19.37	84.66	15.34	20.01	76.01	23.99
	[3.40]	[7.18]	[7.18]	[2.87]	[16.90]	[16.90]
Các loại hình khác	36.35	74.88	25.12	37.53	80.17	19.83
	[1.94]	[2.29]	[2.29]	[2.55]	[3.17]	[3.17]
Phân vùng						
Miền Bắc	36.29	75.57	24.43	38.6	80.77	19.23
	[2.36]	[2.86]	[2.86]	[2.87]	[3.81]	[3.81]
Miền Trung	39.94	71.81	28.19	33.41	76.48	23.52
	[3.51]	[4.20]	[4.20]	[5.18]	[4.12]	[4.12]
Miền Nam	20.78	84.55	15.45	21.06	78.13	21.87
	[2.88]	[5.21]	[5.21]	[2.79]	[14.94]	[14.94]
Trung bình	32.76	76.42	23.58	35.01	80.13	19.87
	[1.84]	[2.24]	[2.24]	[2.40]	[3.15]	[3.15]

“Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Note that we did not do the mean test the the distribution indicators.”

Bảng 3.10: Tự đánh giá về điều kiện sống hiện tại (%)

	Các xã P135-II			Các xã không thuộc P135-II		
	Hài lòng với mức sống hiện tại	Bình thường với mức sống hiện tại	Không hài lòng với mức sống hiện tại	Hài lòng với mức sống hiện tại	Bình thường với mức sống hiện tại	Không hài lòng với mức sống hiện tại
Theo nhóm dân tộc						
Không phải là Kinh và Hoa	11.67	31.72	56.61	13.07	31.9	55.03
	[1.17]	[1.49]	[1.72]	[2.04]	[2.39]	[3.28]
Kinh và Hoa	19.88	33.95*	46.17	20.22	40.46*	39.32
	[2.22]	[2.55]	[2.71]	[3.01]	[2.81]	[4.40]
Theo yếu tố ngôn ngữ						
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	11.56	31.78	56.65	14.15	28.99	56.86
	[1.22]	[1.59]	[1.95]	[2.64]	[3.07]	[4.15]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	12.01	33.24	54.75	10.43	31.72	57.85
	[2.06]	[3.10]	[3.16]	[2.04]	[4.03]	[4.45]
Chỉ nói được tiếng Việt	13.27	26.65***	60.08***	12.92	43.78***	43.30***
	[3.16]	[3.37]	[3.74]	[3.07]	[4.53]	[4.80]
Giới tính của chủ hộ						
Nam	14.16	32.89	52.96	15.17	34.76	50.07
	[1.08]	[1.38]	[1.61]	[1.98]	[2.08]	[2.86]
Nữ	15.99	29.86	54.14	15.07	32.3	52.63
	[5.23]	[3.92]	[3.85]	[2.31]	[4.26]	[4.81]
Đặc điểm địa lý của hộ						
Đồng bằng hoặc ven biển	28.21	25.26	46.54	28.64	32.39	38.98
	[2.90]	[3.91]	[4.00]	[6.60]	[6.82]	[8.25]
Các loại hình khác	10.69	34.64	54.67	12.77	34.7	52.52
	[0.82]	[1.29]	[1.62]	[1.57]	[2.20]	[3.13]
Phân vùng						
Miền Bắc	12.43	34.4	53.17	13.72	35.49	50.79
	[1.13]	[1.55]	[1.90]	[1.60]	[2.57]	[3.39]
Miền Trung	7.2	33.83	58.98	9.76	31.6	58.64
	[1.13]	[2.64]	[3.27]	[4.92]	[4.72]	[8.99]
Miền Nam	23.97	28.61	47.42	26.89	32.7	40.41
	[2.77]	[3.55]	[3.22]	[6.33]	[6.23]	[7.64]
Trung bình	14.41	32.46	53.12	15.16	34.4	50.44
	[1.29]	[1.46]	[1.51]	[1.79]	[2.05]	[2.93]

“Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Note that we did not do the mean test the the distribution indicators.”

Bảng 3.11: Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập trên đầu người

	Các xã P135-II				Các xã không thuộc P135-II			
	p25/p10	p75/p25	p90/p10	GINI	p25/p10	p75/p25	p90/p10	GINI
Nhóm dân tộc								
Không phải là Kinh và Hoa Kinh và Hoa	1.50	2.56	6.28	0.41	1.51	2.74	6.93	0.41
	1.60	2.96	8.80	0.59	1.58	3.65	9.21	0.46
Daily languages								
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	1.49	2.62	5.97	0.39	1.47	2.69	6.30	0.40
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	1.57	2.48	6.79	0.41	1.52	2.72	7.45	0.42
Chỉ nói được tiếng Việt	1.63	3.04	8.64	0.50	1.40	3.36	6.18	0.42
Giới tính của chủ hộ								
Nam	1.56	2.74	7.53	0.54	1.49	2.89	7.52	0.44
Nữ	1.78	3.32	12.52	0.47	1.72	3.55	9.43	0.42
Đặc điểm địa lý của xã								
Đồng bằng hoặc ven biển	1.83	2.66	9.98	0.64	1.98	3.16	8.95	0.46
Các loại hình khác	1.57	2.67	7.38	0.44	1.48	2.93	7.39	0.43
Phân vùng								
Miền Bắc	1.50	2.52	6.41	0.41	1.48	2.98	7.42	0.43
Miền Trung	1.60	2.87	8.52	0.46	1.42	2.54	6.65	0.41
Miền Nam	1.84	2.61	9.62	0.61	1.97	3.06	9.28	0.46
Trung bình	1.58	2.84	8.11	0.53	1.51	3.06	7.77	0.44

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu;

Bảng 3.12: Đặc điểm bất bình đẳng về thu nhập

	Các xã P135-II			Các xã không thuộc P135-II		
	GE(0)	GE(1)	GE(2)	GE(0)	GE(1)	GE(2)
Nhóm dân tộc						
Không phải là Kinh và Hoa	0.29	0.31	0.45	0.29	0.29	0.38
Kinh và Hoa	0.64	1.02	5.59	0.40	0.38	0.54
Daily languages						
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	0.26	0.28	0.39	0.27	0.26	0.32
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	0.30	0.30	0.40	0.30	0.30	0.40
Chỉ nói được tiếng Việt	0.45	0.47	0.76	0.31	0.31	0.45
Giới tính của chủ hộ						
Nam	0.52	0.88	6.38	0.34	0.35	0.55
Nữ	0.42	0.38	0.47	0.33	0.28	0.31
Đặc điểm địa lý của xã						
Đồng bằng hoặc ven biển	0.79	1.26	6.86	0.45	0.40	0.63
Các loại hình khác	0.34	0.37	0.59	0.31	0.32	0.42
Phân vùng						
Miền Bắc	0.29	0.30	0.45	0.32	0.33	0.44
Miền Trung	0.36	0.39	0.58	0.29	0.28	0.35
Miền Nam	0.71	1.13	6.30	0.45	0.40	0.63
Trung bình	0.51	0.80	5.40	0.34	0.34	0.50

Bảng 4.1: Tỷ lệ tham gia lao động

	Các xã P135-II			Các xã không thuộc P135-II		
	Nghèo	Không nghèo	Trung bình	Nghèo	Không nghèo	Trung bình
Nhóm dân tộc						
Không phải là Kinh và Hoa	71%	73%	72%	73%	73%	72%
	[0.01]	[0.01]	[0.01]	[0.02]	[0.01]	[0.01]
Kinh và Hoa	64%	0.64	0.64	62%	0.67	66%
	[0.02]	[0.02]	[0.02]	[0.03]	[0.02]	[0.01]
Theo yếu tố ngôn ngữ						
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	71%	74%	72%	72%	73%	73%
	[0.01]	[0.01]	[0.01]	[0.02]	[0.02]	[0.01]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	72%	72%	72%	75%	71%	72%
	[0.02]	[0.02]	[0.02]	[0.04]	[0.02]	[0.02]
Chỉ nói được tiếng Việt	70%	73%	71%	74%	72%	73%
	[0.03]	[0.03]	[0.02]	[0.03]	[0.03]	[0.02]
Giới tính của chủ hộ						
Nam	70%	70%	70%	72%	71%	71%
	[0.01]	[0.01]	[0.01]	[0.02]	[0.01]	[0.01]
Nữ	66%	69%	68%	62%	70%	68%
	[0.02]	[0.02]	[0.02]	[0.03]	[0.02]	[0.01]
Đặc điểm địa lý của hộ						
Đồng bằng hoặc ven biển	63%*	63%	63%	52%	69%	65%
	[0.04]	[0.02]	[0.02]	[0.04]	[0.04]	[0.04]
Các loại hình khác	71%	72%	71%	72%	71%	72%
	[0.01]	[0.01]	[0.01]	[0.01]	[0.01]	[0.01]
Phân vùng						
Miền Bắc	73%	74%	73%	74%	73%	73%
	[0.01]	[0.01]	[0.01]	[0.01]	[0.01]	[0.01]
Miền Trung	66%	71%**	69%	68%	65%	66%
	[0.01]	[0.02]	[0.01]	[0.02]	[0.02]	[0.02]
Miền Nam	62%**	63%	63%	51%	70%	66%
	[0.03]	[0.02]	[0.02]	[0.04]	[0.03]	[0.04]
Trung bình	70%	70%	70%	71%	70%	71%
	[0.01]	[0.01]	[0.01]	[0.01]	[0.01]	[0.01]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 4.2: Tỷ lệ thất nghiệp

	Các xã P135-II			Các xã không thuộc P135-II		
	Nghèo	Không nghèo	Trung bình	Nghèo	Không nghèo	Trung bình
Nhóm dân tộc						
Không phải là Kinh và Hoa	0.2%*	0.8%	0.5%	ε	0.4%	0.2%
	[0.001]	[0.004]	[0.002]	[0.0004]	[0.002]	[0.001]
Kinh và Hoa	1.1%**	0.8%	0.9%	0.2%	0.6%	0.5%
	[0.007]	[0.004]	[0.009]	[0.0004]	[0.003]	[0.004]
Theo yếu tố ngôn ngữ						
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	ε	0.6%	0.3%	ε	0.3%	0.2%
	[0.0004]	[0.004]	[0.002]	[0.0004]	[0.002]	[0.001]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	0.1%	0.2%	0.6%	0	0	0
	[0.007]	[0.001]	[0.003]	0	0	0
Chỉ nói được tiếng Việt	-	4.8%	2.5%	-	1.2%	0.7%
	-	[0.05]	[0.002]	-	[0.007]	[0.004]
Giới tính của chủ hộ						
Nam	0.2%**	0.6%	0.4%	ε	0.4%	0.3%
	[0.001]	[0.003]	[0.002]	[0.0002]	[0.002]	[0.001]
Nữ	2.2%*	2.2%**	2.2%	0.3%	0.4%	0.4%
	[0.02]	[0.009]	[0.009]	[0.003]	[0.003]	[0.002]
Đặc điểm địa lý của hộ						
Đồng bằng hoặc ven biển	2.9%	2.8%*	2.8%	0	0.7%	0.6%
	[0.02]	[0.01]	[0.08]	0	[0.001]	[0.004]
Các loại hình khác	0.1%	0.2%*	0.1%	ε	0.4%	0.2%
	[0.0006]	[0.0006]	[0.0004]	[0.0003]	[0.001]	[0.0008]
Phân vùng						
Miền Bắc	ε	ε***	ε***	0	0.5%	0.3%
	[0.0002]	[0.0002]	[0.0001]	0	[0.002]	[0.0009]
Miền Trung	0.3%	0.4%	0.4%	0.3%	0.1%	0.2%
	[0.002]	[0.002]	[0.001]	[0.002]	[0.0009]	[0.0001]
Miền Nam	2.3%	2.1%	2.2%*	0	0.6%	0.5%
	[0.002]	[0.009]	[0.007]	0	[0.005]	[0.004]
Trung bình	0.4%***	0.8%	0.6%*	ε	0.4%	0.3%
	[0.002]	[0.003]	[0.002]	[0.0003]	[0.001]	[0.0009]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%; ε là trong trường hợp tỷ lệ thất nghiệp <0.05%

Bảng 4.3: Tỷ lệ lao động không có việc làm đầy đủ

	Các xã P135-II			Các xã không thuộc P135-II		
	Nghèo	Không nghèo	Trung bình	Nghèo	Không nghèo	Trung bình
Nhóm dân tộc						
Không phải là Kinh và Hoa	60%	58%	59%	59%	51%	54%
	[0.02]	[0.02]	[0.02]	[0.04]	[0.04]	[0.03]
Kinh và Hoa	57%	52%	54%	57%	53%	54%
	[0.04]	[0.03]	[0.03]	[0.05]	[0.03]	[0.03]
Theo yếu tố ngôn ngữ						
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	60%	55%**	57%**	59%	46%	49%
	[0.02]	[0.03]	[0.02]	[0.04]	[0.04]	[0.02]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	0.67	62%	0.65	72%	62%	0.63
	[0.04]	[0.03]	[0.03]	[0.08]	[0.04]	[0.03]
Chỉ nói được tiếng Việt	54%	62%	58%	51%	56%	54%
	[0.06]	[0.08]	[0.04]	[0.05]	[0.04]	[0.04]
Giới tính của chủ hộ						
Nam	59%	56%	58%	58%	51%	54%
	[0.02]	[0.02]	[0.02]	[0.03]	[0.03]	[0.02]
Nữ	0.64	51%	56%	0.65	53%	56%
	[0.04]	[0.03]	[0.03]	[0.04]	[0.04]	[0.04]
Đặc điểm địa lý của hộ						
Đồng bằng hoặc ven biển	48%	41%	43%	35%	32%	33%
	[0.06]	[0.05]	[0.04]	[0.08]	[0.05]	[0.05]
Các loại hình khác	61%	60%	61%	60%	56%	57%
	[0.02]	[0.02]	[0.01]	[0.03]	[0.02]	[0.02]
Phân vùng						
Miền Bắc	55%	54%	55%	56%	51%	53%
	[0.02]	[0.02]	[0.02]	[0.04]	[0.02]	[0.03]
Miền Trung	77%	72%	74%	80%	73%	70%
	[0.03]	[0.03]	[0.03]	[0.04]	[0.05]	[0.04]
Miền Nam	52%*	46%	48%*	36%	34%	35%
	[0.06]	[0.04]	[0.04]	[0.07]	[0.06]	[0.05]
Trung bình	60%	56%	58%	58%	52%	54%
	[0.02]	[0.02]	[0.02]	[0.03]	[0.03]	[0.02]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 4.4: Tỷ lệ lao động được trả công

	Các xã P135-II			Các xã không thuộc P135-II		
	Nghèo	Không nghèo	Trung bình	Nghèo	Không nghèo	Trung bình
Nhóm dân tộc						
Không phải là Kinh và Hoa	5%	16%	10%	3%	17%	11%
	[0.01]	[0.03]	[0.02]	[0.01]	[0.04]	[0.03]
Kinh và Hoa	22%***	0.33***	0.30***	8%	17%	15%
	[0.05]	[0.04]	[0.03]	[0.02]	[0.03]	[0.02]
Theo yếu tố ngôn ngữ						
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	4%	17%	10%	3%	18%	12%
	[0.01]	[0.04]	[0.03]	[0.01]	[0.05]	[0.04]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	8%**	13%	10%	2%	13%	9%
	[0.02]	[0.02]	[0.01]	[0.01]	[0.02]	[0.02]
Chỉ nói được tiếng Việt	4%	13%	10%	3%	13%	10%
	[0.02]	[0.06]	[0.03]	[0.01]	[0.06]	[0.03]
Giới tính của chủ hộ						
Nam	7%**	20%	14%	4%	17%	12%
	[0.02]	[0.02]	[0.02]	[0.01]	[0.03]	[0.02]
Nữ	15%*	0.36***	0.28***	0.06	20%	16%
	[0.04]	[0.05]	[0.04]	[0.02]	[0.04]	[0.03]
Đặc điểm địa lý của hộ						
Đồng bằng hoặc ven biển	51%***	40%	43%	20%	0.37	0.34
	[0.07]	[0.05]	[0.04]	[0.05]	[0.07]	[0.07]
Các loại hình khác	3%	16%	10%	0.06	13%	9%
	[0.01]	[0.02]	[0.01]	[0.02]	[0.01]	[0.01]
Phân vùng						
Miền Bắc	2%	10%	5%	3%	13%	9%
	[0.01]	[0.01]	[0.01]	[0.01]	[0.02]	[0.01]
Miền Trung	0.06	17%	12%	4%	12%	9%
	[0.01]	[0.02]	[0.01]	[0.01]	[0.03]	[0.02]
Miền Nam	0.42***	44%	43%	19%	0.37	0.34
	[0.07]	[0.04]	[0.04]	[0.05]	[0.06]	[0.06]
Trung bình	8%**	22%	16%	4%	17%	12%
	[0.01]	[0.03]	[0.02]	[0.01]	[0.03]	[0.02]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 4.5: Cơ cấu lao động (Nông nghiệp)

	Các xã P135-II			Các xã không thuộc P135-II		
	Nghèo	Không nghèo	Trung bình	Nghèo	Không nghèo	Trung bình
Nhóm dân tộc						
Không phải là Kinh và Hoa	97%	84%	91%	96%	81%	87%
	[0.01]	[0.02]	[0.02]	[0.01]	[0.04]	[0.03]
Kinh và Hoa	85%	70%	74%	87%	70%	75%
	[0.04]	[0.03]	[0.03]	[0.04]	[0.03]	[0.03]
Theo yếu tố ngôn ngữ						
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	98%	85%	92%	96%	81%	87%
	[0.01]	[0.03]	[0.02]	[0.02]	[0.06]	[0.04]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	94%*	81%	87%	98%	83%	89%
	[0.02]	[0.04]	[0.02]	[0.01]	[0.03]	[0.02]
Chỉ nói được tiếng Việt	97%	85%	91%	96%	80%	86%
	[0.01]	[0.05]	[0.02]	[0.02]	[0.04]	[0.04]
Giới tính của chủ hộ						
Nam	96%	80%	87%	95%	80%	86%
	[0.01]	[0.02]	[0.02]	[0.01]	[0.03]	[0.03]
Nữ	89%	71%	78%	90%	68%	75%
	[0.04]	[0.04]	[0.04]	[0.03]	[0.05]	[0.04]
Đặc điểm địa lý của hộ						
Đồng bằng hoặc ven biển	70%	62%	64%	67%	57%	58%
	[0.06]	[0.06]	[0.06]	[0.10]	[0.07]	[0.07]
Các loại hình khác	98%	84%	91%***	97%	82%	88%
	[0.01]	[0.01]	[0.01]	[0.01]	[0.02]	[0.02]
Phân vùng						
Miền Bắc	98%**	87%*	93%	96%	81%	88%
	[0.01]	[0.02]	[0.01]	[0.01]	[0.03]	[0.02]
Miền Trung	96%	79%	88%	97%	87%	91%
	[0.01]	[0.03]	[0.02]	[0.01]	[0.04]	[0.03]
Miền Nam	75%	67%	69%	69%	58%	60%
	[0.05]	[0.05]	[0.04]	[0.09]	[0.07]	[0.07]
Trung bình	95%	79%	86%	95%	78%	84%
	[0.01]	[0.02]	[0.02]	[0.01]	[0.03]	[0.02]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 4.6: Cơ cấu lao động (không tính đến tự làm việc cho các hoạt động kinh doanh của hộ)

	Các xã P135-II			Các xã không thuộc P135-II		
	Nghèo	Không nghèo	Trung bình	Nghèo	Không nghèo	Trung bình
Nhóm dân tộc						
Không phải là Kinh và Hoa	1%	8%	4%	1%	11%	6%
	[0.01]	[0.01]	[0.01]	[0.01]	[0.02]	[0.01]
Kinh và Hoa	3%	11%	9%	3%	10%	8%
	[0.01]	[0.02]	[0.01]	[0.01]	[0.02]	[0.02]
Theo yếu tố ngôn ngữ						
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	1%	7%	4%	1%	10%	6%
	[0.01]	[0.01]	[0.01]	[0.01]	[0.03]	[0.02]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	3%	10%	7%	1%	10%	6%
	[0.01]	[0.02]	[0.01]	[0.01]	[0.02]	[0.02]
Chỉ nói được tiếng Việt	1%	7%	4%	1%	12%	7%
	[0.01]	[0.02]	[0.01]	[0.01]	[0.04]	[0.02]
Giới tính của chủ hộ						
Nam	1%	9%	5%	1%	10%	7%
	[0.01]	[0.01]	[0.01]	[0.01]	[0.02]	[0.01]
Nữ	3%**	11%	8%	1%	12%	8%
	[0.02]	[0.02]	[0.01]	[0.01]	[0.04]	[0.02]
Đặc điểm địa lý của hộ						
Đồng bằng hoặc ven biển	3%	9%*	8%	2%	17%	15%
	[0.02]	[0.02]	[0.02]	[0.01]	[0.05]	[0.05]
Các loại hình khác	1%	9%	5%	1%	9%	6%
	[0.01]	[0.01]	[0.01]	[0.01]	[0.01]	[0.01]
Phân vùng						
Miền Bắc	0%0	6%**	3%***	1%	10%	6%
	[0.00]	[0.01]	[0.02]	[0.00]	[0.02]	[0.01]
Miền Trung	2%	14%***	8%***	1%	5%	3%
	[0.01]	[0.02]	[0.02]	[0.01]	[0.01]	[0.01]
Miền Nam	4%	10%	8%	2%	16%	14%
	[0.02]	[0.02]	[0.02]	[0.02]	[0.05]	[0.05]
Trung bình	1%	9%	6%	1%	10%	7%
	[0.01]	[0.01]	[0.01]	[0.01]	[0.02]	[0.01]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 4.7: Tỷ lệ tham gia vào nhiều hoạt động lao động

	Các xã P135-II			Các xã không thuộc P135-II		
	Nghèo	Không nghèo	Trung bình	Nghèo	Không nghèo	Trung bình
Nhóm dân tộc						
Không phải là Kinh và Hoa	52%**	56%**	54%**	42%	49%	46%
	[0.03]	[0.02]	[0.02]	[0.04]	[0.03]	[0.03]
Kinh và Hoa	42%	47%	46%	41%	45%	44%
	[0.05]	[0.04]	[0.03]	[0.04]	[0.03]	[0.03]
Theo yếu tố ngôn ngữ						
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	52%**	54%**	53%**	41%	46%	44%
	[0.04]	[0.03]	[0.03]	[0.04]	[0.03]	[0.02]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	55%	61%	58%	55%	56%	56%
	[0.03]	[0.04]	[0.03]	[0.04]	[0.04]	[0.04]
Chỉ nói được tiếng Việt	43%***	61%	52%*	23%	48%	37%
	[0.06]	[0.07]	[0.07]	[0.04]	[0.05]	[0.04]
Giới tính của chủ hộ						
Nam	50%*	54%*	52%**	42%	48%	46%
	[0.03]	[0.02]	[0.02]	[0.03]	[0.02]	[0.02]
Nữ	51%*	48%	50%	40%	47%	45%
	[0.04]	[0.04]	[0.03]	[0.05]	[0.04]	[0.03]
Đặc điểm địa lý của hộ						
Đồng bằng hoặc ven biển	38%	47%	45%	49%	38%	40%
	[0.07]	[0.06]	[0.05]	[0.08]	[0.05]	[0.05]
Các loại hình khác	52%**	55%	53%	42%	50%	47%
	[0.03]	[0.02]	[0.02]	[0.03]	[0.02]	[0.02]
Phân vùng						
Miền Bắc	49%**	54%*	51%*	39%	47%	44%
	[0.03]	[0.03]	[0.03]	[0.04]	[0.03]	[0.03]
Miền Trung	58%	62%	60%	55%	53%	57%
	[0.05]	[0.03]	[0.03]	[0.04]	[0.05]	[0.04]
Miền Nam	43%	46%	45%	48%	40%	41%
	[0.07]	[0.04]	[0.04]	[0.07]	[0.05]	[0.05]
Trung bình	50%**	53%*	52%**	42%	48%	46%
	[0.03]	[0.02]	[0.02]	[0.03]	[0.02]	[0.02]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 4.8: Cơ cấu đất đai theo loại đất (M2)

	Các xã P135-II				Các xã không thuộc P135-II			
	Tổng diện tích đất trồng	Cây hàng năm	Cây lâu năm	Đất rừng	Tổng diện tích đất trồng	Cây hàng năm	Cây lâu năm	Đất rừng
Nhóm dân tộc								
Không phải là Kinh và Hoa	19351.96	7408.11	1390.36	9665.55	16519.59	6308.54	1112.57	8020.74
	[1547.27]	[485.29]	[267.68]	[1381.80]	[2224.73]	[741.48]	[296.42]	[2047.33]
Kinh và Hoa	13271.69	6314.81	1826.96	2571.97	10255.71	2387.29	3083.34	2776.51
	[2416.95]	[2430.69]	[536.84]	[713.41]	[1790.37]	[376.32]	[1924.18]	[709.11]
Theo yếu tố ngôn ngữ								
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	20038.4	8200.05	1132.1	9916.36	17432.18	7315.89	1128.54	7770.83
	[1833.67]	[610.43]	[246.40]	[1583.15]	[3187.62]	[826.79]	[419.23]	[3031.24]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	19345.67**	6264.38	2053.4	10043.52	13661.94**	5054.83	955.38	6798.72
	[1805.18]	[663.40]	[598.74]	[1685.75]	[1459.22]	[856.95]	[289.76]	[1193.95]
Chỉ nói được tiếng Việt	12746.25	3407.86	1856.05	6060.43	16943.06	3969.67	1258.1	10892.19
	[2139.57]	[603.55]	[563.32]	[1891.99]	[4899.56]	[885.74]	[321.82]	[4791.61]
Giới tính của chủ hộ								
Nam	18717.47	7661.52*	1617.19	7895.45	16142.19	5587.56*	1845.45	7276.42
	[1462.72]	[1018.60]	[327.76]	[1072.54]	[1891.41]	[641.88]	[739.06]	[1707.87]
Nữ	8902.26**	3285.06	1033.82	3763.10*	6164.89**	2704.23	724.23	1894.75*
	[1159.88]	[368.29]	[340.39]	[918.96]	[742.88]	[424.27]	[171.47]	[478.09]
Đặc điểm địa lý của hộ								
Đồng bằng hoặc ven biển	11542.54	7836.77	146.47	58.98	7961.4	3971.11	42.17	0
	[3935.48]	[3958.08]	[85.80]	[59.38]	[1213.06]	[1144.76]	[43.32]	[0.00]
Các loại hình khác	19057.42	6890.86*	1918.06	9344.67	15606.46	5359.19*	1959.64	7373.29
	[1352.33]	[442.81]	[358.01]	[1222.37]	[1905.37]	[665.49]	[747.18]	[1704.06]

Phân vùng									
Miền Bắc	21867.37***	7698.26**	1266.49***	12141.29**	13780.74***	5604.61**	507.95***	6883.05**	
	[1900.06]	[587.21]	[260.07]	[1787.05]	[1288.12]	[815.91]	[92.42]	[1162.88]	
Miền Trung	15290.62	5206.98	2403.06	6506.29	22753.58	4496.63	7206.65	9669.26	
	[1871.67]	[516.98]	[837.55]	[1565.70]	[7322.45]	[881.00]	[2802.66]	[7005.39]	
Miền Nam	11854.11	7667.62	1273.03	44.44	8211.91	3990.64	456.19	0	
	[3079.40]	[2977.19]	[638.82]	[44.24]	[1132.79]	[1039.29]	[414.51]	[0.00]	
Trung bình	17336.29	7045.67*	1535.1	7313.96	14703.93	5171.91*	1683.83	6500.63	
	[1369.88]	[873.69]	[293.21]	[1022.52]	[1660.83]	[584.59]	[638.01]	[1481.31]	

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 4.9: Số thửa đất trung bình

	Các xã P135-II				Các xã không thuộc P135-II			
	Tổng diện tích đất trồng	Cây hàng năm	Cây lâu năm	Đất rừng	Tổng diện tích đất trồng	Cây hàng năm	Cây lâu năm	Đất rừng
Nhóm dân tộc								
Không phải là Kinh và Hoa	6.67	4.32	0.22	0.41	6.6	4.13	0.36	0.39
	[0.29]	[0.26]	[0.03]	[0.04]	[0.39]	[0.33]	[0.08]	[0.05]
Kinh và Hoa	3.97	1.71	0.28	0.16	4.4	2.03	0.42	0.23
	[0.32]	[0.24]	[0.07]	[0.04]	[0.34]	[0.31]	[0.10]	[0.05]
Theo yếu tố ngôn ngữ								
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	6.66	4.41	0.18	0.39	6.32	3.98	0.25	0.34
	[0.36]	[0.32]	[0.03]	[0.04]	[0.50]	[0.44]	[0.08]	[0.06]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	6.75	4.2	0.22	0.5	7.3	4.53	0.55	0.52
	[0.32]	[0.29]	[0.04]	[0.05]	[0.68]	[0.43]	[0.25]	[0.07]
Chỉ nói được tiếng Việt	6.75	4.08	0.68	0.39	6.71	4.19	0.53	0.36
	[0.57]	[0.48]	[0.19]	[0.07]	[0.59]	[0.52]	[0.09]	[0.06]
Giới tính của chủ hộ								
Nam	6.07	3.68	0.25	0.36	6.17	3.66	0.39	0.36
	[0.26]	[0.23]	[0.04]	[0.03]	[0.34]	[0.29]	[0.08]	[0.04]
Nữ	3.97	2.04	0.15**	0.16	4.77	2.69	0.29**	0.24
	[0.32]	[0.27]	[0.03]	[0.03]	[0.44]	[0.39]	[0.05]	[0.05]
Đặc điểm địa lý của hộ								
Đồng bằng hoặc ven biển	2.82	0.74	0.13	0	2.72	0.9	0.01	0
	[0.17]	[0.09]	[0.09]	[0.00]	[0.26]	[0.25]	[0.01]	[0.00]
Các loại hình khác	6.56	4.17	0.27**	0.42	6.47	3.93	0.44**	0.39
	[0.26]	[0.22]	[0.04]	[0.04]	[0.31]	[0.28]	[0.08]	[0.04]
Phân vùng								
Miền Bắc	8.08**	5.52**	0.26	0.53	7.01**	4.52**	0.32	0.43
	[0.28]	[0.26]	[0.05]	[0.05]	[0.37]	[0.31]	[0.08]	[0.04]
Miền Trung	4.74	2.47*	0.27***	0.31	4.63	1.84*	0.85***	0.24
	[0.20]	[0.18]	[0.06]	[0.05]	[0.28]	[0.29]	[0.19]	[0.08]
Miền Nam	2.72	0.73	0.16	0	2.74	0.9	0.06	0
	[0.14]	[0.08]	[0.08]	[0.00]	[0.24]	[0.22]	[0.05]	[0.00]
Trung bình	5.78	3.45	0.24*	0.33	5.97	3.52	0.38*	0.34
	[0.27]	[0.24]	[0.03]	[0.03]	[0.32]	[0.28]	[0.07]	[0.04]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 4.10: Phần trăm của đất trồng các loại/tổng diện tích đất (%)

	Các xã P135-II				Các xã không thuộc P135-II			
	% của đất trồng	Cây hàng năm	Cây lâu năm	Đất rừng	% của đất trồng	Cây hàng năm	Cây lâu năm	Đất rừng
Nhóm dân tộc								
Không phải là Kinh và Hoa	85.03	58.21	5.66	21.16	82.22	54.4	8.04	19.78
		[1.89]	[0.95]	[1.92]		[2.79]	[1.95]	[2.53]
Kinh và Hoa	46.69	37.09	9.6	6.92*	48.56	33.39	15.17	12.58*
		[2.81]	[2.13]	[1.57]		[3.54]	[4.50]	[2.84]
Theo yếu tố ngôn ngữ								
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	85.77	61.82	4.39	19.56	81.32	56.94	7.49	16.89
		[2.32]	[0.94]	[2.08]		[3.40]	[2.68]	[2.91]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác		52.41	6.9	26.2	85.09	52.74	5.98	26.37
		[2.78]	[1.34]	[2.81]		[3.88]	[1.42]	[3.50]
Chỉ nói được tiếng Việt	78.37	42.56	15.26	20.55	80.57	45.78	13.89	20.9
		[3.88]	[3.40]	[3.39]		[3.49]	[2.40]	[3.33]
Giới tính của chủ hộ								
Nam	77.57	52.74	7.06	17.77	78.26	49.5	9.94	18.82
		[1.90]	[1.00]	[1.66]		[2.83]	[2.16]	[2.21]
Nữ	56.51	41.87	6.35	8.29	63.37	41.23	11.12	11.02
		[3.38]	[1.67]	[1.62]		[3.09]	[2.37]	[2.11]
Đặc điểm địa lý của hộ								
Đồng bằng hoặc ven biển	43.51	41.77	1.72	0.02	41.07	40.63	0.44	0
		[4.01]	[0.90]	[0.02]		[8.81]	[0.45]	[0.00]
Các loại hình khác	82.83	53.81	8.28	20.74	81.6	49.91	11.68	20.01
		[1.99]	[1.16]	[1.73]		[2.76]	[2.39]	[2.09]
Phân vùng								
Miền Bắc	89.98	58.82	5.97	25.19	81.26	52.91	5.88	22.47
		[2.18]	[1.24]	[2.03]		[2.96]	[1.14]	[2.42]
Miền Trung	17.95	50.41*		17.95	11.92	38.97*	31.58***	11.92
		[3.09]	[2.40]	[3.30]		[5.58]	[7.60]	[3.74]
Miền Nam	44.56	39.2	5.35	0.01	44.35	40.79	3.56	0
		[3.48]	[1.92]	[0.01]		[8.00]	[3.15]	[0.00]
Trung bình	74.61	51.21	6.96	16.44	76.11	48.31	10.11	17.69
		[1.85]	[1.00]	[1.64]		[2.62]	[2.10]	[2.07]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 4.11: Cơ cấu đất cho các loại cây trồng (M2)

	Các xã P135-II			Các xã không thuộc P135-II				
	Cây lúa	Cây hoa màu khác	Cây công nghiệp	Cây ăn quả	Cây lúa	Cây hoa màu khác	Cây công nghiệp	Cây ăn quả
Nhóm dân tộc								
Không phải là Kinh và Hoa	5199.46	4264.84	1232.02	57.09*	5323.79	3889.09	898.38	119.11*
	[411.11]	[379.92]	[289.41]	[16.56]	[819.04]	[595.23]	[183.10]	[28.69]
Kinh và Hoa	10295.13*	1467.41**	4103.81	181.48	2152.18*	3186.25**	2822.97	268.05
	[4281.88]	[387.04]	[2154.36]	[67.17]	[475.08]	[662.87]	[1482.62]	[60.66]
Theo yếu tố ngôn ngữ								
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	5319.21	4857.3	1312.61	34.48**	6102.45	4435.7	994.92	78.67**
	[438.99]	[420.51]	[390.52]	[6.11]	[1166.00]	[626.92]	[249.43]	[19.54]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	5283.17	2977.97	1072.3	110.83	4178.48	2912.11	863.61	114.64
	[980.98]	[437.17]	[260.03]	[58.73]	[389.68]	[749.58]	[225.46]	[49.85]
Chỉ nói được tiếng Việt	3490.59	3001.75	1005.33	181.41	3958.82	3272.65	525.64	294.72
	[310.01]	[950.75]	[323.66]	[125.12]	[662.75]	[736.69]	[262.32]	[80.51]
Giới tính của chủ hộ								
Nam	6832.6	3604.76	2018.05	95.44	4783.76	3955.12	1496.16	158.35
	[1404.28]	[339.70]	[755.83]	[26.03]	[733.12]	[539.25]	[500.01]	[31.84]
Nữ	5208.79	2277.98	2363.26	70	2585.06	1973.48	656.98	149.9
	[1755.76]	[368.20]	[1471.21]	[32.96]	[396.89]	[321.09]	[153.84]	[56.34]
Đặc điểm địa lý của hộ								
Đồng bằng hoặc ven biển	22283.67	81.23	564.52	26.01	17072.6	796.18	219.23	10.69
	[8642.72]	[48.96]	[269.61]	[11.96]	[3937.20]	[675.13]	[90.53]	[7.25]
Các loại hình khác	4079.45*	4058.9	2333.47	105.61	3417.80*	3963.16	1495.98	174.14
	[242.31]	[344.43]	[849.37]	[27.96]	[278.16]	[536.20]	[489.05]	[31.21]

Phân vùng										
Miền Bắc	3954.66	4955.45	1137.76	107.81*	3357.91	4378.72	591.02	200.47*		
	[259.36]	[464.89]	[329.17]	[39.11]	[258.46]	[655.84]	[122.68]	[38.49]		
Miền Trung	3835.94	2608.43	1415.98	109.24	3677.96	2533.31	4706.75	81.42		
	[351.84]	[418.11]	[287.08]	[38.72]	[954.51]	[615.06]	[1978.30]	[32.64]		
Miền Nam	18802.66	393.81	5714.6	32.9	15396.69	780.13	1031.08	9.52		
	[6563.73]	[172.58]	[3749.39]	[15.54]	[3982.25]	[586.34]	[865.43]	[6.47]		
Trung bình	6659.48	3463.31	2054.85	92.73*	4510.54	3708.87	1391.87	157.30*		
	[1278.23]	[324.07]	[719.23]	[23.73]	[672.09]	[497.21]	[441.86]	[28.74]		

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ** , * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 4.12: Tỷ lệ đất cho các loại cây trồng (%)

	Các xã P135-II				Các xã không thuộc P135-II			
	Cây lúa	Cây hoa màu khác	Cây công nghiệp	Cây ăn quả	Cây lúa	Cây hoa màu khác	Cây công nghiệp	Cây ăn quả
Nhóm dân tộc								
Không phải là Kinh và Hoa	53.87	37.49	7.52	1.12**	55.7	32.49	9.45	2.35**
	[1.99]	[2.06]	[0.96]	[0.28]	[3.15]	[2.87]	[2.01]	[0.46]
Kinh và Hoa	55.43**	19.15***	19.67	5.75	35.74**	36.88***	18.97	8.41
	[6.04]	[3.36]	[4.02]	[1.38]	[5.38]	[4.37]	[3.95]	[1.58]
Theo yếu tố ngôn ngữ								
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	52.01	41.23	6.23	0.53**	53.64	35.35	9.66	1.34**
	[2.41]	[2.36]	[0.84]	[0.12]	[4.12]	[3.76]	[2.63]	[0.36]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	57.28	30.17	10.13	2.42	60.7	26.85	10.5	1.95
	[2.38]	[2.55]	[1.90]	[1.04]	[3.88]	[3.08]	[2.51]	[0.73]
Chỉ nói được tiếng Việt	58.76	27.05	11.07	3.11*	54.98	31.24	6.41	7.37*
	[3.67]	[4.89]	[2.75]	[1.54]	[2.85]	[2.45]	[1.69]	[1.74]
Giới tính của chủ hộ								
Nam	54.86	32.32	10.73	2.1	50.89	34.02	11.8	3.29
	[2.30]	[2.03]	[1.36]	[0.47]	[3.11]	[2.57]	[2.05]	[0.64]
Nữ	49.79	31.66	13.21	5.35	48.45	30.75	12.53	8.27
	[4.06]	[3.34]	[2.48]	[1.65]	[4.47]	[3.64]	[2.71]	[2.16]
Đặc điểm địa lý của hộ								
Đồng bằng hoặc ven biển	84.31	5.22	5.83	4.64**	88.79	3.11	8.07	0.03**
	[4.45]	[2.82]	[2.88]	[2.03]	[5.60]	[2.64]	[6.04]	[0.02]
Các loại hình khác	49.2	36.96	11.81	2.03***	47.09	36.47	12.09	4.35***
	[1.94]	[1.88]	[1.48]	[0.43]	[2.93]	[2.48]	[2.15]	[0.68]
Phân vùng								
Miền Bắc	47.31	43.1	7.88	1.71***	48.02	40.49	6.73	4.77***
	[2.13]	[2.30]	[1.15]	[0.52]	[3.00]	[2.83]	[1.11]	[0.82]
Miền Trung	54.7	27.5	14.79**	3.01	44.68	22.2	30.16**	2.96
	[3.95]	[2.66]	[2.70]	[0.86]	[8.47]	[4.01]	[7.23]	[1.15]
Miền Nam	74.15	7.7	14.53	3.62**	81.38	4.18	14.41	0.03**
	[6.21]	[2.81]	[5.35]	[1.56]	[9.26]	[2.30]	[9.07]	[0.02]
Trung bình	54.32	32.25	10.99	2.44*	50.59	33.62	11.89	3.91*
	[2.29]	[2.03]	[1.36]	[0.46]	[3.06]	[2.50]	[2.01]	[0.64]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 4.13: Thu nhập từ các loại cây trồng ('000 VND)

	Các xã P135-II			Các xã không thuộc P135-II				
	Cây lúa	Cây hoa màu khác	Cây công nghiệp	Cây ăn quả	Cây lúa	Cây hoa màu khác	Cây công nghiệp	Cây ăn quả
	Nhóm dân tộc							
Không phải là Kinh và Hoa	3109.73 [198.89]	2384.22 [313.79]	621.46 [122.87]	169.42** [32.28]	3400.04 [515.15]	2947.08 [654.20]	728.82 [190.30]	326.91** [59.90]
Kinh và Hoa	6208.35 [2888.63]	714.35** [202.05]	2010.94 [1104.25]	259.99 [84.18]	1456.2 [311.29]	1896.75** [443.97]	1288.24 [366.51]	460.75 [97.38]
	Theo yếu tố ngôn ngữ							
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	3109.69 [243.79]	2479.41 [323.48]	588.87 [146.85]	111.58** [11.69]	3802.27 [800.09]	3231.76 [691.89]	828.01 [279.71]	257.71** [72.87]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	3426.81 [602.29]	2223.83 [517.05]	722.02 [147.61]	271.87 [86.40]	2774.58 [210.77]	2222.93 [636.00]	686.36 [134.69]	292.12 [78.40]
Chỉ nói được tiếng Việt	2098.73 [217.24]	2103.79 [671.47]	627.19 [197.49]	500.05 [254.66]	2641.66 [283.53]	2834.99 [845.91]	344.09 [108.47]	701.41 [154.42]
	Giới tính của chủ hộ							
Nam	4457.46 [1158.68]	1995.69 [259.49]	1191.53 [453.78]	210.74** [45.08]	3055.2 [470.46]	2872.68 [556.60]	940.44 [205.40]	383.37** [64.39]
Nữ	2215.83 [578.32]	789.77* [157.74]	431.33 [141.47]	131.47* [45.48]	1540.96 [278.32]	1291.82* [249.16]	610.52 [178.64]	264.70* [50.83]
	Đặc điểm địa lý của hộ							
Đồng bằng hoặc ven biển	10489.65 [4478.31]	96.53 [75.73]	228.34 [114.53]	32.56 [18.67]	6010.96 [2728.23]	548.34 [511.11]	112.9 [47.46]	-48.39 [82.37]
Các loại hình khác	2426.6 [154.74]	2317.76 [276.85]	1333.53 [516.34]	247.21** [49.13]	2293.56 [162.21]	3028.44 [565.96]	1031.05 [215.47]	442.45** [60.29]

Phân vùng										
Miền Bắc	2898.75	3080.89	497.25	315.94*	2486.7	3422.04	504.7	500.10*		
	[180.31]	[404.03]	[77.56]	[77.87]	[189.22]	[702.43]	[87.57]	[75.31]		
Miền Trung	1753.47	1385.78	2017.84	179.1	1629.76	1696.75	2836.79	249.5		
	[182.34]	[258.47]	[642.63]	[33.51]	[233.70]	[479.65]	[735.85]	[45.75]		
Miền Nam	8306.76	151.48	1311.42	27.82	5677.84	529.93	397.37	-44.78		
	[3423.80]	[69.22]	[1344.01]	[13.90]	[2508.04]	[466.28]	[315.19]	[74.89]		
Trung bình	4143.81	1826.95	1085.16	199.65**	2832.96	2640.67	892.02	365.95**		
	[991.23]	[240.25]	[404.95]	[39.73]	[430.17]	[496.43]	[187.53]	[57.47]		

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 4.14: Thu nhập từ trồng trọt trong tổng thu nhập (%)

	Các xã P135-II				Các xã không thuộc P135-II			
	Cây lúa	Cây hoa màu khác	Cây công nghiệp	Cây ăn quả	Cây lúa	Cây hoa màu khác	Cây công nghiệp	Cây ăn quả
Nhóm dân tộc								
Không phải là Kinh và Hoa	22.95	17.24	3.47	1.13***	21.59	16.59	4.35	2.20***
	[0.99]	[1.55]	[0.49]	[0.14]	[1.43]	[2.44]	[0.87]	[0.38]
Kinh và Hoa	15.86**	4.22***	6.31	1.45*	8.84**	10.01***	6.54	4.11*
	[2.71]	[0.93]	[1.38]	[0.47]	[1.67]	[1.98]	[1.72]	[1.53]
Theo yếu tố ngôn ngữ								
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	23.7	19.59	3.04	0.92**	21.91	18.97	4.26	1.92**
	[1.25]	[1.86]	[0.46]	[0.09]	[1.79]	[3.05]	[1.11]	[0.43]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	21.36	12.06	4.79	1.47	21.89	12.3	5.24	1.5
	[1.41]	[1.66]	[0.90]	[0.33]	[2.53]	[2.22]	[1.18]	[0.26]
Chỉ nói được tiếng Việt	21.56	12.72	3.58	2.72	19.08	13.31	3.01	4.69
	[2.22]	[3.01]	[2.42]	[1.65]	[2.25]	[2.54]	[1.05]	[1.22]
Giới tính của chủ hộ								
Nam	21.68*	13.8	4.59	1.28**	18.63*	15.61	5.03	2.95**
	[1.16]	[1.29]	[0.64]	[0.26]	[1.36]	[2.02]	[0.92]	[0.64]
Nữ	13.89	7.34	3.37	1	13.45	9.23	4.78	1.64
	[1.80]	[1.27]	[0.88]	[0.33]	[2.04]	[1.50]	[1.34]	[0.30]
Đặc điểm địa lý của hộ								
Đồng bằng hoặc ven biển	22.32	0.92	1.15	0.16	16.59	1.64	0.49	-0.12
	[3.73]	[0.63]	[0.54]	[0.11]	[5.88]	[1.53]	[0.32]	[0.17]
Các loại hình khác	20.16	16.28	5.35	1.55**	17.87	16.97	5.74	3.29**
	[1.12]	[1.34]	[0.71]	[0.27]	[1.38]	[2.04]	[0.97]	[0.62]
Phân vùng								
Miền Bắc	23.68**	21.09	3.25	1.94**	19.23**	19.09	3.45	3.75**
	[1.17]	[1.76]	[0.49]	[0.42]	[1.59]	[2.50]	[0.60]	[0.79]
Miền Trung	16.66	10.68	7.76*	1.18*	13.04	9.63	13.41*	1.71*
	[1.77]	[1.52]	[1.52]	[0.15]	[2.29]	[2.02]	[2.93]	[0.23]
Miền Nam	18.88	1.37	3.65	0.16	16.3	1.87	2.03	-0.11
	[3.19]	[0.60]	[1.48]	[0.08]	[5.36]	[1.40]	[1.70]	[0.15]
Trung bình	20.59	12.89	4.42	1.24**	17.87	14.67	4.99	2.76**
	[1.15]	[1.27]	[0.62]	[0.22]	[1.39]	[1.89]	[0.86]	[0.55]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 4.15: Các chi phí trồng trọt ('000 VND)

	Các xã P135-II				Các xã không thuộc P135-II					
	Hạt giống	Phân bón hóa học	Phân bón sinh học	Thuốc diệt côn trùng	Khác	Hạt giống	Phân bón hóa học	Phân bón sinh học	Thuốc diệt côn trùng	Khác
Nhóm dân tộc										
Không phải là Kinh và Hoa	397.86	779.59	139.33	153.81	0.21	486.13	1007.31	153.95	194.51	0.22
	[25.35]	[83.61]	[12.55]	[23.71]	[0.02]	[84.54]	[175.64]	[16.47]	[44.34]	[0.03]
Kinh và Hoa	652.55*	3746.73*	114.59	672.33**	0.15	312.96*	1275.49*	160.32	239.39**	0.22
	[164.61]	[1369.12]	[30.03]	[195.81]	[0.03]	[51.96]	[230.77]	[28.66]	[46.70]	[0.04]
Theo yếu tố ngôn ngữ										
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	410.03	723.67	134.47	122.23	0.16	572.95	1110.03	141.29	204.98	0.17
	[32.25]	[110.75]	[15.54]	[22.47]	[0.02]	[121.21]	[267.41]	[21.10]	[58.91]	[0.03]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	394.18	892.07	156.13	212.22	0.33	324.06	795.06	163	120.55	0.3
	[71.24]	[205.19]	[13.01]	[84.14]	[0.04]	[26.89]	[90.94]	[14.25]	[13.83]	[0.06]
Chỉ nói được tiếng Việt	293.81	1074.04	138.4	314.01	0.35	372.19	924.83	195.59	279.97	0.31
	[31.42]	[207.17]	[21.34]	[78.72]	[0.06]	[65.85]	[130.36]	[38.79]	[75.88]	[0.06]
Giới tính của chủ hộ										
Nam	510.83	1906.08	139.75	339.8	0.19	472.15	1164.93	165.01	225.41	0.22
	[69.71]	[573.15]	[14.64]	[84.03]	[0.02]	[74.77]	[175.31]	[16.45]	[41.74]	[0.02]
Nữ	310.9	932.03	77.72	247.25*	0.19	223.18	624.02	102.32	104.08*	0.23
	[70.45]	[198.45]	[17.70]	[82.50]	[0.04]	[32.20]	[106.50]	[15.59]	[21.53]	[0.05]
Đặc điểm địa lý của hộ										
Đồng bằng hoặc ven biển	851.82	4056.11	6.4	828.17	0.04*	941.02	2084.93	0	506.87	0.01*
	[234.80]	[2096.04]	[6.53]	[304.11]	[0.02]	[396.01]	[884.69]	[0.00]	[190.65]	[0.01]
Các loại hình khác	386.53	1159.47	164.78	192.44	0.23	356.7	929.24	180.14	159.92	0.25
	[40.84]	[270.35]	[14.36]	[35.11]	[0.02]	[26.54]	[104.54]	[14.59]	[22.70]	[0.02]

Phân vùng											
Miền Bắc	392.01	794.99	180.12	138.71	0.24	376.98	826.1	186.59	137.11	0.25	
	[28.44]	[69.99]	[13.23]	[24.23]	[0.02]	[31.37]	[92.05]	[16.20]	[20.67]	[0.03]	
Miền Trung	304.96	720.56	167.23	149.65	0.27	288.32	1307.12	165.97	235.02	0.24	
	[21.60]	[179.82]	[35.43]	[64.21]	[0.05]	[45.40]	[326.19]	[34.09]	[69.54]	[0.05]	
Miền Nam	797.65	4321.75	17.49	798.22	0.04	891.31	2022.29	0.46	496.42	0.02	
	[200.20]	[1659.02]	[10.18]	[228.52]	[0.01]	[365.19]	[807.04]	[0.50]	[173.95]	[0.01]	
Trung bình	482.86	1769.79	131.07	326.85	0.19	435.61	1085.54	155.81	207.6	0.22	
	[59.40]	[487.97]	[13.79]	[71.73]	[0.02]	[65.93]	[156.77]	[15.20]	[36.85]	[0.03]	

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 4.16: Trao đổi thương mại đối với sản phẩm nông nghiệp (%)

	Các xã P135-II				Các xã không thuộc P135-II			
	% đem bán	Bán cho			% đem bán	Bán cho		
		Thương lái tư nhân	Bán lẻ	Khác		Thương lái tư nhân	Bán lẻ	Khác
Nhóm dân tộc								
Không phải là Kinh và Hoa	23.54**	75.84	16.23	7.93	33.54**	78.21	14.88	6.91
	[1.97]	[2.16]	[1.90]	[1.36]	[3.45]	[2.58]	[1.97]	[1.07]
Kinh và Hoa	49.92	77.01	16.89	6.1	50.68	78.04	12.35	9.61
	[4.51]	[4.44]	[4.26]	[1.38]	[5.13]	[4.10]	[3.32]	[2.51]
Theo yếu tố ngôn ngữ								
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	23.11***	74.87	16.17	8.96	36.34***	79.43	13.76	6.81
	[2.42]	[2.46]	[2.12]	[1.49]	[4.44]	[3.09]	[2.45]	[1.26]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	24.71	78.06	15.47	6.47	25.13	74.1	19.67	6.23
	[2.37]	[3.03]	[2.75]	[1.72]	[3.29]	[3.93]	[3.16]	[2.03]
Chỉ nói được tiếng Việt	24.33**	78.07	18.63	3.3	35.94**	79.87	12.22	7.91
	[4.95]	[8.70]	[8.94]	[1.92]	[3.00]	[5.66]	[3.54]	[3.07]
Giới tính của chủ hộ								
Nam	31.10*	76.95	15.58	7.47	37.96*	78.67	13.75	7.58
	[2.28]	[2.00]	[1.80]	[1.10]	[3.25]	[2.32]	[1.80]	[1.08]
Nữ	31.06	70.27	23.89	5.85	37.77	74.55	17.53	7.92
	[3.79]	[5.30]	[5.18]	[1.51]	[4.01]	[4.51]	[3.92]	[2.25]
Đặc điểm địa lý của hộ								
Đồng bằng hoặc ven biển	65.95	93.4	3.43*	3.17	75.88	84.41	11.35*	4.24
	[4.75]	[2.10]	[1.79]	[1.49]	[7.18]	[5.84]	[4.04]	[2.42]
Các loại hình khác	25.48***	72.67	19.07	8.26	35.16***	77.4	14.54	8.06
	[2.04]	[2.37]	[2.30]	[1.20]	[3.04]	[2.60]	[2.05]	[1.16]
Phân vùng								
Miền Bắc	19.02***	67.10*	24.62*	8.28	31.67***	75.04*	16.49*	8.46
	[2.03]	[3.45]	[3.46]	[1.72]	[2.94]	[3.13]	[2.49]	[1.40]
Miền Trung	32.05	81.05	11.73	7.22	46.66	86.03	6.97	7
	[3.85]	[2.80]	[2.02]	[1.51]	[8.75]	[3.48]	[2.39]	[1.81]
Miền Nam	66.33	91.3	3.28**	5.42	75.42	84.62	11.61**	3.77
	[4.35]	[2.02]	[1.44]	[1.81]	[6.36]	[5.07]	[3.52]	[2.16]
Trung bình	31.10*	76.24	16.46	7.29	37.93*	78.16	14.21	7.62
	[2.24]	[2.16]	[2.00]	[1.03]	[3.15]	[2.37]	[1.86]	[1.07]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 4.17: Trao đổi thương mại của cây lúa (%)

	Các xã P135-II				Các xã không thuộc P135-II			
	% đem bán	Bán cho			% đem bán	Bán cho		
		Thương lái tư nhân	Bán lẻ	Khác		Thương lái tư nhân	Bán lẻ	Khác
Nhóm dân tộc								
Không phải là Kinh và Hoa	7.48	81.23	11.72	7.04	9.86	79.53	13.54	6.93
	[1.60]	[2.77]	[2.51]	[1.58]	[3.18]	[3.62]	[3.20]	[1.84]
Kinh và Hoa	30.51**	90.73	6.36	2.92	12.37**	83.73	10.18	6.09
	[6.33]	[3.92]	[3.26]	[1.77]	[5.33]	[8.70]	[6.80]	[3.52]
Theo yếu tố ngôn ngữ								
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	8.04	81.79	10.68	7.52	12.46	81.55	10.71	7.73
	[2.10]	[3.07]	[2.66]	[2.05]	[4.80]	[4.57]	[3.87]	[2.75]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	6.5	82.38	9.66*	7.96	4.59	74.52	20.63*	4.85
	[1.48]	[4.94]	[3.78]	[3.25]	[0.85]	[4.68]	[4.55]	[2.21]
Chỉ nói được tiếng Việt	4.81	73.88	26.12	0	8.25	78.42	14.95	6.63
	[1.86]	[14.68]	[14.68]	[0.00]	[2.39]	[7.17]	[6.10]	[5.33]
Giới tính của chủ hộ								
Nam	13.02	85.33	8.85	5.82	10.51	80.31	12.92	6.77
	[2.38]	[2.70]	[2.10]	[1.52]	[3.17]	[3.62]	[3.08]	[1.81]
Nữ	13.87	85.11	14.44	0.45	8.83	79.89	13.22	6.89
	[4.80]	[8.07]	[8.03]	[0.45]	[3.51]	[11.58]	[8.05]	[4.13]
Đặc điểm địa lý của hộ								
Đồng bằng hoặc ven biển	67.33	98.12	0	1.88	75.5	94.02	2.43	3.54
	[5.51]	[1.41]	[0.00]	[1.41]	[7.62]	[3.18]	[2.66]	[2.82]
Các loại hình khác	4.04	72.46	19.05	8.49	4.2	72.86	18.6	8.54
	[0.65]	[3.67]	[3.60]	[2.14]	[0.55]	[3.69]	[3.15]	[2.10]
Phân vùng								
Miền Bắc	3.53	68.46	24.87	6.67	4.19	70.68	21.28	8.04
	[0.52]	[4.26]	[4.53]	[1.68]	[0.60]	[4.14]	[3.58]	[2.36]
Miền Trung	2.4	75.25	5.41	19.35	4.16	84.17	3.97	11.85
	[0.72]	[9.97]	[3.21]	[10.00]	[1.52]	[5.34]	[2.26]	[4.83]
Miền Nam	60.99	97.71	0	2.29	70.9	94.1	2.4	3.5
	[5.20]	[1.38]	[0.00]	[1.38]	[8.47]	[3.07]	[2.56]	[2.73]
Trung bình	13.09	85.31	9.42	5.27	10.32	80.27	12.94	6.78
	[2.43]	[2.78]	[2.25]	[1.40]	[3.01]	[3.61]	[3.03]	[1.69]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 4.18: Trao đổi thương mại của cây lương thực khác (%)

	Các xã P135-II				Các xã không thuộc P135-II			
	% đem bán	Bán cho			% đem bán	Bán cho		
		Thương lái tư nhân	Bán lẻ	Khác		Thương lái tư nhân	Bán lẻ	Khác
Nhóm dân tộc								
Không phải là Kinh và Hoa	25.10**	77.92	15.84	6.24	36.88**	78.06	15.96	5.98
	[2.57]	[2.54]	[2.24]	[1.18]	[4.28]	[4.02]	[3.73]	[1.32]
Kinh và Hoa	29.05**	68.38	27.03	4.58*	46.03**	76.47	13.5	10.02*
	[5.59]	[7.36]	[7.47]	[1.65]	[5.57]	[4.39]	[4.50]	[2.81]
Theo yếu tố ngôn ngữ								
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	25.40**	78.92	14.49	6.59	39.20**	78.12	15.6	6.28
	[2.92]	[2.72]	[2.26]	[1.35]	[5.18]	[5.26]	[5.16]	[1.73]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	24.12	75.87	19.25	4.88	26.45	74.43	21.48	4.08
	[3.32]	[4.50]	[4.29]	[1.77]	[4.36]	[5.40]	[5.16]	[2.02]
Chỉ nói được tiếng Việt	25.68*	77.57	15.62	6.82	43.40*	82.51	10.33	7.16
	[7.89]	[8.59]	[9.18]	[3.36]	[5.03]	[6.46]	[4.37]	[3.42]
Giới tính của chủ hộ								
Nam	25.85***	77.44	17.01	5.55	39.51***	77.91	14.83	7.25
	[2.43]	[2.45]	[2.22]	[1.04]	[3.83]	[3.39]	[3.16]	[1.34]
Nữ	25.58	63.45	26.94	9.61	35.35	75.47	19.47	5.06
	[3.51]	[6.64]	[6.78]	[2.73]	[4.94]	[6.52]	[6.89]	[2.16]
Đặc điểm địa lý của hộ								
Đồng bằng hoặc ven biển	72.45	55	34.91	10.1	98.8	33.33	66.67	0
	[19.91]	[22.48]	[21.27]	[11.44]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]
Các loại hình khác	25.30***	77.21	16.97	5.82	38.52***	79.55	13.07	7.38
	[2.41]	[2.54]	[2.37]	[1.03]	[3.62]	[3.06]	[2.70]	[1.29]
Phân vùng								
Miền Bắc	20.55***	74.52	19.79	5.69	38.06***	79.54	13.56	6.9
	[2.79]	[3.47]	[3.23]	[1.21]	[4.02]	[3.56]	[3.22]	[1.34]
Miền Trung	35.57	82.01	12.75	5.24	40.4	80.07	10.02	9.91
	[4.65]	[3.81]	[3.71]	[1.62]	[8.58]	[5.00]	[2.54]	[4.16]
Miền Nam	68.54	68.49**	18.59***	12.92	93.45	35.70**	64.30***	0
	[16.32]	[13.64]	[12.07]	[9.17]	[8.39]	[3.20]	[3.20]	[0.00]
Trung bình	25.82***	76.13	76.13	5.93	39.02***	77.65	77.65	7.02
	[2.36]	[2.54]	[2.54]	[1.03]	[3.63]	[3.33]	[3.33]	[1.24]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Table 4.19: Trao đổi thương mại sản phẩm cây trồng lâu năm (%)

	Các xã P135-II				Các xã không thuộc P135-II			
	% đem bán	Bán cho			% đem bán	Bán cho		
		Thương lái tư nhân	Bán lẻ	Khác		Thương lái tư nhân	Bán lẻ	Khác
Nhóm dân tộc								
Không phải là Kinh và Hoa	40.42**	67.01*	19.76	13.23*	53.50**	77.99*	17.08	4.93*
	[3.56]	[4.38]	[3.09]	[4.23]	[5.13]	[3.70]	[3.21]	[1.51]
Kinh và Hoa	67.56	68.57	21.45	9.98	70.04	76.55	10.03	13.42
	[5.06]	[6.57]	[7.14]	[2.68]	[6.35]	[7.09]	[3.54]	[5.47]
Theo yếu tố ngôn ngữ								
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	35.88*	64.25*	21.26	14.49**	49.00*	77.70*	17.75	4.55**
	[3.56]	[4.67]	[3.64]	[4.09]	[6.58]	[4.99]	[4.64]	[1.80]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	56.3	75.64	12.26	12.1	54.81	78.56	17.49	3.95
	[5.86]	[6.44]	[3.57]	[5.96]	[7.30]	[5.36]	[5.05]	[1.80]
Chỉ nói được tiếng Việt	32.96***	58.3	35.86	5.84	69.04***	77.31	14.73	7.96
	[8.39]	[14.65]	[14.39]	[4.53]	[6.72]	[6.81]	[4.71]	[4.82]
Giới tính của chủ hộ								
Nam	48.33	68.10*	19.29	12.61	56.45	77.51*	15.22	7.27
	[3.33]	[3.56]	[3.05]	[3.01]	[4.58]	[3.65]	[2.76]	[2.25]
Nữ	52.21**	63.8	30.07	6.14	68.51**	77.83	13.04	9.13
	[5.23]	[9.23]	[9.52]	[2.64]	[5.92]	[6.42]	[4.35]	[3.43]
Đặc điểm địa lý của hộ								
Đồng bằng hoặc ven biển	62.53	57.22	31.56	11.23	51.72	23.48	51.65	24.87
	[10.49]	[12.84]	[11.43]	[8.57]	[16.83]	[24.05]	[29.18]	[25.03]
Các loại hình khác	47.69*	68.66*	19.29	12.05	57.88*	77.95*	14.58	7.47
	[3.45]	[4.05]	[3.74]	[3.02]	[4.56]	[3.54]	[2.52]	[2.14]
Phân vùng								
Miền Bắc	33.12**	54.55**	30.78	14.67	47.41**	70.77**	19.67	9.56
	[3.53]	[6.00]	[6.27]	[5.22]	[4.97]	[4.93]	[3.40]	[3.17]
Miền Trung	75.20**	85.78*	6.5	7.73	90.28**	92.57*	3.72	3.71
	[4.69]	[2.79]	[1.56]	[2.38]	[4.17]	[2.49]	[2.02]	[1.30]
Miền Nam	77.54	68.47	18.85	12.68	70.59	56.94	31.76	11.3
	[8.55]	[6.60]	[6.53]	[5.07]	[19.02]	[21.99]	[17.32]	[13.40]
Trung bình	48.71*	67.64*	67.64*	11.91	57.89*	77.55*	77.55*	7.52
	[3.24]	[3.74]	[3.74]	[2.78]	[4.43]	[3.54]	[3.54]	[2.09]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Table 4.20: Trao đổi thương mại sản phẩm hoa quả (%)

	Các xã P135-II				Các xã không thuộc P135-II			
	% đem bán	Bán cho			% đem bán	Bán cho		
		Thương lái tư nhân	Bán lẻ	Khác		Thương lái tư nhân	Bán lẻ	Khác
Nhóm dân tộc								
Không phải là Kinh và Hoa	11.86***	47.73**	41.24*	11.03	29.70***	62.47**	27.85*	9.67
	[1.45]	[5.48]	[5.14]	[2.68]	[4.36]	[5.05]	[5.04]	[2.53]
Kinh và Hoa	29.82	53.17	43.24**	3.59*	36.74	65.13	24.81**	10.07*
	[4.13]	[6.03]	[5.94]	[1.47]	[4.58]	[6.67]	[5.84]	[3.11]
Theo yếu tố ngôn ngữ								
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	8.94***	36.75***	49.99***	13.27	23.63***	63.42***	26.96***	9.62
	[1.21]	[6.01]	[5.79]	[3.50]	[4.63]	[6.29]	[6.23]	[2.20]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	15.68	51.3	36.36	12.35	20.93	57.66	28.33	14.01
	[2.66]	[6.41]	[6.40]	[4.13]	[5.48]	[10.29]	[8.06]	[5.03]
Chỉ nói được tiếng Việt	31.12**	86.34	13.66	0.00*	60.68**	64.86	28.56	6.59*
	[10.87]	[8.07]	[8.07]	[0.00]	[7.84]	[10.11]	[8.72]	[3.47]
Giới tính của chủ hộ								
Nam	16.13***	49.96**	42.55**	7.48	31.46***	63.84**	26.71**	9.45
	[1.86]	[4.56]	[4.44]	[1.81]	[4.03]	[4.57]	[4.48]	[2.20]
Nữ	20.74*	52.21	39.47	8.33	31.94*	59.17	28.74	12.1
	[3.82]	[10.61]	[10.31]	[3.26]	[4.65]	[8.70]	[6.97]	[5.37]
Đặc điểm địa lý của hộ								
Đồng bằng hoặc ven biển	25.45*	46.53*	53.47*	0	49.21*	0.00*	100.00*	0
	[10.60]	[18.83]	[18.83]	[0.00]	[0.47]	[0.00]	[0.00]	[0.00]
Các loại hình khác	16.33***	51.12**	40.71***	8.17	31.91***	64.86**	25.30***	9.84
	[1.93]	[4.61]	[4.34]	[1.84]	[3.85]	[4.32]	[3.89]	[2.07]
Phân vùng								
Miền Bắc	14.81***	47.22**	42.58**	10.2	33.79***	65.19**	24.00**	10.81
	[2.35]	[6.57]	[5.97]	[2.61]	[4.46]	[4.73]	[4.08]	[2.32]
Miền Trung	21.47	58.47	37.27	4.26	22.11	62.64	33.92	3.43
	[3.01]	[5.92]	[6.13]	[1.66]	[3.71]	[10.19]	[10.97]	[1.67]
Miền Nam	21.92*	48.07**	51.93**	0	43.60*	0.00**	100.00**	0
	[9.36]	[17.35]	[17.35]	[0.00]	[7.58]	[0.00]	[0.00]	[0.00]
Trung bình	16.62***	50.25**	50.25**	7.59	31.52***	63.25**	63.25**	9.79
	[1.88]	[4.43]	[4.43]	[1.71]	[3.74]	[4.45]	[4.45]	[2.03]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 4.21: Thu nhập từ chăn nuôi ('000 VND)

	Các xã P135-II				Các xã không thuộc P135-II			
	Heo	Bò	Gà	Khác	Heo	Bò	Gà	Khác
Nhóm dân tộc								
Không phải là Kinh và Hoa	619.76	283.01	532.59	3373.85	595.25	231.56	666.11	3472.8
	[85.79]	[37.53]	[33.31]	[294.17]	[63.94]	[41.74]	[79.08]	[331.26]
Kinh và Hoa	724.23	157.29	419.18**	3127.58	616.52	257.6	814.67**	4807.67
	[151.27]	[53.96]	[57.90]	[575.41]	[96.52]	[75.79]	[154.72]	[921.55]
Theo yếu tố ngôn ngữ								
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	496.37	269.41	494.4	2833.07	483.47	242.74	548.22	2702.74
	[85.24]	[38.88]	[37.71]	[202.88]	[68.01]	[53.94]	[70.03]	[258.93]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	830	336.87	625.19	4218.24	755.62	250.66	681.3	3785.05
	[162.26]	[80.79]	[50.83]	[575.26]	[126.27]	[68.42]	[50.79]	[415.43]
Chỉ nói được tiếng Việt	1211.66	270.08	571.61	6168.78	734.12	147.29	1111.9	6116.83
	[521.83]	[172.16]	[112.76]	[2486.16]	[154.11]	[68.24]	[391.82]	[1341.92]
Giới tính của chủ hộ								
Nam	680.46	265.6	515.91**	3476.21	618.03	267.57	735.11**	4039.65
	[85.20]	[35.28]	[32.46]	[304.24]	[56.47]	[42.71]	[97.85]	[486.33]
Nữ	495.8	90.16	364.64*	2157.31	505.14	73.96	560.27*	2830.73
	[132.02]	[26.26]	[68.91]	[386.87]	[146.00]	[31.35]	[76.82]	[469.01]
Đặc điểm địa lý của hộ								
Đồng bằng hoặc ven biển	511.13	17.04	225.58***	1934.9	305.22	191.33	34.53***	1466.57
	[208.31]	[25.46]	[61.59]	[533.55]	[152.30]	[146.06]	[10.22]	[576.38]
Các loại hình khác	681.14	306.94	561.57**	3618.94	643.06	242.78	818.53**	4234.04
	[77.56]	[36.18]	[31.28]	[302.08]	[56.38]	[38.01]	[94.78]	[483.22]
Phân vùng								
Miền Bắc	862.64	293.95	654.45*	4479.1	683.17	209.9	888.46*	4519.29
	[112.42]	[46.69]	[33.88]	[422.29]	[66.29]	[37.89]	[118.97]	[579.52]
Miền Trung	506.3	345.47	530.77	2750.03	529.01	360.06	600.84	3347.43
	[74.17]	[50.27]	[42.88]	[280.10]	[117.10]	[103.73]	[71.31]	[919.81]
Miền Nam	397.85	76.95	179.20***	1645.56	284.44	203.58	33.07***	1429.69
	[156.01]	[50.82]	[47.21]	[421.08]	[139.25]	[133.49]	[9.41]	[524.21]
Trung bình	654.62	24368.46	241.05	3291.67	601.46	11976.21	239.16	3862.22
	[76.41]	[9642.02]	[31.91]	[279.22]	[54.92]	[3504.33]	[37.20]	[437.34]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 4.22: Chi phí chăn nuôi ('000 VND)

	Các xã P135-II				Các xã không thuộc P135-II			
	Giống	Thức ăn	Thuốc	Khác	Giống	Thức ăn	Thuốc	Khác
Nhóm dân tộc								
Không phải là Kinh và Hoa	614.98	1051.73	14.81	158.26	566.05	1124.81	27.96	136.14
	[57.41]	[147.44]	[1.79]	[14.66]	[57.37]	[147.08]	[8.60]	[15.75]
Kinh và Hoa	507.01*	1089.21	30.11*	143.58	896.67*	1851.75	76.07*	224.22
	[105.33]	[229.48]	[7.47]	[24.97]	[187.61]	[513.15]	[25.58]	[67.23]
Theo yếu tố ngôn ngữ								
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	517.09	792.44	12.08	130.01	461.79	749.1	17.56	100.09
	[48.57]	[63.99]	[2.21]	[11.58]	[65.20]	[82.65]	[2.76]	[15.38]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	812.2	1333.69	20.58	227.11	614.55	1165.81	13.14	181.09
	[139.71]	[237.82]	[4.37]	[31.70]	[80.85]	[157.97]	[2.91]	[24.94]
Chỉ nói được tiếng Việt	1001.23	2735.68	23.3	231.54	931.89	2631.63	96.49	222.88
	[262.72]	[1540.96]	[5.30]	[100.00]	[171.01]	[691.23]	[53.54]	[38.32]
Giới tính của chủ hộ								
Nam	613.28	1128.24	20.66	162.45	690.32	1395.88	44.29	172.87
	[56.45]	[138.83]	[3.00]	[14.34]	[79.81]	[265.61]	[14.73]	[26.85]
Nữ	367.88	670.81	15.36	97.51	500.76	993.88	28.67	97.71
	[65.12]	[126.78]	[3.77]	[14.83]	[107.42]	[190.21]	[10.10]	[15.67]
Đặc điểm địa lý của hộ								
Đồng bằng hoặc ven biển	435.31	633.83	32.51	76.77**	324.07	555.68	32.2	21.99**
	[133.32]	[188.18]	[11.25]	[20.19]	[168.23]	[248.73]	[20.32]	[15.11]
Các loại hình khác	607.81	1165.9	16.32*	172.64	709.27	1465.88	44.08*	183.33
	[53.21]	[145.86]	[1.95]	[14.42]	[81.53]	[270.30]	[15.29]	[26.47]
Phân vùng								
Miền Bắc	731.72	1556.14	21.96	232.30*	723.52	1637.05	48.04	181.38*
	[73.77]	[211.74]	[2.80]	[19.66]	[77.87]	[336.40]	[19.02]	[17.53]
Miền Trung	490.25	680.45	7.37	89.73	690.56	884.06	30.96	195.74
	[55.01]	[159.58]	[1.22]	[10.32]	[268.26]	[358.28]	[19.20]	[109.88]
Miền Nam	370.22	522.34	26.71	70.53*	309.84	539.29	30.78	27.25*
	[108.74]	[148.29]	[8.62]	[16.46]	[152.96]	[226.39]	[18.49]	[15.17]
Trung bình	578.94	24368.46	1064.24	153.36	662.5	11976.21	1336.88	161.84
	[50.32]	[9642.02]	[123.66]	[13.21]	[75.53]	[3504.33]	[233.67]	[24.10]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 4.23: Trao đổi thương mại của các sản phẩm chăn nuôi ('000 VND)

	Các xã P135-II				Các xã không thuộc P135-II			
	Heo	Bò	Gà	Khác	Heo	Bò	Gà	Khác
Nhóm dân tộc								
Không phải là Kinh và Hoa	68.79***	86.81	17.17	1.85	79.34***	89.18	17.16	2.22
	[2.68]	[2.65]	[1.06]	[0.23]	[2.91]	[3.68]	[1.88]	[0.58]
Kinh và Hoa	93.96	96.8	23.6	1.61	96.48	98.8	25.98	2.22
	[1.85]	[2.71]	[2.53]	[0.63]	[1.59]	[1.28]	[3.96]	[1.01]
Theo yếu tố ngôn ngữ								
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	63.06*	86.45	18.42	2.02	72.06*	90.62	15.63	2.94
	[3.02]	[2.95]	[1.33]	[0.26]	[3.56]	[4.21]	[1.71]	[0.79]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	77.45	87.67	15.51	1.55	83.59	84.98	13.56	0.91
	[2.92]	[5.33]	[1.58]	[0.35]	[4.08]	[7.03]	[2.22]	[0.34]
Chỉ nói được tiếng Việt	88.25	91.43	10.78***	1.36	93.37	94.99	29.82***	1.66
	[4.68]	[9.62]	[2.47]	[1.07]	[2.40]	[5.50]	[6.44]	[0.79]
Giới tính của chủ hộ								
Nam	73.38***	88.95	17.92	1.86	82.45***	92.09	19.13	2.29
	[2.36]	[2.27]	[0.99]	[0.24]	[2.49]	[2.67]	[2.04]	[0.56]
Nữ	85.6	94.56	27.23	1.12	89.58	92.11	20.62	1.81
	[3.06]	[3.69]	[3.03]	[0.57]	[2.51]	[6.35]	[3.05]	[0.83]
Đặc điểm địa lý của hộ								
Đồng bằng hoặc ven biển	98.99	71.29	32.03	0	98.46	100	26.72	0
	[0.67]	[24.45]	[5.90]	[0.00]	[0.41]	[0.00]	[15.39]	[0.00]
Các loại hình khác	71.83***	89.56	17.28	1.95	83.03***	91.84	19.26	2.36
	[2.43]	[2.19]	[0.95]	[0.26]	[2.56]	[2.87]	[2.06]	[0.55]
Phân vùng								
Miền Bắc	67.82***	85.78	17.25	2.16	83.54***	89.45	19.49	2.15
	[2.82]	[3.56]	[1.19]	[0.31]	[2.64]	[3.82]	[2.48]	[0.57]
Miền Trung	85.02	93.57	17.9	1.54	80.66	97.57	18.27	3.31
	[3.18]	[1.89]	[1.43]	[0.51]	[7.66]	[1.95]	[2.23]	[1.63]
Miền Nam	99.03	89.76	29.43	0	98.46	100	26	0
	[0.64]	[9.98]	[5.54]	[0.00]	[0.41]	[0.00]	[14.81]	[0.00]
Trung bình	74.39***	24368.46	89.32	1.79	83.18***	11976.21	92.09	2.22
	[2.28]	[9642.02]	[2.17]	[0.24]	[2.42]	[3504.33]	[2.65]	[0.50]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 4.24: Cơ cấu thu nhập ('000 VND)

	Các xã P135-II							Các xã không thuộc P135-II								
	Trồng trọt	Chăn nuôi	Đánh bắt cá	Trồng rừng	Lương	Kinh tế hộ gia đình	Thu nhập	Khác	Trông trọt	Chăn nuôi	Đánh bắt cá	Trồng rừng	Lương	Kinh tế hộ gia đình	Thu nhập chuyển giao	Khác
Nhóm dân tộc																
Theo yếu tố ngôn ngữ																
Không phải là Kinh và Hoa	6269.95 [334.85]	1513.11 [95.83]	171.74 [22.12]	1185.24 [81.26]	3043.71 [322.84]	828.03 [181.00]	919.95* [78.45]	319.92 [34.13]	7306.99 [744.65]	1604.56 [128.60]	233.33 [51.85]	983.5 [100.84]	4237.77 [844.59]	1211.41 [362.79]	1288.53* [201.85]	274.96 [47.83]
Kinh và Hoa	5191.14 [755.90]		726.85 [351.05]	470.55 [62.04]	6806.47* [843.23]	2544.71 [449.06]	1757.47 [256.06]	252.39 [63.87]	5491.59 [658.43]		438.34 [211.24]	486.09 [88.81]	5001.04* [668.45]	3386.22 [690.36]	2173.66 [346.87]	256.58 [74.07]
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	6181.39* [352.76]	1361.21 [98.77]	138.38 [20.18]	1180.73 [94.52]	2838.53 [458.66]	576.36 [162.54]	852.48 [85.56]	351.45 [43.20]	7809.38* [860.85]	1421.95 [135.18]	261.88 [77.21]	959.06 [126.87]	4042.55 [1093.19]	1317.92 [536.42]	835.44 [226.86]	312.5 [73.42]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	6785.8 [794.31]	1975.22 [207.83]	247.24 [50.26]	1299.16 [115.93]	3346.27 [324.23]	1425.17 [500.40]	1071.84** [135.99]	222.27 [40.72]	6171.93 [779.73]	1792.83 [189.54]	169.22 [43.13]	1297.68 [124.20]	4729.43 [815.50]	717.16 [223.30]	1746.98** [256.26]	215.41 [46.20]
Chỉ nói được tiếng Việt	5734.97 [804.80]	1570.47 [258.06]	170.16 [52.24]	856.59 [200.60]	3730.69 [727.29]	1367.14 [447.97]	704.63** [184.49]	326.92 [140.29]	6872.72 [1035.44]	2017.91 [389.97]	206.64 [66.72]	507.31 [103.48]	4104.27 [809.54]	1601.43 [807.46]	2342.14** [677.10]	216.91 [84.61]
Giới tính của chủ hộ																
Nam	6321.29 [365.87]	1488.78 [98.40]	382.23 [136.59]	1039.56 [70.85]	3965.01 [380.25]	1282.57 [161.41]	1075.97 [91.20]	318.76 [34.86]	7311.16 [650.48]	1711.73 [125.31]	305.55 [72.13]	904.08 [87.70]	4391.81 [736.75]	1721.6 [358.16]	1340.83 [174.78]	281.42 [48.18]
Nữ	3605.35 [568.62]	914.19 [131.40]	112.64 [40.91]	504.73 [81.03]	5694.87 [839.62]	1831.03 [713.90]	1806.12 [281.30]	179.56 [38.04]	3890.45 [445.57]	1284.8 [198.52]	196.37 [98.79]	515.95 [89.16]	4768.01 [750.38]	2307.73 [658.29]	2638.25 [491.08]	203.06 [56.82]
Đặc điểm địa lý của hộ																
Đồng bằng hoặc ven biển	5676.22 [874.12]	525.09 [133.44]	1096.88 [561.95]	171.05 [66.74]	7403.75 [1055.62]	2711.26 [939.73]	1095.26 [208.84]	322.98 [92.00]	6304.04 [2626.10]	583.44 [209.66]	1047.4 [497.22]	219.26 [153.89]	9914.49 [3684.70]	4403.13 [1269.23]	994.7 [566.43]	221.2 [188.70]

Các loại hình khác	6028.18	1601.91	167.68	1157.89**	3425.88	1025.56	1205.60*	295.59	6934.42	1790.92	174.32	942.39**	3700.44	1407.05	1622.84*	277.78
	[365.49]	[91.32]	[23.63]	[68.32]	[389.50]	[118.92]	[120.71]	[31.35]	[600.20]	[111.72]	[27.56]	[82.83]	[337.59]	[328.61]	[201.39]	[41.27]
Phân vùng																
Miền Bắc	6854.57	1850.01	172.44	1288.88***	2249.62***	857.74	910.21**	209.2	7010.37	1876.65	181.45	949.09***	3687.80***	1376.73	1601.34**	181.02
	[432.64]	[106.51]	[28.08]	[79.10]	[211.31]	[124.69]	[134.40]	[22.57]	[738.54]	[132.78]	[32.37]	[91.71]	[408.51]	[355.79]	[236.87]	[22.64]
Miền Trung	5047.66	1452.1	195.08	1016.81	4065.7	1195.31	1660.12	460.61	6718.17	1551.63	156.67	929.19	3583.51	1612.39	1753.58	661
	[652.96]	[129.28]	[51.12]	[130.50]	[498.63]	[232.32]	[207.08]	[82.40]	[817.64]	[209.84]	[52.55]	[199.94]	[501.06]	[842.66]	[389.68]	[158.94]
Miền Nam	5132.91	481.7	816.87	317.04	7973.41	2423.44	1253.55	323.23	6260.65	567.68	966.18	260.89	9629.44	4054.25	983.82	209.75
	[736.90]	[112.93]	[429.40]	[82.74]	[1034.53]	[721.11]	[237.13]	[73.74]	[2363.02]	[188.40]	[447.52]	[146.72]	[3337.78]	[1211.05]	[509.06]	[169.52]
Trung bình	5935.32	1407.13	343.92	963.56	4210.85	1360.51	1179.74	298.98	6809.34	1649.09	289.53	847.14	4447	1807.58	1531.17	269.92
	[333.77]	[94.73]	[118.82]	[71.48]	[413.49]	[223.18]	[103.75]	[30.06]	[596.84]	[114.42]	[70.54]	[80.93]	[636.95]	[356.81]	[187.50]	[41.99]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trong số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 4.25: Tỷ lệ cơ cấu thu nhập (%)

	Các xã P135-II						Các xã không thuộc P135-II									
	Trồng trọt	Chăn nuôi	Đánh bắt cá	Trồng rừng	Lương	Kinh tế hộ gia đình	Thu nhập chuyển giao	Khác	Trồng trọt	Chăn nuôi	Đánh bắt cá	Trồng rừng	Lương	Kinh tế hộ gia đình	Thu nhập chuyển giao	Khác
Nhóm dân tộc																
Không phải là Kinh và Hoa	46.42 [1.84]	10.19 [0.64]	1.14 [0.15]	10.71** [0.69]	18.8 [2.15]	3.73 [0.64]	6.49 [0.52]	2.53 [0.29]	47.04 [2.73]	10.87 [0.89]	1.51 [0.43]	8.10** [0.88]	19.35 [2.37]	4.97 [1.50]	6.28 [0.85]	1.88 [0.31]
Kinh và Hoa	28.29 [2.80]	7.66* [1.15]	4.04 [1.78]	3.67 [0.52]	32.18*** [2.73]	11.62 [2.25]	11.03 [1.35]	1.5 [0.29]	33.06 [3.38]	10.88* [1.30]	2.46 [1.13]	4.06 [0.70]	22.26*** [2.50]	13.9 [2.78]	11.51 [1.72]	1.87 [0.44]
Theo yếu tố ngôn ngữ																
Không nói được, hoặc nói được rất ít tiếng Việt	48.53 [2.33]	9.82 [0.76]	1.06 [0.17]	10.83** [0.80]	18.12 [3.03]	2.85 [0.61]	6.08 [0.64]	2.71 [0.35]	48.95 [3.57]	9.64 [0.97]	1.77 [0.66]	7.92** [0.97]	19.07 [3.15]	5.77 [2.28]	4.75 [0.97]	2.12 [0.48]
Nói được cả tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác	41.52 [1.91]	11.38 [0.87]	1.21 [0.21]	11.32 [1.14]	19.72 [1.59]	5.47 [1.48]	7.66 [0.94]	1.72 [0.36]	43.41 [2.90]	12.06 [0.81]	1.05 [0.25]	10.74 [1.50]	20.37 [2.93]	3.82 [1.16]	7.2 [0.91]	1.34 [0.29]
Chỉ nói được tiếng Việt	45 [3.54]	10.97 [1.21]	1.32 [0.43]	7.92** [1.70]	20.13 [2.48]	6.79 [2.02]	4.42** [0.99]	3.46 [2.12]	44.61 [5.13]	14.13 [2.79]	1.09 [0.39]	4.01** [0.89]	19.55 [3.14]	3.84 [1.80]	11.05** [3.16]	1.73 [0.79]
Giới tính của chủ hộ																
Nam	42.95 [1.70]	9.8 [0.63]	2.27 [0.71]	8.9 [0.60]	21.41 [1.66]	5.87 [0.82]	6.56 [0.51]	2.24 [0.23]	45.4 [2.42]	11.07 [0.83]	1.8 [0.46]	7.36 [0.73]	19.47 [1.85]	6.64 [1.23]	6.41 [0.76]	1.84 [0.28]
Nữ	27.51 [2.70]	6.97** [0.97]	0.69 [0.23]	6.14 [0.92]	32.46* [3.70]	8.15 [2.21]	16.07 [2.02]	2.02 [0.48]	31.01 [3.18]	9.75** [1.00]	1.57 [0.84]	4.96 [0.84]	23.95* [3.38]	11.69 [3.49]	15.03 [2.06]	2.05 [0.59]
Đặc điểm địa lý của hộ																
Đồng bằng hoặc ven biển	24.83 [4.07]	2.44 [1.00]	6.23 [2.97]	0.78 [0.29]	44.05 [4.04]	11.81 [4.17]	7.62 [1.05]	2.25 [0.50]	21.12 [6.16]	3.2 [1.23]	6.71 [3.07]	2.24 [1.36]	37.73 [7.08]	20.59 [6.12]	6.74 [3.28]	1.67 [1.09]

Phân vùng																
Các loại hình khác	44.76	10.97	1.06	10.45***	17.69	4.82	8.03	2.22	46.62	11.87	1.02	7.70***	17.7	5.3	7.89	1.91
	[1.66]	[0.55]	[0.14]	[0.58]	[1.55]	[0.54]	[0.70]	[0.23]	[2.20]	[0.72]	[0.16]	[0.73]	[1.43]	[1.22]	[0.88]	[0.26]
Miền Bắc	51.95	12.79	0.99	11.32***	12.00***	4.06	5.29*	1.61	48.21	12.31	0.97	7.63***	17.12***	5.04	7.29*	1.43
	[1.50]	[0.59]	[0.15]	[0.62]	[0.97]	[0.53]	[0.56]	[0.17]	[2.73]	[0.85]	[0.17]	[0.83]	[1.64]	[1.17]	[1.03]	[0.23]
Miền Trung	37.68	9.99	1.44	9.95	20.7	5.17	11.55	3.53	40.91	10.83	1.25	7.9	18.68	6.5	10.12	3.8
	[2.29]	[0.78]	[0.32]	[1.17]	[1.60]	[0.77]	[1.44]	[0.62]	[2.35]	[1.37]	[0.39]	[1.52]	[2.79]	[3.85]	[1.84]	[0.87]
Miền Nam	23.22	2.2	4.64	2.15	44.96	11.06	9.59	2.18	22.68	3.11	6.2	2.73	37.68	19.1	6.88	1.61
	[3.28]	[0.75]	[2.26]	[0.63]	[3.46]	[3.26]	[1.41]	[0.39]	[5.71]	[1.11]	[2.76]	[1.39]	[6.40]	[5.72]	[2.97]	[0.98]
Trung bình	40.77	9.4	2.05	8.51	22.97	6.19	7.91	2.21	43.25	10.87	1.77	7	20.14	7.39	7.7	1.87
	[1.85]	[0.64]	[0.63]	[0.63]	[1.90]	[0.98]	[0.59]	[0.20]	[2.36]	[0.77]	[0.44]	[0.70]	[1.87]	[1.47]	[0.85]	[0.26]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trong số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 5.1: Cơ sở hạ tầng: Đường đến xã (%)

	Các xã P135-II				Các xã không thuộc P135-II			
	Có đường ô tô đi đến trung tâm xã	Có đường ô tô đi đến làng của đối tượng phỏng vấn	Khoảng cách từ làng đến đường gần nhất (KM)	Số tháng đường trong tình trạng có thể sử dụng đường gần làng nhất	Có đường ô tô đi đến trung tâm xã	Có đường ô tô đi đến làng của đối tượng phỏng vấn	Khoảng cách từ làng đến đường gần nhất (KM)	Số tháng đường trong tình trạng có thể sử dụng đường gần làng nhất
Vị trí địa lý của xã								
Vùng biển hoặc đồng bằng	86.67	40.00*	3.26	12	100	83.33*	2	12
	[9.09]	[13.09]	[0.56]	[0.00]	[0.00]	[16.67]	[0.00]	[0.00]
Khác	94.42	67.73***	8.2	9.68***	94.53	80.47***	8.58	10.65***
	[1.45]	[2.96]	[0.97]	[0.19]	[2.02]	[3.52]	[2.86]	[0.21]
Vùng								
Miền Bắc	96.93	60.12***	7.69	9.51***	95.83	82.29***	7.69	10.74***
	[1.35]	[3.85]	[1.05]	[0.25]	[2.05]	[3.92]	[2.69]	[0.23]
Miền Trung	88.46	79.49	10.26	9.77	90	73.33	10.49	10.27
	[3.64]	[4.60]	[2.39]	[0.32]	[5.57]	[8.21]	[7.18]	[0.50]
Miền Nam	92	64	3.26	12	100	87.5	2	12
	[5.54]	[9.80]	[0.56]	[0.00]	[0.00]	[12.50]	[0.00]	[0.00]
Trung bình	93.98	66.17***	7.71	9.82***	94.78	80.60***	8.33	10.71***
	[1.46]	[2.91]	[0.89]	[0.18]	[1.93]	[3.43]	[2.76]	[0.20]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%..

Bảng 5.2: Cơ sở hạ tầng: Vận tải hành khách (%)

	Các xã P135-II		Các xã không thuộc P135-II	
	Có tuyến xe chờ khách chạy qua xã	Khoảng cách gần nhất	Có tuyến xe chờ khách chạy qua xã	Khoảng cách gần nhất
Vị trí địa lý của xã				
Vùng biển hoặc đồng bằng	53.33	1.6	33.33	0.75
	[13.33]	[0.78]	[21.08]	[0.25]
Khác	16.73**	14.81	28.13**	13.13
	[2.36]	[0.99]	[3.99]	[1.49]
Vùng				
Miền Bắc	14.11***	15.81	29.17***	13.44
	[2.74]	[1.32]	[4.66]	[1.86]
Miền Trung	19.23	13.48	26.67	11.74
	[4.49]	[1.42]	[8.21]	[2.38]
Miền Nam	48	4.31	25	9.38
	[10.20]	[1.65]	[16.37]	[6.71]
Trung bình	18.80**	14.62	28.36**	12.87
	[2.40]	[0.98]	[3.91]	[1.47]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 5.3: Cơ sở hạ tầng: Điện sinh hoạt (%)

	Các xã P135-II		Các xã không thuộc P135-II	
	Có điện	Có điện lưới quốc gia	Có điện	Có điện lưới quốc gia
Vị trí địa lý của xã				
Vùng biển hoặc đồng bằng	100	100	100	100
	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]
Khác	83.67**	80.48**	91.41**	89.06**
	[2.34]	[2.51]	[2.49]	[2.77]
Vùng				
Miền Bắc	79.14***	76.07***	90.63***	89.58***
	[3.19]	[3.35]	[2.99]	[3.13]
Miền Trung	91.03	87.18	93.33	86.67
	[3.26]	[3.81]	[4.63]	[6.31]
Miền Nam	100	100	100	100
	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]
Trung bình	84.59**	81.58**	91.79**	89.55**
	[2.22]	[2.38]	[2.38]	[2.65]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 5.4: Cơ sở hạ tầng: Các chỉ số khác (%)

	Các xã P135-II					Các xã không thuộc P135-II				
	Có bưu điện văn hóa	Có Nhà văn hóa	Có trạm phát thanh xã	Có hệ thống tưới tiêu	Có chợ liên xã	Có bưu điện văn hóa	Có Nhà văn hóa	Có trạm phát thanh xã	Có hệ thống tưới tiêu	Có chợ liên xã
	Vị trí địa lý của xã									
Vùng biển hoặc đồng bằng	93.33 [6.67]	6.67 [6.67]	86.67 [9.09]	60 [13.09]	66.67 [12.60]	100 [0.00]	16.67 [16.67]	100 [0.00]	50 [22.36]	66.67 [21.08]
Khác	84.86*** [2.27]	21.91* [2.62]	35.46 [3.03]	61.35 [3.08]	27.49 [2.82]	93.75*** [2.15]	30.47* [4.08]	43.75 [4.40]	66.41 [4.19]	35.16 [4.24]
	Vùng									
Miền Bắc	87.12*** [2.63]	20.25** [3.16]	28.83** [3.56]	60.12* [3.85]	31.29 [3.64]	95.83*** [2.05]	34.38** [4.87]	41.67** [5.06]	70.83* [4.66]	40.63 [5.04]
Miền Trung	82.05 [4.37]	23.08 [4.80]	44.87 [5.67]	67.95 [5.32]	20.51 [4.60]	86.67 [6.31]	13.33 [6.31]	46.67 [9.26]	56.67 [9.20]	20 [7.43]
Miền Nam	84.00** [7.48]	20 [8.16]	80.00** [8.16]	48 [10.20]	48 [10.20]	100.00** [0.00]	37.5 [18.30]	100.00** [0.00]	37.5 [18.30]	50 [18.90]
Trung bình	85.34*** [2.17]	21.05* [2.50]	38.35 [2.99]	61.28 [2.99]	29.7 [2.81]	94.03*** [2.05]	29.85* [3.97]	46.27 [4.32]	65.67 [4.12]	36.57 [4.18]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 5.5: Cơ sở hạ tầng: Nước sinh hoạt vào mùa khô (%)

	Các xã P135-I				Các xã không thuộc P135-II			
	Nước qua đường ống, nước lọc và nước mưa	Giếng khoan có bơm, giếng đào, giếng có bờ giếng, giếng không có bờ giếng	Sông, hồ, ao và các nguồn nước khác	Nước sạch	Nước qua đường ống, nước lọc và nước mưa	Giếng khoan có bơm, giếng đào, giếng có bờ giếng, giếng không có bờ giếng	Sông, hồ, ao và các nguồn nước khác	Nước sạch
Vị trí địa lý của xã								
Vùng biển hoặc đồng bằng	13.33** [9.09]	86.67** [9.09]	0 [0.00]	100 [0.00]	66.67** [21.08]	33.33** [21.08]	0 [0.00]	100 [0.00]
Khác	1.59 [0.79]	33.47*** [2.98]	62.55*** [3.06]	30.68*** [2.92]	3.13 [1.54]	53.91*** [4.42]	42.19*** [4.38]	55.47*** [4.41]
Vùng								
Miền Bắc	2.45 [1.22]	23.31*** [3.32]	70.55*** [3.58]	22.70*** [3.29]	3.13 [1.79]	48.96*** [5.13]	47.92*** [5.13]	51.04*** [5.13]
Miền Trung	0 [0.00]	48.72** [5.70]	51.28*** [5.70]	41.03*** [5.61]	3.33 [3.33]	70.00** [8.51]	23.33*** [7.85]	70.00*** [8.51]
Miền Nam	8.00** [5.54]	84.00** [7.48]	8 [5.54]	92 [5.54]	50.00** [18.90]	37.50** [18.30]	12.5 [12.50]	87.5 [12.50]
Trung bình	2.26* [0.91]	36.47*** [2.96]	59.02*** [3.02]	34.59*** [2.92]	5.97* [2.05]	52.99*** [4.33]	40.30*** [4.25]	57.46*** [4.29]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 5.6: Cơ sở hạ tầng: Nước sinh hoạt vào mùa mưa (%)

	P135-II communes				non-P135-II communes			
	Nước qua đường ống, nước lọc và nước mưa	Giếng khoan có bơm, giếng đào, giếng có bờ giếng, giếng không có bờ giếng	Sông, hồ, ao và các nguồn nước khác	Nước sạch	Nước qua đường ống, nước lọc và nước mưa	Giếng khoan có bơm, giếng đào, giếng có bờ giếng, giếng không có bờ giếng	Sông, hồ, ao và các nguồn nước khác	Nước sạch
Vị trí địa lý của xã								
Vùng biển hoặc đồng bằng	13.33*** [9.09]	86.67*** [9.09]	0 [0.00]	100 [0.00]	83.33*** [16.67]	16.67*** [16.67]	0 [0.00]	100 [0.00]
Khác	4.38 [1.29]	33.47*** [2.98]	62.55*** [3.06]	32.67*** [2.97]	6.25 [2.15]	54.69*** [4.42]	42.19*** [4.38]	58.59*** [4.37]
Vùng								
Miền Bắc	3.68 [1.48]	23.31*** [3.32]	70.55*** [3.58]	23.31*** [3.32]	6.25 [2.48]	47.92*** [5.13]	47.92*** [5.13]	53.13*** [5.12]
Miền Trung	6.41 [2.79]	48.72*** [5.70]	51.28*** [5.70]	46.15*** [5.68]	6.67 [4.63]	76.67*** [7.85]	23.33*** [7.85]	76.67*** [7.85]
Miền Nam	8.00*** [5.54]	84.00*** [7.48]	8 [5.54]	92 [5.54]	62.50*** [18.30]	25.00*** [16.37]	12.5 [12.50]	87.5 [12.50]
Trung bình	4.89* [1.32]	36.47*** [2.96]	59.02*** [3.02]	36.47*** [2.96]	9.70* [2.57]	52.99*** [4.33]	40.30*** [4.25]	60.45*** [4.24]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 5.7: Cơ sở hạ tầng: Trường học (%)

	Các xã P135-II					Các xã không thuộc P135-II				
	Có trường tiểu học	Có trường phổ thông cơ sở	Có trường trung học	Có trường phổ thông trung học	Có trường phổ thông cơ sở- phổ thông trung học kết hợp	Có trường tiểu học	Có trường phổ thông cơ sở	Có trường phổ thông trung học	Có trường học- phổ thông cơ sở kết hợp	Có trường phổ thông cơ sở- phổ thông trung học kết hợp
Vị trí địa lý của xã										
Vùng biển hoặc đồng bằng	100 [0.00]	93.33 [6.67]	0 [0.00]	6.67 [6.67]	100 [0.00]	83.33 [16.67]	0 [0.00]	0 [0.00]	0 [0.00]	16.67 [16.67]
Khác	76.89 [2.67]	65.34** [3.01]	27.49 [2.82]	1.59 [0.79]	82.81 [3.35]	75.00** [3.84]	7.81** [2.38]	20.31 [3.57]	20.31 [3.57]	1.56 [1.10]
Vùng										
Miền Bắc	75.46* [3.38]	66.87** [3.70]	28.22** [3.54]	1.23 [0.86]	84.38* [3.73]	80.21** [4.09]	10.42** [3.13]	15.63** [3.73]	15.63** [3.73]	1.04 [1.04]
Miền Trung	76.92 [4.80]	60.26 [5.58]	29.49 [5.20]	2.56 [1.80]	76.67 [7.85]	56.67 [9.20]	0 [0.00]	36.67 [8.95]	36.67 [8.95]	3.33 [3.33]
Miền Nam	100 [0.00]	88 [6.63]	0 [0.00]	4 [4.00]	100 [0.00]	87.5 [12.50]	0 [0.00]	0 [0.00]	0 [0.00]	12.5 [12.50]
Trung bình	78.2 [2.54]	66.92* [2.89]	25.94 [2.69]	1.88 [0.83]	83.58 [3.21]	75.37* [3.74]	7.46** [2.28]	19.4 [3.43]	19.4 [3.43]	2.24 [1.28]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 5.8: Cơ sở hạ tầng: Trờ ngại chính đối với giáo dục tiểu học tại xã (%)

	Các xã P135-II					Các xã không thuộc P135-II				
	Cơ sở vật chất thiếu thôn, đủ thiết bị dạy học	Mức sống của giáo viên quá thấp, ngân sách giáo dục eo hẹp	Không đủ chỗ ngồi/bàn và ghế	Giáo viên không đạt chuẩn	Các lý do khác và không biết	Cơ sở vật chất thiếu thôn, không đủ thiết bị dạy học	Mức sống của giáo viên quá thấp, ngân sách giáo dục eo hẹp	Không đủ chỗ ngồi/bàn và ghế	Giáo viên không đạt chuẩn	Các lý do khác và không biết
Vị trí địa lý của xã										
Vùng biên hoặc đồng bằng	73.33 [11.82]	6.67 [6.67]	0 [0.00]	6.67 [6.67]	33.33 [12.60]	83.33 [16.67]	0 [0.00]	16.67 [16.67]	16.67 [16.67]	16.67 [16.67]
Khác	86.06 [2.19]	43.82 [3.14]	19.92 [2.53]	13.15** [2.14]	27.89 [2.84]	81.25 [3.46]	39.06 [4.33]	16.41 [3.29]	24.22** [3.80]	27.34 [3.96]
Vùng										
Miền Bắc	85.89 [2.74]	52.76 [3.92]	23.31 [3.32]	12.27** [2.58]	29.45 [3.58]	80.21 [4.09]	44.79 [5.10]	18.75 [4.00]	22.92** [4.31]	29.17 [4.66]
Miền Trung	88.46 [3.64]	28.21 [5.13]	15.38 [4.11]	16.67 [4.25]	17.95 [4.37]	83.33 [6.92]	23.33 [7.85]	10 [5.57]	30 [8.51]	16.67 [6.92]
Miền Nam	72 [9.17]	12.00* [6.63]	0 [0.00]	4 [4.00]	52 [10.20]	87.5 [12.50]	0.00* [0.00]	12.5 [12.50]	12.5 [12.50]	37.5 [18.30]
Trung bình	85.34 [2.17]	41.73 [3.03]	18.8 [2.40]	12.78*** [2.05]	28.2 [2.76]	81.34 [3.38]	37.31 [4.19]	16.42 [3.21]	23.88*** [3.70]	26.87 [3.84]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 5.9: Cơ sở hạ tầng: Trở ngại chính đối với giáo dục phổ thông cơ sở tại xã (%)

	Các xã P135-II					Các xã không thuộc P135-II				
	Cơ sở vật chất thiếu thốn, không đủ thiết bị dạy học	Mức sống của giáo viên quá thấp, ngân sách giáo dục eo hẹp	Không đủ chỗ ngồi/bàn và ghế	Giáo viên không đạt chuẩn	Các lý do khác và không biết	Cơ sở vật chất thiếu thốn, không đủ thiết bị dạy học	Mức sống của giáo viên quá thấp, ngân sách giáo dục eo hẹp	Không đủ chỗ ngồi/bàn và ghế	Giáo viên không đạt chuẩn	Các lý do khác và không biết
Vị trí địa lý của xã										
Vùng biển hoặc đồng bằng	53.33 [13.33]	13.33 [9.09]	0 [0.00]	0 [0.00]	26.67 [11.82]	66.67 [21.08]	16.67 [16.67]	0 [0.00]	0 [0.00]	33.33 [21.08]
Khác	82.47 [2.40]	41.43 [3.12]	19.12** [2.49]	19.12** [2.49]	32.27 [2.96]	82.81 [3.35]	37.5 [4.30]	10.16** [2.68]	18.75** [3.46]	28.13 [3.99]
Vùng										
Miền Bắc	85.89 [2.74]	50.31 [3.93]	22.70*** [3.29]	22.70*** [3.29]	34.97 [3.75]	82.29 [3.92]	42.71 [5.08]	9.38*** [2.99]	15.63** [3.73]	33.33 [4.84]
Miền Trung	78.21 [4.70]	26.92 [5.05]	12.82 [3.81]	12.82 [3.81]	25.64** [4.98]	83.33 [6.92]	23.33 [7.85]	13.33 [6.31]	30 [8.51]	10.00** [5.57]
Miền Nam	56 [10.13]	12 [6.63]	4 [4.00]	4 [4.00]	32 [9.52]	75 [16.37]	12.5 [12.50]	0 [0.00]	0 [0.00]	37.5 [18.30]
Trung bình	80.83 [2.42]	39.85 [3.01]	18.05** [2.36]	18.05** [2.36]	31.95 [2.86]	82.09 [3.32]	36.57 [4.18]	9.70** [2.57]	17.91** [3.32]	28.36 [3.91]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 5.10: Cơ sở hạ tầng: Trờ ngại chính đối với giáo dục phổ thông trung học tại xã (%)

	Các xã P135-I				Các xã không thuộc P135-II					
	Cơ sở vật chất thiếu thốn, không đủ thiết bị dạy học	Mức sống của giáo viên quá thấp, ngân sách giáo dục eo hẹp	Không đủ chỗ ngồi/bàn ghế	Giáo viên không đạt chuẩn	Các lý do khác và không biết	Cơ sở vật chất thiếu thốn, không đủ thiết bị dạy học	Mức sống của giáo viên quá thấp, ngân sách giáo dục eo hẹp	Không đủ chỗ ngồi/bàn và ghế	Giáo viên không đạt chuẩn	Các lý do khác và không biết
Vùng	Vị trí địa lý của xã									
Vùng biển hoặc đồng bằng	0 [0.00]	0 [0.00]	0 [0.00]	0 [0.00]	0 [0.00]	16.67 [16.67]	0 [0.00]	0 [0.00]	0 [0.00]	0 [0.00]
Khác	21.51*** [2.60]	7.97* [1.71]	1.59 [0.79]	3.98** [1.24]	56.57*** [3.13]	37.50*** [4.30]	14.84* [3.15]	2.34 [1.34]	10.16** [2.68]	41.41*** [4.37]
Miền Bắc	21.47*** [3.23]	8.59* [2.20]	2.45 [1.22]	2.45* [1.22]	65.03*** [3.75]	38.54*** [4.99]	16.67* [3.82]	2.08 [1.47]	8.33* [2.84]	43.75*** [5.09]
Miền Trung	24.36 [4.89]	7.69 [3.04]	0 [0.00]	7.69 [3.04]	46.15 [5.68]	36.67 [9.95]	10 [5.57]	3.33 [3.33]	16.67 [6.92]	36.67 [8.95]
Miền Nam	0 [0.00]	0 [0.00]	0 [0.00]	0 [0.00]	0 [0.00]	12.5 [12.50]	0 [0.00]	12.5 [12.50]	0 [0.00]	0 [0.00]
Trung bình	20.30*** [2.47]	7.52* [1.62]	1.5 [0.75]	3.76** [1.17]	53.38*** [3.06]	36.57*** [4.18]	14.18* [3.02]	2.99 [1.48]	9.70** [2.57]	39.55*** [4.24]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trong số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, ** , * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 5.11: Cơ sở hạ tầng: Sử dụng trạm y tế xã (%)

	Các xã P135-II		Các xã không thuộc P135-II	
	Có người không muốn sử dụng trạm y tế xã	Không có trạm y tế xã	Có người không muốn sử dụng trạm y tế xã	Không có trạm y tế xã
Vị trí địa lý của xã				
Vùng biển hoặc đồng bằng	20	0	16.67	16.67
	[10.69]	[0.00]	[16.67]	[16.67]
Khác	35.46***	2.39	50.78***	6.25
	[3.03]	[0.97]	[4.44]	[2.15]
Vùng				
Miền Bắc	33.13**	3.07	47.92**	7.29
	[3.70]	[1.35]	[5.13]	[2.67]
Miền Trung	35.90**	1.28	60.00**	3.33
	[5.47]	[1.28]	[9.10]	[3.33]
Miền Nam	40	0	25	12.5
	[10.00]	[0.00]	[16.37]	[12.50]
Trung bình	34.59***	2.26*	49.25***	6.72*
	[2.92]	[0.91]	[4.34]	[2.17]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 5.12: Cơ sở hạ tầng: Khoảng cách đến cơ sở y tế gần nhất tính theo KM

	Các xã P135-II			Các xã không thuộc P135-II		
	Khoảng cách đến trạm y tế	Khoảng cách đến bệnh viện huyện	Khoảng cách đến bệnh viện tỉnh	Khoảng cách đến trạm y tế	Khoảng cách đến bệnh viện huyện	Khoảng cách đến bệnh viện tỉnh
Vị trí địa lý của xã						
Vùng biển hoặc đồng bằng	10.68	9.73	32.2	11.05	10.17	32.33
	[2.34]	[1.67]	[5.33]	[3.86]	[2.21]	[5.12]
Khác	21.27*	27.53***	95.26	16.11*	21.57***	85.26
	[1.44]	[1.27]	[3.61]	[2.23]	[1.55]	[5.10]
Vùng						
Miền Bắc	19.79***	29.11***	92.53**	10.87***	22.59***	80.01**
	[1.68]	[1.71]	[4.12]	[1.00]	[1.81]	[4.64]
Miền Trung	25.92	24.24*	106.47	29.22	18.14*	104
	[3.05]	[1.71]	[7.92]	[6.93]	[3.20]	[15.69]
Miền Nam	15.5	16.06	44.92	13.53	13.75	41.38
	[3.12]	[2.72]	[5.96]	[3.97]	[2.97]	[13.41]
Trung bình	20.44*	26.50***	91.4	15.82*	21.04***	82.72
	[1.36]	[1.22]	[3.54]	[2.12]	[1.50]	[4.96]

Giá trị trung bình được tính toán có sử dụng trọng số chọn mẫu; sai số chuẩn của giá trị trung bình được trình bày trong ngoặc vuông; ***, **, * thể hiện sự khác biệt giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chiếu là có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Bảng 6.1: Trình độ giáo dục của cán bộ xã (Chủ tịch và phó chủ tịch)

	Xã 135-II				Xã so sánh			
	Không có bằng cấp	Dạy nghề	Cao đẳng	Đại học	Không có bằng cấp	Dạy nghề	Cao đẳng	Đại học
Đặc trưng địa lý của xã								
Đồng bằng hoặc duyên hải	11.43	17.14	60.00	11.43	8.33	16.67	66.67	8.33
	[8.67]	[7.06]	[10.91]	[6.50]	[8.33]	[10.54]	[10.54]	[8.33]
Khác	26.16*	27.79	35.97	9.81	18.97*	28.74	41.95	8.62
	[2.58]	[2.68]	[2.87]	[1.56]	[3.20]	[3.84]	[4.17]	[2.23]
Vùng								
Miền Bắc	33.05**	27.54	29.66*	9.32	21.80**	26.32	40.60*	9.02
	[3.45]	[3.22]	[3.37]	[1.85]	[3.92]	[4.21]	[4.81]	[2.66]
Miền Trung	14.29	27.73	47.90	10.08	7.89	39.47	44.74	7.89
	[3.30]	[5.08]	[5.27]	[2.95]	[4.28]	[9.11]	[9.13]	[4.28]
Miền Nam	10.64	21.28	55.32	12.77	13.33	13.33	66.67	6.67
	[6.72]	[6.48]	[8.64]	[5.35]	[8.58]	[8.58]	[8.89]	[6.62]
Tất cả	24.88*	26.87	38.06	9.95	18.28*	27.96	43.55	8.60
	[2.49]	[2.53]	[2.82]	[1.52]	[3.05]	[3.66]	[4.00]	[2.15]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.2: Đào tạo cán bộ giám sát và ban quản lý xã

	Xã 135-II		
	% số người tham gia	Số cán bộ xã tham gia	Số cán bộ ban quản lý tham gia
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	37.14	12.20	6.60
	[13.91]	[3.22]	[1.79]
Khác	56.51	8.01	5.96
	[3.02]	[0.85]	[0.75]
Vùng			
Miền Bắc	51.46	8.34	6.54
	[3.77]	[1.26]	[1.15]
Miền Trung	69.33	7.11	4.76
	[4.66]	[0.74]	[0.37]
Miền Nam	30.95	12.80	7.04
	[12.22]	[2.64]	[1.48]
Tất cả	55.52	8.25	5.99
	[2.96]	[0.82]	[0.71]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép

Bảng 6.3: Đánh giá chương trình đào tạo

	Xã 135-II			
	Thời lượng chương trình đào tạo (số ngày)	% số người cho rằng khoảng thời gian dành cho đào tạo là đủ	% số người cho rằng nội dung đào tạo là thiết thực với công việc của họ	Chất lượng của giảng viên (% tốt hoặc rất tốt)
Đặc trưng địa lý của xã				
Đồng bằng hoặc duyên hải	10.00	35.42	50.00	59.38
	[3.91]	[17.38]	[18.90]	[17.64]
Khác	6.87	25.51	64.13	61.70
	[0.44]	[3.41]	[3.86]	[3.93]
Vùng				
Miền Bắc	5.93	23.91	56.37	49.82
	[0.39]	[4.28]	[5.02]	[5.08]
Miền Trung	8.23	28.04	76.34	80.36
	[0.88]	[5.67]	[5.68]	[5.36]
Miền Nam	10.00	35.42	50.00	59.38
	[3.91]	[17.38]	[18.90]	[17.64]
Tất cả	7.03	26.04	63.39	61.58
	[0.46]	[3.35]	[3.78]	[3.82]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép

Bảng 6.4: Quản lý và lập kế hoạch Chương trình 135

	Xã 135-II			
	% số xã có ban quản lý	% ban quản lý xã sử dụng phương pháp lập kế hoạch có sự tham gia của người dân	% ban quản lý có kế hoạch đào tạo cho cán bộ xã	% ban quản lý có kế hoạch truyền thông cho xã
Đặc trưng địa lý của xã				
Đồng bằng hoặc duyên hải	33.33	60.00	60.00	100.00
	[12.60]	[24.49]	[24.49]	[0.00]
Khác	67.73	91.76	77.06	80.00
	[2.96]	[2.11]	[3.23]	[3.08]
Vùng				
Miền Bắc	69.33	93.81	84.07	85.84
	[3.62]	[2.28]	[3.46]	[3.29]
Miền Trung	70.51	87.27	63.64	69.09
	[5.20]	[4.54]	[6.55]	[6.29]
Miền Nam	28.00	71.43	57.14	85.71
	[9.17]	[18.44]	[20.20]	[14.29]
Tất cả	65.79	90.86	76.57	80.57
	[2.91]	[2.18]	[3.21]	[3.00]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép

Bảng 6.5: Báo cáo về quản lý và lập kế hoạch

	Xã 135-II			
	% sử dụng mẫu báo cáo mới	Tần suất gửi báo cáo chung hàng năm	Tần suất gửi báo cáo tài chính hàng năm	Tần suất thực hiện hoạt động giám sát đánh giá có sự tham gia của người dân hàng năm
Đặc trưng địa lý của xã				
Đồng bằng hoặc duyên hải	60.00	4.00	1.00	12.00
	[24.49]	[0.00]	[0.00]	[0.00]
Khác	57.06	6.67	4.74	6.26
	[3.81]	[0.43]	[0.39]	[0.45]
Vùng				
Miền Bắc	63.72	6.96	5.91	6.95
	[4.54]	[0.50]	[0.50]	[0.53]
Miền Trung	43.64	5.59	2.19	4.38
	[6.75]	[0.83]	[0.33]	[0.77]
Miền Nam	57.14	8.00	1.00	12.00
	[20.20]	[4.00]	[0.00]	[0.00]
Tất cả	57.14	6.65	4.70	6.31
	[3.75]	[0.43]	[0.39]	[0.45]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép

Bảng 6.6: Các chương trình hỗ trợ chính ở xã

	Xã 135-II				Xã so sánh			
	Giảm nghèo	Phát triển kinh tế - xã hội	Chương trình 135	Chương trình văn hóa giáo dục	Giảm nghèo	Phát triển kinh tế - xã hội	Chương trình 135	Chương trình văn hóa giáo dục
Đặc trưng địa lý của xã								
Đồng bằng hoặc duyên hải	13.33	26.67**	80.00	0.00	33.33	0.00**	50.00	0.00
	[9.09]	[11.82]	[10.69]	[0.00]	[21.08]	[0.00]	[22.36]	[0.00]
Khác	51.90	24.05	66.67***	35.02	52.68	25.89	22.32***	41.96
	[3.25]	[2.78]	[3.07]	[3.11]	[4.74]	[4.16]	[3.95]	[4.68]
Vùng								
Miền Bắc	54.25	24.18	66.01***	35.95	55.81	26.74	23.26***	41.86
	[4.04]	[3.47]	[3.84]	[3.89]	[5.39]	[4.80]	[4.58]	[5.35]
Miền Trung	53.33	26.67	70.67***	37.33	45.83	25.00	20.83***	45.83
	[5.80]	[5.14]	[5.29]	[5.62]	[10.39]	[9.03]	[8.47]	[10.39]
Miền Nam	8.33	16.67**	66.67	0.00	25.00	0.00**	37.50	0.00
	[5.76]	[7.77]	[9.83]	[0.00]	[16.37]	[0.00]	[18.30]	[0.00]
Tất cả	49.60	24.21	67.46***	32.94	51.69	24.58	23.73***	39.83
	[3.16]	[2.70]	[2.96]	[2.97]	[4.62]	[3.98]	[3.93]	[4.53]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.7: Các chương trình hỗ trợ chính ở xã

	Xã 135-II				Xã so sánh			
	Chương trình sức khỏe và sức khỏe cộng đồng	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường	Chương trình việc làm	Các chương trình khác	Chương trình sức khỏe và sức khỏe cộng đồng	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường	Chương trình việc làm	Các chương trình khác
Đặc trưng địa lý của xã								
Đồng bằng hoặc duyên hải	0.00 [0.00]	13.33 [9.09]	46.67 [13.33]	46.67 [13.33]	0.00 [0.00]	33.33 [21.08]	50.00 [22.36]	50.00 [22.36]
Khác	14.77 [2.31]	26.58* [2.88]	11.39 [2.07]	20.68 [2.64]	20.54 [3.83]	35.71* [4.55]	9.82 [2.82]	20.54 [3.83]
Vùng								
Miền Bắc	14.38 [2.85]	29.41 [3.70]	11.11 [2.55]	16.34 [3.00]	18.60 [4.22]	38.37 [5.27]	9.30 [3.15]	17.44 [4.12]
Miền Trung	17.33 [4.40]	24.00 [4.96]	13.33 [3.95]	21.33 [4.76]	29.17 [9.48]	29.17 [9.48]	12.50 [6.90]	25.00 [9.03]
Miền Nam	0.00 [0.00]	8.33 [5.76]	29.17 [9.48]	62.50 [10.09]	0.00 [0.00]	25.00 [16.37]	37.50 [18.30]	62.50 [18.30]
Tất cả	13.89 [2.18]	25.79* [2.76]	13.49 [2.16]	22.22 [2.62]	19.49 [3.66]	35.59* [4.43]	11.86 [2.99]	22.03 [3.83]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Table 6.8: Infrastructure projects implemented in 2007

		Xã 135-II		Xã so sánh	Tổng
		Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	
1	Đường đến huyện hoặc tỉnh	24	60	12	96
		0.98%	1.62%	1.33%	1.36%
2	Đường nội xã	360	228	54	642
		14.67%	6.16%	6.0%	9.1%
3	Cầu	144	168	36	348
		5.87%	4.54%	4.0%	4.93%
4	Đường trong các thôn/bản	420	336	112	868
		17.11%	9.08%	12.44%	12.3%
5	Mở rộng thủy lợi	228	264	88	580
		9.29%	7.13%	9.78%	8.22%
6	Kiên cố hóa kênh mương	96	150	38	284
		3.91%	4.05%	4.22%	4.02%
7	Điện	216	66	26	308
		8.8%	1.78%	2.89%	4.37%
8	Nước sạch	138	510	96	744
		5.62%	13.78%	10.67%	10.54%
9	Xử lý nước thải, chất thải rắn	6	12	0	18
		0.24%	0.32%	0.0%	0.26%
10	Trạm y tế	114	156	48	318
		4.65%	4.21%	5.33%	4.51%
11	Trường học	372	546	130	1048
		15.16%	14.75%	14.44%	14.85%
12	Nhà trẻ/mẫu giá	102	168	68	338
		4.16%	4.54%	7.56%	4.79%
13	Chợ	24	66	10	100
		0.98%	1.78%	1.11%	1.42%
14	Điện	36	156	20	212
		1.47%	4.21%	2.22%	3.0%
15	Nhà văn hóa thôn/bản	30	312	68	410
		1.22%	8.43%	7.56%	5.81%
16	Khác	144	504	94	742
		5.87%	13.61%	10.44%	10.52%
Tổng cộng		2454	3702	900	7056
		100.0%	100.0%	100.0%	100.0%

Bảng 6.9: Tổ chức cuộc họp với dân để lấy ý kiến về một số dự án

	Xã 135-II		Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	82.93	58.49*	96.67***
	[11.00]	[10.99]	[3.96]
Khác	86.96**	81.91	79.05
	[2.40]	[2.41]	[2.86]
Vùng			
Miền Bắc	86.27*	80.43	80.31
	[3.24]	[3.28]	[2.89]
Miền Trung	87.10	84.44	74.23
	[3.76]	[3.25]	[7.84]
Miền Nam	86.00	65.22*	96.97***
	[9.24]	[9.44]	[3.46]
Tất cả	86.55**	79.90*	80.22
	[2.43]	[2.52]	[2.74]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.10: Phần trăm số hộ gia đình tham gia vào cuộc họp

	Xã 135-II		Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	88.79	86.39	80.00
	[1.95]	[3.89]	[5.67]
Khác	87.60***	91.43***	87.60
	[1.06]	[0.76]	[1.36]
Vùng			
Miền Bắc	88.74*	92.43***	86.67**
	[1.20]	[0.87]	[1.59]
Miền Trung	87.89**	91.18**	91.53
	[1.57]	[1.20]	[2.05]
Miền Nam	83.00	82.18	79.38
	[3.90]	[3.74]	[5.07]
Tất cả	87.71***	91.11***	86.99*
	[0.98]	[0.75]	[1.38]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.11: Phần trăm số hộ nghèo tham gia vào cuộc họp

	Xã 135-II		Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	46.97***	27.71***	29.58
	[5.60]	[6.25]	[13.11]
Khác	62.24	61.04	56.81
	[2.12]	[1.90]	[3.23]
Vùng			
Miền Bắc	66.25**	61.29	54.37**
	[2.82]	[2.55]	[3.75]
Miền Trung	58.07	59.01	65.64
	[2.96]	[2.70]	[6.25]
Miền Nam	46.91	43.31	32.59
	[5.32]	[8.87]	[11.87]
Tất cả	60.76	58.94	55.32
	[2.02]	[2.01]	[3.27]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.12: % số hộ tại cuộc họp đồng ý lựa chọn công trình này để đầu tư

	Xã 135-II		Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	100.00	93.61	100.00
	[0.00]	[6.41]	[0.00]
Khác	97.93	98.55	98.33
	[0.46]	[0.37]	[0.58]
Vùng			
Miền Bắc	98.13*	99.23**	98.24
	[0.54]	[0.28]	[0.74]
Miền Trung	98.32	98.49	98.81
	[0.74]	[0.66]	[0.58]
Miền Nam	97.56	90.93	99.53*
	[1.36]	[4.93]	[0.53]
Tất cả	98.13	98.24	98.47
	[0.42]	[0.53]	[0.54]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.13: Tổ chức đấu thầu công khai

	Xã 135-II		Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	0.00	0.00	20.00
	[0.00]	[0.00]	[12.56]
Khác	11.68***	30.50***	26.19
	[2.66]	[3.01]	[3.71]
Vùng			
Miền Bắc	14.71***	28.26**	24.06
	[4.27]	[3.61]	[4.12]
Miền Trung	8.39***	32.78***	31.96
	[2.61]	[5.46]	[8.41]
Miền Nam	0.00**	13.04	24.24
	[0.00]	[7.21]	[12.41]
Tất cả	10.51***	27.88***	25.78
	[2.43]	[2.88]	[3.56]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.14: Công khai chi tiết chi tiêu tài chính

	Xã 135-II		Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	29.27	28.30	60.00
	[9.36]	[11.06]	[18.53]
Khác	55.43**	63.30	67.14
	[3.92]	[3.04]	[3.76]
Vùng			
Miền Bắc	54.90*	61.96	70.00*
	[4.96]	[3.83]	[4.36]
Miền Trung	53.55	63.89	57.73
	[6.49]	[5.32]	[7.61]
Miền Nam	42.00	42.03	60.61
	[10.76]	[10.51]	[16.64]
Tất cả	52.81**	60.29	66.67**
	[3.79]	[3.11]	[3.67]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.15: Giám sát nhân dân

	Xã 135-II		Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	100.00***	69.81**	80.00
	[0.00]	[10.83]	[10.48]
Khác	79.89*	72.87*	75.71
	[3.01]	[2.90]	[3.43]
Vùng			
Miền Bắc	76.47	69.84	76.25
	[4.11]	[3.83]	[3.80]
Miền Trung	83.23	78.89	73.20
	[4.63]	[4.24]	[7.99]
Miền Nam	100.00***	71.01**	81.82
	[0.00]	[9.63]	[9.29]
Tất cả	81.91***	72.61**	76.00
	[2.76]	[2.82]	[3.27]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.16: % giám sát nhân dân đủ năng lực

	Xã 135-II		Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	82.93***	47.17**	40.00
	[7.62]	[10.91]	[20.32]
Khác	26.63***	35.11	45.71***
	[3.37]	[3.43]	[4.48]
Vùng			
Miền Bắc	22.06***	36.96	51.56***
	[3.67]	[4.27]	[4.95]
Miền Trung	30.32	31.67	27.84
	[5.86]	[6.00]	[8.58]
Miền Nam	80.00***	43.48***	36.36
	[7.63]	[9.58]	[18.00]
Tất cả	32.27	36.14	45.33**
	[3.63]	[3.28]	[4.38]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.17: % công trình có kế hoạch du tu, bảo dưỡng

	Xã 135-II		Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	43.90*	13.21**	26.67
	[13.50]	[6.14]	[17.65]
Khác	45.92	48.05	49.29
	[3.95]	[3.61]	[4.44]
Vùng			
Miền Bắc	54.90	57.07	53.13
	[5.16]	[4.21]	[5.02]
Miền Trung	36.77	33.89	37.11
	[5.72]	[6.15]	[8.53]
Miền Nam	36.00*	10.14**	27.27
	[11.68]	[4.82]	[15.74]
Tất cả	45.72	45.06	47.78
	[3.81]	[3.50]	[4.34]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.18: % mở tài khoản tại kho bạc cho công trình

	Xã 135-II		Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	2.44*	18.87	26.67
	[2.32]	[9.80]	[17.65]
Khác	23.91***	34.22*	36.43
	[3.52]	[3.19]	[4.07]
Vùng			
Miền Bắc	23.53	31.79	34.69
	[4.94]	[4.00]	[4.63]
Miền Trung	21.29***	38.89**	41.24
	[4.70]	[5.50]	[8.74]
Miền Nam	16.00	23.19	30.30
	[8.72]	[8.62]	[16.36]
Tất cả	21.76***	32.90**	35.78
	[3.25]	[3.08]	[3.96]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.19: % hài lòng với chất lượng của công trình

	Xã 135-II		Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	85.37	79.25	83.33
	[7.03]	[10.38]	[9.43]
Khác	80.43**	88.30**	85.00
	[2.65]	[2.02]	[2.72]
Vùng			
Miền Bắc	79.90	86.68	85.31
	[3.62]	[2.75]	[2.94]
Miền Trung	80.00**	90.56***	83.51
	[4.07]	[2.81]	[6.79]
Miền Nam	88.00	84.06	84.85
	[5.94]	[8.25]	[8.37]
Tất cả	80.93**	87.52**	84.89
	[2.49]	[2.07]	[2.60]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.20: % hộ gia đình được hưởng lợi từ công trình

	Xã 135-II		Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	30.18	8.55*	23.54
	[11.51]	[3.26]	[6.74]
Khác	47.83*	41.60**	48.70
	[2.52]	[2.37]	[2.94]
Vùng			
Miền Bắc	38.66	37.73	41.94
	[2.97]	[2.83]	[3.07]
Miền Trung	56.45*	44.46***	69.71***
	[3.64]	[3.98]	[5.29]
Miền Nam	51.66	38.36	37.14
	[14.66]	[11.78]	[11.79]
Tất cả	46.74*	39.79***	48.11
	[2.51]	[2.34]	[2.89]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.21: % hộ nghèo được hưởng lợi từ công trình

	Xã 135-II		Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	26.80*	7.38**	19.47
	[8.36]	[3.05]	[4.72]
Khác	48.39*	41.91**	49.04
	[2.48]	[2.33]	[3.08]
Vùng			
Miền Bắc	40.97	37.61	41.62
	[3.09]	[2.77]	[3.17]
Miền Trung	56.83	46.02***	72.13***
	[3.84]	[3.90]	[5.45]
Miền Nam	37.92	34.62	35.66
	[10.13]	[11.15]	[13.13]
Tất cả	46.88**	39.85***	48.34
	[2.43]	[2.30]	[3.03]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.22: Tổng giá trị của dự án

	Xã 135-II		Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	349414.11	552468.75	729285.71
	[103364.76]	[273412.57]	[514852.71]
Khác	730082.39*	529908.81**	751396.74
	[71914.73]	[64006.25]	[120521.88]
Vùng			
Miền Bắc	608882.76	535951.87	607692.11
	[48496.32]	[85430.11]	[102400.35]
Miền Trung	936444.99	538275.58**	1230936.96
	[163641.43]	[98072.21]	[381664.45]
Miền Nam	376590.80	480494.96	692400.21
	[86988.75]	[198916.96]	[428535.26]
Tất cả	689830.45	531391.19**	750106.93
	[67211.48]	[62485.76]	[116680.16]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.23: Giá trị do xã đóng góp

	Xã 135-II		Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	-	-	-
Khác	13.92*** [2.94]	30.71* [4.84]	27.94 [3.76]
Vùng			
Miền Bắc	15.54*** [3.39]	39.60** [6.13]	32.09 [4.40]
Miền Trung	4.49** [1.32]	9.62 [2.43]	11.91 [4.49]
Miền Nam	7.26 [0.00]	3.37 [2.35]	9.52 [0.00]
Tất cả	13.76*** [2.87]	30.71* [4.84]	27.94 [3.76]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.24: % giá trị do các hộ gia đình trong xã đóng góp

	Xã 135-II		Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	-	-	-
Khác	13.98*** [3.13]	29.11 [4.76]	26.77 [3.61]
Vùng			
Miền Bắc	15.82*** [3.66]	37.48** [6.10]	30.66 [4.20]
Miền Trung	4.49* [1.32]	9.39 [2.38]	11.57 [4.37]
Miền Nam	0.98 [0.00]	3.37 [2.35]	9.52 [0.00]
Tất cả	13.64*** [3.06]	29.11* [4.76]	26.77 [3.61]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.25: % công trình do xã làm chủ sở hữu

	Xã 135-II		Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	9.76	30.19	26.67
	[9.30]	[11.35]	[9.16]
Khác	23.91***	45.57***	44.76*
	[3.39]	[3.21]	[3.80]
Vùng			
Miền Bắc	22.55***	42.12***	43.75
	[4.86]	[3.86]	[4.24]
Miền Trung	22.58***	51.11***	47.42
	[4.34]	[5.79]	[8.71]
Miền Nam	22.00	37.68	30.30
	[10.98]	[10.44]	[9.33]
Tất cả	22.49***	44.25***	43.56*
	[3.22]	[3.15]	[3.63]

*Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%*

Bảng 6.26: Đặc trưng về nguồn cung ứng tài chính cho dự án

	Số dự án	Xã là chủ dự án	Tổng giá trị dự án		% do xã đóng góp		Contribution of Household in %	
			Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Cơ quan cung cấp tài chính	Tổng	%	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Trung ương	2592	38.35	634,139	32,910	18.51	1.08	18.51	1.09
Tỉnh/thành phố	674	28.78	996,940	85,543	32.35	2.35	32.24	2.33
Huyện	1700	25.29	435,528	15,534	31.79	2.22	33.59	2.46
Xã	122	90.16	200,233	27,918	71.25	5.81	37.04	4.70
Thôn/ấp	174	22.99	48,928	8,341	99.75	3.29	99.39	3.29
Nhà tài trợ khác	1274	45.68	474,399	18,381	10.70	0.74	10.84	0.75
Khác	342	60.23	246,534	19,780	40.05	3.34	38.29	3.15
Không biết	178	14.61	165,441	24,669	10.00	0.00	10.00	0.00
Tổng	7056	36.59	537,369	15,734	27.42	0.90	26.30	0.88

Bảng 6.27: Chủ đầu tư cấp xã tốt hơn

	Xã 135-II		Xã so sánh	
	Xã là chủ đầu tư	Xã không phải là chủ đầu tư	Xã là chủ đầu tư	Xã không phải là chủ đầu tư
Đặc trưng địa lý của xã				
Đồng bằng hoặc duyên hải	100.00***	43.24***	100.00***	68.18
	[0.00]	[11.15]	[0.00]	[15.06]
Khác	96.81***	70.70***	96.28***	73.28
	[1.05]	[3.14]	[1.61]	[5.09]
Vùng				
Miền Bắc	96.02***	71.97***	95.71***	76.67
	[1.56]	[3.71]	[2.03]	[5.33]
Miền Trung	97.64***	70.19***	97.83***	62.75
	[1.39]	[5.70]	[2.23]	[12.19]
Miền Nam	100.00***	41.46***	100.00***	65.22
	[0.00]	[10.44]	[0.00]	[15.20]
Tất cả	96.99***	67.62***	96.43***	72.83
	[0.99]	[3.15]	[1.54]	[4.81]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.28: % không gặp khó khăn khi thực hiện công trình

	Xã 135-II		Xã so sánh	
	Xã là chủ đầu tư	Xã không phải là chủ đầu tư	Xã là chủ đầu tư	Xã không phải là chủ đầu tư
Đặc trưng địa lý của xã				
Đồng bằng hoặc duyên hải	75.00	66.22	50.00	68.18
	[16.53]	[8.14]	[30.78]	[20.28]
Khác	67.54***	53.83***	57.45	54.31
	[3.74]	[3.32]	[5.60]	[5.27]
Vùng				
Miền Bắc	63.18***	46.90***	54.29	52.22
	[4.32]	[4.02]	[6.23]	[6.02]
Miền Trung	74.80	64.42	69.57	62.75
	[7.03]	[5.20]	[10.71]	[10.48]
Miền Nam	70.27	69.51	40.00	65.22
	[12.95]	[7.46]	[24.78]	[19.85]
Tất cả	67.95***	55.22**	57.14	55.51
	[3.64]	[3.12]	[5.53]	[5.16]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.29: % gặp khó khăn: vốn cấp chậm

	Xã 135-II		Xã so sánh	
	Xã là chủ đầu tư	Xã không phải là chủ đầu tư	Xã là chủ đầu tư	Xã không phải là chủ đầu tư
Đặc trưng địa lý của xã				
Đồng bằng hoặc duyên hải	10.00*	0.00*	0.00	0.00
	[4.75]	[0.00]	[0.00]	[0.00]
Khác	12.17	8.86	14.89	4.74**
	[3.30]	[1.65]	[4.92]	[1.84]
Vùng				
Miền Bắc	14.43	9.16	14.29	5.00**
	[3.72]	[2.18]	[5.76]	[2.25]
Miền Trung	10.24	8.65	17.39	3.92
	[6.82]	[2.56]	[9.94]	[2.72]
Miền Nam	5.41	0.00	0.00	0.00
	[3.20]	[0.00]	[0.00]	[0.00]
Tất cả	12.05	7.87	14.29	4.33**
	[3.13]	[1.48]	[4.74]	[1.69]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.30: % gặp khó khăn do công tác giải phóng mặt bằng khi thực hiện dự án

	Xã 135-II		Xã so sánh	
	Xã là chủ đầu tư	Xã không phải là chủ đầu tư	Xã là chủ đầu tư	Xã không phải là chủ đầu tư
Đặc trưng địa lý của xã				
Đồng bằng hoặc duyên hải	0.00***	27.03***	0.00***	4.55**
	[0.00]	[7.33]	[0.00]	[4.90]
Khác	7.25***	13.29**	7.98	15.09
	[1.30]	[1.88]	[2.77]	[3.48]
Vùng				
Miền Bắc	7.46**	14.29*	7.86	16.11
	[1.70]	[2.53]	[3.32]	[4.25]
Miền Trung	7.87	12.02	8.70	11.76
	[2.25]	[2.76]	[5.21]	[4.88]
Miền Nam	0.00***	24.39***	0.00***	4.35*
	[0.00]	[6.72]	[0.00]	[4.66]
Tất cả	6.85***	14.83***	7.65	14.17
	[1.24]	[1.89]	[2.67]	[3.25]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.31: % hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án cơ sở hạ tầng

	Xã 135-II		Xã so sánh	
	Xã là chủ đầu tư	Xã không phải là chủ đầu tư	Xã là chủ đầu tư	Xã không phải là chủ đầu tư
Đặc trưng địa lý của xã				
Đồng bằng hoặc duyên hải	6.47*	20.91	13.51	26.04
	[2.69]	[6.84]	[0.00]	[5.29]
Khác	40.54*	46.11	42.52	53.61**
	[3.28]	[2.09]	[3.56]	[4.20]
Vùng				
Miền Bắc	31.67**	41.47*	37.76	45.09
	[3.59]	[2.49]	[3.67]	[4.32]
Miền Trung	45.73	52.62	55.21	82.79***
	[5.08]	[3.47]	[8.38]	[4.99]
Miền Nam	64.52*	32.21*	43.61	34.26
	[17.44]	[9.04]	[21.39]	[9.71]
Tất cả	39.38	44.34	42.20	52.69**
	[3.22]	[2.08]	[3.53]	[4.09]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.32: % hộ nghèo được hưởng lợi từ dự án cơ sở hạ tầng

	Xã 135-II		Xã so sánh	
	Xã là chủ đầu tư	Xã không phải là chủ đầu tư	Xã là chủ đầu tư	Xã không phải là chủ đầu tư
Đặc trưng địa lý của xã				
Đồng bằng hoặc duyên hải	8.05	17.71	8.19	22.29
	[2.84]	[5.60]	[0.00]	[1.93]
Khác	41.19*	46.36	44.50	52.64*
	[3.08]	[2.15]	[3.63]	[4.38]
Vùng				
Miền Bắc	32.94**	41.97*	39.19	43.46
	[3.48]	[2.53]	[3.70]	[4.45]
Miền Trung	47.60	53.11	58.79	83.90***
	[4.81]	[3.70]	[8.65]	[5.24]
Miền Nam	57.22*	26.03*	46.30	30.93
	[16.08]	[7.36]	[27.08]	[8.94]
Tất cả	40.04	44.07	44.11	51.62*
	[3.03]	[2.15]	[3.61]	[4.26]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.33: % dự án cơ sở hạ tầng được thực hiện trong 12 tháng qua theo ý kiến của hộ gia đình (%)

		Xã 135-II		Xã so sánh	Total
		Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	
1	Đường liên xã	15.96	10.84	10.13	12.14
2	Đường liên thôn/bản	17.64	23.69	27.04	22.44
3	Hệ thống thủy lợi	14.12	11.68	10.77	12.23
4	Chợ	4.41	2.80	2.49	3.20
5	Trường học	22.65	19.18	18.18	20.00
6	Nhà văn hóa thôn/bản	4.73	7.47	10.16	7.03
7	Trạm y tế xã	5.29	6.84	7.07	6.45
8	Cung cấp nước sạch	8.05	7.79	7.73	7.85
9	Đường dây điện	4.20	3.58	2.60	3.64
10	Nhà ủy ban xã	2.96	6.13	3.84	5.02
	Tổng cộng	100.00	100.00	100.00	100.00

Bảng 6.34: Tổ chức cuộc họp với dân để lấy ý kiến về dự án trong xã

	Xã 135-II		Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II
Phân theo dân tộc chủ hộ			
Chủ hộ người dân tộc	63.46***	39.69***	55.35
	[5.85]	[4.00]	[9.33]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	57.01***	34.84***	57.56***
	[3.37]	[3.54]	[4.07]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày			
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	52.47***	24.80***	52.10***
	[4.16]	[3.22]	[5.05]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	63.02**	49.52**	62.11
	[4.91]	[4.58]	[5.31]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	66.56	67.04	66.73
	[5.57]	[9.50]	[6.66]
Giới tính của chủ hộ			
Nam	57.68***	35.62***	56.28***
	[3.30]	[2.89]	[4.23]
Nữ	65.68***	40.53***	60.82*
	[5.26]	[5.53]	[5.55]
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	52.83**	17.34**	0.00**
	[12.82]	[5.72]	[0.00]
Khác	59.10***	37.16***	57.36***
	[3.11]	[3.08]	[4.13]
Vùng			
Miền Bắc	65.38***	40.10***	61.59***
	[3.67]	[3.64]	[4.05]
Miền Trung	47.13	36.81	43.31
	[6.00]	[5.49]	[10.61]
Miền Nam	61.44***	10.05***	7.85
	[6.90]	[3.61]	[9.35]
Điều kiện sống của hộ gia đình			
Nghèo	53.56***	30.49***	55.43***
	[4.35]	[3.18]	[4.34]
Không nghèo	61.92***	41.14***	57.99*
	[3.34]	[3.68]	[5.06]
Tất cả	58.78***	36.25***	56.96***
	[3.02]	[2.97]	[4.11]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.35: Phần trăm số hộ gia đình tham gia vào cuộc họp

	Xã 135-II		Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II
Phân theo dân tộc chủ hộ			
Chủ hộ người dân tộc	48.49*	33.40**	43.40
	[7.36]	[3.76]	[8.02]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	49.54***	30.74***	52.38***
	[3.61]	[3.34]	[3.91]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày			
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	43.29***	21.15***	47.79***
	[4.18]	[2.90]	[4.72]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	56.73*	44.55**	58.91
	[4.66]	[4.59]	[5.37]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	65.06	62.17	53.47
	[5.66]	[9.23]	[6.14]
Giới tính của chủ hộ			
Nam	48.00***	31.13***	49.59***
	[3.79]	[2.73]	[4.00]
Nữ	57.12***	34.16***	52.08
	[5.79]	[5.31]	[5.70]
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	33.17*	6.19*	0.00***
	[7.87]	[4.66]	[0.00]
Khác	50.11***	32.73***	50.31***
	[3.73]	[2.91]	[3.91]
Vùng			
Miền Bắc	57.19***	35.19***	53.60**
	[3.99]	[3.38]	[3.96]
Miền Trung	43.50	32.67	39.36
	[6.15]	[5.77]	[10.28]
Miền Nam	25.85*	5.02*	7.85
	[10.54]	[2.25]	[9.35]
Điều kiện sống của hộ gia đình			
Nghèo	48.87***	26.87***	47.81***
	[4.37]	[2.96]	[4.20]
Không nghèo	49.48**	35.46***	51.39*
	[4.67]	[3.53]	[4.89]
Tất cả	49.25***	31.52***	49.96***
	[3.58]	[2.81]	[3.90]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.36: % số hộ đi họp tham gia ý kiến

	Xã 135-II		Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II
Phân theo dân tộc chủ hộ			
Chủ hộ người dân tộc	27.32	21.03	32.57
	[5.26]	[5.07]	[6.37]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	27.45	23.28	31.56
	[3.42]	[3.09]	[4.05]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày			
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	29.14	23.21	34.41
	[4.36]	[3.78]	[5.83]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	28.89	25.88	28.33
	[4.67]	[5.35]	[5.60]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	17.98	16.06	33.08*
	[6.54]	[5.22]	[7.94]
Giới tính của chủ hộ			
Nam	27.28	22.97*	31.64
	[3.31]	[2.66]	[3.75]
Nữ	28.12	20.24	32.64
	[6.91]	[4.82]	[5.71]
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	-	-	-
	-	-	-
Khác	27.99	22.79**	31.80
	[3.11]	[2.68]	[3.57]
Vùng			
Miền Bắc	25.68	20.10**	31.45*
	[3.91]	[3.06]	[3.93]
Miền Trung	33.71	31.38	32.85
	[4.26]	[3.80]	[8.68]
Miền Nam	-	-	-
	-	-	-
Điều kiện sống của hộ gia đình			
Nghèo	16.50	15.81	19.72
	[3.10]	[3.95]	[3.35]
Không nghèo	33.91	26.95**	39.28
	[4.29]	[3.42]	[4.98]
Tất cả	27.42	22.59**	31.80*
	[3.06]	[2.67]	[3.57]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.37: % số hộ tại cuộc họp đồng ý lựa chọn dự án

	Xã 135-II		Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II
Phân theo dân tộc chủ hộ			
Chủ hộ người dân tộc	53.15*	70.48	71.65
	[11.69]	[8.28]	[8.93]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	56.24**	77.69***	51.94*
	[5.04]	[5.48]	[7.70]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày			
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	48.41*	70.54**	52.15
	[7.02]	[9.62]	[10.94]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	63.79	81.65**	64.35
	[9.53]	[5.52]	[8.68]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	73.70	89.98**	35.29***
	[11.89]	[9.83]	[13.29]
Giới tính của chủ hộ			
Nam	56.19***	76.85***	56.01
	[5.04]	[4.80]	[6.76]
Nữ	51.42	66.99	60.12
	[13.21]	[11.63]	[10.60]
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	-	-	-
	-	-	-
Khác	54.78***	75.62***	56.67
	[4.73]	[4.56]	[6.44]
Vùng			
Miền Bắc	55.47**	76.77***	51.52*
	[6.01]	[5.76]	[6.61]
Miền Trung	52.00***	73.45*	80.65
	[7.46]	[7.16]	[10.22]
Miền Nam	-	-	-
	-	-	-
Điều kiện sống của hộ gia đình			
Nghèo	50.49**	78.39***	61.31
	[9.87]	[6.65]	[8.20]
Không nghèo	56.83**	74.57***	55.22
	[5.68]	[6.00]	[7.68]
Tất cả	55.41***	75.62***	56.67
	[4.73]	[4.56]	[6.44]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.38: % hài lòng với các dự án được lựa chọn

	Xã 135-II		Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II
Phân theo dân tộc chủ hộ			
Chủ hộ người dân tộc	90.74	92.05**	72.40***
	[2.35]	[2.56]	[4.11]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	81.90	82.14	79.82
	[2.49]	[2.75]	[3.88]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày			
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	78.95	79.96	80.59
	[3.58]	[3.79]	[3.50]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	85.05	86.39	80.24
	[4.01]	[3.28]	[6.64]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	89.68	84.32	72.96*
	[4.07]	[6.26]	[5.82]
Giới tính của chủ hộ			
Nam	83.76	84.58	77.10*
	[2.30]	[2.26]	[3.23]
Nữ	87.89	87.99	81.93
	[3.33]	[3.98]	[4.70]
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	94.97	91.20	100.00
	[3.60]	[6.47]	[0.00]
Khác	83.76	84.72	77.67*
	[2.14]	[2.37]	[3.30]
Vùng			
Miền Bắc	81.38	84.09	77.24
	[3.15]	[2.95]	[3.69]
Miền Trung	88.20	83.15	78.93
	[2.14]	[4.36]	[7.49]
Miền Nam	87.40	95.46	100.00*
	[6.63]	[3.19]	[0.00]
Điều kiện sống của hộ gia đình			
Nghèo	86.74	85.83	77.48*
	[2.38]	[2.43]	[4.66]
Không nghèo	82.87	84.33	78.05
	[2.90]	[2.83]	[3.47]
Tất cả	84.33	85.02	77.82*
	[2.07]	[2.29]	[3.28]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.39: % hộ gia đình đóng góp vào quá trình xây dựng dự án

	Xã 135-II		Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II
Phân theo dân tộc chủ hộ			
Chủ hộ người dân tộc	18.51	17.80	27.92
	[6.04]	[4.00]	[5.91]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	21.20**	26.84	41.17***
	[3.11]	[3.16]	[4.22]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày			
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	22.21	23.29	42.25***
	[3.27]	[2.96]	[4.25]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	21.05**	29.85	44.32**
	[4.95]	[5.27]	[7.04]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	17.13*	46.29	30.68
	[6.43]	[12.61]	[5.73]
Giới tính của chủ hộ			
Nam	21.33	23.78	37.66***
	[3.13]	[2.78]	[4.08]
Nữ	15.01***	27.10	37.26**
	[3.76]	[4.18]	[5.27]
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	0.00**	5.56	37.16
	[0.00]	[2.58]	[19.09]
Khác	21.56*	25.10	37.60***
	[3.03]	[2.87]	[3.94]
Vùng			
Miền Bắc	23.95	26.83	41.91***
	[3.89]	[3.55]	[3.90]
Miền Trung	20.38	24.86	22.82
	[5.17]	[5.77]	[9.87]
Miền Nam	2.25	5.68	44.11***
	[2.03]	[1.99]	[13.10]
Điều kiện sống của hộ gia đình			
Nghèo	21.51	24.18	38.79***
	[3.18]	[2.88]	[4.49]
Không nghèo	19.83	24.23	36.81***
	[3.52]	[3.33]	[4.43]
Tất cả	20.46*	24.21	37.60***
	[2.94]	[2.75]	[3.92]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.40: Giá trị đóng góp bằng tiền mặt (giá trị trung bình bằng Đồng)

	Xã 135-II		Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II
Phân theo dân tộc chủ hộ			
Chủ hộ người dân tộc	43.03*	82.50	87.36
	[22.22]	[50.59]	[28.36]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	45.99	25.86	34.89
	[13.73]	[6.54]	[9.38]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày			
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	41.51	37.61	33.29
	[12.70]	[10.86]	[10.09]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	53.27	11.88**	31.45
	[23.73]	[4.33]	[12.95]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	51.17*	7.85***	48.15
	[18.86]	[5.55]	[17.48]
Giới tính của chủ hộ			
Nam	40.03	34.62	41.22
	[11.35]	[12.90]	[10.41]
Nữ	91.97	57.91	69.34
	[34.49]	[17.54]	[24.12]
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	-	-	-
	-	-	-
Khác	45.26	38.38	43.66
	[11.71]	[13.04]	[10.73]
Vùng			
Miền Bắc	53.99	37.33	47.05
	[16.99]	[17.15]	[12.37]
Miền Trung	29.46	39.62	22.64
	[7.65]	[12.72]	[8.69]
Miền Nam	-	-	-
	-	-	-
Điều kiện sống của hộ gia đình			
Nghèo	28.98	22.99	38.18
	[9.27]	[8.00]	[12.68]
Không nghèo	55.90	50.66	50.45
	[16.59]	[22.13]	[13.32]
Tất cả	45.26	37.97	45.39
	[11.71]	[12.90]	[10.84]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.41: Đóng góp bằng ngày công của hộ gia đình (giá trị trung bình là số ngày)

	Xã 135-II		Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II
Phân theo dân tộc chủ hộ			
Chủ hộ người dân tộc	1.29**	5.11	3.79
	[0.44]	[2.03]	[1.04]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	5.68*	7.43	7.18
	[1.07]	[0.82]	[1.05]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày			
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	7.01*	9.19	8.84
	[1.30]	[1.00]	[1.40]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	3.50	4.86	5.59
	[0.97]	[0.93]	[1.11]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	3.38**	6.11	5.46
	[0.90]	[0.75]	[1.24]
Giới tính của chủ hộ			
Nam	4.73***	7.31**	6.77
	[0.92]	[0.84]	[0.90]
Nữ	3.38	4.68	4.95
	[1.02]	[1.00]	[1.28]
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	-	-	-
	-	-	-
Khác	4.59***	7.00*	6.54
	[0.87]	[0.85]	[0.91]
Vùng			
Miền Bắc	5.52**	8.51**	7.31
	[1.10]	[0.84]	[0.99]
Miền Trung	2.86	2.78	2.01
	[1.31]	[1.13]	[0.57]
Miền Nam	-	-	-
	-	-	-
Điều kiện sống của hộ gia đình			
Nghèo	4.25***	6.78	7.05
	[0.89]	[0.79]	[1.13]
Không nghèo	4.82*	7.06	6.12
	[1.09]	[1.19]	[0.90]
Tất cả	4.59***	6.93*	6.50
	[0.87]	[0.84]	[0.91]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.42: % xã tổ chức đấu thầu công khai

	Xã 135-II		Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II
Phân theo dân tộc chủ hộ			
Chủ hộ người dân tộc	28.76**	16.20**	18.14
	[5.91]	[3.14]	[5.69]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	17.12***	6.86***	14.81
	[2.50]	[1.39]	[2.79]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày			
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	13.86***	4.50***	13.41**
	[2.45]	[1.12]	[2.57]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	21.65***	10.48**	14.01
	[4.32]	[3.24]	[4.81]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	22.43	13.99	23.27
	[11.14]	[6.09]	[4.80]
Giới tính của chủ hộ			
Nam	20.17***	9.24***	16.05
	[2.59]	[1.60]	[2.73]
Nữ	21.29	11.81	13.76
	[5.36]	[3.54]	[4.13]
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	23.34	8.62	0.00***
	[5.69]	[4.68]	[0.00]
Khác	20.16***	9.62***	15.81
	[2.72]	[1.72]	[2.75]
Vùng			
Miền Bắc	23.73***	11.09***	17.36
	[3.85]	[1.84]	[2.96]
Miền Trung	10.47	7.32	10.74
	[2.32]	[4.32]	[6.72]
Miền Nam	34.02***	5.10***	0.00***
	[7.09]	[2.87]	[0.00]
Điều kiện sống của hộ gia đình			
Nghèo	18.08***	5.73***	15.29
	[3.00]	[1.28]	[3.68]
Không nghèo	21.67**	12.84**	15.98
	[3.24]	[2.56]	[2.85]
Tất cả	20.32***	9.57***	15.71
	[2.60]	[1.65]	[2.73]

*Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%*

Bảng 6.43: % công khai chi tiết thông tin tài chính

	Xã 135-II		Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II
Phân theo dân tộc chủ hộ			
Chủ hộ người dân tộc	8.09	8.45	11.22
	[2.17]	[2.68]	[3.15]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	12.27**	4.85***	10.39
	[2.52]	[0.89]	[2.11]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày			
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	11.86**	4.18***	10.33
	[2.69]	[0.88]	[2.43]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	16.12**	6.08**	7.92
	[4.20]	[2.11]	[2.53]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	5.06	6.07	17.50**
	[2.64]	[2.60]	[4.96]
Giới tính của chủ hộ			
Nam	11.08*	6.00***	10.60
	[2.10]	[1.16]	[1.79]
Nữ	11.37*	5.19**	10.70
	[3.36]	[1.92]	[3.14]
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	3.68	0.00	0.00
	[4.11]	[0.00]	[0.00]
Khác	11.52**	6.18***	10.69
	[2.06]	[1.10]	[1.81]
Vùng			
Miền Bắc	14.83**	6.06***	12.39
	[2.99]	[1.16]	[2.25]
Miền Trung	6.80	7.77	5.04
	[1.92]	[2.79]	[1.76]
Miền Nam	5.42	0.44	0.00
	[3.48]	[0.36]	[0.00]
Điều kiện sống của hộ gia đình			
Nghèo	8.12	4.22**	7.29
	[2.08]	[1.14]	[2.08]
Không nghèo	12.92*	7.32**	12.83
	[2.62]	[1.40]	[2.23]
Tất cả	11.12**	5.90***	10.62
	[1.99]	[1.06]	[1.79]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.44: % giám sát nhân dân do dân bầu

	Xã 135-II		Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II
Phân theo dân tộc chủ hộ			
Chủ hộ người dân tộc	50.19	42.52	50.91
	[6.17]	[4.36]	[8.92]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	46.88**	35.26***	53.38***
	[3.68]	[2.89]	[3.90]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày			
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	42.95***	26.93***	47.35***
	[3.87]	[2.84]	[5.00]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	57.58	48.92**	58.93
	[4.73]	[3.76]	[5.13]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	42.19	56.05	60.37
	[13.08]	[10.46]	[4.18]
Giới tính của chủ hộ			
Nam	47.69*	38.01***	51.19**
	[3.66]	[2.71]	[3.90]
Nữ	48.43	33.08***	61.37***
	[6.60]	[4.90]	[6.39]
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	38.20*	13.52*	0.00**
	[9.28]	[5.52]	[0.00]
Khác	48.30*	38.52***	53.08**
	[3.56]	[2.76]	[3.90]
Vùng			
Miền Bắc	53.06	41.62***	56.86***
	[5.20]	[3.17]	[3.59]
Miền Trung	42.76	37.34	40.82
	[4.57]	[5.10]	[10.85]
Miền Nam	36.13***	9.92***	0.00***
	[6.57]	[2.78]	[0.00]
Điều kiện sống của hộ gia đình			
Nghèo	46.14**	30.07***	51.45***
	[5.23]	[2.69]	[4.89]
Không nghèo	48.78	43.57	53.56
	[3.65]	[3.62]	[4.66]
Tất cả	47.79**	37.37***	52.72***
	[3.41]	[2.69]	[3.89]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.45: Giám sát nhân dân được tập huấn trước khi thực nhiệm vụ

	Xã 135-II		Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II
Phân theo dân tộc chủ hộ			
Chủ hộ người dân tộc	21.82	12.73**	20.04
	[6.43]	[2.92]	[4.83]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	26.99*	17.43*	19.74
	[4.79]	[2.98]	[4.12]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày			
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	26.34	17.62	14.30
	[5.67]	[4.12]	[3.68]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	33.99*	21.20	21.26
	[7.18]	[3.95]	[6.69]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	6.97	5.01**	34.78***
	[3.66]	[3.43]	[7.24]
Giới tính của chủ hộ			
Nam	25.88**	15.64**	20.79
	[4.27]	[2.21]	[3.47]
Nữ	23.12	17.69	15.20
	[5.95]	[7.59]	[5.82]
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	-	-	-
	-	-	-
Khác	26.58**	15.54***	19.82
	[4.09]	[2.26]	[3.46]
Vùng			
Miền Bắc	28.72***	13.70***	19.00
	[5.28]	[2.69]	[3.85]
Miền Trung	25.14	21.83	23.63
	[6.44]	[3.93]	[7.66]
Miền Nam	-	-	-
	-	-	-
Điều kiện sống của hộ gia đình			
Nghèo	18.15	12.22*	22.05
	[4.72]	[2.69]	[6.11]
Không nghèo	29.68**	18.02*	18.39
	[5.16]	[2.89]	[3.58]
Tất cả	25.50**	15.88**	19.82
	[4.02]	[2.28]	[3.46]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.46: % hài lòng với trình độ của giám sát nhân dân

	Xã 135-II		Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II
Phân theo dân tộc chủ hộ			
Chủ hộ người dân tộc	60.44	51.00*	69.98**
	[6.54]	[5.08]	[6.48]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	59.08	54.91*	67.63*
	[4.57]	[3.33]	[5.23]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày			
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	62.64	56.84	71.50
	[6.14]	[4.56]	[6.30]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	58.35	59.72	62.55
	[6.26]	[5.29]	[7.54]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	41.05	32.80***	68.96***
	[12.14]	[4.55]	[5.32]
Giới tính của chủ hộ			
Nam	58.00	53.71**	73.00***
	[3.95]	[3.03]	[3.16]
Nữ	68.56*	52.94	45.74
	[5.99]	[10.04]	[11.46]
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	-	-	-
	-	-	-
Khác	58.85	53.61**	68.24**
	[3.62]	[2.98]	[4.52]
Vùng			
Miền Bắc	61.45	51.48***	66.07*
	[4.99]	[2.86]	[5.06]
Miền Trung	53.35*	61.05	78.43**
	[4.59]	[6.97]	[6.15]
Miền Nam	-	-	-
	-	-	-
Điều kiện sống của hộ gia đình			
Nghèo	57.20	55.19	64.65
	[4.30]	[3.89]	[5.46]
Không nghèo	60.77	52.70**	70.54**
	[4.70]	[4.20]	[4.75]
Tất cả	59.47	53.62**	68.24**
	[3.49]	[2.98]	[4.52]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.47: % hài lòng với chất lượng của dự án

	Xã 135-II		Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II
Phân theo dân tộc chủ hộ			
Chủ hộ người dân tộc	70.99	72.69	63.35*
	[4.27]	[3.76]	[4.04]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	66.21	63.44	67.27
	[3.42]	[3.02]	[3.54]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày			
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	64.14	61.35	66.37
	[4.15]	[4.14]	[4.20]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	72.63	65.45	66.00
	[4.27]	[2.97]	[5.28]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	61.20	72.72	68.89
	[6.81]	[4.10]	[5.42]
Giới tính của chủ hộ			
Nam	67.65	65.33	66.60
	[3.09]	[2.49]	[3.10]
Nữ	66.68	71.56	64.04
	[6.20]	[4.30]	[5.14]
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	71.62**	44.65**	100.00***
	[7.17]	[7.85]	[0.00]
Khác	67.30	67.16	65.98
	[3.01]	[2.59]	[2.99]
Vùng			
Miền Bắc	64.09	65.31	66.96
	[3.71]	[3.23]	[3.55]
Miền Trung	68.90	67.71	62.38
	[5.31]	[3.91]	[5.36]
Miền Nam	81.18	67.71	100.00***
	[5.20]	[10.13]	[0.00]
Điều kiện sống của hộ gia đình			
Nghèo	70.58	66.99	66.53
	[3.80]	[2.95]	[4.17]
Không nghèo	65.68	65.40	66.01
	[3.58]	[3.36]	[3.30]
Tất cả	67.52	66.13	66.21
	[2.88]	[2.54]	[2.98]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 6.48: % hộ dân được hưởng lợi từ dự án

	Xã 135-II	Dự án không thuộc chương trình 135-II	Xã so sánh
	Dự án thuộc chương trình 135-II		Dự án không thuộc chương trình 135-II
Phân theo dân tộc chủ hộ			
Chủ hộ người dân tộc	85.37	86.71	91.54
	[4.01]	[2.78]	[2.29]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	84.01	84.18	87.64
	[3.09]	[2.23]	[2.20]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày			
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	84.92	83.38	87.72
	[3.26]	[3.14]	[2.35]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	86.32	83.23	84.43
	[4.07]	[2.32]	[2.95]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	73.91**	94.16*	95.37*
	[8.43]	[2.40]	[1.80]
Giới tính của chủ hộ			
Nam	83.90	84.48	89.71**
	[2.79]	[1.78]	[1.53]
Nữ	87.44	87.92	82.92
	[3.49]	[3.28]	[5.31]
Đặc trưng địa lý của xã			
Đồng bằng hoặc duyên hải	71.62*	50.17*	100.00***
	[7.17]	[8.31]	[0.00]
Khác	85.07	86.59	88.61
	[2.70]	[1.74]	[1.84]
Vùng			
Miền Bắc	82.86	86.16	88.54
	[3.08]	[2.37]	[2.16]
Miền Trung	86.30	86.57	88.76
	[5.38]	[2.08]	[3.49]
Miền Nam	86.26	72.97	100.00***
	[7.39]	[8.98]	[0.00]
Điều kiện sống của hộ gia đình			
Nghèo	86.68	83.37	88.61
	[2.72]	[2.14]	[2.22]
Không nghèo	83.00	86.24	88.74
	[3.22]	[2.22]	[1.89]
Tất cả	84.38	84.92	88.69
	[2.61]	[1.83]	[1.82]

Bảng 7.1: % thành viên bị ốm, đau trong 12 tháng qua

	Xã thuộc Dự án 135-II		Xã so sánh	
	Nằm một chỗ và phải có người chăm sóc	Nghỉ việc/học hoặc không tham gia công việc một cách bình thường	Nằm một chỗ và phải có người chăm sóc	Nghỉ việc/học hoặc không tham gia công việc một cách bình thường
Phân theo dân tộc chủ hộ				
Chủ hộ người dân tộc	45.93	69.55	41.86	66.87
	[1.38]	[2.13]	[2.05]	[3.29]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	35.61	55.01*	39.62	67.87*
	[2.89]	[4.93]	[3.23]	[5.28]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày				
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	46.72	71.08	45.01	69.15
	[1.64]	[2.43]	[2.62]	[4.73]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	44.49	66.78	40.49	65.89
	[2.94]	[3.22]	[3.99]	[4.71]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	42.76*	63.72	31.44*	58.64
	[5.10]	[4.82]	[4.41]	[6.90]
Giới tính của chủ hộ				
Nam	43.1	65.67	41.11	67.37
	[1.70]	[2.55]	[1.83]	[2.94]
Nữ	38.71	58.73	41.72	65.92
	[3.14]	[4.85]	[4.56]	[4.87]
Đặc trưng địa lý của xã				
Đồng bằng hoặc duyên hải	28.42	33.69	33.99	35.47
	[3.95]	[4.79]	[3.39]	[3.37]
Khác	46.50*	72.92	42.17*	72.38
	[1.28]	[1.60]	[1.98]	[2.57]
Vùng				
Miền Bắc	46.40*	74.83	41.44*	70.81
	[1.73]	[1.82]	[2.39]	[2.81]
Miền Trung	48.39	71.65	45.26	79.32
	[2.12]	[3.47]	[3.29]	[5.76]
Miền Nam	31.41	41.14	34.15	36.89
	[3.31]	[4.73]	[3.09]	[3.32]
Tất cả	5.78	3.45	5.97	3.52
	[0.27]	[0.24]	[0.32]	[0.28]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.2: Cơ sở y tế mà hộ đến khám khi đau/ốm trong 12 tháng qua (%)

	Xã 135-II			Xã so sánh		
	Trạm y tế (xã, thôn, khu vực)	Bệnh viện (huyện, tỉnh, trung ương và khác)	Khác	Trạm y tế (xã, thôn, khu vực)	Bệnh viện (huyện, tỉnh, trung ương và khác)	Khác
Phân theo dân tộc chủ hộ						
Chủ hộ người dân tộc	64.33	14.1	21.57	59.27	17.38	23.35
	[2.53]	[1.05]	[2.37]	[4.73]	[1.88]	[3.60]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	32.28	21.04*	46.68	28.42	26.28*	45.3
	[4.77]	[1.80]	[5.16]	[3.45]	[2.47]	[4.97]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày						
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	65.13	12.82	22.05	57.82	16.12	26.06
	[2.86]	[1.15]	[2.52]	[5.62]	[2.17]	[4.43]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	62.22	16.3	21.49	63.47	19.89	16.64
	[3.86]	[1.91]	[4.26]	[4.99]	[2.53]	[3.29]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	63.32	20.79	15.89	54.07	22.95	22.98
	[4.28]	[2.93]	[2.93]	[5.90]	[3.78]	[5.18]
Giới tính của chủ hộ						
Nam	55.2	15.98*	28.83	51.43	19.24*	29.32
	[2.86]	[0.95]	[2.82]	[3.92]	[1.52]	[3.30]
Nữ	39.72	20.19	40.09	42.01	25.32	32.67
	[5.03]	[1.94]	[5.21]	[4.95]	[3.51]	[5.84]
Đặc trưng địa lý của xã						
Đồng bằng hoặc duyên hải	15.87	18.74	65.38	13.93	22.65	63.43
	[2.59]	[2.47]	[4.03]	[4.76]	[5.54]	[3.79]
Khác	63.34*	15.97**	20.69	56.89*	19.65**	23.46
	[1.96]	[0.97]	[1.62]	[3.00]	[1.42]	[2.82]
Vùng						
Miền Bắc	68.78*	14.50***	16.72	61.74*	20.98***	17.27
	[2.42]	[1.30]	[2.00]	[2.90]	[1.84]	[2.02]
Miền Trung	53.29	18.51	28.2	44.88	16.49	38.64
	[3.33]	[1.54]	[3.02]	[6.10]	[1.62]	[6.10]
Miền Nam	28.12	18.09	53.8	15.9	22.38	61.72
	[5.70]	[1.96]	[6.04]	[4.89]	[5.22]	[3.69]
Tất cả	53.35	16.48**	30.17	50.32	19.96**	29.72
	[3.06]	[0.89]	[3.01]	[3.77]	[1.49]	[3.28]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.3: Miễn phí khám chữa bệnh

	Xã 135-II			Xã so sánh		
	% được miễn hoặc giảm	Lý do (%)		% được miễn hoặc giảm	Lý do (%)	
		Có bảo hiểm y tế	Có sổ khám chữa bệnh miễn phí		Có bảo hiểm y tế	Có sổ khám chữa bệnh miễn phí
Phân theo dân tộc chủ hộ						
Chủ hộ người dân tộc	63.45**	52.01	9.39	54.97**	44.78	7.32
	[2.53]	[2.77]	[1.50]	[3.25]	[4.06]	[1.48]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	37.27	31.28	3.85	35.32	28.69	4.71
	[4.88]	[5.08]	[1.09]	[4.37]	[4.13]	[1.33]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày						
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	64.69*	52.17	10.58	56.49*	45.11	9.54
	[2.82]	[3.07]	[1.79]	[3.55]	[4.84]	[2.09]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	60.1	51.84	5.94*	54.25	47.66	2.64*
	[4.36]	[4.37]	[1.53]	[5.36]	[5.35]	[0.99]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	61.79**	53.65**	6.07	47.18**	33.77**	6.8
	[5.02]	[7.18]	[3.13]	[4.33]	[5.14]	[2.49]
Giới tính của chủ hộ						
Nam	55.68	45.97	7.57	50	40.94	6.3
	[2.72]	[2.85]	[1.12]	[3.03]	[3.39]	[1.09]
Nữ	45.65	37.07	6.91	43.84	33.92	8.5
	[4.66]	[3.88]	[1.96]	[4.26]	[3.85]	[3.07]
Đặc trưng địa lý của xã						
Đồng bằng hoặc duyên hải	23.37	13.4	7.23	29.28	15.09	13.09
	[2.53]	[2.80]	[2.19]	[4.12]	[4.22]	[2.61]
Khác	63.67***	54.24**	7.56	53.87***	46.13**	4.99
	[2.23]	[2.51]	[1.26]	[2.98]	[3.09]	[1.08]
Vùng						
Miền Bắc	64.75**	56.14**	6.7	55.57**	46.33**	5.99
	[2.89]	[3.16]	[1.63]	[2.73]	[3.03]	[1.43]
Miền Trung	59.59	47.69	9.79***	49.45	45.76	2.21***
	[3.74]	[4.34]	[2.40]	[7.66]	[7.85]	[1.06]
Miền Nam	35.33	26.42	6.65**	30.62	16.21	13.18**
	[5.69]	[5.95]	[1.72]	[4.04]	[4.14]	[2.45]
Tất cả	54.48	44.91	7.49	49.27	40.11	6.56
	[2.85]	[2.88]	[1.08]	[2.91]	[3.28]	[1.15]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.4: Miễn phí khám chữa bệnh ở trạm y tế

	Xã 135-II			Xã so sánh		
	% được miễn hoặc giảm	Lý do (%)		% được miễn hoặc giảm	Lý do (%)	
		Có bảo hiểm y tế	Có sổ khám chữa bệnh miễn phí		Có bảo hiểm y tế	Có sổ khám chữa bệnh miễn phí
Phân theo dân tộc chủ hộ						
Chủ hộ người dân tộc	58.39	48.67	8	50.63	42.21	5.43
	[2.64]	[2.81]	[1.38]	[4.34]	[4.45]	[1.25]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	28.76	24.66	2.97	24.3	20.75	1.81
	[4.61]	[4.76]	[0.92]	[4.05]	[3.85]	[0.64]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày						
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	60.17	49.46	9.28	51.78	43.25	6.48
	[2.94]	[3.11]	[1.67]	[5.27]	[5.54]	[1.70]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	54.99	47.99	4.59	50.64	44.33	2.19
	[4.24]	[4.19]	[1.31]	[5.09]	[4.86]	[0.97]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	49.24	42.57*	4.34	40.05	27.28*	6.79
	[5.60]	[6.85]	[2.47]	[4.71]	[5.31]	[2.28]
Giới tính của chủ hộ						
Nam	49.48	41.45	6.36	44.33	37.11	4.36
	[2.78]	[2.82]	[1.01]	[3.73]	[3.72]	[0.92]
Nữ	39.1	33	5.67	32.96	27.6	4.56
	[4.62]	[4.06]	[1.86]	[4.28]	[4.00]	[2.17]
Đặc trưng địa lý của xã						
Đồng bằng hoặc duyên hải	15.05	7.65	6.11	14.06	8.63	4.33
	[2.39]	[2.61]	[1.86]	[5.38]	[4.42]	[2.79]
Khác	57.99**	50.07*	6.33	49.29**	42.38*	4.11
	[2.31]	[2.50]	[1.15]	[3.26]	[3.32]	[0.95]
Vùng						
Miền Bắc	61.30**	53.74**	5.68	51.26**	43.25**	4.97
	[3.19]	[3.35]	[1.51]	[3.27]	[3.49]	[1.27]
Miền Trung	51.22	41.68	8.12***	44.32	40.26	1.74***
	[3.48]	[3.99]	[2.14]	[7.75]	[7.77]	[0.93]
Miền Nam	26.55	19.95	5.56	15.75	10.05	4.65
	[5.36]	[5.53]	[1.46]	[5.33]	[4.41]	[2.64]
Tất cả	48.24	40.44	6.28	42.99	35.98	4.38
	[2.90]	[2.88]	[0.97]	[3.57]	[3.56]	[0.91]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.5: Miễn phí khám chữa bệnh ở bệnh viện

	Xã 135-II			Xã so sánh		
	% được miễn hoặc giảm	Lý do (%)		% được miễn hoặc giảm	Lý do (%)	
		Có bảo hiểm y tế	Có sổ khám chữa bệnh miễn phí		Có bảo hiểm y tế	Có sổ khám chữa bệnh miễn phí
Phân theo dân tộc chủ hộ						
Chủ hộ người dân tộc	13.5	10.57	2.42	15.34	11.78	2.73
	[1.07]	[0.93]	[0.55]	[1.11]	[0.97]	[0.87]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	14.34	11.24	1.87	17.37	13.14	3.42
	[1.55]	[1.46]	[0.55]	[2.41]	[2.09]	[1.23]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày						
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	11.84**	8.78*	2.61	15.82**	11.42*	3.92
	[1.11]	[0.90]	[0.67]	[1.43]	[1.02]	[1.34]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	16.68	14.13	1.77	15.61	13.26	1.1
	[2.10]	[1.89]	[0.59]	[2.15]	[1.97]	[0.41]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	20.41	18.18*	2.24	14.74	10.81*	1.87
	[2.94]	[3.23]	[1.20]	[3.01]	[2.59]	[1.28]
Giới tính của chủ hộ						
Nam	13.79	10.85	2.23	15.15	11.74	2.6
	[0.92]	[0.85]	[0.43]	[1.04]	[0.86]	[0.63]
Nữ	13.77**	10.41*	2.24	21.81**	15.42*	5.4
	[1.99]	[1.54]	[0.75]	[3.10]	[2.47]	[2.36]
Đặc trưng địa lý của xã						
Đồng bằng hoặc duyên hải	9.59**	6.19	1.93***	17.39**	8.63	8.76***
	[1.65]	[1.40]	[0.88]	[2.23]	[2.27]	[1.90]
Khác	15.12	12.23	2.34	16.03	13.2	1.81
	[1.01]	[0.90]	[0.48]	[1.15]	[0.96]	[0.48]
Vùng						
Miền Bắc	13.87	11.7	1.81	16.52	13.51	1.95
	[1.26]	[1.13]	[0.53]	[1.36]	[1.16]	[0.63]
Miền Trung	18.08	13.59	3.59*	15.09	12.82	1.39*
	[1.82]	[1.73]	[1.08]	[2.17]	[1.76]	[0.60]
Miền Nam	10.22**	7.28	1.74***	16.97**	8.29	8.53***
	[1.44]	[1.26]	[0.68]	[2.15]	[2.15]	[1.81]
Tất cả	13.79	10.8	2.23	15.93	12.17	2.93
	[0.93]	[0.83]	[0.42]	[1.04]	[0.91]	[0.72]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.6: Miễn phí khám chữa bệnh ở các cơ quan y tế khác

	Xã 135-II			Xã so sánh		
	% được miễn hoặc giảm	Lý do (%)		% được miễn hoặc giảm	Lý do (%)	
		Có bảo hiểm y tế	Có sổ khám chữa bệnh miễn phí		Có bảo hiểm y tế	Có sổ khám chữa bệnh miễn phí
Phân theo dân tộc chủ hộ						
Chủ hộ người dân tộc	1.01	0.65	0.07*	1.21	0.65	0.00*
	[0.24]	[0.19]	[0.04]	[0.50]	[0.35]	[0.00]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	0.75	0.56	0	0.87	0.81	0
	[0.38]	[0.24]	[0.00]	[0.47]	[0.47]	[0.00]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày						
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	0.95	0.57	0.09*	1.14	0.48	0.00*
	[0.23]	[0.18]	[0.05]	[0.57]	[0.20]	[0.00]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	1.18	0.84	0	1.46	1.17	0
	[0.53]	[0.40]	[0.00]	[1.00]	[0.97]	[0.00]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	1.11	0.85	0	0.95	0.41	0
	[0.52]	[0.48]	[0.00]	[0.59]	[0.31]	[0.00]
Giới tính của chủ hộ						
Nam	0.92	0.59	0.05*	1.1	0.71	0.00*
	[0.20]	[0.14]	[0.03]	[0.38]	[0.32]	[0.00]
Nữ	0.92	0.8	0	1.19	0.55	0
	[0.54]	[0.52]	[0.00]	[0.76]	[0.39]	[0.00]
Đặc trưng địa lý của xã						
Đồng bằng hoặc duyên hải	0.24	0.24	0	0	0	0
	[0.18]	[0.18]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]
Khác	1.11	0.74	0.04	1.34	0.85	0
	[0.26]	[0.19]	[0.03]	[0.45]	[0.34]	[0.00]
Vùng						
Miền Bắc	0.77	0.61	0.02	0.74	0.58	0
	[0.27]	[0.25]	[0.02]	[0.26]	[0.24]	[0.00]
Miền Trung	1.83	1.01	0.09	2.83	1.56	0
	[0.61]	[0.32]	[0.07]	[1.35]	[1.05]	[0.00]
Miền Nam	0.33	0.31	0	0.03	0	0
	[0.19]	[0.19]	[0.00]	[0.03]	[0.00]	[0.00]
Tất cả	0.92	0.62	0.04*	1.11	0.69	0.00*
	[0.21]	[0.15]	[0.02]	[0.38]	[0.28]	[0.00]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.7: Satisfaction with health care services

	Xã 135-II				Xã so sánh			
	Số tiền trả cho các dịch vụ y tế	Mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được (%)			Số tiền trả cho các dịch vụ y tế	Mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được (%)		
		Hài lòng	Trung bình	Không hài lòng		Hài lòng	Trung bình	Không hài lòng
Phân theo dân tộc chủ hộ								
Chủ hộ người dân tộc	209.52	66.63	16.7	5.72	272.49	65.32	16.21	5.47
	[29.12]	[1.68]	[1.62]	[0.81]	[29.95]	[2.34]	[1.90]	[1.15]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	686.59	70.04	11.37	3.33**	647.9	63.68	16.21	7.10**
	[84.52]	[2.64]	[2.06]	[0.79]	[65.88]	[2.81]	[2.47]	[1.53]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày								
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	198.73	66.14	17.91	5.1	261.94	66.08	18.09	4.35
	[31.75]	[2.14]	[1.95]	[0.83]	[43.34]	[3.19]	[2.57]	[1.12]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	247.59	65.43	14.8	7.72	242.82	60.81	14.37	8.85
	[58.07]	[2.72]	[2.50]	[1.98]	[40.60]	[4.41]	[2.67]	[2.95]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	215.17	80.77*	6.97	4.54	404.51	71.27*	9.78	3.86
	[63.29]	[3.35]	[2.61]	[1.66]	[107.20]	[4.18]	[2.13]	[1.33]
Giới tính của chủ hộ								
Nam	341.16	67.17	15.65	5.12	381.08	64.32	16.92	5.68
	[36.50]	[1.59]	[1.42]	[0.68]	[38.20]	[1.97]	[1.71]	[1.00]
Nữ	607.29	72.44	9.11	3.30*	383.64	68.8	10.94	7.92*
	[126.52]	[2.69]	[2.42]	[0.92]	[74.17]	[3.51]	[1.93]	[2.31]
Đặc trưng địa lý của xã								
Đồng bằng hoặc duyên hải	725.27	74.9	4.31	1.31	517.24	77.08	2.33	1.26
	[94.68]	[2.38]	[1.91]	[0.99]	[106.56]	[3.13]	[1.03]	[0.97]
Khác	280.16	65.99	17.57	5.87	357.81	62.44	18.86	6.92
	[32.42]	[1.74]	[1.49]	[0.70]	[38.12]	[1.82]	[1.33]	[1.03]
Vùng								
Miền Bắc	236.95**	66.09	15.4	6.38	376.37**	63.44	16.64	5.5
	[34.71]	[1.71]	[1.65]	[1.03]	[45.50]	[2.13]	[1.36]	[1.14]
Miền Trung	334.39	58.65	25.88	6.46*	318.76	59.18	24.88	10.63*
	[73.16]	[2.90]	[2.54]	[0.90]	[74.87]	[3.54]	[2.85]	[1.94]
Miền Nam	634.51	79.25	3.46	1.09	501.85	77.54	2.24	1.21
	[78.03]	[2.54]	[1.45]	[0.73]	[99.37]	[2.94]	[0.96]	[0.90]
Tất cả	67.8	14.87	4.9	4.9	64.85	16.21	5.94	5.94
	[1.50]	[1.44]	[0.65]	[0.65]	[1.87]	[1.55]	[0.94]	[0.94]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.8: Khoảng cách đến trạm y tế

	Xã 135-II				Xã số sánh					
	Khoảng cách (KM)	Thời gian nếu đi bằng (phút)			Khoảng cách (KM)	Thời gian nếu đi bằng (phút)				
		Đi bộ	Xe đạp	Xe máy		Phương tiện công cộng	Đi bộ	Xe đạp	Xe máy	Phương tiện công cộng
	Phân theo dân tộc chủ hộ									
Chủ hộ người dân tộc	4.10** [0.34]	40.15** [3.74]	21.18 [1.53]	23.23 [3.19]	44.05 [20.11]	2.92** [0.32]	27.71** [3.27]	21.25 [3.46]	16.32 [2.89]	11.86 [1.64]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	3.05 [0.46]	16.87 [4.27]	17.02 [2.27]	14.29* [1.19]	27.73* [3.51]	2.46 [0.28]	21.77 [4.31]	18.29 [2.10]	11.05* [1.31]	13.18* [2.69]
	Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày									
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	4.48*** [0.45]	44.59*** [4.65]	21.36 [2.44]	26.71 [4.27]	39.07 [26.42]	2.82*** [0.28]	28.25*** [3.10]	19.22 [2.33]	18.41 [3.77]	18.07 [1.40]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	3.18 [0.31]	27.16 [2.52]	20.52 [2.27]	17.06 [2.10]	35 [0.00]	3.28 [0.62]	26.77 [6.51]	26.21 [9.48]	13.41 [2.33]	12.18 [1.94]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	3.12 [0.41]	31.44 [7.89]	22.41 [3.11]	12.66 [1.77]	-999 [0.00]	2.6 [0.51]	24.43 [13.96]	18.22 [2.37]	12.28 [2.22]	-999 [0.00]
	Giới tính của chủ hộ									
Nam	4.00** [0.31]	38.31** [3.67]	20.03 [1.37]	20.26 [2.31]	43.1 [18.73]	2.90** [0.29]	27.33** [3.13]	21.15 [3.13]	15.37 [2.45]	11.74 [1.57]
Nữ	2.62 [0.23]	29.66 [4.44]	18.79 [2.47]	19.86** [3.84]	-999 [0.00]	2.29 [0.25]	24.2 [4.31]	17.36 [2.54]	11.76** [1.03]	-999 [0.00]
	Đặc trưng địa lý của xã									

Đồng bằng hoặc duyên hải	2.51 [0.44]	15.83 [3.47]	24.26* [6.41]	15.94 [2.55]	-999 [0.00]	1.94 [0.37]	19.65 [5.51]	10.73* [0.97]	13.71 [1.37]	-999 [0.00]
Khác	4.03*** [0.31]	38.93** [3.60]	19.79 [1.30]	20.83 [2.51]	38.11 [23.22]	2.92*** [0.28]	27.23** [3.07]	21.79 [2.99]	15.39 [2.45]	12.82 [1.90]
Vùng										
Miền Bắc	4.22** [0.42]	43.91** [4.75]	19.65 [1.43]	25.44 [4.07]	12.95 [9.58]	3.13** [0.34]	30.65** [3.92]	22.46 [3.54]	17.45 [2.96]	12.41 [2.17]
Miền Trung	3.72** [0.50]	31.36** [5.07]	20.54 [2.59]	13.81* [1.56]	74.54 [34.05]	2.33** [0.43]	19.17** [2.94]	17.75 [3.14]	8.81* [2.25]	15.62 [3.76]
Miền Nam	3.16* [0.60]	14.46 [1.98]	21.73 [4.94]	16.83 [1.45]	-999 [0.00]	1.92* [0.33]	17.72 [5.18]	12.88 [2.67]	13.94 [1.25]	-999 [0.00]
Tất cả	3.87*** [0.29]	37.39** [3.45]	19.89 [1.31]	20.24 [2.28]	43.1 [18.73]	2.84*** [0.27]	27.09** [2.96]	20.56 [2.72]	15.01 [2.23]	12.01 [1.46]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.9: Distance to hospitals

	Xã 135-II				Xã so sánh				
	Khoảng cách (KM)	Thời gian nếu đi bằng (phút)		Khoảng cách (KM)	Thời gian nếu đi bằng (phút)		Phương tiện công cộng		
		Đi bộ	Xe đạp		Xe máy	Xe máy			
	Phân theo dân tộc chủ hộ								
Chủ hộ người dân tộc	34.15 [2.46]	68.98 [8.99]	56.87 [4.69]	174.36 [19.66]	27.29 [3.36]	67.44 [15.36]	46.49 [12.76]	48.48 [6.98]	141.81 [18.32]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	45.8 [6.46]	29.47 [4.47]	35.93** [2.81]	198.77 [37.42]	39.01 [4.57]	68.96 [11.11]	30.3 [7.60]	47.12** [4.29]	314.48 [157.33]
	Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày								
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	34.37** [3.54]	65.27 [8.28]	57.99 [6.43]	187.00* [26.61]	23.29** [3.55]	86.84 [13.67]	56.01 [21.22]	51.75 [8.74]	122.78* [26.50]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	37.27 [5.43]	74.13 [23.34]	56.45 [4.85]	173.02 [22.52]	35.52 [6.30]	38.88** [14.23]	40.73 [10.18]	45.96 [6.59]	144.33 [17.74]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	25.03 [3.22]	73.4 [24.46]	53.15** [4.49]	88.24** [21.05]	23.93 [3.82]	5 [0.00]	23.63 [10.41]	35.97** [6.33]	232.18** [59.86]
	Giới tính của chủ hộ								
Nam	38.82* [3.60]	47.91 [6.30]	49.94 [3.24]	180.42 [24.99]	30.66* [2.76]	69.72 [12.25]	45.53 [13.32]	48.96 [5.20]	153.54 [15.75]
Nữ	40.91 [5.96]	49.77 [20.18]	38.11 [3.59]	247.32 [48.55]	37.1 [10.06]	44.44 [12.59]	29.8 [3.52]	41.18 [5.34]	542.42 [436.54]
	Đặc trưng địa lý của xã								
Đồng bằng hoặc duyên hải	46.96** [10.48]	13.37 [2.20]	29.17 [2.29]	195.14 [41.16]	16.40** [3.55]	-999 [0.00]	30 [0.00]	25.27 [4.41]	108.43 [85.59]
Khác	36.81 [3.01]	51.39 [6.59]	54.12 [3.75]	189.17 [27.73]	35.15 [2.74]	67.83 [11.66]	41.73 [10.07]	54.55 [3.92]	223.96 [69.36]

Vùng												
Miền Bắc	32.58 [2.41]	107.03 [16.25]	62.93 [9.41]	62.05 [5.76]	157.77 [20.62]	34.62 [3.25]	71.73 [15.47]	43.71 [13.71]	58.16 [4.93]	229.17 [89.42]		
Miền Trung	41.07 [6.99]	86.44 [41.94]	56.35 [10.46]	44.64 [4.44]	270.42 [63.32]	37.12 [5.24]	61.55 [18.93]	36.62 [9.50]	45.59 [5.00]	207.1 [34.02]		
Miền Nam	46.67*** [8.31]	-999 [0.00]	21.34 [4.93]	32.15 [2.76]	167.47 [28.54]	16.43*** [3.38]	-999 [0.00]	30 [0.00]	25.07 [4.12]	113.23 [76.06]		
Tất cả	39.11* [3.24]	100.37 [17.19]	48.22 [6.21]	48.18 [3.12]	187.56 [22.61]	31.61* [2.93]	67.83 [11.66]	40.42 [8.94]	47.97 [4.65]	208.18 [61.66]		

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; ***, nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 0.1%, **, nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, *, nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.10: Distance to other health care suppliers

	Xã 135-II						Xã so sánh					
	Khoảng cách (KM)		Thời gian nếu đi bằng (phút)		Phương tiện công cộng		Khoảng cách (KM)		Thời gian nếu đi bằng (phút)		Phương tiện công cộng	
	Đi bộ	Xe đạp	Xe máy	Xe máy	Xe máy	Phương tiện công cộng	Đi bộ	Xe đạp	Xe máy	Xe máy	Xe máy	Phương tiện công cộng
	Phân theo dân tộc chủ hộ											
Chủ hộ người dân tộc	10.49 [1.52]	29.00** [4.40]	32.19** [2.65]	207.35 [61.58]	7.04 [1.80]	22.32* [4.62]	15.90** [2.62]	20.99** [3.49]	200.59 [64.74]			
Chủ hộ người Kinh/Hoa	9.3 [1.28]	19.03 [2.44]	25.04 [2.32]	78.19* [10.77]	9.08 [1.53]	16.79 [1.10]	19.14 [2.04]	22.1 [2.37]	179.23* [58.60]			
	Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày											
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	9.84* [1.90]	33.33*** [6.59]	33.57** [3.56]	228.53 [113.16]	5.57* [1.47]	23.66* [5.55]	13.02*** [2.34]	20.40** [3.94]	217.87 [78.69]			
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	12.67 [2.36]	24.47 [6.08]	22.75 [2.92]	187.66 [57.53]	12.5 [4.29]	17.26 [4.72]	18.14 [5.17]	24.95 [4.72]	236.62 [77.57]			
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	9.29 [2.91]	5.52** [1.58]	17.03 [2.41]	33.54* [7.47]	7.19 [1.71]	13.17** [2.67]	23.36 [4.60]	19.76* [2.80]	-999 [0.00]			
	Giới tính của chủ hộ											
Nam	9.9 [1.26]	24.23** [2.36]	27.41** [1.67]	89.68** [17.64]	7.93 [1.41]	21.13* [3.65]	17.41** [1.99]	21.17** [2.30]	212.33** [47.13]			
Nữ	9.72 [1.35]	16.36 [1.85]	20.67 [5.40]	203.58** [41.35]	7.94 [1.77]	17.73 [1.72]	18.63 [3.06]	25.2 [4.51]	74.22** [17.66]			
	Đặc trưng địa lý của xã											
Đồng bằng hoặc duyên hải	5.45*** [0.51]	16.1 [3.13]	17.32 [4.06]	22.57** [3.04]	2.45*** [0.53]	11.9 [2.36]	12.32 [2.78]	13.52** [1.45]	-999 [0.00]			

Khác	13.45 [1.63]	76.01* [25.32]	26.17* [3.15]	32.53* [2.32]	177.45 [34.55]	10.85 [1.44]	25.65* [4.08]	19.92* [1.94]	26.55* [2.40]	196.15 [46.65]
Vùng										
Miền Bắc	14.86 [3.16]	117.83** [40.51]	30.09* [6.12]	34.86* [2.71]	253.69 [85.82]	9.54 [2.15]	20.49** [3.15]	18.67* [2.45]	27.26* [3.39]	157.87 [62.01]
Miền Trung	12.92 [1.35]	29.32 [6.98]	25.55 [3.51]	32.61 [3.78]	144.26 [28.87]	12.27 [2.19]	33.3 [8.13]	21.58 [3.76]	26.42 [3.42]	271.98 [73.09]
Miền Nam	5.64*** [0.51]	16.07 [3.03]	16.8 [3.13]	22.37*** [2.83]	-999 [0.00]	2.56*** [0.53]	11.9 [2.36]	12.42 [2.68]	13.47*** [1.39]	-999 [0.00]
Tất cả	9.87 [1.12]	50.07* [16.96]	23.52* [2.50]	28.05** [1.82]	95.56* [19.75]	7.93 [1.25]	20.74* [3.28]	17.67* [1.82]	21.53** [2.16]	189.84* [44.89]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.11: Tỷ lệ nhập học với giáo dục tiểu học (%)

	Xã 135-II		Xã so sánh	
	Tỷ lệ nhập học chung	Tỷ lệ nhập học rỗng	Tỷ lệ nhập học chung	Tỷ lệ nhập học rỗng
Phân theo dân tộc chủ hộ				
Chủ hộ người dân tộc	84.36	75.86	84.89	78.45
	[1.43]	[1.22]	[2.52]	[1.83]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	86.35	82.14	80.46	79.26
	[4.09]	[2.64]	[3.18]	[3.02]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày				
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	85.44	76	87.35	78.48
	[1.66]	[1.48]	[3.37]	[2.24]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	79.55	74.41	82.19	80.53
	[3.91]	[3.30]	[3.72]	[3.54]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	88.6	80.35	77.12	75.77
	[5.69]	[4.24]	[4.29]	[4.26]
Giới tính của chủ hộ				
Nam	85.17	77.8	84.06	78.51
	[1.78]	[1.40]	[2.24]	[1.70]
Nữ	82.2	74.42	80.5	79.97
	[7.45]	[6.31]	[4.67]	[4.72]
Đặc trưng địa lý của xã				
Đồng bằng hoặc duyên hải	88.73	80.6	78.54	78.54
	[5.75]	[3.97]	[3.97]	[3.97]
Khác	84.3	76.93	84.06	78.65
	[1.36]	[1.17]	[2.25]	[1.76]
Vùng				
Miền Bắc	84.82	76.2	85.44	79.34
	[1.58]	[1.48]	[2.54]	[1.83]
Miền Trung	86.75	80.37	79.79	76.65
	[2.73]	[2.03]	[4.99]	[4.81]
Miền Nam	84.27	77.85	78.29	78.1
	[4.74]	[3.23]	[3.77]	[3.77]
Tất cả	84.87	77.46	83.65	78.68
	[1.55]	[1.20]	[2.02]	[1.56]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.12: Tỷ lệ nhập học với bậc học phổ thông cơ sở (%)

	Xã 135-II		Xã so sánh	
	Tỷ lệ nhập học chung	Tỷ lệ nhập học rỗng	Tỷ lệ nhập học chung	Tỷ lệ nhập học rỗng
Phân theo dân tộc chủ hộ				
Chủ hộ người dân tộc	62.43	54.64**	68.27	62.47**
	[2.45]	[2.11]	[3.00]	[2.81]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	63.12	60.29**	73.04	72.55**
	[5.32]	[5.39]	[2.95]	[2.84]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày				
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	59.64	50.94*	62.94	57.61*
	[2.54]	[2.20]	[2.83]	[3.10]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	71.58	64.33	74.46	68.57
	[4.63]	[3.89]	[5.84]	[4.38]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	76.63	73.19	87.78	79.86
	[5.63]	[4.46]	[5.71]	[4.56]
Giới tính của chủ hộ				
Nam	64.38*	57.76**	70.39*	65.73**
	[2.34]	[2.23]	[2.54]	[2.44]
Nữ	48.89	43.22*	61.11	59.24*
	[8.61]	[7.44]	[5.57]	[5.39]
Đặc trưng địa lý của xã				
Đồng bằng hoặc duyên hải	41.99***	40.02***	67.64***	65.78***
	[5.33]	[5.62]	[5.00]	[5.04]
Khác	67.32	59.68*	70.32	65.51*
	[2.03]	[1.89]	[2.65]	[2.50]
Vùng				
Miền Bắc	67.01	58.05*	70.47	64.97*
	[2.43]	[2.31]	[3.25]	[3.07]
Miền Trung	68.63	63.67	69.9	67.07
	[3.79]	[3.37]	[4.44]	[4.15]
Miền Nam	46.79***	43.95***	67.69***	65.92***
	[5.42]	[5.27]	[4.64]	[4.69]
Tất cả	62.61**	56.10***	69.53**	65.13***
	[2.47]	[2.23]	[2.36]	[2.24]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.13: Tỷ lệ nhập học với bậc học trung học cơ sở (%)

	Xã 135-II		Xã so sánh	
	Tỷ lệ nhập học chung	Tỷ lệ nhập học rỗng	Tỷ lệ nhập học chung	Tỷ lệ nhập học rỗng
Phân theo dân tộc chủ hộ				
Chủ hộ người dân tộc	30.75**	25.15**	40.56**	34.03**
	[2.60]	[2.16]	[4.25]	[3.92]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	55.83	51.7	59.98	56.31
	[4.96]	[4.76]	[5.94]	[5.65]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày				
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	24.52	19.79	31.73	24.93
	[2.81]	[2.16]	[4.25]	[3.83]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	43.19	35.81	52.02	46.16
	[4.32]	[4.13]	[5.62]	[5.61]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	47.15	40.07	59.9	53.85
	[8.84]	[7.82]	[9.92]	[7.93]
Giới tính của chủ hộ				
Nam	38.09	32.45	44.64	39.12
	[2.50]	[2.17]	[3.76]	[3.59]
Nữ	40.9	39.53	54.65	47.26
	[6.90]	[6.89]	[8.08]	[7.55]
Đặc trưng địa lý của xã				
Đồng bằng hoặc duyên hải	32.64*	31.79*	12.72*	12.72*
	[6.44]	[6.16]	[8.00]	[8.00]
Khác	39.37***	33.31***	50.74***	44.11***
	[2.53]	[2.26]	[3.20]	[3.29]
Vùng				
Miền Bắc	37.77***	32.03***	52.57***	45.54***
	[3.21]	[2.90]	[3.70]	[3.71]
Miền Trung	44.46	37.27	45.16	39.54
	[4.76]	[4.19]	[7.48]	[8.37]
Miền Nam	33.44*	31.38*	14.76*	14.76*
	[5.03]	[4.60]	[7.68]	[7.68]
Tất cả	38.41*	33.27	45.87*	40.12
	[2.37]	[2.11]	[3.77]	[3.63]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.14: Lý do không đi học (%)

	Xã 135-II				Xã so sánh			
	Quá tuổi	Không thích	Phải làm việc	Khác	Quá tuổi	Không thích	Phải làm việc	Khác
Phân theo dân tộc chủ hộ								
Chủ hộ người dân tộc	35.5	4.01	16.52	14.80**	34.67	3.26	20.1	12.86**
	[1.23]	[0.37]	[1.22]	[0.63]	[1.72]	[0.36]	[1.97]	[0.75]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	43.37**	2.02	17.1	10.86	34.81**	1.93	21.53	9.17
	[1.73]	[0.54]	[1.56]	[0.88]	[2.98]	[0.44]	[3.02]	[0.93]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày								
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	36.15	3.69	15.62	15.52*	35.63	3.71	18.94	13.61*
	[1.46]	[0.36]	[1.36]	[0.69]	[2.06]	[0.47]	[2.13]	[0.85]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	34.41	4.36	18.83	12.66	36.19	2.77	18.71	11.39
	[1.61]	[0.83]	[1.85]	[1.14]	[2.59]	[0.59]	[2.86]	[1.22]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	27.74	6.81*	22.43	12.71	26.76	2.17*	28.08	11.99
	[3.48]	[2.56]	[4.56]	[2.13]	[2.41]	[0.86]	[4.17]	[1.94]
Giới tính của chủ hộ								
Nam	37.26	3.47	16.97*	13.75***	34.6	2.9	20.42*	11.59***
	[1.15]	[0.33]	[1.04]	[0.51]	[1.56]	[0.31]	[1.67]	[0.64]
Nữ	42.71*	3.1	14.08	12.67	35.60*	3.08	20.8	14.57
	[2.51]	[0.77]	[2.32]	[1.49]	[2.69]	[1.08]	[3.52]	[2.05]
Đặc trưng địa lý của xã								
Đồng bằng hoặc duyên hải	52.27	2.15	11.44	12.61	49.68	2.42	12.4	11.88
	[1.83]	[0.97]	[2.03]	[1.49]	[2.62]	[0.84]	[2.17]	[1.36]
Khác	34.38	3.75	17.82*	13.98**	32.23	3	21.62*	11.99**
	[0.98]	[0.35]	[1.13]	[0.55]	[1.52]	[0.36]	[1.98]	[0.74]
Vùng								
Miền Bắc	31.72	4.51***	19.54	13.98	29.65	2.90***	24.19	12.4
	[1.33]	[0.48]	[1.58]	[0.72]	[1.81]	[0.39]	[2.40]	[0.84]
Miền Trung	37.92*	2.32	14.03	14.02*	41.35*	3.44	11.98	10.69*
	[1.27]	[0.53]	[1.72]	[0.96]	[1.54]	[0.89]	[2.37]	[1.51]
Miền Nam	50	2.34	13.03	12.89	49.31	2.4	12.98	11.65
	[1.78]	[0.75]	[1.80]	[1.20]	[2.40]	[0.77]	[2.02]	[1.34]
Tất cả	37.8	3.43	16.69*	13.64**	34.71	2.92	20.46*	11.92**
	[1.23]	[0.33]	[1.05]	[0.52]	[1.56]	[0.31]	[1.73]	[0.64]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.15: Miễn, giảm học phí và đóng góp xây dựng trường

	Xã 135-II			Xã so sánh		
	Tiểu học	Trung học cơ sở	Phổ thông trung học	Tiểu học	Trung học cơ sở	Phổ thông trung học
Phân theo dân tộc chủ hộ						
Chủ hộ người dân tộc	96.08	90.85*	83.11***	96.98	83.70*	63.40***
	[0.86]	[1.87]	[2.73]	[0.95]	[3.34]	[4.79]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	73.72	46.98	47.97	77.62	52.45	39.98
	[4.23]	[6.43]	[6.59]	[4.72]	[6.97]	[7.70]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày						
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	97.46	92.96	84.69*	97.06	87.82	73.62*
	[0.72]	[1.51]	[2.82]	[1.04]	[2.83]	[5.65]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	93.93	89.63	85.04***	96.57	87.84	62.05***
	[3.47]	[3.94]	[4.07]	[1.60]	[3.43]	[6.46]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	84.88**	67.3	64.01**	97.70**	55.92	32.02**
	[6.11]	[9.07]	[11.21]	[1.72]	[11.61]	[8.30]
Giới tính của chủ hộ						
Nam	90.83	80.58	69.57**	93.01	76.42	55.99**
	[2.01]	[2.85]	[3.46]	[1.71]	[3.63]	[4.78]
Nữ	90.32	81.52	62.02	86.76	67.94	50.35
	[2.96]	[5.79]	[9.47]	[4.80]	[8.04]	[12.11]
Đặc trưng địa lý của xã						
Đồng bằng hoặc duyên hải	69.56***	52.18	64.15	92.08***	74.84	40.9
	[5.55]	[10.71]	[11.53]	[5.06]	[12.38]	[30.61]
Khác	95.87	83.83*	69.18**	92.3	75.57*	54.90**
	[0.83]	[2.63]	[3.76]	[2.10]	[3.83]	[4.73]
Vùng						
Miền Bắc	97.17*	86.96**	68.08*	93.74*	76.71**	54.19*
	[0.78]	[2.57]	[4.61]	[1.72]	[4.44]	[5.57]
Miền Trung	94.39	83.43	74.34	87.44	72.63	60.44
	[1.83]	[5.33]	[6.77]	[6.47]	[7.70]	[7.64]
Miền Nam	73.55***	51.23	61.21	92.44***	74.09	35.02
	[4.79]	[8.66]	[10.09]	[4.68]	[11.54]	[25.45]
Tất cả	90.79	80.66	68.71**	92.47	75.69	55.27**
	[1.88]	[2.71]	[3.50]	[1.87]	[3.58]	[4.70]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.16: Chi tiêu cho giáo dục

	Xã 135-II			Xã so sánh		
	Tiểu học	Trung học cơ sở	Phổ thông trung học	Tiểu học	Trung học cơ sở	Phổ thông trung học
Phân theo dân tộc chủ hộ						
Chủ hộ người dân tộc	105.67	133.80**	331.16*	138.05	199.92**	424.03*
	[13.42]	[13.94]	[29.53]	[15.41]	[22.65]	[39.77]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	591.71	256.69	599.1	247.6	258.98	509.95
	[413.24]	[37.04]	[75.48]	[18.16]	[27.40]	[84.80]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày						
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	81.39	124.61	303.6	104.48	169.02	382.11
	[12.37]	[13.97]	[28.89]	[13.73]	[23.38]	[58.10]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	122.62	118.39**	368.94	134.3	172.93**	366.51
	[19.71]	[9.00]	[66.54]	[23.10]	[22.13]	[43.41]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	276.03	256.58	364.35***	306.71	347.54	655.93***
	[42.65]	[66.07]	[42.84]	[36.00]	[52.83]	[72.29]
Giới tính của chủ hộ						
Nam	137.2	172.15*	423.88	167.43	215.89*	439.33
	[17.35]	[17.37]	[34.38]	[16.00]	[19.62]	[36.30]
Nữ	1489.56	202.19	664.54	202.86	248.62	566.98
	[1417.72]	[45.36]	[141.22]	[30.24]	[47.17]	[186.70]
Đặc trưng địa lý của xã						
Đồng bằng hoặc duyên hải	66.67	92.58	293.97	41.82	92.45	203.43
	[14.01]	[12.51]	[73.97]	[21.45]	[17.82]	[18.61]
Khác	338.09	187.17*	457.01	184.83	235.45*	468.45
	[180.33]	[20.24]	[44.92]	[16.17]	[19.19]	[45.28]
Vùng						
Miền Bắc	122.41***	143.15***	362.06*	193.87***	250.14***	484.56*
	[17.05]	[12.98]	[30.43]	[20.74]	[21.87]	[55.61]
Miền Trung	695.02	159.91	451.42	161.92	172.26	384.66
	[565.29]	[20.40]	[87.76]	[27.03]	[25.94]	[57.07]
Miền Nam	164.15**	286.85	702.98*	49.10**	160.62	321.20*
	[50.78]	[80.29]	[166.77]	[22.78]	[77.47]	[134.96]
Tất cả	273.21	174.62*	449.99	170.37	218.96*	456.69
	[137.58]	[17.91]	[41.70]	[15.57]	[18.34]	[43.06]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.17: Khoảng cách đến trường tiểu học

	Xã 135-II		Xã so sánh	
	Khoảng cách (KM)	Thời gian đi bộ	Khoảng cách (KM)	Thời gian đi bộ
Phân theo dân tộc chủ hộ				
Chủ hộ người dân tộc	1.46	21.5	1.66	21.09
	[0.10]	[1.04]	[0.13]	[1.13]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	1.75	18.61	1.94	20.48
	[0.17]	[1.49]	[0.29]	[1.85]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày				
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	1.37	21.8	1.65	21.45
	[0.09]	[1.17]	[0.17]	[1.36]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	1.51	18.82	1.73	20.18
	[0.22]	[1.49]	[0.22]	[1.44]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	2.71	22	1.58	20.78
	[0.98]	[3.22]	[0.20]	[3.52]
Giới tính của chủ hộ				
Nam	1.51	21.02	1.76	21.02
	[0.09]	[0.94]	[0.13]	[1.04]
Nữ	1.76	21	1.34	20.67
	[0.23]	[2.79]	[0.17]	[2.12]
Đặc trưng địa lý của xã				
Đồng bằng hoặc duyên hải	1.56**	21.75**	1.01**	16.40**
	[0.13]	[1.80]	[0.19]	[1.67]
Khác	1.53*	21.02	1.85*	21.7
	[0.10]	[1.03]	[0.13]	[1.10]
Vùng				
Miền Bắc	1.55*	23.5	1.87*	22.96
	[0.12]	[1.31]	[0.14]	[1.35]
Miền Trung	1.54	17.06	1.81	18.23
	[0.20]	[1.56]	[0.32]	[1.58]
Miền Nam	1.51**	19.65	1.00**	16.09
	[0.12]	[1.88]	[0.18]	[1.53]
Tất cả	1.53	21.02	1.73	20.99
	[0.08]	[0.91]	[0.12]	[1.01]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.18: Khoảng cách đến trường trung học cơ sở

	Xã 135-II		Xã so sánh	
	Khoảng cách (KM)	Thời gian đi bộ	Khoảng cách (KM)	Thời gian đi bộ
Phân theo dân tộc chủ hộ				
Chủ hộ người dân tộc	5.81	37.64	6.91	29.69
	[0.65]	[2.57]	[2.46]	[4.39]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	4.07	20.74	2.61	26.51
	[1.00]	[3.57]	[0.36]	[4.11]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày				
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	6.27*	39.61*	4.42*	30.20*
	[0.86]	[2.69]	[0.64]	[4.20]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	4.5	31.07	4.92	30.28
	[0.60]	[3.86]	[0.85]	[5.85]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	5.31	44.93	22.5	31.28
	[0.97]	[8.51]	[19.13]	[7.86]
Giới tính của chủ hộ				
Nam	5.44	35.14	6.02	29.28
	[0.59]	[2.26]	[2.00]	[3.37]
Nữ	5.02	37.93	3.52	25.42
	[0.78]	[6.63]	[0.82]	[7.00]
Đặc trưng địa lý của xã				
Đồng bằng hoặc duyên hải	2.5	22.5	1.94	20.6
	[0.47]	[6.21]	[0.33]	[2.45]
Khác	5.8	36.55	6.44	30.04
	[0.63]	[2.44]	[2.14]	[3.94]
Vùng				
Miền Bắc	5.6	38.91	7.27	34.16
	[0.80]	[3.18]	[2.86]	[5.39]
Miền Trung	6.68*	31.55*	4.04*	22.20*
	[1.22]	[3.44]	[0.66]	[3.69]
Miền Nam	2.93*	21.73	1.98*	20.01
	[0.42]	[4.77]	[0.31]	[2.40]
Tất cả	5.41	35.32	5.81	28.94
	[0.57]	[2.30]	[1.84]	[3.54]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.19: Khoảng cách đến trường phổ thông trung học

	Xã 135-II		Xã so sánh	
	Khoảng cách (KM)	Thời gian đi bộ	Khoảng cách (KM)	Thời gian đi bộ
Phân theo dân tộc chủ hộ				
Chủ hộ người dân tộc	20.91 ^{***}	41.67	14.65 ^{***}	45.15
	[2.03]	[6.23]	[1.28]	[7.90]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	12.05	18.32	9.82	20.81
	[2.07]	[11.58]	[1.44]	[4.26]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày				
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	22.40 ^{**}	44.22	14.07 ^{**}	45.22
	[2.83]	[6.17]	[1.54]	[10.47]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	17.7	35.67	18.09	44.31
	[2.20]	[8.79]	[2.29]	[12.34]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	26.50 ^{**}	-999	10.25 ^{**}	-999
	[7.24]	[0.00]	[1.83]	[0.00]
Giới tính của chủ hộ				
Nam	17.44 ^{**}	37.19	13.12 ^{**}	39
	[1.55]	[7.36]	[0.95]	[6.96]
Nữ	16.17	25.21	11.92	31.79
	[4.34]	[12.03]	[2.98]	[15.11]
Đặc trưng địa lý của xã				
Đồng bằng hoặc duyên hải	7.52	-999	7.13	-999
	[0.85]	[0.00]	[0.29]	[0.00]
Khác	18.97 ^{***}	36.35	13.10 ^{***}	38.17
	[1.74]	[6.57]	[1.04]	[6.71]
Vùng				
Miền Bắc	19.94 ^{***}	38.03	12.58 ^{***}	37.37
	[2.39]	[9.08]	[1.11]	[6.82]
Miền Trung	18.48	33.38	15.73	69.27
	[2.78]	[10.50]	[2.73]	[24.74]
Miền Nam	9.02 [*]	-999	6.92 [*]	-999
	[1.06]	[0.00]	[0.31]	[0.00]
Tất cả	17.29 ^{**}	36.35	12.97 ^{**}	38.17
	[1.53]	[6.57]	[1.00]	[6.71]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.20: Nguồn nước uống

	Xã 135-II			Xã so sánh		
	Nước máy, xe thùng và nước mưa	Giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, giếng đào không được bảo vệ	Hồ, ao, sông suối và các nguồn khác	Nước máy, xe thùng và nước mưa	Giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, giếng đào không được bảo vệ	Hồ, ao, sông suối và các nguồn khác
Phân theo dân tộc chủ hộ						
Chủ hộ người dân tộc	13.28	29.74***	56.98**	11.17	47.24***	41.59**
	[2.73]	[2.85]	[3.73]	[4.93]	[5.35]	[5.14]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	16.62*	77.38	6	6.83*	83.67	9.5
	[4.96]	[5.25]	[1.63]	[3.22]	[4.46]	[3.57]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày						
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	15.32	21.85**	62.83**	16.97	37.62**	45.41**
	[3.21]	[2.93]	[4.31]	[6.86]	[6.45]	[6.52]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	7.94*	41.53*	50.53	1.69*	54.79*	43.52
	[3.20]	[4.48]	[4.51]	[1.25]	[6.62]	[6.54]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	10.41	66.38	23.21	2.28	75.54	22.18
	[6.18]	[8.28]	[6.65]	[2.07]	[5.82]	[5.46]
Giới tính của chủ hộ						
Nam	13.9	43.67**	42.43	9.76	56.23**	34.01
	[2.54]	[3.14]	[3.43]	[3.77]	[4.65]	[4.29]
Nữ	17.48	57.71	24.81	10.78	67.36	21.86
	[4.35]	[4.41]	[4.02]	[4.17]	[5.08]	[4.21]
Đặc trưng địa lý của xã						
Đồng bằng hoặc duyên hải	42.85	52.58	4.57**	48.46	51.54	0.00**
	[6.66]	[7.30]	[2.14]	[18.92]	[18.92]	[0.00]
Khác	6.79	43.02***	50.19**	3.67	58.81***	37.51**
	[1.49]	[3.60]	[3.54]	[1.22]	[4.43]	[4.34]
Vùng						
Miền Bắc	9.61*	30.05***	60.34***	4.70*	54.33***	40.97***
	[2.20]	[4.14]	[4.21]	[1.56]	[5.08]	[4.98]
Miền Trung	0.83	57.10*	42.08	0	74.29*	25.71
	[0.56]	[5.30]	[5.24]	[0.00]	[8.54]	[8.54]
Miền Nam	34.39	59.96	5.65*	45.16	53.82	1.02*
	[6.17]	[6.78]	[2.41]	[17.57]	[17.53]	[1.16]
Tất cả	14.4	45.64**	39.97	9.91	57.87**	32.23
	[2.58]	[3.17]	[3.46]	[3.66]	[4.53]	[4.13]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.21: Nguồn nước sinh hoạt

	Xã 135-II			Xã so sánh		
	Nước máy, mua, xe thùng và nước mưa	Giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, giếng đào không được bảo vệ	Hồ, ao, sông suối và các nguồn khác	Nước máy, mua, xe thùng và nước mưa	Giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, giếng đào không được bảo vệ	Hồ, ao, sông suối và các nguồn khác
Phân theo dân tộc chủ hộ						
Chủ hộ người dân tộc	8.48	30.80***	60.72***	8.74	49.20***	42.07***
	[1.85]	[3.25]	[3.48]	[3.65]	[5.09]	[4.98]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	6.95*	85.27	7.79	2.07*	87.96	9.97
	[2.70]	[3.48]	[1.94]	[1.00]	[3.70]	[3.68]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày						
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	9.83	22.31**	67.85***	13.84	40.12**	46.04***
	[2.22]	[3.27]	[3.80]	[5.61]	[6.26]	[6.40]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	4.25**	44.69	51.07	0.49**	56.06	43.45
	[1.43]	[4.59]	[4.57]	[0.30]	[6.56]	[6.55]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	9.33	66.61	24.07	0.84	76.25	22.91
	[5.57]	[8.27]	[6.54]	[0.65]	[5.89]	[5.67]
Giới tính của chủ hộ						
Nam	7.12	47.01**	45.86**	6.52	59.00**	34.48**
	[1.38]	[3.42]	[3.39]	[2.64]	[4.52]	[4.21]
Nữ	13.18	61.03	25.79	8.36	69.25	22.38
	[3.63]	[4.56]	[4.11]	[4.10]	[5.15]	[4.28]
Đặc trưng địa lý của xã						
Đồng bằng hoặc duyên hải	18.59	70.58	10.82	27.8	69.21	3
	[5.17]	[7.58]	[4.18]	[15.19]	[17.53]	[2.79]
Khác	5.18	42.37***	52.45***	3.43	58.99***	37.58***
	[1.18]	[3.61]	[3.54]	[1.15]	[4.46]	[4.37]
Vùng						
Miền Bắc	7.61	28.75***	63.63***	4.31	54.82***	40.87***
	[1.80]	[4.10]	[4.08]	[1.47]	[5.12]	[5.02]
Miền Trung	0.19	56.79	43.02	0.29	73.31	26.4
	[0.14]	[5.20]	[5.18]	[0.21]	[8.60]	[8.60]
Miền Nam	15.48	74.22	10.3	25.91	70.28	3.81
	[4.15]	[6.23]	[3.60]	[14.02]	[16.13]	[2.73]
Tất cả	7.97	48.98**	43.06*	6.79	60.51**	32.70*
	[1.54]	[3.45]	[3.45]	[2.65]	[4.40]	[4.07]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.22: Nguồn thấp sáng chính

	Xã 135-II				Xã so sánh			
	Điện	Ắc quy, máy nổ	Đèn dầu các loại	Khác	Điện	Ắc quy, máy nổ	Đèn dầu các loại	Khác
Phân theo dân tộc chủ hộ								
Chủ hộ người dân tộc	0.63***	0.04	0.20***	0.13	0.77***	0.03	0.11***	0.09
	[0.03]	[0.01]	[0.02]	[0.02]	[0.04]	[0.02]	[0.02]	[0.02]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	0.90***	0.01	0.08***	0	0.98***	0	0.02***	0
	[0.02]	[0.01]	[0.02]	[0.00]	[0.01]	[0.00]	[0.01]	[0.00]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày								
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	0.57**	0.04	0.24**	0.14	0.71**	0.03	0.14**	0.11
	[0.04]	[0.01]	[0.03]	[0.02]	[0.05]	[0.02]	[0.03]	[0.03]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	0.75	0.02	0.1	0.13	0.83	0.04	0.06	0.07
	[0.04]	[0.01]	[0.02]	[0.03]	[0.05]	[0.03]	[0.02]	[0.03]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	0.82	0.03	0.1	0.06	0.92	0	0.04	0.04
	[0.06]	[0.02]	[0.04]	[0.03]	[0.04]	[0.00]	[0.02]	[0.02]
Giới tính của chủ hộ								
Nam	0.70***	0.03	0.17***	0.1	0.82***	0.02	0.09***	0.07
	[0.03]	[0.01]	[0.02]	[0.02]	[0.03]	[0.01]	[0.02]	[0.02]
Nữ	0.82**	0.02	0.13*	0.03	0.91**	0.01	0.06*	0.02
	[0.03]	[0.01]	[0.03]	[0.01]	[0.03]	[0.01]	[0.02]	[0.01]
Đặc trưng địa lý của xã								
Đồng bằng hoặc duyên hải	0.81	0	0.18*	0.01	0.92	0.01	0.07*	0
	[0.04]	[0.00]	[0.04]	[0.00]	[0.05]	[0.01]	[0.04]	[0.00]
Khác	0.69***	0.04	0.16***	0.12	0.81***	0.02	0.09***	0.07
	[0.03]	[0.01]	[0.02]	[0.02]	[0.04]	[0.01]	[0.02]	[0.02]
Vùng								
Miền Bắc	0.61***	0.04	0.21***	0.15**	0.81***	0.03	0.09***	0.07**
	[0.04]	[0.01]	[0.03]	[0.03]	[0.04]	[0.02]	[0.02]	[0.02]
Miền Trung	0.81	0.02	0.08	0.09	0.84	0.01	0.06	0.1
	[0.04]	[0.01]	[0.02]	[0.02]	[0.08]	[0.00]	[0.03]	[0.07]
Miền Nam	0.83	0.01	0.15	0	0.88	0.03	0.09	0
	[0.03]	[0.01]	[0.03]	[0.00]	[0.06]	[0.02]	[0.04]	[0.00]
Tất cả	0.72***	0.03	0.16***	0.09	0.83***	0.02	0.08***	0.07
	[0.03]	[0.01]	[0.02]	[0.01]	[0.03]	[0.01]	[0.02]	[0.02]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.23: Sử dụng điện trong 12 tháng qua

	Xã 135-II		Xã so sánh	
	% có sử dụng	Số tiền trả	% có sử dụng	Số tiền trả
Phân theo dân tộc chủ hộ				
Chủ hộ người dân tộc	66.72**	178.11***	77.94**	265.01***
	[3.03]	[13.57]	[3.83]	[22.33]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	91.09**	456.22	97.03**	501.05
	[2.20]	[22.37]	[1.09]	[44.24]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày				
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	61.18*	147.29**	71.46*	217.19**
	[3.38]	[11.77]	[4.74]	[25.11]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	77.94	236.8	86.75	295.74
	[3.81]	[27.88]	[3.95]	[36.52]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	84.94	300.82**	91.54	409.31**
	[5.63]	[26.93]	[3.77]	[35.30]
Giới tính của chủ hộ				
Nam	73.31**	262.92**	82.35**	326.43**
	[2.47]	[16.08]	[3.07]	[24.33]
Nữ	84.36	320.08	90.26	377.13
	[2.88]	[36.16]	[2.70]	[40.93]
Đặc trưng địa lý của xã				
Đồng bằng hoặc duyên hải	81.29	404.75	89.89	447.43
	[4.05]	[36.54]	[4.46]	[56.85]
Khác	72.62**	233.68**	82.41**	316.88**
	[2.85]	[16.41]	[3.29]	[27.86]
Vùng				
Miền Bắc	65.25***	186.87***	82.41***	333.06***
	[3.94]	[15.75]	[3.65]	[33.72]
Miền Trung	81.18	257.93	84.39	267.71
	[3.98]	[25.53]	[7.80]	[40.24]
Miền Nam	84.25	420.42	87.11	424.44
	[3.29]	[31.15]	[5.13]	[55.74]
Tất cả	74.85**	270.92**	83.51**	333.87**
	[2.38]	[16.97]	[2.85]	[25.03]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.24: Loại nhà vệ sinh mà hộ sử dụng

	Xã 135-II				Xã so sánh			
	Tự hoại/ bán tự hoại	Thấm đội nước	Hai ngăn	Khác	Tự hoại/ bán tự hoại	Thấm đội nước	Hai ngăn	Khác
Phân theo dân tộc chủ hộ								
Chủ hộ người dân tộc	2.54*	0.82*	2.53***	94.11***	6.08*	2.39*	8.71***	82.82***
	[0.96]	[0.21]	[0.49]	[1.04]	[1.76]	[0.85]	[1.81]	[2.48]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	10.54	5.55	11.80*	72.11**	15.47	4.72	19.75*	60.05**
	[3.13]	[1.54]	[2.76]	[4.32]	[2.91]	[1.09]	[3.54]	[4.23]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày								
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	2.02	0.63	1.32**	96.03***	5.12	2.54	4.22**	88.12***
	[1.03]	[0.22]	[0.33]	[1.11]	[2.24]	[1.32]	[1.15]	[2.47]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	3.91	0.93	3.86	91.30*	5.64	1.19	7.66	85.52*
	[1.71]	[0.39]	[1.45]	[2.09]	[1.66]	[0.63]	[1.96]	[2.46]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	3.13*	2.4	11.28**	83.19***	10.42*	3.61	28.83**	57.14***
	[1.28]	[1.29]	[2.80]	[3.01]	[4.07]	[1.26]	[6.75]	[6.94]
Giới tính của chủ hộ								
Nam	4.30*	2.23	5.61***	87.85***	8.00*	3.14	12.19***	76.68***
	[1.26]	[0.63]	[1.00]	[1.80]	[1.67]	[0.67]	[2.16]	[2.72]
Nữ	10.77	3.43	5.7	80.1	13.59	2.66	10.45	73.3
	[4.37]	[1.15]	[1.74]	[4.01]	[3.57]	[1.24]	[2.53]	[3.99]
Đặc trưng địa lý của xã								
Đồng bằng hoặc duyên hải	17.14	1.78	1.54	79.54	21.38	5.92	0	72.71
	[5.37]	[1.24]	[0.99]	[6.69]	[7.05]	[4.13]	[0.00]	[7.05]
Khác	2.01***	2.57	6.73***	88.69***	6.70***	2.56	14.12***	76.61***
	[0.44]	[0.68]	[1.25]	[1.50]	[1.35]	[0.50]	[2.14]	[2.87]
Vùng								
Miền Bắc	1.52***	0.82***	5.75***	91.90***	7.49***	2.68***	15.71***	74.11***
	[0.34]	[0.25]	[1.12]	[1.23]	[1.69]	[0.56]	[2.52]	[3.49]
Miền Trung	2.93	2.27	9.26	85.53	4.12	1.22	8.92	85.74
	[1.20]	[0.69]	[3.25]	[3.50]	[1.13]	[0.53]	[4.21]	[4.46]
Miền Nam	13.49	5.12	2.3	79.1	19.92	6.67	0.00**	73.41
	[4.20]	[1.98]	[1.00]	[5.20]	[6.58]	[3.89]	[0.00]	[6.43]
Tất cả	5.21*	2.4	5.62***	86.77***	8.82*	3.07	11.93***	76.18***
	[1.37]	[0.59]	[1.01]	[1.84]	[1.65]	[0.69]	[1.96]	[2.58]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.25: Rác thải

	Xã 135-II				Xã so sánh			
	Có người đến lấy đi	Vứt xuống ao, hồ, sông suối	Vứt ở khu vực gần nhà	Khác	Có người đến lấy đi	Vứt xuống ao, hồ, sông suối	Vứt ở khu vực gần nhà	Khác
Phân theo dân tộc chủ hộ								
Chủ hộ người dân tộc	0	0.03	0.74**	0.23**	0	0.03	0.65**	0.32**
	[0.00]	[0.01]	[0.02]	[0.02]	[0.00]	[0.01]	[0.03]	[0.03]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	0.01	0.04	0.65***	0.29***	0.01	0.05	0.47***	0.47***
	[0.01]	[0.01]	[0.04]	[0.04]	[0.01]	[0.01]	[0.05]	[0.06]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày								
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	0	0.04	0.75*	0.21*	0	0.04	0.66*	0.29*
	[0.00]	[0.01]	[0.02]	[0.02]	[0.00]	[0.01]	[0.04]	[0.04]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	0	0.01	0.7	0.28	0	0.02	0.62	0.35
	[0.00]	[0.01]	[0.04]	[0.04]	[0.00]	[0.01]	[0.05]	[0.05]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	0	0.01	0.71	0.28	0	0.01	0.63	0.36
	[0.00]	[0.01]	[0.07]	[0.07]	[0.00]	[0.01]	[0.04]	[0.04]
Giới tính của chủ hộ								
Nam	0	0.04	0.71***	0.25***	0	0.04	0.60***	0.36***
	[0.00]	[0.01]	[0.02]	[0.02]	[0.00]	[0.01]	[0.03]	[0.03]
Nữ	0.02	0.02	0.71*	0.25**	0.01	0.02	0.59*	0.39**
	[0.01]	[0.01]	[0.03]	[0.04]	[0.01]	[0.01]	[0.05]	[0.05]
Đặc trưng địa lý của xã								
Đồng bằng hoặc duyên hải	0.02*	0.08	0.84	0.06	0.00*	0.1	0.82	0.08
	[0.01]	[0.02]	[0.03]	[0.02]	[0.00]	[0.04]	[0.06]	[0.03]
Khác	0	0.02	0.67***	0.31***	0	0.03	0.55***	0.42***
	[0.00]	[0.00]	[0.02]	[0.02]	[0.00]	[0.01]	[0.03]	[0.03]
Vùng								
Miền Bắc	0	0.02	0.76***	0.22***	0.01	0.02	0.60***	0.38***
	[0.00]	[0.00]	[0.02]	[0.02]	[0.00]	[0.00]	[0.03]	[0.03]
Miền Trung	0.00*	0.03**	0.51*	0.46	0.00*	0.07**	0.36*	0.57
	[0.00]	[0.01]	[0.05]	[0.05]	[0.00]	[0.02]	[0.06]	[0.05]
Miền Nam	0.01*	0.06	0.77	0.15	0.00*	0.09	0.8	0.11
	[0.01]	[0.02]	[0.03]	[0.04]	[0.00]	[0.04]	[0.06]	[0.03]
Tất cả	0	0.03	0.71***	0.25***	0	0.04	0.60***	0.36***
	[0.00]	[0.01]	[0.02]	[0.02]	[0.00]	[0.01]	[0.03]	[0.03]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.26: Chi chi xử lý rác thải

	Xã 135-II	Số tiền trả	Xã so sánh	Số tiền trả
	% hộ trả tiền cho xử lý rác thải		% hộ trả tiền cho xử lý rác thải	
Phân theo dân tộc chủ hộ				
Chủ hộ người dân tộc	0	0	0	0
	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	1.13	2.71	0.52	0.29
	[0.72]	[2.39]	[0.38]	[0.29]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày				
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	0	0	0	0
	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	0	0	0	0
	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	0	0	0	0
	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]
Giới tính của chủ hộ				
Nam	0.12	0.01	0.18	0.1
	[0.12]	[0.01]	[0.13]	[0.10]
Nữ	1.96	6.42	0	0
	[1.48]	[5.27]	[0.00]	[0.00]
Đặc trưng địa lý của xã				
Đồng bằng hoặc duyên hải	1.54	3.83	0	0
	[0.99]	[3.45]	[0.00]	[0.00]
Khác	0.06	0.11	0.18	0.1
	[0.06]	[0.11]	[0.13]	[0.10]
Vùng				
Miền Bắc	0	0	0.23	0.13
	[0.00]	[0.00]	[0.17]	[0.13]
Miền Trung	0.2	0.37	0	0
	[0.20]	[0.36]	[0.00]	[0.00]
Miền Nam	1.16	2.9	0	0
	[0.78]	[2.66]	[0.00]	[0.00]
Tất cả	0.38	0.9	0.15	0.08
	[0.24]	[0.79]	[0.11]	[0.08]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.27: Sử dụng các dịch vụ khuyến nông

	% hộ tham gia vào nhóm hộ nông nghiệp, nông dân hoặc khuyến nông	Xã 135-II	% hộ gia đình đến trung tâm khuyến nông để được tư vấn kỹ thuật	% hộ gia đình có cán bộ khuyến nông đến nhà tư vấn	% hộ tham gia vào nhóm hộ nông nghiệp, nông dân hoặc khuyến nông	Nếu có, % thuộc nhóm 135	% trung tâm khuyến nông tổ chức tập huấn	% hộ gia đình có cán bộ khuyến nông đến nhà tư vấn	% hộ tham gia vào nhóm hộ nông nghiệp, nông dân hoặc khuyến nông	Nếu có, % thuộc nhóm 135	Xã so sánh	% hộ gia đình đến trung tâm khuyến nông để được tư vấn kỹ thuật	% hộ gia đình có cán bộ khuyến nông đến nhà tư vấn
Phân theo dân tộc chủ hộ													
Chủ hộ người dân tộc	25.73 [2.33]	21.03*** [3.57]	23.25 [1.92]	5.54 [0.76]	28.82 [3.25]	7.70*** [1.59]	49.14* [3.75]	21.68 [2.77]	4.21 [0.98]				
Chủ hộ người Kinh/Hoa	18.84 [3.14]	10.95 [3.61]	14.46 [2.54]	4.90** [1.08]	26.34 [4.10]	6.66 [2.87]	36.78* [7.68]	13.63 [2.54]	2.08** [0.69]				
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày													
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	24.67 [2.49]	22.92*** [4.12]	21.53 [2.05]	6.45 [0.92]	28.92 [4.01]	5.30*** [1.57]	43.74* [4.73]	20.23 [3.19]	5.01 [1.23]				
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	28.51 [3.72]	17.89 [5.05]	29.78 [3.61]	3.62 [1.10]	24.7 [4.25]	12.26 [4.26]	62.43 [5.79]	27.35 [4.83]	3.7 [1.63]				
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	27.7 [6.94]	14.18 [7.36]	19.68 [4.20]	3.39 [1.38]	35.47 [5.00]	10.07 [3.21]	53.63 [6.10]	17.56 [3.78]	1.89 [0.95]				
Giới tính của chủ hộ													
Nam	24.58 [2.06]	18.91*** [3.10]	22.09 [1.72]	5.88* [0.70]	29.23 [2.82]	7.61*** [1.50]	48.00** [3.69]	20.74 [2.34]	3.82* [0.80]				

Nữ	16.35 [3.09]	12.87 [4.09]	45.18* [7.15]	9.39 [1.97]	1.96 [0.71]	21.51 [3.79]	5.87 [2.65]	28.09* [6.19]	11.14 [2.83]	2.23 [0.86]
Đặc trưng địa lý của xã										
Đồng bằng hoặc duyên hải	2.65 [1.33]	51.41 [6.19]	70.81 [17.44]	5.41 [1.98]	3.54 [1.30]	5.46 [4.06]	0.00*** [0.00]	54.82 [19.48]	1.81 [1.26]	3.83 [2.74]
Khác	28.58 [2.00]	18.02*** [3.03]	56.05** [3.09]	24.22 [1.63]	5.81** [0.73]	31.48 [2.81]	7.89*** [1.54]	45.70** [3.83]	22.15 [2.25]	3.52** [0.78]
Vùng										
Miền Bắc	32.31 [2.63]	13.85* [2.72]	53.37* [3.47]	24.28 [1.94]	5.67*** [0.85]	32.71 [3.40]	7.89* [1.81]	42.79* [4.17]	21.27 [2.49]	2.89*** [0.65]
Miền Trung	26.67 [3.21]	25.96** [7.41]	61.47 [6.08]	23.69 [3.63]	2.44 [0.72]	27.97 [4.73]	8.11** [2.62]	57.24 [8.28]	25.12 [5.53]	4.5 [2.60]
Miền Nam	4.37 [1.32]	44.03 [10.17]	68.09 [12.27]	10.34** [2.49]	7.14 [1.77]	5.93 [3.70]	0.00*** [0.00]	61.22 [13.04]	3.63** [2.08]	5.45 [2.85]
Tất cả	23.43 [2.09]	18.32*** [2.90]	56.44** [2.95]	20.31 [1.67]	5.33* [0.65]	28.09 [2.74]	7.42*** [1.47]	45.76** [3.64]	19.33 [2.18]	3.59* [0.75]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; ***, nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%
mức 1%, **, nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, *, nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.28: Chi trả cho dịch vụ khuyến nông: Dịch vụ tư vấn sử dụng phân bón

	Xã 135-II		% hộ không hài lòng với thông tin nhận được	% hộ cảm thấy thông tin nhận được ở mức trung bình	% hộ hài lòng với thông tin nhận được	Xã so sánh	% hộ không hài lòng với thông tin nhận được	% hộ cảm thấy thông tin nhận được ở mức trung bình	% hộ hài lòng với thông tin nhận được
	% hộ chi trả	% hộ chi trả							
Phân theo dân tộc chủ hộ									
Chủ hộ người dân tộc	1.69	0.47		11.48	88.05	0.59	0.34	9.47	90.19
	[0.75]	[0.24]		[1.99]	[2.01]	[0.34]	[0.25]	[2.50]	[2.50]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	0	1.4		3.41***	95.19***	0	3.54	21.65***	74.81***
	[0.00]	[1.05]		[1.92]	[2.20]	[0.00]	[3.57]	[6.57]	[6.93]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày									
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	1.51	0.72		13.66	85.62	0.78	0.39	13.95	85.66
	[0.90]	[0.37]		[2.39]	[2.43]	[0.55]	[0.39]	[3.84]	[3.81]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	2.34	0		7.84*	92.16	0.47	0.37	2.81*	96.82
	[1.57]	[0.00]		[2.33]	[2.33]	[0.47]	[0.37]	[1.59]	[1.63]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	0	0		3.87	96.13	0	0	7.07	92.93
	[0.00]	[0.00]		[4.04]	[4.04]	[0.00]	[0.00]	[4.73]	[4.73]
Giới tính của chủ hộ									
Nam	1.41	0.52		10.01	89.47	0.53	0.99	11.29	87.72
	[0.64]	[0.27]		[1.80]	[1.81]	[0.31]	[0.72]	[2.48]	[2.54]
Nữ	0	2.48		6.12	91.4	0	0	14.55	85.45
	[0.00]	[1.99]		[2.95]	[3.53]	[0.00]	[0.00]	[9.98]	[9.98]
Đặc trưng địa lý của xã									
Đồng bằng hoặc duyên hải	0	0		0	100	0	0	0	100
	[0.00]	[0.00]		[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]

Khác	1.37 [0.62]	0.7 [0.31]	10.11 [1.75]	89.19 [1.78]	0.51 [0.30]	0.95 [0.69]	12.26 [2.58]	86.8 [2.63]
Vùng								
Miền Bắc	1.27 [0.76]	0.73 [0.42]	11.66 [2.35]	87.61 [2.38]	0.3 [0.29]	1.27 [0.93]	13.72 [3.11]	85.02 [3.18]
Miền Trung	2.22 [1.50]	0.76 [0.55]	10.71 [3.34]	88.54 [3.33]	1.24 [0.87]	0 [0.00]	8.7 [4.75]	91.3 [4.75]
Miền Nam	0 [0.00]	0.37 [0.40]	0 [0.00]	99.63 [0.40]	0 [0.00]	0 [0.00]	0 [0.00]	100 [0.00]
Tất cả	1.3 [0.59]	0.68 [0.30]	9.71 [1.69]	89.62 [1.71]	0.48 [0.28]	0.9 [0.65]	11.59 [2.47]	87.51 [2.52]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.29: Mức ảnh hưởng của dịch vụ khuyến nông: Sử dụng phân bón

	Xã 135-II				Xã so sánh			
	Ảnh hưởng đến quyết định canh tác		Ảnh hưởng đến quyết định chăn nuôi		Ảnh hưởng đến quyết định canh tác		Ảnh hưởng đến quyết định chăn nuôi	
	% không có hoặc có rất ít ảnh hưởng	% có ảnh hưởng	% không có hoặc có rất ít ảnh hưởng	% có ảnh hưởng	% không có hoặc có rất ít ảnh hưởng	% có ảnh hưởng	% không có hoặc có rất ít ảnh hưởng	% có ảnh hưởng
Phân theo dân tộc chủ hộ								
Chủ hộ người dân tộc	30.41	69.59	NA	NA	25.97	74.03	NA	NA
	[2.81]	[2.81]			[3.58]	[3.58]		
Chủ hộ người Kinh/Hoa	33.12	66.88	NA	NA	23.05	76.95	NA	NA
	[7.38]	[7.38]			[7.05]	[7.05]		
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày								
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	29.42	70.58	NA	NA	26.63	73.37	NA	NA
	[3.23]	[3.23]			[5.14]	[5.14]		
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	31.79	68.21	NA	NA	27.38	72.62	NA	NA
	[4.97]	[4.97]			[5.07]	[5.07]		
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	40.82	59.18	NA	NA	18.46	81.54	NA	NA
	[9.50]	[9.50]			[11.05]	[11.05]		
Giới tính của chủ hộ								
Nam	30.73	69.27	NA	NA	24.93	75.07	NA	NA
	[2.76]	[2.76]			[3.22]	[3.22]		
Nữ	34.08	65.92	NA	NA	30.77	69.23	NA	NA
	[7.09]	[7.09]			[10.35]	[10.35]		
Đặc trưng địa lý của xã								
Đồng bằng hoặc duyên hải	85.83	14.17	NA	NA	50	50	NA	NA
	[15.28]	[15.28]			[0.00]	[0.00]		
Khác	30.52	69.48	NA	NA	25.63	74.37	NA	NA
	[2.82]	[2.82]			[3.26]	[3.26]		
Vùng								
Miền Bắc	25.67	74.33	NA	NA	24.68	75.32	NA	NA
	[3.21]	[3.21]			[3.94]	[3.94]		
Miền Trung	32.39	67.61	NA	NA	25.58	74.42	NA	NA
	[5.32]	[5.32]			[5.46]	[5.46]		
Miền Nam	58.58	41.42	NA	NA	55.37	44.63	NA	NA
	[6.10]	[6.10]			[4.66]	[4.66]		
Tất cả	31	69	NA	NA	25.47	74.53	NA	NA
	[2.76]	[2.76]			[3.19]	[3.19]		

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.30: Chi trả cho dịch vụ khuyến nông: Dịch vụ thủy lợi

	Xã 135-II				Xã so sánh			
	% hộ chi trả	% hộ không hài lòng với thông tin nhận được	% hộ cảm thấy thông tin nhận được ở mức trung bình	% hộ hài lòng với thông tin nhận được	% hộ chi trả	% hộ không hài lòng với thông tin nhận được	% hộ cảm thấy thông tin nhận được ở mức trung bình	% hộ hài lòng với thông tin nhận được
Phân theo dân tộc chủ hộ								
Chủ hộ người dân tộc	NA	0	15.12	84.88	NA	0.58	12.14	87.28
		[0.00]	[3.56]	[3.56]		[0.59]	[3.75]	[3.77]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	NA	2.41	6.22	91.37	NA	0	5.68	94.32
		[2.39]	[4.10]	[4.65]		[0.00]	[5.40]	[5.40]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày								
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	NA	0	24.44	75.56	NA	0	18.15	81.85
		[0.00]	[5.33]	[5.33]		[0.00]	[6.99]	[6.99]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	NA	0	5.1	94.9	NA	1.55	2.91	95.54
		[0.00]	[2.37]	[2.37]		[1.62]	[2.62]	[2.93]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	NA	0	0.00*	100.00*	NA	0	15.97*	84.03
		[0.00]	[0.00]	[0.00]		[0.00]	[8.17]	[8.17]
Giới tính của chủ hộ								
Nam	NA	0.66	13.28	86.06	NA	0.53	9.63	89.84
		[0.66]	[2.98]	[3.00]		[0.54]	[2.99]	[3.02]
Nữ	NA	0	7.95	92.05	NA	0	26.14	73.86
		[0.00]	[6.34]	[6.34]		[0.00]	[21.31]	[21.31]
Đặc trưng địa lý của xã								
Đồng bằng hoặc duyên hải	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Khác	NA	0.64	13.4	85.96	NA	0.49	11.31	88.19
		[0.63]	[2.93]	[2.95]		[0.50]	[3.45]	[3.46]
Vùng								
Miền Bắc	NA	0.95	15.38	83.68	NA	0.62	14.22	85.16
		[0.94]	[4.08]	[4.12]		[0.63]	[4.21]	[4.23]
Miền Trung	NA	0	12.23***	87.77***	NA	0	0.00***	100.00***
		[0.00]	[4.33]	[4.33]		[0.00]	[0.00]	[0.00]
Miền Nam	NA	0	0	100	NA	0	0	100
		[0.00]	[0.00]	[0.00]		[0.00]	[0.00]	[0.00]
Tất cả	NA	0.61	12.86	86.53	NA	0.48	11.03	88.48
		[0.61]	[2.82]	[2.84]		[0.49]	[3.38]	[3.39]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.31: Mức ảnh hưởng của dịch vụ khuyến nông: dịch vụ thủy lợi

	Xã 135-II				Xã so sánh			
	Ảnh hưởng đến quyết định canh tác		Ảnh hưởng đến quyết định chăn nuôi		Ảnh hưởng đến quyết định canh tác		Ảnh hưởng đến quyết định chăn nuôi	
	% không có hoặc có rất ít ảnh hưởng	% có ảnh	% không có hoặc có rất ít ảnh hưởng	% có ảnh hưởng	% không có hoặc có rất ít ảnh hưởng	% có ảnh hưởng	% không có hoặc có rất ít ảnh hưởng	% có ảnh
Phân theo dân tộc chủ hộ								
Chủ hộ người dân tộc	35.64	64.36	NA	NA	28.82	71.18	NA	NA
	[5.46]	[5.46]			[5.67]	[5.67]		
Chủ hộ người Kinh/Hoa	42.75	57.25	NA	NA	31.12	68.88	NA	NA
	[10.25]	[10.25]			[11.18]	[11.18]		
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày								
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	27.86	72.14	NA	NA	22.59	77.41	NA	NA
	[4.70]	[4.70]			[7.88]	[7.88]		
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	38.23	61.77	NA	NA	42.33	57.67	NA	NA
	[9.35]	[9.35]			[9.29]	[9.29]		
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	77.06***		NA	NA	14.60***		NA	NA
	[14.72]	[14.72]			[7.62]	[7.62]		
Giới tính của chủ hộ								
Nam	39.39	60.61	NA	NA	27.72	72.28	NA	NA
	[5.52]	[5.52]			[5.04]	[5.04]		
Nữ	14.51	85.49	NA	NA	45.3	54.7	NA	NA
	[7.60]	[7.60]			[19.36]	[19.36]		
Đặc trưng địa lý của xã								
Đồng bằng hoặc duyên hải	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Khác	38.06	61.94	NA	NA	29.95	70.05	NA	NA
	[5.34]	[5.34]			[5.22]	[5.22]		
Vùng								
Miền Bắc	34.93	65.07	NA	NA	30.52	69.48	NA	NA
	[6.66]	[6.66]			[5.96]	[5.96]		
Miền Trung	49.7	50.3	NA	NA	30.06	69.94	NA	NA
	[8.37]	[8.37]			[11.94]	[11.94]		
Miền Nam	32.33	67.67	NA	NA	0	100	NA	NA
	[23.48]	[23.48]			[0.00]	[0.00]		
Tất cả	37.45	62.55	NA	NA	29.21	70.79	NA	NA
	[5.18]	[5.18]			[5.11]	[5.11]		

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.32: Chi trả cho dịch vụ khuyến nông: chọn giống

	Xã 135-II					Xã so sánh				
	% hộ chi trả	% hộ không hài lòng với thông tin nhận được	% hộ cảm thấy thông tin nhận được ở mức trung bình	% hộ hài lòng với thông tin nhận được	% hộ chi trả	% hộ không hài lòng với thông tin nhận được	% hộ cảm thấy thông tin nhận được ở mức trung bình	% hộ hài lòng với thông tin nhận được	% hộ chi trả	% hộ không hài lòng với thông tin nhận được
Phân theo dân tộc chủ hộ										
Chủ hộ người dân tộc	0.46 [0.22]	0.78** [0.31]	13.83 [1.83]	85.39 [1.85]	0.86 [0.43]	0.12** [0.12]	10.1 [2.22]	89.78 [2.21]		
Chủ hộ người Kinh/Hoa	0.37 [0.39]	0.53 [0.53]	3.82 [1.12]	95.66 [1.19]	0 [0.00]	1.86 [1.89]	7.33 [2.67]	90.81 [3.25]		
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày										
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	0.37 [0.26]	0.99 [0.42]	18.08 [2.36]	80.93* [2.39]	1.07 [0.62]	0.21 [0.21]	12.05 [3.03]	87.74* [3.01]		
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	0.98* [0.51]	0.54 [0.40]	7.74 [2.61]	91.72 [2.61]	0.00* [0.00]	0 [0.00]	9.82 [3.64]	90.18 [3.64]		
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	0 [0.00]	0 [0.00]	5.1 [4.03]	94.9 [4.03]	2.26 [2.12]	0 [0.00]	5.29 [2.66]	94.71 [2.66]		
Giới tính của chủ hộ										
Nam	0.47 [0.21]	0.78 [0.29]	12.21 [1.64]	87.01 [1.66]	0.66 [0.34]	0.45 [0.36]	9.36 [1.92]	90.19 [1.94]		
Nữ	0 [0.00]	0 [0.00]	6.45 [2.42]	93.55 [2.42]	1.31 [1.30]	0 [0.00]	12.62 [6.56]	87.38 [6.56]		
Đặc trưng địa lý của xã										
Đồng bằng hoặc duyên hải	0 [0.00]	0 [0.00]	0 [0.00]	100 [0.00]	0 [0.00]	0 [0.00]	0 [0.00]	100 [0.00]		
Khác	0.46 [0.20]	0.76 [0.28]	12.23 [1.60]	87.01 [1.62]	0.6 [0.35]	0.43 [0.35]	10.04 [1.96]	89.53 [1.97]		

Vùng										
Miền Bắc	0.31 [0.20]	1.09 [0.42]	13.4 [1.97]	85.51 [2.01]	0.6 [0.42]	0.55 [0.44]	12.09 [2.40]	87.36 [2.42]		
Miền Trung	0.91 [0.52]	0.15 [0.15]	12.38*** [3.23]	87.48*** [3.23]	0.65 [0.68]	0 [0.00]	1.81*** [1.11]	98.19*** [1.11]		
Miền Nam	0 [0.00]	0 [0.00]	0 [0.00]	100 [0.00]	0 [0.00]	0 [0.00]	7.81 [5.02]	92.19 [5.02]		
Tất cả	0.44 [0.19]	0.73 [0.27]	11.78 [1.55]	87.5 [1.56]	0.72 [0.36]	0.41 [0.33]	9.63 [1.89]	89.95 [1.91]		

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép, *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.33: Mức ảnh hưởng của dịch vụ khuyến nông: chọn giống

	Xã 135-II				Xã so sánh			
	Ảnh hưởng đến quyết định canh tác		Ảnh hưởng đến quyết định chăn nuôi		Ảnh hưởng đến quyết định canh tác		Ảnh hưởng đến quyết định chăn nuôi	
	% không có hoặc có rất ít ảnh hưởng	% có ảnh hưởng	% không có hoặc có rất ít ảnh hưởng	% có ảnh hưởng	% không có hoặc có rất ít ảnh hưởng	% có ảnh hưởng	% không có hoặc có rất ít ảnh hưởng	% có ảnh hưởng
Phân theo dân tộc chủ hộ								
Chủ hộ người dân tộc	31.58 [2.30]	68.42 [2.30]	34.59 [2.53]	65.41 [2.53]	27.63 [2.86]	72.37 [2.86]	28.74 [3.69]	71.26 [3.69]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	29.92 [4.99]	70.08 [4.99]	33.51 [6.70]	66.49 [6.70]	27.8 [6.35]	72.2 [6.35]	32.59 [7.42]	67.41 [7.42]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày								
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	32.38* [3.01]	67.62* [3.01]	35.18 [2.99]	64.82 [2.99]	24.84* [2.81]	75.16* [2.81]	30.1 [4.10]	69.9 [4.10]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	29.73 [3.98]	70.27 [3.98]	33.47 [4.48]	66.53 [4.48]	34.11 [6.01]	65.89 [6.01]	31.32 [6.95]	68.68 [6.95]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	34.4 [8.31]	65.6 [8.31]	35.15* [8.82]	64.85* [8.82]	21.22 [6.71]	78.78 [6.71]	16.22* [4.84]	83.78* [4.84]
Giới tính của chủ hộ								
Nam	31.41 [2.15]	68.59 [2.15]	33.92 [2.40]	66.08 [2.40]	26.9 [2.62]	73.1 [2.62]	28.92 [3.34]	71.08 [3.34]
Nữ	29.05 [5.62]	70.95 [5.62]	40.73 [7.34]	59.27 [7.34]	36.04 [7.58]	63.96 [7.58]	35.89 [10.84]	64.11 [10.84]
Đặc trưng địa lý của xã								
Đồng bằng hoặc duyên hải	54.97* [21.24]	45.03* [21.24]	31.41 [43.09]	68.59 [43.09]	100.00* [0.00]	0.00* [0.00]	100 [0.00]	0 [0.00]
Khác	31.4 [2.15]	68.6 [2.15]	34.94 [2.44]	65.06 [2.44]	27.36 [2.58]	72.64 [2.58]	29.51 [3.32]	70.49 [3.32]

Vùng										
Miền Bắc	29.21 [2.59]	70.79 [2.59]	35.46* [3.14]	64.54* [3.14]	26.17 [2.92]	73.83 [2.92]	26.68* [3.57]	73.32* [3.57]		
Miền Trung	33.71 [4.45]	66.29 [4.45]	35.41 [4.00]	64.59 [4.00]	29.57 [5.27]	70.43 [5.27]	41.09 [6.89]	58.91 [6.89]		
Miền Nam	45.41** [6.05]	54.59** [6.05]	27.99*** [11.10]	72.01*** [11.10]	83.31** [11.71]	16.69** [11.71]	94.48*** [7.96]	5.52*** [7.96]		
Tất cả	31.24 [2.12]	68.76 [2.12]	34.37 [2.38]	65.63 [2.38]	27.66 [2.56]	72.34 [2.56]	29.46 [3.30]	70.54 [3.30]		

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; ***, nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%
 **, nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%
 *, nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.34: Chi trả cho dịch vụ khuyến nông: Dịch vụ thông tin thị trường

	Xã 135-II				Xã so sánh			
	% hộ chi trả	% hộ không hài lòng với thông tin nhận được	% hộ cảm thấy thông tin nhận được ở mức trung bình	% hộ hài lòng với thông tin nhận được	% hộ chi trả	% hộ không hài lòng với thông tin nhận được	% hộ cảm thấy thông tin nhận được ở mức trung bình	% hộ hài lòng với thông tin nhận được
Phân theo dân tộc chủ hộ								
Chủ hộ người dân tộc	0	0	10.65	89.35	0	0	8.13	91.87
	[0.00]	[0.00]	[4.10]	[4.10]	[0.00]	[0.00]	[5.69]	[5.69]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	0	0	1.11	98.89	0	0	0	100
	[0.00]	[0.00]	[1.19]	[1.19]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày								
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	0	0	18.52	81.48	0	0	14.2	85.8
	[0.00]	[0.00]	[7.10]	[7.10]	[0.00]	[0.00]	[9.64]	[9.64]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	0	0	3.26	96.74	0	0	0	100
	[0.00]	[0.00]	[3.41]	[3.41]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	0	0	0	100	0	0	0	100
	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]
Giới tính của chủ hộ								
Nam	0	0	7.21	92.79	0	0	7.34	92.66
	[0.00]	[0.00]	[2.90]	[2.90]	[0.00]	[0.00]	[5.16]	[5.16]
Nữ	0	0	11.17	88.83	0	0	0	100
	[0.00]	[0.00]	[10.97]	[10.97]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]
Đặc trưng địa lý của xã								
Đồng bằng hoặc duyên hải	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Khác	0	0	7.67	92.33	0	0	7.05	92.95
	[0.00]	[0.00]	[2.97]	[2.97]	[0.00]	[0.00]	[4.98]	[4.98]
Vùng								
Miền Bắc	0	0	13.9	86.1	0	0	8.15	91.85
	[0.00]	[0.00]	[5.17]	[5.17]	[0.00]	[0.00]	[5.71]	[5.71]
Miền Trung	0	0	0	100	0	0	0	100
	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]
Miền Nam	0	0	0	100	0	0	0	100
	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]
Tất cả	0	0	7.35	92.65	0	0	7.05	92.95
	[0.00]	[0.00]	[2.83]	[2.83]	[0.00]	[0.00]	[4.98]	[4.98]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.35: Mức ảnh hưởng của dịch vụ khuyến nông: dịch vụ thông tin thị trường

	Xã 135-II				Xã so sánh			
	Ảnh hưởng đến quyết định canh tác		Ảnh hưởng đến quyết định chăn nuôi		Ảnh hưởng đến quyết định canh tác		Ảnh hưởng đến quyết định chăn nuôi	
	% không có hoặc có rất ít ảnh hưởng	% có ảnh hưởng	% không có hoặc có rất ít ảnh hưởng	% có ảnh hưởng	% không có hoặc có rất ít ảnh hưởng	% có ảnh hưởng	% không có hoặc có rất ít ảnh hưởng	% có ảnh hưởng
Phân theo dân tộc chủ hộ								
Chủ hộ người dân tộc	NA	NA	50.77	49.23	NA	NA	30	70
			[10.07]	[10.07]			[11.73]	[11.73]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	NA	NA	39.54	60.46	NA	NA	27.94	72.06
			[14.15]	[14.15]			[20.90]	[20.90]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày								
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	NA	NA	42.04*	57.96*	NA	NA	12.81*	87.19*
			[12.79]	[12.79]			[9.28]	[9.28]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	NA	NA	47.61**	52.39**	NA	NA	94.76**	5.24**
			[16.75]	[16.75]			[6.31]	[6.31]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	NA	NA	100.00***	0.00***	NA	NA	6.72	93.28***
			[0.00]	[0.00]			[8.16]	[8.16]
Giới tính của chủ hộ								
Nam	NA	NA	45.4	54.6	NA	NA	28.61	71.39
			[9.29]	[9.29]			[10.21]	[10.21]
Nữ	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Đặc trưng địa lý của xã								
Đồng bằng hoặc duyên hải	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Khác	NA	NA	46.05	53.95	NA	NA	29.74	70.26
			[9.27]	[9.27]			[10.50]	[10.50]
Vùng								
Miền Bắc	NA	NA	52.5	47.5	NA	NA	28	72
			[10.13]	[10.13]			[10.82]	[10.82]
Miền Trung	NA	NA	75.67	24.33	NA	NA	75.09	24.91
			[10.46]	[10.46]			[25.00]	[25.00]
Miền Nam	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tất cả	NA	NA	47.14	52.86	NA	NA	29.74	70.26
			[9.06]	[9.06]			[10.50]	[10.50]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.36: Chi trả cho dịch vụ khuyến nông: tiếp cận tín dụng

	Xã 135-II				Xã so sánh			
	% hộ chi trả	% hộ không hài lòng với thông tin nhận được	% hộ cảm thấy thông tin nhận được ở mức trung bình	% hộ hài lòng với thông tin nhận được	% hộ chi trả	% hộ không hài lòng với thông tin nhận được	% hộ cảm thấy thông tin nhận được ở mức trung bình	% hộ hài lòng với thông tin nhận được
Phân theo dân tộc chủ hộ								
Chủ hộ người dân tộc	0	0.81	8.27	90.92	0	0	7.67	92.33
	[0.00]	[0.81]	[3.35]	[3.39]	[0.00]	[0.00]	[3.84]	[3.84]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	0	0	0	100.00*	0	25.2	14.53	60.27*
	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[21.35]	[10.13]	[19.71]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày								
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	0	0	13.88	86.12	0	0	12.84	87.16
	[0.00]	[0.00]	[5.01]	[5.01]	[0.00]	[0.00]	[7.67]	[7.67]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	0	2.53	0	97.47	0	0	5.43	94.57
	[0.00]	[2.48]	[0.00]	[2.48]	[0.00]	[0.00]	[5.31]	[5.31]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	0	0	0	100	0	0	13.09	86.91
	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[13.34]	[13.34]
Giới tính của chủ hộ								
Nam	0	0.73	7.52	91.75	0	6.14	9.76	84.09
	[0.00]	[0.74]	[3.04]	[3.08]	[0.00]	[5.97]	[3.94]	[6.73]
Nữ	0	0	0	100	0	0	0	100
	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]
Đặc trưng địa lý của xã								
Đồng bằng hoặc duyên hải	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Khác	0	0	7.82	92.18	0	6.2	9.85	83.95
	[0.00]	[0.00]	[3.15]	[3.15]	[0.00]	[6.03]	[4.01]	[6.83]
Vùng								
Miền Bắc	0	0	8.54	91.46	0	0	9.29	90.71
	[0.00]	[0.00]	[3.43]	[3.43]	[0.00]	[0.00]	[4.24]	[4.24]
Miền Trung	0	0	0	100	0	53.09	0	46.91
	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[33.52]	[0.00]	[33.52]
Miền Nam	0	0	0	100	0	0	50	50
	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]	[0.00]
Tất cả	0	0.7	7.19	92.11	0	5.82	9.25	84.92
	[0.00]	[0.70]	[2.93]	[2.96]	[0.00]	[5.69]	[3.79]	[6.48]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.37: Mức ảnh hưởng của dịch vụ khuyến nông: tiếp cận tính dụng

	Xã 135-II				Xã so sánh			
	Ảnh hưởng đến quyết định canh tác		Ảnh hưởng đến quyết định chăn nuôi		Ảnh hưởng đến quyết định canh tác		Ảnh hưởng đến quyết định chăn nuôi	
	% không có hoặc có rất ít ảnh hưởng	% có ảnh hưởng	% không có hoặc có rất ít ảnh hưởng	% có ảnh hưởng	% không có hoặc có rất ít ảnh hưởng	% có ảnh hưởng	% không có hoặc có rất ít ảnh hưởng	% có ảnh hưởng
Phân theo dân tộc chủ hộ								
Chủ hộ người dân tộc	46.64	53.36	49.91	50.09	43.19	56.81	45.55	54.45
	[5.98]	[5.98]	[5.95]	[5.95]	[8.74]	[8.74]	[8.64]	[8.64]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	63.29	36.71	63.29*	36.71*	28.64	71.36	23.89*	76.11*
	[17.21]	[17.21]	[17.21]	[17.21]	[14.97]	[14.97]	[12.86]	[12.86]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày								
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	48.01	51.99	54.83	45.17	34.05	65.95	43.21	56.79
	[7.70]	[7.70]	[7.36]	[7.36]	[8.41]	[8.41]	[8.99]	[8.99]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	37.12	62.88	35.34	64.66	60.6	39.4	54.05	45.95
	[10.56]	[10.56]	[9.81]	[9.81]	[15.66]	[15.66]	[15.38]	[15.38]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	72.39**	27.61**	72.39*	27.61*	18.27**	81.73**	26.23*	73.77*
	[15.99]	[15.99]	[15.99]	[15.99]	[13.49]	[13.49]	[14.33]	[14.33]
Giới tính của chủ hộ								
Nam	49.02	50.98	51.52	48.48	39.61	60.39	39.73	60.27
	[6.27]	[6.27]	[6.18]	[6.18]	[8.07]	[8.07]	[7.97]	[7.97]
Nữ	44.82	55.18	54.89	45.11	55.6	44.4	55.6	44.4
	[23.03]	[23.03]	[26.84]	[26.84]	[32.95]	[32.95]	[32.95]	[32.95]
Đặc trưng địa lý của xã								
Đồng bằng hoặc duyên hải	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Khác	50.57	49.43	53.17	46.83	43.3	56.7	43.16	56.84
	[6.21]	[6.21]	[6.14]	[6.14]	[8.29]	[8.29]	[8.18]	[8.18]
Vùng								
Miền Bắc	49.18	50.82	52.05	47.95	42.35	57.65	42.49	57.51
	[6.62]	[6.62]	[6.54]	[6.54]	[9.06]	[9.06]	[8.93]	[8.93]
Miền Trung	74.97	25.03	74.97	25.03	55.54	44.46	46.91	53.09
	[17.63]	[17.63]	[17.63]	[17.63]	[33.25]	[33.25]	[33.52]	[33.52]
Miền Nam	68.87	31.13	68.87	31.13	45.96	54.04	45.96	54.04
	[42.88]	[42.88]	[42.88]	[42.88]	[7.44]	[7.44]	[7.44]	[7.44]
Tất cả	48.83	51.17	51.65	48.35	40.5	59.5	40.56	59.44
	[6.13]	[6.13]	[6.04]	[6.04]	[8.16]	[8.16]	[8.04]	[8.04]

Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 7.38: Sử dụng dịch vụ tư vấn pháp lý

	Xã 135-II				Xã so sánh			
	% hộ gia đình sử dụng dịch vụ tư vấn pháp lý	% không hài lòng	% thấy bình thường	% hài lòng	% hộ gia đình sử dụng dịch vụ tư vấn pháp lý	% không hài lòng	% thấy bình thường	% hài lòng
Phân theo dân tộc chủ hộ								
Chủ hộ người dân tộc	20.99	3.12	5.84	91.04*	20.34	1.26	3.28	95.46*
	[1.65]	[1.14]	[1.44]	[1.92]	[2.86]	[0.69]	[1.24]	[1.56]
Chủ hộ người Kinh/Hoa	30.82	4.94	1.46	93.60*	26.74	12.18	5.24	82.57*
	[3.20]	[2.48]	[0.70]	[2.60]	[3.33]	[4.79]	[2.24]	[5.20]
Phân theo ngôn ngữ sử dụng hàng ngày								
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng Việt	19.34	2.26	5.8	91.93	20.88	1.44	4.28	94.28
	[1.87]	[0.89]	[1.62]	[2.06]	[3.56]	[0.87]	[1.86]	[2.23]
Nói cả tiếng Việt và tiếng dân tộc	25.69**	4.2	6.81	88.99	16.60**	1.89	3.45	94.65
	[2.55]	[3.22]	[3.40]	[4.54]	[3.25]	[1.91]	[1.77]	[2.67]
Hoàn toàn không nói hoặc nói ít tiếng dân tộc	22.17	6.31*	2.13	91.56*	25.11	0.00*	1.48	98.52*
	[4.07]	[3.69]	[1.57]	[3.64]	[5.48]	[0.00]	[1.60]	[1.60]
Giới tính của chủ hộ								
Nam	24	4.32	4.24	91.45	21.76	4.57	3.59	91.84
	[1.79]	[1.39]	[0.99]	[1.77]	[2.57]	[1.76]	[1.19]	[2.28]
Nữ	25.94	1.07	3.2	95.73	24.76	6.47	5.81	87.72
	[3.64]	[1.09]	[2.00]	[2.33]	[4.76]	[5.14]	[3.19]	[6.35]
Đặc trưng địa lý của xã								
Đồng bằng hoặc duyên hải	36.42	2.23	0	97.77	48.29	1.63	0	98.37
	[6.37]	[2.29]	[0.00]	[2.29]	[6.79]	[1.72]	[0.00]	[1.72]
Khác	20.7	4.7	5.86	89.44	17.71	6.83	6.23	86.94
	[1.11]	[1.48]	[1.27]	[1.99]	[1.66]	[2.75]	[1.47]	[2.95]
Vùng								
Miền Bắc	17.02	4.87	6.22	88.91	15.01	3.11	5.13	91.76
	[1.16]	[1.85]	[1.72]	[2.50]	[1.86]	[2.14]	[1.68]	[2.84]
Miền Trung	26.95	6.12	7.44	86.44	27.65	14.51	8.74	76.76
	[2.48]	[3.05]	[2.42]	[3.92]	[3.31]	[6.50]	[2.97]	[5.93]
Miền Nam	33.46	1.73	0	98.27	46.54	1.58	0	98.42
	[5.03]	[1.74]	[0.00]	[1.74]	[6.39]	[1.64]	[0.00]	[1.64]
Tất cả	24.27	3.85	4.09	92.06	22.2	4.85	3.93	91.22
	[1.85]	[1.23]	[0.95]	[1.64]	[2.36]	[1.94]	[1.15]	[2.38]

*Giá trị trung bình được điều chỉnh bởi trọng số chọn mẫu; Độ lệch chuẩn của giá trị trung bình ở trong ngoặc kép; *** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 1%, ** nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 5%, * nghĩa là sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa ở mức 10%.*

Chương trình Phát triển Liên hợp quốc

Phòng Giảm nghèo và Phát triển Xã hội, UNDP
25-29 Phan Bội Châu, Hà Nội
ĐT: +84-4-3942 1495, máy lẻ 212; Fax: +84-4-39422267
Email: registry.vn@undp.org Web: www.undp.org.vn

Ủy ban Dân tộc

Văn phòng Điều phối CT135-II
80 Phan Đình Phùng, Ba Đình, Hà Nội
ĐT: + 84-4-3 717 3184; Fax: +84-4-3 717 3314
Email: vanphongdieuphoi135@cema.gov.vn